



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ
THỜI ĐIỂM 1/4/2014:
CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU**

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2015

ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ THỜI ĐIỂM 1/4/2014: CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ
THỜI ĐIỂM 1/4/2014:
CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU**

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2015

LỜI GIỚI THIỆU

Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 được thực hiện theo Quyết định số 1253/QĐ-TCTK ngày 22/11/2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Được thực hiện lần đầu tiên tại thời điểm giữa hai kỳ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 và 2019, đây là cuộc điều tra mẫu quy mô lớn trên phạm vi cả nước nhằm mục đích thu thập một cách cơ bản, có hệ thống các thông tin về dân số và nhà ở, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá và hoạch định các chính sách, chương trình, mục tiêu và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung cũng như lĩnh vực dân số và nhà ở nói riêng.

Để cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin của cuộc điều tra cho các cơ quan Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các nhà lập chính sách và các đối tượng dùng tin khác, tiếp theo ấn phẩm *“Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Một số chỉ tiêu chủ yếu”* được thiết kế dưới dạng sách bỏ túi, với 50 chỉ tiêu quan trọng nhất của cuộc điều tra, Tổng cục Thống kê tiếp tục phát hành ấn phẩm *“Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu”*.

Với nội dung phân tích đầy đủ và chi tiết các chỉ tiêu dân số và nhà ở của Việt Nam từ cuộc điều tra này, hy vọng ấn phẩm này sẽ là tài liệu hữu ích, thiết thực có thể đáp ứng được cơ bản nhu cầu thông tin về dân số và nhà ở phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch của các cơ quan, bạn đọc trong và ngoài nước, đặc biệt là người làm công tác quản lý, hoạch định chính sách, nghiên cứu và các nhà đầu tư.

Báo cáo được hoàn thành với sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), trong khuôn khổ hỗ trợ của UNFPA cho cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ lần đầu tiên tại Việt Nam. Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn các chuyên gia trong nước và quốc tế, và cán bộ của Văn phòng UNFPA tại Việt Nam về những đóng góp quý báu trong quá trình tiến hành cuộc điều tra cũng như biên soạn và hoàn thiện báo cáo này.

Tuy nhiên, với một khối lượng thông tin lớn, phong phú và đa dạng cuốn sách khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:

Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động), số 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: +84 4 38 230 100, 38 230 129, 37 333 846

Fax: +84 4 37 339 287

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	iii
Mục lục	v
Danh sách các từ viết tắt	xvi
 PHẦN I: THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU TRA	1
I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN	3
1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra	3
1.2. Chuẩn bị và lập kế hoạch cho điều tra	5
1.3. Công tác điều tra và giám sát chất lượng thông tin thu thập.....	9
1.4. Xử lý và tổng hợp số liệu	9
II. THIẾT KẾ, ƯỚC LƯỢNG VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MẪU	10
2.1. Cỡ mẫu	10
2.2. Phân bổ và chọn mẫu	10
2.3. Phương pháp tính sai số mẫu	14
III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA.....	16
IV. MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH	21
 PHẦN II: CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	25
CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ.....	27
1.1. Quy mô hộ và quy mô dân số.....	27
1.2. Cơ cấu dân số	32
CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN.....	37
2.1. Xu hướng kết hôn.....	37
2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	41
2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên	43

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC.....	45
3.1. Tình hình đi học	45
3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi	48
3.3. Tình hình biết đọc biết viết	51
3.4. Trình độ giáo dục đạt được.....	54
CHƯƠNG 4: MỨC SINH	57
4.1. Tổng tỷ suất sinh	57
4.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi	60
4.3. Tỷ suất sinh thô	62
4.4. Tỷ số giới tính khi sinh.....	64
4.5. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên	67
CHƯƠNG 5: MỨC CHẾT	69
5.1. Tỷ suất chết thô	70
5.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi	72
5.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi.....	73
5.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi.....	77
5.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.....	77
5.6. Nguyên nhân chết.....	79
CHƯƠNG 6: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA.....	83
6.1. Di cư 5 năm	84
6.2. Di cư 1 năm	88
6.3. Đô thị hóa	93
CHƯƠNG 7: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ.....	95
7.1. Phân loại nhà ở	95
7.2. Tình trạng nhà ở	96
7.3. Điều kiện ở	101
7.4. Tiện nghi sinh hoạt	103

PHẦN III: CÁC PHỤ LỤC	109
Phụ lục 1a: Phiếu điều tra ngắn.....	111
Phụ lục 1b: Phiếu điều tra dài	115
Phụ lục 2a: Phân bổ mẫu cấp huyện.....	127
Phụ lục 2b: Phân bổ mẫu cấp tỉnh.....	153
Phụ lục 3: Mật độ dân số chia theo tỉnh/thành phố, 2009 và 2014	155
Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số	156
Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên.....	158
Phụ lục 6: Một số chỉ tiêu về giáo dục	160
Phụ lục 7: Một số chỉ tiêu về trình độ cao nhất đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên.....	163
Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu về mức sinh.....	166
Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu về mức chết.....	168
Phụ lục 10: Một số chỉ tiêu về di cư 5 năm trước thời điểm điều tra.....	170
Phụ lục 11: Một số chỉ tiêu về di cư 1 năm trước thời điểm điều tra.....	172
Phụ lục 12: Một số chỉ tiêu về loại nhà ở của hộ	174
Phụ lục 13: Một số chỉ tiêu về điều kiện sinh hoạt của hộ.....	177
Phụ lục 14: Năm sử dụng và hình thức sở hữu ngôi nhà/căn hộ	180
 PHẦN IV: CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP	183
Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	185
Biểu 2: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	188
Biểu 3: Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	197
Biểu 4: Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014.....	200

Biểu 5: Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	203
Biểu 6: Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	221
Biểu 7: Tỷ trọng số người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	239
Biểu 8: Dân số từ 1 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2013, giới tính và tỉnh/thành phố.....	248
Biểu 9: Dân số từ 1 tuổi trở lên chia theo tỉnh/thành phố là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2013 và 1/4/2014 và giới tính.....	257
Biểu 10: Dân số từ 1 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến chia theo nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 1 năm là thành thị/nông thôn, giới tính và tỉnh/thành phố	293
Biểu 11: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009, giới tính và tỉnh/thành phố.....	296
Biểu 12: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tỉnh/thành phố là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009 và 1/4/2014 và giới tính.....	305
Biểu 13: Dân số từ 5 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến chia theo nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm là thành thị/nông thôn, giới tính và tỉnh/thành phố.....	341
Biểu 14: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	344
Biểu 15: Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	353
Biểu 16: Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	362
Biểu 17: Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	371

Biểu 18: Dân số trong tuổi học cao đẳng/đại học và đang đi học cao đẳng/đại học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	380
Biểu 19: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	389
Biểu 20: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	398
Biểu 21: Số hộ chia theo quyền sở hữu của ngôi nhà, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014.....	407
Biểu 22: Số hộ có nhà ở chia theo loại nhà đang ở, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	416
Biểu 23: Số hộ chia theo loại nhiên liệu (năng lượng) chính dùng để thắp sáng, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014	422
Biểu 24: Số hộ có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2014.....	431

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 1.1:	Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ, 1979 - 2014	27
Biểu 1.2:	Tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014	28
Biểu 1.3:	Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số, 1979 - 2014	29
Biểu 1.4:	Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, 2009 và 2014	29
Biểu 1.5:	Dân số và tỷ lệ tăng dân số chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009 và 2014	30
Biểu 1.6:	Tỷ lệ dân số thành thị và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2014 chia theo vùng kinh tế - xã hội	31
Biểu 1.7:	Dân số và mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 2014	32
Biểu 1.8:	Tỷ số phụ thuộc, 1989-2014	35
Biểu 1.9:	Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 60 tuổi trở lên, 65 tuổi trở lên và Chỉ số già hóa, 1989 - 2014	35
Biểu 2.1:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2014	38
Biểu 2.2:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, 2014	39
Biểu 2.3:	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thời kỳ 1989-2014	41
Biểu 2.4:	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014	42
Biểu 2.5:	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, trình độ học vấn cao nhất đạt được, 2014	43
Biểu 2.6:	Tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo độ tuổi và Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014	44
Biểu 3.1:	Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014	46

Biểu 3.2:	Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học phổ thông, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014.....	49
Biểu 3.3:	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, 1989 - 2014	51
Biểu 3.4:	Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014.....	52
Biểu 3.5:	Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2014	54
Biểu 3.6:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2014	55
Biểu 4.1:	Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001 - 2014	59
Biểu 4.2:	Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2009 - 2014 ...	60
Biểu 4.3:	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi năm 1999, 2009, 2014.....	61
Biểu 4.4:	Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2014.....	62
Biểu 4.5:	CBR chưa chuẩn hóa và CBR đã chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2009 và 1/4/2014	63
Biểu 4.6:	Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999 - 2014.....	64
Biểu 4.7:	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 2009 và 2014.....	66
Biểu 4.8:	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên, thời kỳ 2007 - 2014	67
Biểu 4.9:	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2014	68
Biểu 5.1:	Tỷ suất chết thô chuẩn hóa, 1989-2014	71
Biểu 5.2:	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, 1989-2014	73

Biểu 5.3:	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội năm 2009-2014	74
Biểu 5.4:	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2014	77
Biểu 5.5:	Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 1/4/2014	78
Biểu 5.6:	Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và nguyên nhân chết, 2009, 2013 và 2014.....	79
Biểu 5.7:	Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 2014.....	80
Biểu 6.1:	Tình trạng di cư dựa vào nơi thường trú 5 năm hoặc 1 năm trước thời điểm điều tra	84
Biểu 6.2:	Số người và tỷ suất di cư chia theo tình trạng di cư, 1999, 2009 và 2014.....	85
Biểu 6.3:	Tỷ suất di cư trong 5 năm trước điều tra chia theo vùng kinh tế-xã hội, 2009 và 2014.....	86
Biểu 6.4:	Số lượng và phân bố người di cư từ 5 tuổi trở lên, 2014	87
Biểu 6.5:	Số người di cư chia theo nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2013, 1/4/2014 và vùng kinh tế - xã hội	88
Biểu 6.6:	Tỷ trọng của di cư trong 1 năm trước thời điểm 1/4/2014 chia theo giới tính và trình độ học vấn	91
Biểu 6.7:	Tỷ suất di cư của dân số từ 15 tuổi trở lên trong 1 năm trước thời điểm 1/4/2014 chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân	92
Biểu 6.8:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên di cư trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2014 chia theo giới tính và lý do di cư	92
Biểu 6.9:	Số lượng và tỷ lệ dân số thành thị, 1979-2014	94
Biểu 6.10:	Số lượng dân số, dân số thành thị và tỷ trọng dân số thành thị chia theo vùng kinh tế-xã hội, 2014	94
Biểu 6.11:	Các luồng di cư giữa thành thị và nông thôn, 2014	94
Biểu 7.1:	Phương pháp phân loại vật liệu chính cấu thành để sử dụng phân loại nhà ở áp dụng trong Điều tra DSGK 2014.....	95

Biểu 7.2: Tỷ lệ hộ không có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1999-2014	97
Biểu 7.3: Tỷ trọng hộ có nhà ở chia theo loại hình nhà ở đang ở, 1/4/2014	97
Biểu 7.4: Phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và loại nhà, 2009 và 2014	98
Biểu 7.5: Phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và diện tích sử dụng	99
Biểu 7.6: Phần trăm số hộ có nhà ở chia theo năm đưa vào sử dụng và loại nhà.....	99
Biểu 7.7: Diện tích ở bình quân đầu người chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 và 2014.....	100
Biểu 7.8: Phần trăm số hộ có nhà ở chia theo năm đưa vào sử dụng, thành thị/nông thôn và quyền sở hữu, 1/4/2014.....	101
Biểu 7.9: Phân bố phần trăm số hộ chia theo thành thị/nông thôn và một số điều kiện ở của hộ, 2009 và 2014	102
Biểu 7.10: Phân bố phần trăm số hộ chia theo thành thị/nông thôn và tình hình sử dụng các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, năm 2009 và 2014	105
Biểu 7.11: Tỷ lệ số hộ có sử dụng các thiết bị sinh hoạt cơ bản chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2014	106
Biểu 7.12: Hộ có ý định mua/thuê nhà ở trong 3 năm tới chia theo loại nhà chung cư, nhà riêng lẻ và diện tích	107

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

Hình 1.1:	Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1960-2014	33
Hình 1.2:	Tỷ số giới tính chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế-xã hội, 2009 và 2014	33
Hình 1.3:	Tháp dân số Việt Nam, 2009 và 2014.....	34
Hình 2.1:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn chia theo giới tính và nhóm tuổi, 2014	40
Hình 3.1:	Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, 1999 - 2014	44
Hình 3.2:	Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2014	48
Hình 3.3:	Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị/nông thôn 2009 và 2014	50
Hình 3.4:	Tỷ lệ đi học chung chia theo vùng kinh tế - xã hội năm 2014.....	51
Hình 3.5:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên không biết chữ chia theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2014	53
Hình 4.1:	Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2014	58
Hình 4.2:	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) chia theo thành thị và nông thôn, 1/4/2014	60
Hình 4.3:	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR), 1999, 2009 và 2014	62
Hình 4.4:	Tỷ số giới tính khi sinh, 2000 - 2014.....	65
Hình 4.5:	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, 1/4/2014	68
Hình 5.1:	Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế - xã hội, 2014	71
Hình 5.2:	Tỷ suất chết đặc trưng chia theo tuổi, giới tính năm 2014.....	72
Hình 5.3:	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi một số nước Đông Nam Á.....	74
Bản đồ 5.1:	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) của các tỉnh, 2014.....	76
Hình 6.1:	Số người di cư từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng di cư, 1999, 2009 và 2014	84

Bản đồ 6.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh trong 1 năm trước 1/4/2014.....	89
Hình 6.2: Số người di cư 1 năm trước thời điểm 1/4/2014 chia theo nơi cư trú và giới tính.....	90
Hình 6.3: Tỷ suất di cư đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2014	91
Hình 7.1: Tình hình sử dụng ti vi chia theo thành thị/nông thôn, 2009 và 2014	103
Hình 7.2: Tình hình sử dụng Internet chia theo thành thị/nông thôn, 2014	104

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
TĐTDS 2009	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009
Điều tra DSGK 2014	<i>Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014</i>
ĐTV	Điều tra viên
TT	Tổ trưởng
GSV	Giám sát viên
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
CMKT	Trình độ chuyên môn kỹ thuật
TFR	Tổng tỷ suất sinh
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
CDR	Tỷ suất chết thô
ASDR	Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi
IMR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
U5MR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
e_0	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
IMR	Tỷ suất nhập cư
OMR	Tỷ suất xuất cư
NMR	Tỷ suất di cư thuần

PHẦN I
THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC
THỰC HIỆN ĐIỀU TRA

I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 (Điều tra DSGK 2014) được thực hiện theo Quyết định số 1253/QĐ-TCTK ngày 22/11/2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc Điều tra DSGK được thực hiện lần đầu tiên ở Việt Nam.

1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra

1.1.1. Mục đích của cuộc điều tra

Thứ nhất, thu thập số liệu về dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước làm cơ sở để đánh giá các chương trình quốc gia về dân số và nhà ở, qua đó đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011 - 2015; xây dựng chính sách, lập kế hoạch dân số và nhà ở phục vụ lập Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2016 - 2020; giám sát thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết;

Thứ hai, cung cấp số liệu về quy mô dân số đến cấp huyện 5 năm sau Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (TĐTDS 2009); làm cơ sở rà soát, hiệu chỉnh số liệu dân số hàng năm giai đoạn 2010 - 2014; bổ sung kho dữ liệu dân số và nhà ở của Tổng cục Thống kê nhằm phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích và dự báo quá trình phát triển dân số và nhà ở giữa hai kỳ tổng điều tra trên phạm vi cả nước và từng địa phương phục vụ yêu cầu so sánh quốc tế;

Thứ ba, cung cấp dàn mẫu cho các cuộc điều tra thống kê đối với hộ dân cư.

1.1.2. Đối tượng điều tra

Trong Điều tra DSGK 2014, đối tượng điều tra bao gồm: (i) nhân khẩu thực tế thường trú của hộ dân cư; (ii) các trường hợp chết của hộ dân cư; (iii) nhà ở của hộ dân cư trên các địa bàn điều tra được chọn. Đối tượng điều tra không bao gồm những người đang sống trong khu quản lý riêng của quân đội và công an.

Chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin chính đối với các câu hỏi trong phiếu điều tra. Đối với những thông tin mà chủ hộ không nắm chắc, điều tra viên cần phỏng vấn trực tiếp các nhân khẩu thực tế thường trú của hộ. Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh của phụ nữ từ 15 -49 tuổi, đối tượng cung cấp thông tin là nhân khẩu thực tế của hộ là phụ nữ từ 15-49 tuổi.

1.1.3. Phạm vi điều tra

Về phạm vi địa lý, Điều tra DSGK 2014 là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành trên phạm vi cả nước, gồm tất cả các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngoại trừ 4 huyện

đảo nhỏ: Bạch Long Vỹ (thành phố Hải Phòng), Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa). Về hộ dân cư, Điều tra DSGK 2014 bao gồm 5% tổng số hộ dân cư cả nước được chọn từ 20% địa bàn điều tra của cả nước.

1.1.4. Thời điểm và thời gian điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2014.

Thời gian điều tra tại địa bàn khoảng 20 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày 01 tháng 4 năm 2014 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2014.

1.1.5. Nội dung điều tra

Có hai loại phiếu điều tra được thu thập trong cuộc điều tra này: phiếu thu thập thông tin dân số và nhà ở phục vụ cho phân tích và tổng hợp thông tin tới cấp huyện (gọi là phiếu ngắn) và phiếu thu thập thông tin dân số và nhà ở phục vụ cho phân tích và tổng hợp thông tin tới cấp tỉnh (gọi là phiếu dài).

Ngoài thông tin định danh, nội dung điều tra gồm 5 phần chính sau:

1. Phần 1 - Thông tin về thành viên hộ: Họ và tên, quan hệ với chủ hộ, giới tính, tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn theo dương lịch, dân tộc, tôn giáo, nơi thực tế thường trú cách đây 1 năm (cho đối tượng điều tra từ 1 tuổi trở lên), nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm, tình hình đi học, trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, lớp phổ thông cao nhất, tổng số năm học ở các bậc đào tạo nghề, chuyên nghiệp, đại học và trên đại học, tình trạng biết đọc, biết viết (cho đối tượng điều tra từ 5 tuổi trở lên), tình trạng kết hôn và tuổi kết hôn lần đầu (cho đối tượng điều tra từ 15 tuổi trở lên).
2. Phần 2 - Thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ 15-49 tuổi: số con đã sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo giới tính, tháng và năm sinh theo dương lịch, số con trai, con gái của lần sinh gần nhất, giới tính của tối đa 5 lần sinh (kể từ người con đầu đến người con thứ 5).
3. Phần 3 - Thông tin về người chết của hộ: số người chết của hộ, giới tính, thời gian và tuổi người chết, nguyên nhân chết, nơi chết và tình hình tử vong mẹ.
4. Phần 4 - Thông tin về các sự kiện chết của hộ trong 5 năm qua: số người chết trong 5 năm qua theo giới tính, trong đó số bé trai/gái đã chết (chỉ tính số bé sinh từ ngày 1/4/2009 đến hết ngày 31/3/2014).
5. Phần 5 - Thông tin về nhà ở và điều kiện sống của hộ: tình trạng sở hữu nhà ở, tổng diện tích của ngôi nhà (căn hộ), kết cấu của ngôi nhà (căn hộ) và loại

vật liệu xây dựng chính làm cột, mái và tường/bao che, năm đưa vào sử dụng ngôi nhà (căn hộ), ý định mua/thuê nhà ở khác của hộ dân cư trong 3 năm tới, tình hình sử dụng phòng ở, loại nhiên liệu (năng lượng) chính sử dụng để thắp sáng và nấu ăn, nguồn nước chính sử dụng để ăn uống, loại hồ xí đang sử dụng và một số tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

So với các cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm, Điều tra DSGK 2014 là cuộc điều tra có phạm vi rộng hơn và quy mô lớn hơn. Điều tra DSGK 2014 đã nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành và được nhân dân đồng tình ủng hộ. Đáng ghi nhận là sự hỗ trợ của UNFPA cả về kỹ thuật và tài chính cho các hoạt động quan trọng của cuộc điều tra này.

1.2. Chuẩn bị và lập kế hoạch cho điều tra

Về cơ bản giống như các cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm, các bước chuẩn bị cho Điều tra DSGK 2014 bao gồm xây dựng, soạn thảo và phân phối tài liệu điều tra; tiến hành điều tra thử; lập dự toán và phân bổ kinh phí điều tra; thiết kế và chọn mẫu (bao gồm rà soát, cập nhật dần mẫu TĐTDS 2009); ban hành quyết định và phương án điều tra; thành lập Tổ công tác các cấp; tuyển chọn người vẽ sơ đồ, lập bảng kê, điều tra viên (ĐTV), tổ trưởng (TT), và giám sát viên (GSV); tập huấn nghiệp vụ điều tra; vẽ sơ đồ, lập bảng kê và chọn hộ điều tra.

1.2.1. Xây dựng kế hoạch điều tra

Công tác chuẩn bị xây dựng kế hoạch Điều tra DSGK 2014 được tiến hành khá sớm. Ngày 18 tháng 12 năm 2012 Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị “người dùng tin” để nắm bắt được nhu cầu thông tin mà người dùng tin mong muốn cho cuộc điều tra này. Trên cơ sở đó, các chỉ tiêu điều tra đã được dự thảo. Một số nội dung mới đã được áp dụng trong Điều tra DSGK 2014.

1.2.2. Thành lập Tổ Công tác cấp Trung ương và cấp Tỉnh

Việc thành lập Tổ Công tác các cấp nhằm giúp lãnh đạo các cấp trong Tổng cục Thống kê tổ chức thực hiện thắng lợi cuộc Điều tra DSGK 2014 trên phạm vi cả nước, từng tỉnh, huyện.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê thành lập Tổ Công tác chỉ đạo cuộc điều tra cấp Trung ương do Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động làm Tổ trưởng và thành viên là các đơn vị liên quan trong Tổng cục Thống kê. Ngoài ra, Tổ công tác cấp Trung ương còn có sự tham dự của đại diện lãnh đạo Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản (Bộ Xây dựng). Tổ Công tác cấp Trung ương có nhiệm vụ giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chỉ đạo thực hiện cuộc điều tra trên phạm vi cả nước.

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Tổ Công tác cấp tỉnh để giúp chỉ đạo điều tra ở địa phương. Tổ Công tác cấp tỉnh do Trưởng phòng Thống kê Dân số và Văn xã làm Tổ trưởng. Lãnh đạo và chuyên viên các Phòng Thống kê Dân số - Văn xã, Phòng Thống kê Công nghiệp - Xây dựng, Phòng Thống kê Tổng hợp là thành viên. Tổ Công tác cấp tỉnh chịu sự điều hành trực tiếp của Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh và chịu sự giám sát của Tổ Công tác cấp Trung ương.

1.2.3. Rà soát địa bàn, vẽ sơ đồ, lập bảng kê

Công tác rà soát địa bàn, vẽ sơ đồ, lập bảng kê có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của cuộc điều tra. Sơ đồ và bảng kê là cơ sở để các địa phương chọn hộ điều tra (chọn 30 hộ mẫu/địa bàn điều tra) và cũng là căn cứ để ước tính chính xác quy mô dân số cấp Huyện. Đồng thời, sơ đồ và bảng kê cũng là công cụ quan trọng giúp ĐTV tiếp cận hộ đúng, nhanh chóng, thuận tiện và giúp TT giám sát công việc của ĐTV.

Người tiến hành vẽ sơ đồ địa bàn điều tra (ĐBĐT) được tuyển lựa từ công chức làm công tác địa chính xã hoặc người có năng lực tương đương. Người lập bảng kê ĐBĐT là người địa phương, am hiểu địa hình và phân bố dân cư của ĐBĐT đó. Quy định mỗi xã chọn 01 người vẽ sơ đồ và mỗi ĐBĐT chọn 01 người lập mới/hiệu chỉnh bảng kê.

Dưới sự chỉ đạo của Cục Thống kê tỉnh/thành phố, công tác vẽ sơ đồ và lập bảng kê đã được cán bộ thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố phối hợp cùng tiến hành rà soát địa bàn, vẽ sơ đồ và lập bảng kê đầy đủ số nhà, số hộ và số người nhằm phục vụ công tác điều tra theo đúng kế hoạch. Bên cạnh đó, theo yêu cầu của cuộc điều tra này, việc rà soát và ghi chép thông tin về số phụ nữ 15-49 tuổi chết trong vòng 12 tháng đến thời điểm lập bảng kê cũng được thực hiện.

1.2.4. Điều tra thí điểm

Nằm trong các hoạt động chuẩn bị cho Điều tra DSGK 2014, tháng 8 năm 2013, Tổng cục Thống kê đã tiến hành điều tra thí điểm với mục đích:

- Hoàn thiện dự thảo phương án, phiếu điều tra, các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, quy trình điều tra và công tác tổ chức của Điều tra DSGK 2014;

- Ước tính định mức điều tra cho công tác hiệu chỉnh sơ đồ và lập bảng kê, công tác điều tra thực địa các loại phiếu điều tra (kể cả thời gian di chuyển), làm cơ sở dự trù kinh phí chính thức cho Điều tra DSGK 2014;

- Nâng cao năng lực chuyên môn và tổ chức chỉ đạo cho công chức thống kê các cấp trong việc tiến hành Điều tra DSGK 2014.

Điều tra thí điểm được tiến hành tại 03 tỉnh: Tuyên Quang, Ninh Bình và Bình Dương với tổng số 18 ĐBĐT. Mỗi tỉnh đã tiến hành điều tra 06 ĐBĐT tại 03 huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (huyện). Trong mỗi huyện, chọn 02 xã/phường/thị trấn (xã) và trong mỗi xã chọn 01 ĐBĐT. Như vậy, mỗi huyện sẽ chọn 02 ĐBĐT, trong đó 01 ĐBĐT cho điều tra phiếu ngắn¹ và 01 ĐBĐT cho điều tra phiếu dài. Mỗi ĐBĐT chọn ra 30 hộ theo phương pháp chọn hộ hệ thống. Các ĐBĐT được chọn này đều thuộc danh sách ĐBĐT của TĐTDS 2009. Để chọn được các ĐBĐT điều tra thử, Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã áp dụng phương pháp chọn 02 bước. Bước 1 chọn ĐBĐT theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô hộ dân cư (PPS). Bước 2 chọn hộ ngẫu nhiên theo khoảng cách (chọn mẫu hệ thống).

1.2.5. Tuyển chọn và tập huấn lực lượng điều tra

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra, có vai trò quan trọng đến chất lượng thông tin thu thập và sự thành công của cuộc điều tra. ĐTV phải là những người có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể lấy người có trình độ trung học cơ sở) và tốt nhất nên chọn ĐTV là nữ. Để bảo đảm tính khách quan trong thu thập số liệu, cuộc điều tra này đã không chọn những cán bộ làm công tác quản lý, đăng ký hộ khẩu, hộ tịch, ghi chép ban đầu về dân số hoặc chuyên trách công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình làm ĐTV. Những ĐTV đã từng tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây cần được huy động tối đa.

Đối với các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có người dân tộc không nói được tiếng phổ thông, người dẫn đường kiêm phiên dịch sẽ được thuê để trợ giúp ĐTV trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn.

TT là lực lượng trực tiếp quản lý công việc điều tra hàng ngày của từng ĐTV, quyết định tính đầy đủ và chính xác của thông tin thu thập. Do yêu cầu phải trực tiếp quản lý công việc của ĐTV, vì vậy việc tuyển chọn sẽ ưu tiên cho người có khả năng tổ chức làm việc theo nhóm, và cam kết dành toàn bộ thời gian để quản lý ĐTV trong thời gian điều tra thực địa.

GSV là những người được lựa chọn trong đội ngũ công chức của Tổng cục Thống kê ở cấp Trung ương, Tỉnh và Huyện. GSV có nhiệm vụ giám sát các bước tiến hành điều tra, kiểm tra quy trình giám sát của TT và trợ giúp họ hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Công tác tập huấn nghiệp vụ điều tra đã được tiến hành theo hai cấp:

Cấp Trung ương: Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị triển khai Quyết định, Phương án Điều tra DSGK 2014 và tập huấn nghiệp vụ cho Lãnh đạo Cục

1. Mỗi tỉnh có 03 ĐBĐT thử nghiệm phiếu dài, 03 ĐBĐT thử nghiệm phiếu ngắn (trong 03 ĐBĐT của phiếu ngắn, có 02 ĐBĐT cho phiếu ngắn phương án 1 và 01 ĐBĐT cho phiếu ngắn phương án 2).

Thống kê, Tổ Công tác cấp tỉnh và giảng viên cấp tỉnh trong 5 ngày, từ ngày 10 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013.

Cấp tỉnh: Tổ chức 02 hội nghị tập huấn với nội dung và thời gian khác nhau. Trong thời gian tập huấn, có bố trí thời gian thực tập phỏng vấn ghi phiếu điều tra tại thực địa:

+ *Hội nghị tập huấn vẽ sơ đồ, lập bảng kê.* Thời gian tập huấn: 02 ngày từ cuối tháng 12 năm 2013 đến nửa đầu tháng 01 năm 2014. Đối tượng tham dự: cán bộ vẽ sơ đồ, lập bảng kê và GSV cấp tỉnh. Giảng viên cấp tỉnh trực tiếp tập huấn cho cán bộ vẽ sơ đồ, lập bảng kê. Tùy thuộc vào số lượng cán bộ vẽ sơ đồ, lập bảng kê của mỗi tỉnh để mở lớp theo Huyện hoặc cụm.

+ *Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra.* Thời gian tập huấn: 03 ngày vào tháng 3 năm 2014. Đối tượng: ĐTV, TT, GSV. Tùy thuộc vào số lượng ĐTV của mỗi tỉnh để mở lớp theo Huyện hoặc cụm.

1.2.6. Tuyên truyền cho điều tra

Từ kinh nghiệm của các cuộc điều tra trước cho thấy thành công của cuộc điều tra phụ thuộc nhiều vào sự quan tâm, chỉ đạo và ủng hộ của các cơ quan Nhà nước, chính quyền các cấp và sự cộng tác của người dân. Ý thức được điều này, Tổ Công tác cấp Trung ương đã tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho điều tra với mục đích:

- Tranh thủ sự ủng hộ và hỗ trợ của các cơ quan nhà nước, các cơ quan truyền thông đại chúng và các tổ chức quần chúng qua việc tạo ra sự hiểu biết đầy đủ về tầm quan trọng và mục đích ý nghĩa của Điều tra DSGK 2014.

- Làm cho người dân hiểu được lợi ích của cuộc điều tra, nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với điều tra để sẵn sàng hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời.

Với sự hỗ trợ của UNFPA, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê đã xây dựng, biên soạn các tài liệu và phương tiện tuyên truyền với chất lượng cao như lôgô, áp phích quảng bá cho điều tra, xây dựng kịch bản kèm sản xuất đĩa CD về Hỏi đáp cho cuộc điều tra. Các tài liệu và phương tiện tuyên truyền này đều được gửi tới các Cục Thống kê để phân bổ cho các địa phương phát trên hệ thống truyền thanh cấp xã, cấp thôn, nhằm phục vụ tốt công tác tuyên truyền trước và trong những ngày đầu của cuộc điều tra. Kết quả là, cuộc điều tra đã được đông đảo nhân dân đồng tình ủng hộ và sẵn sàng cung cấp thông tin một cách đầy đủ và trung thực.

1.3. Công tác điều tra và giám sát chất lượng thông tin thu thập

Thời gian điều tra tại địa bàn khoảng 20 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày 01 tháng 4 năm 2014 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2014. Quy định trung bình mỗi ngày, một ĐTV phải tiến hành thu thập và ghi phiếu cho 06 hộ. Tuy nhiên, nhằm giúp ĐTV giảm thiểu và loại bỏ các sai sót, nhất là các lỗi hệ thống, trong 2 ngày đầu, chỉ cho phép mỗi ĐTV phỏng vấn không quá 04 hộ/ngày.

ĐTV thực hiện phỏng vấn ghi phiếu dưới sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn trực tiếp của TT. TT có trách nhiệm kiểm tra, uốn nắn các sai sót về nghiệp vụ công tác điều tra ghi phiếu của ĐTV qua quan sát phỏng vấn ít nhất 01 hộ/ngày/ĐTV để xem xét quy trình phỏng vấn và ghi phiếu của ĐTV. TT có thể tiến hành phỏng vấn lại một số hộ để thẩm định thông tin đã thu thập trên phiếu. Thêm vào đó, TT cũng được yêu cầu kiểm tra toàn diện 100% phiếu điều tra của các ĐTV do mình phụ trách trước khi bàn giao phiếu cho Chi Cục Thống kê cấp huyện để bảo đảm rằng các bước nhảy ghi trên phiếu đã được tuân thủ đúng, không có lỗi lô-gíc, các thông tin định danh được ghi đầy đủ, chính xác, ... như yêu cầu trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra.

Sau khi kiểm tra và hiệu đính, phiếu điều tra hoàn thành được chuyển về Cục Thống kê cấp tỉnh. Tại đây, toàn bộ phiếu được rà soát và kiểm tra lại để nghiệm thu, đóng gói và gửi về Trung tâm Tin học Thống kê khu vực theo như phân công trong Phương án điều tra tiến hành xử lý, tổng hợp.

1.4. Xử lý và tổng hợp số liệu

Điều tra DSGK 2014 đã áp dụng công nghệ quét nhận dạng ký tự thông minh và tiến hành hiệu đính phiếu điều tra tại 03 Trung tâm Tin học Thống kê khu vực của Tổng cục Thống kê (Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I tại Hà Nội là đầu mối, Trung tâm Tin học Thống kê khu vực II tại Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Tin học Thống kê khu vực III tại Đà Nẵng).

Mỗi trung tâm đã tiến hành xử lý độc lập phiếu điều tra cho các tỉnh/thành phố theo phân công của Tổng cục Thống kê qua một mạng xử lý số liệu điều tra chung, kết nối giữa hai trung tâm khu vực Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh với mạng máy tính chủ của Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I.

Sau đó, Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I tại Hà Nội sẽ kiểm tra lại và làm sạch dữ liệu vi mô của toàn bộ phiếu điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu và kho dữ liệu về *Điều tra DSGK 2014* theo yêu cầu của Tổng cục Thống kê. Đồng thời, thiết kế phần mềm để tổng hợp biểu kết quả đầu ra và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê liên quan cho cấp toàn quốc, vùng và tỉnh theo mẫu biểu Vụ Thống kê Dân số và Lao động (Tổng cục Thống kê) cung cấp.

II. THIẾT KẾ, ƯỚC LƯỢNG VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MẪU

2.1. Cỡ mẫu

Trong Điều tra DSGK 2014, cỡ mẫu 20% địa bàn điều tra của cả nước (tương đương 37.395 địa bàn) được xác định là đủ để ước lượng quy mô dân số đại diện đến cấp huyện và một số chỉ tiêu chủ yếu về nhân khẩu học ở cấp tỉnh với sai số mẫu chấp nhận được.

2.2. Phân bổ và chọn mẫu

2.2.1. Chuẩn bị dàn mẫu và phân bổ mẫu cấp huyện

Điều tra DSGK 2014 không tiến hành phân chia lại ĐBĐT mà sử dụng các ĐBĐT đã xác định từ TĐTDS 2009 làm dàn mẫu điều tra. Theo đó, cả nước có tổng số 186.697 địa bàn sẽ được giữ nguyên ranh giới địa lý như trong TĐTDS 2009.

Trước khi phân bổ mẫu cho từng huyện, Tổng cục Thống kê đã tiến hành cập nhật sự thay đổi hành chính của toàn bộ 186.697 địa bàn kể từ sau TĐTDS 2009. Sự thay đổi được cập nhật bao gồm: tên địa bàn, tên xã, mã xã, tên huyện, mã huyện, tên tỉnh, mã tỉnh và mã thành thị/nông thôn của các địa bàn. Sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù và những địa bàn không thể tiếp cận được ra khỏi dàn mẫu, Tổng cục Thống kê đã thực hiện phân bổ số địa bàn điều tra mẫu cho mỗi huyện theo phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ (square root allocation).

Với phương pháp này, những huyện lớn, có nhiều hộ, sẽ có tỷ lệ chọn mẫu nhỏ hơn tỷ lệ chọn mẫu chung của toàn quốc và những huyện nhỏ, có ít hộ, sẽ có tỷ lệ chọn mẫu lớn hơn tỷ lệ chọn mẫu chung của toàn quốc. Điều này sẽ giúp làm tăng tính đại diện mẫu cho tất cả các huyện đồng thời vẫn bảo đảm ý nghĩa tổng hợp cho cấp tỉnh và toàn quốc.

Sau khi thực hiện phân bổ theo phương pháp trên, những huyện có số địa bàn mẫu được phân bổ nhỏ hơn 24 sẽ được tăng lên thành 24. Những huyện nhỏ có tỷ lệ phân bổ mẫu lớn hơn 50% sẽ được điều chỉnh giảm xuống còn 50% nhưng vẫn phải bảo đảm số địa bàn tối thiểu là 24. Bốn huyện đảo nhỏ không bao gồm trong Điều tra DSGK 2014 là: Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng), Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa). Tổng số địa bàn mẫu cấp huyện sau khi điều chỉnh là 37.395 địa bàn (Xem kết quả phân bổ mẫu cấp huyện tại Phụ lục 2a).

2.2.2. Phân bổ mẫu cấp tỉnh

Tương tự như cấp huyện, để bảo đảm tính đại diện đối với mẫu cấp tỉnh, phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ cũng được

sử dụng để phân bổ mẫu cho từng tỉnh. Cỡ mẫu 6,5% địa bàn điều tra của cả nước được xác định là đủ để đại diện cho các chỉ tiêu cấp tỉnh. Với 63 dân chọn mẫu cấp tỉnh, sau khi loại bỏ đi các địa bàn đặc thù và địa bàn không thể tiếp cận được, Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã thực hiện phân bổ số địa bàn điều tra mẫu cho mỗi tỉnh theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ. Sau khi thực hiện phân bổ theo phương pháp trên, những tỉnh có số địa bàn mẫu được phân bổ ít hơn 120 sẽ được tăng lên thành 120. Tổng số địa bàn mẫu cấp tỉnh trong cả nước sau khi điều chỉnh là: 12.055 địa bàn. (Xem kết quả phân bổ mẫu cấp tỉnh tại Phụ lục 2b).

2.2.3. Chọn địa bàn

a) Chọn địa bàn điều tra phiếu ngắn (các chỉ tiêu đại diện đến cấp huyện)

Thực hiện chọn mẫu cho các địa bàn điều tra phiếu ngắn (các chỉ tiêu đại diện đến cấp huyện) theo các bước: (i). loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện; (ii) sắp xếp thứ tự các địa bàn trong huyện theo thành thị, nông thôn, xã và thứ tự địa bàn trong TĐTDS 2009 (đã được rà soát và cập nhật mới); (iii) tiến hành chọn mẫu theo phương pháp xác suất tỷ lệ thuận với quy mô hộ (Probability Proportional to Size - PPS). Theo đó, những địa bàn có số hộ lớn hơn sẽ có khả năng rơi vào mẫu cao hơn và ngược lại. So với phương pháp chọn mẫu hệ thống thông thường (chọn mẫu theo khoảng cách), phương pháp này góp phần làm giảm sai số mẫu khi suy rộng.

b) Chọn mẫu cấp tỉnh (các chỉ tiêu đại diện đến cấp tỉnh)

Sau khi hoàn thành công việc chọn mẫu cho từng huyện theo phương pháp PPS, mẫu phiếu ngắn của mỗi huyện được hòa chung vào thành dân mẫu của tỉnh. 63 tỉnh là 63 dân mẫu được sắp xếp lại theo thứ tự: thành thị/nông thôn; huyện; mã xã và thứ tự địa bàn trong TĐTDS 2009. Cũng sử dụng phương pháp chọn mẫu PPS để chọn mẫu các địa bàn phiếu dài. Tuy nhiên quy mô được sử dụng để chọn mẫu không phải là quy mô hộ như đối với địa bàn mẫu phiếu ngắn mà là tổng số hộ của huyện (theo TĐTDS 2009) chia cho số địa bàn phiếu ngắn. Phương pháp chọn mẫu này sẽ làm tăng khả năng rơi vào mẫu của những huyện có quy mô hộ lớn và giảm khả năng rơi vào mẫu của những huyện có quy mô hộ nhỏ. Điều này sẽ góp phần làm giảm sai số chọn mẫu phiếu dài.

2.2.4. Rà soát địa bàn, vẽ sơ đồ, lập bảng kê và chọn mẫu hộ

a) Rà soát địa bàn

Tại mỗi địa bàn điều tra mẫu đã được chọn ở trên, các Cục Thống kê thực hiện rà soát địa bàn để tiếp tục cập nhật những thay đổi về đơn vị hành chính các cấp. Trong trường hợp phát hiện các địa bàn bị giải tỏa toàn bộ hoặc khó tiếp cận, các

Cục Thống kê thông báo cho Tổng cục Thống kê tiến hành chọn địa bàn thay thế một cách ngẫu nhiên theo phương pháp PPS.

b) Vẽ sơ đồ, lập bảng kê và chọn mẫu hộ

Sau khi hoàn tất công tác rà soát địa bàn, các Cục Thống kê cử người xuống địa bàn để tiến hành vẽ sơ đồ, lập bảng kê danh sách số nhà, số hộ, số người đang thực tế thường trú trên các địa bàn được chọn mẫu. Tiếp theo, các Cục Thống kê sẽ thực hiện nhập tin bảng kê số nhà, số hộ, số người của từng địa bàn vào chương trình Excel. Sau đó, Cục Thống kê sẽ thực hiện chọn mẫu 30 hộ để tiến hành điều tra thực địa cho mỗi địa bàn theo phương pháp chọn mẫu hệ thống (chọn mẫu khoảng cách).

2.2.5. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

a) Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

(1) Quyền số thiết kế mẫu điều tra cấp huyện

Quyền số thiết kế mẫu điều tra cấp huyện được tính theo công thức sau:

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}} \times \frac{M'_{di}}{m_{di}},$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp huyện (phiếu ngắn);

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐTDS 2009;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐTDS 2009;

M'_{di} : Số hộ đã được lập bảng kê của địa bàn i;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra ($m_{di} = 30$).

(2) Quyền số thiết kế mẫu điều tra cấp tỉnh

Quyền số thiết kế mẫu điều tra cấp tỉnh (phiếu dài) được tính theo công thức sau:

$$W_{pdi}^1 = \frac{M_p \times M'_{di}}{n_p \times M_{di} \times m_{di}}$$

Trong đó:

W_{pdi}^1 : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh (phiếu dài);

- n_p : Số địa bàn mẫu được phân bổ của tỉnh p;
 M_h : Số hộ của tỉnh p tính được từ kết quả TĐTDS 2009;
 M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐTDS 2009;
 M'_{di} : Số hộ đã được lập bảng kê của địa bàn i;
 m_{di} : Số hộ được chọn điều tra ($m_{di} = 30$).

b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

(1) Quyền số điều chỉnh mẫu điều tra cấp huyện

$$W_{di}^2 = W_{di}^1 \times \frac{m_{di}}{m'_{di}},$$

- W_{di}^2 : Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp huyện;
 W_{di}^1 : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp huyện (phiếu ngắn);
 m_{di} : Số hộ được chọn điều tra ($m_{di} = 30$);
 m'_{di} : Số hộ điều tra được của địa bàn i.

(2) Quyền số điều chỉnh mẫu điều tra cấp tỉnh

$$W_{pdi}^2 = W_{pdi}^1 \times \frac{m_{di}}{m'_{di}},$$

- W_{pdi}^2 : Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh;
 W_{pdi}^1 : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh (phiếu dài);
 m_{di} : Số hộ được chọn điều tra ($m_{di} = 30$);
 m'_{di} : Số hộ điều tra được của địa bàn i.

c) Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

(1) Ước tính dân số cấp huyện dựa vào công thức:

$$P_{2014} = P_{2009} \times \frac{P_{2014(IPS)}}{P_{2009(IPS)}}$$

⇔

$$P_{2014} = P_{2009} \times \frac{P_{2014(IPS)}}{P_{2014(IPS)} - B_{IPS} + D_{IPS} - IM_{IPS} + OM_{IPS}}$$

Trong đó: P_{2014} : Dân số năm 2014; P_{2009} : Dân số năm 2009; B_{IPS} : Số sinh trong vòng 5 năm; D_{IPS} : Số chết trong vòng 5 năm; IM_{IPS} : Số nhập cư trong 5 năm; OM_{IPS} : Số xuất cư trong 5 năm theo kết quả Điều tra DSGK 2014.

(2) Hiệu chỉnh quyền số theo dân số đã ước tính

Dân số sau khi ước tính gián tiếp được từ công thức trên được sử dụng để hiệu chỉnh quyền số cấp huyện và cấp tỉnh.

** Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp huyện*

$$W_{di}^3 = W_{di}^2 \times \frac{M_d}{M'_d},$$

Trong đó:

- W_{di}^3 : Quyền số hiệu chỉnh địa bàn cấp huyện;
 W_{di}^2 : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp huyện;
 M_d : Dân số huyện d ước tính gián tiếp;
 M'_d : Dân số huyện d tính theo quyền số thiết kế (W_{di}^2).

** Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh*

$$W_{pdi}^3 = W_{pdi}^2 \times \frac{M_p}{M'_p},$$

Trong đó:

- W_{pdi}^3 : Quyền số hiệu chỉnh địa bàn cấp tỉnh;
 W_{pdi}^2 : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh;
 M_p : Dân số tỉnh p ước tính gián tiếp;
 M'_p : Dân số tỉnh p tính theo quyền số thiết kế (W_{pdi}^2).

2.3. Phương pháp tính sai số mẫu

Các ước lượng từ điều tra mẫu bị ảnh hưởng của hai loại sai số: (1) sai số phi mẫu, và (2) sai số mẫu. Sai số phi mẫu là kết quả của các sai sót trong khi thực hiện thu thập và xử lý số liệu, như chọn sai ngôi nhà, chọn không đúng hộ, đối tượng điều tra (ĐTĐT) không hiểu đúng câu hỏi cả từ phía ĐTV và phía ĐTĐT, nhập tin sai. Mặc dù có nhiều cố gắng được thực hiện trong quá trình tiến hành điều tra nhằm giảm thiểu sai số loại này, nhưng sai số phi mẫu là không thể tránh khỏi và rất khó đánh giá về mặt thống kê.

Ngược lại, sai số mẫu có thể đánh giá được về mặt thống kê. Mẫu các đối tượng điều tra trong Điều tra DSGK 2014 chỉ là một trong nhiều mẫu có thể được lựa chọn từ cùng một tổng thể nghiên cứu, sử dụng cùng một phương pháp thiết kế mẫu và cỡ mẫu đã định. Mỗi một trong các mẫu đó có thể cho kết quả khác với kết quả của

mẫu thực tế đã chọn. Sai số mẫu là số đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Mặc dù mức độ biến thiên không thể biết được một cách chính xác, song nó có thể ước lượng được từ kết quả điều tra. Đối với một chỉ tiêu thống kê cụ thể (giá trị trung bình, phần trăm, ...), sai số mẫu thường được đo bằng sai số chuẩn², là căn bậc hai của phương sai.

Nếu đơn vị mẫu được chọn theo mẫu ngẫu nhiên đơn giản, thì mẫu đó có thể sử dụng các công thức trực tiếp để tính sai số mẫu. Tuy nhiên, mẫu của TĐTDS 2009 được thiết kế phân tầng, do đó phải dùng công thức phức tạp hơn với phương pháp tuyến tính hóa Taylor để ước lượng phương sai cho các ước lượng giá trị trung bình, tỷ trọng của các cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp tuyến tính hóa Taylor xem chỉ tiêu phần trăm hoặc trung bình như là một ước lượng tỷ số, $r = y/x$, trong đó y là tổng giá trị mẫu của biến y , và x là số lượng các sự kiện trong nhóm hoặc nhóm con nghiên cứu. Phương sai của r được tính bằng công thức dưới đây, trong đó sai số chuẩn bằng căn bậc hai của phương sai:

$$SE^2(r) = var(r) = \frac{1-f}{x^2} \sum_{h=1}^H \left[\frac{m_h}{m_h - 1} \left(\sum_{i=1}^{m_h} z_{hi}^2 - \frac{z_h^2}{m_h} \right) \right]$$

trong công thức này:

$$z_{hi} = y_{hi} - rx_{hi}, \text{ và } z_h = y_h - rx_h$$

trong đó:

- h - biểu thị tầng thay đổi từ 1 đến H ;
- m_h - là tổng số các địa bàn điều tra đã chọn trong tầng h ;
- y_{hi} - tổng các giá trị gia quyền của biến y của địa bàn i , trong tầng h ;
- x_{hi} - tổng số các sự kiện đã gia quyền của địa bàn i , tầng h , và;
- f - là tỷ lệ chọn mẫu chung, nếu giá trị này quá nhỏ thì có thể bỏ qua.

Khoảng tin cậy (ví dụ, như khi tính cho chỉ tiêu tỷ số giới tính khi sinh) có thể được giải thích như sau: tỷ số giới tính khi sinh tính chung từ mẫu của toàn quốc là 110,5 bé trai trên 100 bé gái và sai số chuẩn là 0,54. Do đó, muốn có độ tin cậy là 95%, cộng và trừ hai lần sai số chuẩn đối với ước lượng, tức là, $110,5 \pm 2 \times 0,54$. Với xác suất cao (95 phần trăm) thì tỷ số giới tính khi sinh của toàn quốc sẽ nằm trong khoảng 109,5 và 111,6 bé trai/100 bé gái.

2. Sai số chuẩn được sử dụng để tính khoảng tin cậy mà trong đó chứa giá trị đúng của tổng thể. Ví dụ, đối với một chỉ tiêu thống kê bất kỳ được tính từ điều tra mẫu, thì giá trị thống kê thực sẽ rơi vào trong khoảng cộng hoặc trừ hai lần sai số chuẩn của chỉ tiêu đó với độ tin cậy 95 phần trăm của tất cả các mẫu có thể với cùng quy mô và cùng kiểu thiết kế mẫu.

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

3.1. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra trong Điều tra DSGK 2014 là hộ dân cư (hộ). Hộ bao gồm một người hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung, có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung. Hộ bao gồm cả các hộ quân đội và hộ công an đang sống trong khu dân cư của xã, phường, thị trấn.

3.2. Nhân khẩu thực tế thường trú

Tổng dân số là số dân ước tính suy rộng từ số ĐTĐT, đã được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2014. *Nhân khẩu thực tế thường trú* tại hộ bao gồm những người sau đây (không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú):

- a) Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;
- b) Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, kể cả trẻ em mới sinh;
- c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3.3. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân của dân số bình quân trong năm quan sát so với năm trước đó.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân năm của dân số trong kỳ quan sát đó.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số trẻ em được sinh trong một thời kỳ xác định (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ trọng dân số 0-14 tuổi: là phần trăm dân số trong độ tuổi 0 đến 14 trong tổng dân số.

Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên: là phần trăm dân số từ 65 tuổi trở lên trong tổng dân số.

Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị bằng số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị bằng số người dưới 15 tuổi (0-14) trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc người già biểu thị bằng số người từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ trọng dân số thành thị là phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân của dân số thành thị trong năm quan sát so với năm trước đó.

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm thời kỳ là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân năm của dân số thành thị trong kỳ quan sát đó.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

3.4. Hôn nhân

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

1. *Chưa vợ hoặc chưa chồng* là người chưa bao giờ lấy vợ (lấy chồng) hoặc chưa bao giờ chung sống với người khác giới như vợ chồng.
2. *Có vợ hoặc có chồng* là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (có chồng), hoặc công nhận là đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.
3. *Góa* là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.
4. *Ly hôn* là những người trước đây được pháp luật/phong tục tập quán công nhận là đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.
5. *Ly thân* là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ

trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

3.5. Mức sinh, mức chết và di cư

3.5.1. Mức sinh

Tỷ suất sinh thô được biểu thị bằng số trẻ em sinh ra sống trên 1.000 người dân trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tổng tỷ suất sinh được biểu thị bằng số con sinh sống bình quân của một phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ có tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi giống như trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh cho biết số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong cùng một thời kỳ, thường là một năm lịch.

3.5.2. Mức chết

Tỷ suất chết thô được biểu thị bằng số người chết trên 1.000 người dân trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi được biểu thị bằng số chết trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi được biểu thị bằng số chết trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi là tổng số trường hợp chết trong kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra) của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi chia cho dân số của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó và nhân với 1000.

Tỷ số chết mẹ được biểu thị bằng số phụ nữ chết vì lý do liên quan đến thai sản hoặc khi sinh đẻ trên 100.000 trẻ em sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra). Trong Điều tra DSGK 2014, chỉ tiến hành thu thập thông tin này cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng sống của một người từ khi sinh có thể được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết tại thời điểm quan sát được tiếp tục duy trì.

3.5.3. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác đến cư trú tại đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người rời khỏi đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu để đến cư trú ở đơn vị lãnh thổ khác tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất này có giá trị dương nếu tỷ suất nhập cư lớn hơn tỷ suất xuất cư; và ngược lại.

3.6. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật

3.6.1. Trình độ học vấn

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc, viết và hiểu ít nhất một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng đi học là biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên chưa từng đi học ở một trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Một người được phân loại là “*Chưa bao giờ đi học*” nếu người đó chưa từng đi học ở một trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp/học xong 1 cấp học thuộc Hệ giáo dục quốc dân biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên đã từng đi học và tốt nghiệp cấp học đó, bao gồm cả những người đã từng học cấp học cao hơn nhưng chưa đỗ tốt nghiệp, trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Một người được phân loại là “*Chưa học xong tiểu học*”, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được phân loại là “*Tốt nghiệp tiểu học*”, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được phân loại là “*Tốt nghiệp trung học cơ sở*”, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được phân loại là “*Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên*” là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi một cấp học thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân là biểu thị phần trăm số học sinh, sinh viên trong độ tuổi qui định của cấp học đang theo học cấp học đó so với tổng dân số trong cùng độ tuổi.

Tỷ lệ đi học chung một cấp học thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân là biểu thị phần trăm số học sinh, sinh viên tuổi đang theo học cấp đó so với tổng dân số trong độ tuổi quy định của cùng cấp học.

3.6.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là có trình độ “*Sơ cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề từ 3 tháng trở lên.

Một người được coi là có trình độ “*Trung cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp (bao gồm cả trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề).

Một người được coi là có trình độ “*Cao đẳng*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng (bao gồm cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề).

Một người được coi là có trình độ “*Đại học trở lên*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

3.7. Nhà ở và điều kiện sống của hộ dân cư

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt).

Trong cuộc Điều tra DSGK 2014, nhà ở của hộ dân cư được phân loại theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là *cột* (trụ, hoặc tường chịu lực), *mái* và *tường/bao che*.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”.

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nguồn nước hợp vệ sinh là nguồn nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

Hồ xí hợp vệ sinh là hồ xí tự hoại hoặc hồ xí bán tự hoại.

IV. MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Theo kết quả Điều tra DSGK 2014, dân số cả nước có đến thời điểm 1/4/2014 là 90.493,4 nghìn người, tăng thêm khoảng 4.646,4 nghìn người trong vòng 5 năm kể từ TĐTDS 2009. Tổng số nữ là 45.874,7 nghìn người; chiếm 50,7%. Tỷ lệ tăng dân số Việt Nam có xu hướng giảm dần qua từng thời kỳ. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn giữa TĐTDS 2009 và Điều tra DSGK 2014 là thấp nhất, đạt khoảng 1,06% năm.

Năm 2014, cả nước có 24.264.990 hộ, tăng 1.820.668 hộ so với TĐTDS 2009, tăng gấp đôi so với 25 năm trước (năm 1989) và gấp rưỡi so với 15 năm trước (năm 1999). Trong thời kỳ 2009-2014, tỷ lệ tăng bình quân hằng năm về số hộ là 1,6%/năm.

Theo mật độ dân số chuẩn Liên hợp quốc (35-40 người/km²), Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy mật độ dân số Việt Nam hiện là 273 người/km², đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Xin-ga-po - 6801 người/km² và Phi-líp-pin - 339 người/km²), và đứng thứ 14 trong số 49 quốc gia và vùng lãnh thổ của khu vực Châu Á. So với 1/4/2009, mật độ dân số của Việt Nam đã tăng thêm khoảng 14 người/km².

Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy tỷ số giới tính của Việt Nam đạt 97,3 nam/100 nữ và không có sự khác biệt nhiều so với năm 2009. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) của Việt Nam năm 2014 là 112,2 bé trai/100 bé gái. Lần đầu tiên kể từ năm 2006, SRB của Việt Nam giảm sau nhiều năm tăng liên tục.

Đến năm 2014, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 69,4%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 30,6%, tỷ số phụ thuộc chung là 44,0% (dưới 50%). Điều này cho thấy Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, khi hai người trong độ tuổi lao động “gánh đỡ” một người trong độ tuổi phụ thuộc, hay nói cách khác, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc.

Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 76,1%, trong đó số có vợ/có chồng hiện chiếm tới 67,6%; trong khi tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn (chưa có vợ/chồng) chỉ bằng một phần tư (khoảng 23,9% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) có xu hướng tăng lên cho cả nam và nữ trong giai đoạn 1989-2014. Tuy nhiên mức tăng SMAM của nam là cao hơn của nữ và điều này đã kéo rộng thêm khác biệt giới của SMAM (chênh lệch SMAM của nam và nữ là 3,9 năm, theo kết quả Điều tra DSGK 2014). Sau 15 năm kể từ TĐTDS 1999, SMAM của nam đã tăng thêm 1,4 năm trong khi SMAM của nữ hầu như không thay đổi (chỉ tăng thêm 0,1 năm), chứng tỏ nam giới có xu hướng tiến tới hôn nhân lần đầu muộn hơn so với nữ giới.

Cả nước đã hoàn thành phổ cập xong giáo dục bậc tiểu học. Thông thường, cấp giáo dục càng cao thì tỷ lệ nhập học càng thấp. Năm 2014, tỷ lệ nhập học chung toàn quốc cấp trung học cơ sở (THCS) đạt 91,8% trong khi tỷ lệ này ở cấp trung học phổ thông (THPT) chỉ là 67,7%. Tương tự, tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THCS và THPT cũng có khác biệt đáng kể (tương ứng là 88,0% và 63,1%). So sánh giữa thành thị và nông thôn, về cơ bản tình trạng đi học cấp THCS và THPT ở thành thị là tốt hơn so với nông thôn. Điều này được thể hiện qua tỷ lệ nhập học ở thành thị luôn cao hơn nông thôn, đặc biệt là ở các cấp giáo dục cao (khác biệt lên tới 3,6 và 14,0 điểm phần trăm cho cấp giáo dục THCS; 5,4 và 14,0 điểm phần trăm cho cấp giáo dục THPT). Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 94,7%, tăng thêm 0,7 điểm phần trăm trong vòng 5 năm kể từ sau TĐTDS 2009.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) giảm từ 2,28 con/phụ nữ năm 2002 xuống 2,03 con/phụ nữ năm 2009 và ở mức 2,09 con/phụ nữ vào năm 2014. Việt Nam duy trì mức sinh dao động xung quanh mức sinh thay thế³ (2,1 con/phụ nữ) trong hơn 10 năm qua cho thấy sự thành công trong việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản thời kỳ 2011 - 2020 cũng như Chương trình mục tiêu quốc gia

3. “Mức sinh thay thế” là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

dân số thời kỳ 2012 - 2015. Mức sinh ở Việt Nam đang ở dưới dao động quanh mức sinh thay thế cho thấy TFR vẫn có thể giảm về mức 1,9 con/phụ nữ vào năm 2015 theo Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số thời kỳ 2012 - 2015.

Tỷ suất chết thô (CDR) của cả nước trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là 6,85 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 6,05 người chết/1000 dân; của nông thôn là 7,24 người chết/1000 dân. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi đã giảm khá nhanh từ 42,3 năm 1989, xuống 36,7 năm 1999, đạt 16,0 năm 2009, và xuống còn 14,94 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống vào năm 2014. Chỉ tiêu này năm 2014 gần đạt đến Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đề ra vào năm 2015 là 14,8 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống. Tuổi thọ trung bình năm 2014 của cả nước là 73,2 tuổi, tăng 0,4 tuổi so với kết quả TĐTDS 2009 (72,8 tuổi). Tuổi thọ trung bình năm 2014 của nam và nữ tương ứng là 70,6 tuổi và 76,0 tuổi.

Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy có 5668,8 nghìn người từ 5 tuổi trở lên di cư trong 5 năm trước thời điểm điều tra, trong đó nữ là 3339,4 nghìn người (59%) và tập trung nhiều hơn ở khu vực thành thị (59,2%). Xem xét số liệu theo vùng, số lượng người di cư tập trung nhiều nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (41,3%). Xem xét số người di cư chia theo nhóm tuổi thì nhóm thanh niên 20-24 tuổi chiếm tỷ trọng lớn nhất (24,2%), tiếp đến là nhóm dân số 25-29 tuổi chiếm 21,7% tổng số người từ 5 tuổi trở lên di cư.

So sánh giữa 2004-2009 với 2009-2014 cho thấy có sự giảm về số lượng di cư. Di cư của những người từ 5 tuổi trở lên giữa các vùng giảm mạnh nhất, giảm gần 1,5 lần, từ 30 người di cư/1000 dân năm 2009 xuống còn 21 người di cư/1000 dân năm 2014. Di cư giữa các tỉnh giảm 12 điểm phần nghìn, từ 43 người di cư/1000 dân năm 2009 xuống 31 người di cư/1000 dân năm 2014. Di cư giữa các huyện giảm 2 điểm phần nghìn, từ 22 người di cư/1000 dân năm 2009 xuống 20 người di cư/1000 dân năm 2014. Di cư trong huyện, giảm 4 điểm phần nghìn từ 21 người di cư/1000 dân năm 2009 xuống 17 người di cư/1000 dân năm 2014.

Tại thời điểm 1/4/2014, trên cả nước có khoảng 33,1% dân số sống ở khu vực thành thị, tăng 3,5 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong thời kỳ 2009-2014, dân số thành thị đã tăng khá nhanh với tỷ lệ tăng bình quân là 3,26%/năm, trong khi con số đó của khu vực nông thôn là 0,05%/năm.

Kết quả điều tra cũng cho thấy đã có sự cải thiện về nhà ở của hộ dân cư. Tỷ lệ hộ không có nhà ở đã giảm trong vòng 15 năm qua, (hiện khoảng 4 hộ/10.000 hộ điều tra, giảm gần 3 hộ/10.000 hộ so với năm 1999 và 01 hộ/10.000 hộ so với năm 2009). Thêm vào đó, đã có sự thay đổi tích cực ở khu vực thành thị về chỉ tiêu này. Tỷ lệ hộ “không có nhà ở” khu vực thành thị giảm từ 9 hộ/10.000 hộ năm 1999 xuống 7 hộ/10.000 năm 2009 và còn gần 4 hộ/10.000 hộ năm 2014.

Năm 2009 diện tích ở bình quân đầu người cả nước là 16,7 m² sau 5 năm con số này đã lên đến 20,6 m². Mức tăng này được phân bổ đều cho cả thành thị và nông thôn lần lượt là 19,2 m² năm 2009 lên đến 23,0 m² năm 2014 và 15,7 m² năm 2009 lên 19,5 m² năm 2014. Đây là một thành công lớn trong nỗ lực thực hiện chiến lược phát triển nhà ở nhằm tăng diện tích ở bình quân của Chính phủ.

Kết quả điều tra cho thấy tiện nghi sinh hoạt của hộ cũng đã cải thiện nhiều so với 5 năm trước đây. Năm 2014, tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại cố định và di động là 85%; tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính là 25,1%; tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt là 30,9%; tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh là 59,0%; đều tăng gần 2 lần so với năm 2009. Tỷ lệ hộ sử dụng điều hoà là 13,3%, tăng gần 3 lần so với năm 2009. Tỷ lệ hộ sử dụng mô tô/xe gắn máy là 84,6%, cao hơn 12,3 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ hộ sử dụng các tiện nghi sinh hoạt hiện đại ở khu vực thành thị cao hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn, chứng tỏ mức sống người dân thành thị cao hơn so với người dân nông thôn.

PHẦN II

CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1.1. Quy mô hộ và quy mô dân số

1.1.1. Quy mô hộ

Theo kết quả Điều tra DSGK 2014 (Biểu 1.1), cả nước có 24.264.990 hộ, tăng 1.820.668 hộ so với TĐTDS 2009, tăng gấp đôi so với 25 năm trước (năm 1989) và gấp rưỡi so với 15 năm trước (năm 1999). Trong thời kỳ 2009-2014, tỷ lệ tăng bình quân hằng năm về số hộ là 1,6%/năm.

Biểu 1.1: Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ, 1979 - 2014

Thời điểm Tổng điều tra	Số lượng hộ	Tốc độ tăng (%)	Tỷ lệ tăng bình quân hằng năm (%)
1/10/1979	9 665 866	-	-
1/4/1989	12 927 297	33,7	3,6
1/4/1999	16 661 366	28,9	2,9
1/4/2009	22 444 322	34,7	3,5
1/4/2014	24 264 990	8,1	1,6

Nguồn:

- Năm 1979-1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu, Hà Nội, 6 - 2010, Biểu 3.1, trang 31;

- Năm 2009: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ, NXB Thống kê, 6-2010, Biểu 14, trang 733.

Biểu 1.2 trình bày tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo khu vực thành thị nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. So với TĐTDS 2009, số người bình quân/hộ năm 2014 không có khác biệt (3,7 người so với 3,8 người năm 2009). Điều này khẳng định lại rằng gia đình nhỏ (hộ có từ 4 người trở xuống) vẫn được xem là mô hình phổ biến ở nước ta, đặc biệt là ở khu vực thành thị (chiếm tới 75,9%).

Tỷ trọng hộ quy mô nhỏ (từ 1 đến 4 người) lớn nhất thuộc về Đồng bằng sông Hồng (77%), cứ năm hộ thì có tới bốn hộ chỉ có từ 1 đến 4 người. Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng này thấp nhất (khoảng 66,9%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này có thể do Tây Nguyên là nơi cư trú tập trung của các nhóm dân tộc ít người, có mức sinh cao và có tập quán sống theo gia đình nhiều thế hệ. Đáng chú ý là ở khu vực thành thị, quy mô hộ trung bình ở hầu hết các vùng đều không vượt quá mức chung của cả nước trừ Đồng bằng sông Cửu Long (3,8 người/hộ); Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng có số người bình quân/hộ thấp nhất (3,4 người).

Biểu 1.2: Tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Phân bố phần trăm theo quy mô hộ (%)					Số người bình quân/hộ
	1 người	2-4 người	1-4 người	5-6 người	7+ người	
Toàn quốc	8,1	64,7	72,8	22,7	4,5	3,7
Trung du và miền núi phía Bắc	5,8	63,2	69,0	25,0	6,1	3,9
Đồng bằng sông Hồng	10,1	66,9	77,0	20,5	2,5	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,3	62,3	70,6	25,1	4,4	3,8
Tây Nguyên	5,4	61,5	66,9	26,2	6,9	4,0
Đông Nam Bộ	8,6	66,4	75,1	19,4	5,6	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	7,2	65,0	72,2	23,3	4,5	3,8
Thành thị	9,1	66,8	75,9	19,5	4,5	3,6
Trung du và miền núi phía Bắc	11,0	69,9	80,9	16,9	2,2	3,4
Đồng bằng sông Hồng	9,5	68,6	78,0	19,3	2,7	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,3	64,8	73,1	22,4	4,5	3,7
Tây Nguyên	7,4	67,1	74,5	21,4	4,1	3,7
Đông Nam Bộ	9,1	67,2	76,3	17,6	6,1	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	9,0	63,7	72,7	21,7	5,6	3,8
Nông thôn	7,6	63,6	71,3	24,3	4,5	3,8
Trung du và miền núi phía Bắc	4,5	61,5	66,0	27,0	7,0	4,1
Đồng bằng sông Hồng	10,4	66,0	76,4	21,1	2,5	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,3	61,3	69,6	26,1	4,3	3,8
Tây Nguyên	4,4	58,9	63,3	28,5	8,2	4,2
Đông Nam Bộ	7,9	65,2	73,0	22,3	4,7	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	6,6	65,5	72,1	23,8	4,1	3,8

Số liệu của Biểu 1.2 cũng cho thấy, trên phạm vi cả nước cũng như ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội, số hộ 1 người (hộ độc thân) và số hộ có từ 7 người trở lên vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp. Tuy nhiên đã có sự thay đổi trái chiều trong 2 nhóm này trong vòng 5 năm qua. Trong khi tỷ trọng hộ có từ 7 người trở lên có xu hướng giảm, thì tỷ trọng hộ 1 người lại tăng nhẹ với mức tăng lớn nhất thuộc về khu vực thành thị (cao hơn 1% so với năm 2009). Số hộ độc thân có chủ hộ là nữ nhiều gấp 2 lần so với nam (33,7% và 66,3%), phần lớn đã qua độ tuổi lao động và sống ở khu vực nông thôn.

1.1.2. Quy mô dân số

Trong Điều tra DSGK 2014, tổng dân số ước tính là số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2014. Biểu 1.3 trình bày về số lượng và tỷ lệ tăng bình quân năm tương ứng của dân số. Số liệu chỉ ra rằng, tỷ lệ tăng dân số Việt Nam có xu hướng giảm dần qua từng thời kỳ. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn giữa TĐTDS 2009 và Điều tra DSGK 2014 là thấp nhất, đạt khoảng 1,06% năm.

Đứng thứ 3 ở Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin), thứ 8 trong khu vực Châu Á, và thứ 14 trong số những nước đông dân nhất khu vực và thế giới, tổng số dân của Việt Nam vào 0 giờ ngày 1/4/2014 ước tính đạt 90.493.352 người, tăng thêm khoảng 4,64 triệu người trong vòng 5 năm kể từ TĐTDS 2009.

Biểu 1.3: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số, 1979 - 2014

Năm điều tra	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1979	52 742	-
1989	64 376	2,10
1999	76 323	1,70
2009	85 847	1,18
2014	90 493	1,06

Nguồn:

- Năm 1979, 1989, 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, «Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả sơ bộ», NXB Thế giới, 9-1999, Biểu 1, trang 10;
- Năm 2009: “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả toàn bộ”, NXB Thống kê, 6 - 2010, Biểu 1, trang 3.

Trong tổng dân số ước tính đến thời điểm 1/4/2014, số dân khu vực thành thị là 29.939,3 nghìn người, chiếm khoảng 33,1%. Dân số nam là 44.618,7 nghìn người và dân số nữ là 45.874,7 nghìn người, tương đương với khoảng 49,3% và 50,7% tổng dân số ước tính. Như vậy, so với kết quả 1/4/2009, dân số khu vực thành thị đã tăng thêm khoảng 3,45% trong khi tỷ trọng dân số theo giới tính gần như không có sự thay đổi rõ rệt.

Biểu 1.4: Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, 2009 và 2014

Đơn vị tính: Người

	Thời điểm 1/4/2009		Thời điểm 1/4/2014	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
Toàn quốc	85 846 997	100,00	90 493 352	100,00
Nam	42 413 143	49,41	44 618 668	49,31
Nữ	43 433 854	50,59	45 874 684	50,69
Thành thị	25 436 896	29,63	29 939 316	33,08
Nông thôn	60 410 101	70,37	60 554 037	66,92

1.1.3. Dân số và tỷ lệ tăng dân số theo vùng kinh tế - xã hội

Phân bố dân số là một yếu tố quan trọng cho sự phát triển. Số liệu Biểu 1.5 cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Kết quả này phần nào chỉ ra sự tác động của các điều kiện phát triển kinh tế và đặc điểm địa lý vùng. Vùng đông dân nhất là Đồng bằng sông Hồng (20.649,6 nghìn người) trong khi Tây Nguyên là vùng có số dân ít nhất (khoảng 5.504,6 nghìn người). Hai vùng Đồng

bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, có 42,2% dân số của cả nước sinh sống. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, là những vùng đồi núi cao điều kiện đi lại khó khăn và là nơi các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu, chỉ chiếm dưới một phần năm (khoảng 19%) dân số của cả nước.

Số liệu còn cho thấy, kể từ TĐSDS 2009, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2014 của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên vẫn đạt mức cao hơn so với bốn vùng còn lại (tương ứng là 2,23% và 1,47%). Điều này có thể là do Đông Nam Bộ và Tây Nguyên vẫn là những nơi có mức nhập cư lớn trong cả nước.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2014 thấp nhất thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tương ứng là 0,36% và 0,68%). Đây là hai vùng có quy mô dân số lớn của cả nước, chỉ sau Đồng bằng sông Hồng. Nguyên nhân có thể do số người xuất cư của vùng này nhiều hơn các vùng khác.

Biểu 1.5: Dân số và tỷ lệ tăng dân số chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009 và 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Dân số (người)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2014 (%)
	2009	2014	
Toàn quốc	85 846 997	90 493 352	1,06
Trung du và miền núi phía Bắc	11 053 590	11 633 548	1,02
Đồng bằng sông Hồng	19 584 287	20 649 605	1,06
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 835 154	19 482 435	0,68
Tây Nguyên	5 115 135	5 504 560	1,47
Đông Nam Bộ	14 067 361	15 721 352	2,23
Đồng bằng sông Cửu Long	17 191 470	17 501 852	0,36

Nguồn: Năm 2009: ” Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả toàn bộ”, NXB Thống kê, 6 - 2010.

1.1.4. Dân số thành thị và nông thôn theo vùng kinh tế - xã hội

Biểu 1.6 cho thấy, đến thời điểm 1/4/2014 có khoảng 33,1% dân số sống ở khu vực thành thị so với 29,6% năm 2009. Trong giai đoạn 2009 - 2014, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số thành thị là 3,3%/năm, trong khi tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số nông thôn hầu như không thay đổi. So với TĐSDS 2009, dân số cả nước ước tính tăng thêm 4,64 triệu người, trong đó 96,9% mức tăng là thuộc về khu vực thành thị (tương đương với khoảng 4,5 triệu người).

Trong giai đoạn 2009 - 2014, không có sự thay đổi trong thứ hạng về tỷ trọng dân số thành thị giữa các vùng kinh tế - xã hội. Đông Nam Bộ vẫn là vùng có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất (62,3%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (33,8%). Điều này là do Đông Nam Bộ hiện có các trung tâm đô thị và khu công nghiệp lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương trong khi Đồng bằng sông Hồng có trung tâm đô thị lớn và khu công nghiệp là Thủ đô Hà

Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Ninh Bình,... Tỷ lệ tăng dân số nông thôn giai đoạn 2009-2014 của một số vùng âm do dân số thành thị tăng, có thể do sự chuyển đổi từ xã thành phường hoặc thị trấn, hoặc luồng di cư từ nông thôn đến thành thị tăng trong những năm qua.

Biểu 1.6: Tỷ lệ dân số thành thị và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2014 chia theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ dân số thành thị		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2014	
	2009	2014	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	29,6	33,1	3,26	0,05
Trung du và miền núi phía Bắc	15,9	17,0	2,46	0,74
Đồng bằng sông Hồng	29,3	33,8	3,88	-0,24
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,0	27,1	3,06	-0,14
Tây Nguyên	28,2	29,1	2,05	1,23
Đông Nam Bộ	57,2	62,3	3,92	-0,30
Đồng bằng sông Cửu Long	22,8	24,7	1,92	-0,13

Nguồn: Năm 2009: Tổng cục Thống kê, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả toàn bộ”, NXB Thống kê, 6 - 2010.

1.1.5. Mật độ dân số

Theo mật độ dân số chuẩn Liên hợp quốc (35-40 người/km²), Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy mật độ dân số Việt Nam hiện là 273 người/km², đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Xin-ga-po (6.801 người/km²) và Phi-líp-pin (339 người/km²), và đứng thứ 14 trong số 49 quốc gia và vùng lãnh thổ của khu vực Châu Á. So với 1/4/2009, mật độ dân số của Việt Nam đã tăng thêm khoảng 14 người/km².

Biểu 1.7 cho thấy rõ nét hơn sự tập trung dân số theo vùng. Với số dân đông nhất (22,8%) chỉ cư trú trên 6,4% diện tích lãnh thổ cả nước, Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất nước (981 người/km²). So với TĐTDS 1/4/2009, mật độ dân cư của vùng này đã tăng thêm khoảng 51 người/km². Tiếp theo là Đông Nam Bộ có mật độ dân cư là 666 người/km². Tuy nhiên, mật độ dân cư vùng này tăng thêm tới 72 người/km², mà nguyên nhân chính là do sức hút nhập cư cao. Đây cũng được xem là vùng có sự thay đổi về mật độ dân số lớn nhất trong cả nước.

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân thấp nhất cả nước, chỉ có 19% dân số cả nước sinh sống trên gần một phần hai lãnh thổ cả nước (trên 45%). So với 1/4/2009, hai vùng này ít có sự thay đổi nhất về dân cư (chỉ tăng thêm khoảng 6 người /km² và 8 người/km²).

Biểu 1.7: Dân số và mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Lãnh thổ (%) [*]	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km ²)	Khác biệt 2009 - 2014 (người)
Toàn quốc	100,0	100,0	273	14
Trung du và miền núi phía Bắc	28,8	12,9	122	6
Đồng bằng sông Hồng	6,4	22,8	981	51
Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung	44,9	21,5	203	7
Tây Nguyên	16,5	6,1	101	8
Đông Nam Bộ	7,1	17,4	666	72
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	19,3	432	9

Nguồn: ^() Số liệu về diện tích (km²) trích trong “Niên giám Tổng cục Thống kê 2013”, NXB Thống kê, 6-2014.*

Phụ lục 3 trình bày mật độ dân số chia theo tỉnh, thành phố năm 2009 và 2014. Trong cùng một vùng, mật độ dân số cũng thay đổi khá lớn theo từng khu vực hành chính. Nhìn chung, khu vực có mật độ dân số cao đều là những vùng đô thị, kinh tế trọng điểm (Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Bình Dương, Đồng Nai, ...). Trong khi khu vực có mật độ dân cư thưa thớt thường là những vùng có đặc điểm địa lý khó khăn, xa xôi, hẻo lánh, địa bàn cư trú của dân tộc ít người (Lai Châu, Điện Biên, Bắc Kạn, Kon Tum, Đắk Nông, ...).

1.2. Cơ cấu dân số

Số liệu dân số theo giới và nhóm tuổi có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu về quá trình tái sản xuất dân số nói chung và cho từng hiện tượng sinh, chết, hôn nhân và di cư nói riêng. Hơn nữa, đây cũng là cơ sở để xem xét sự tương tác giữa dân số với các vấn đề kinh tế - xã hội khác như quản lý và sử dụng lao động, nguồn tài nguyên, an sinh xã hội, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Việc chuyển từ mức sinh và mức chết cao sang mức sinh thấp và mức chết thấp ổn định trong một giai đoạn tương đối dài sẽ làm thay đổi đáng kể cấu trúc tuổi, và giới tính của một dân số.

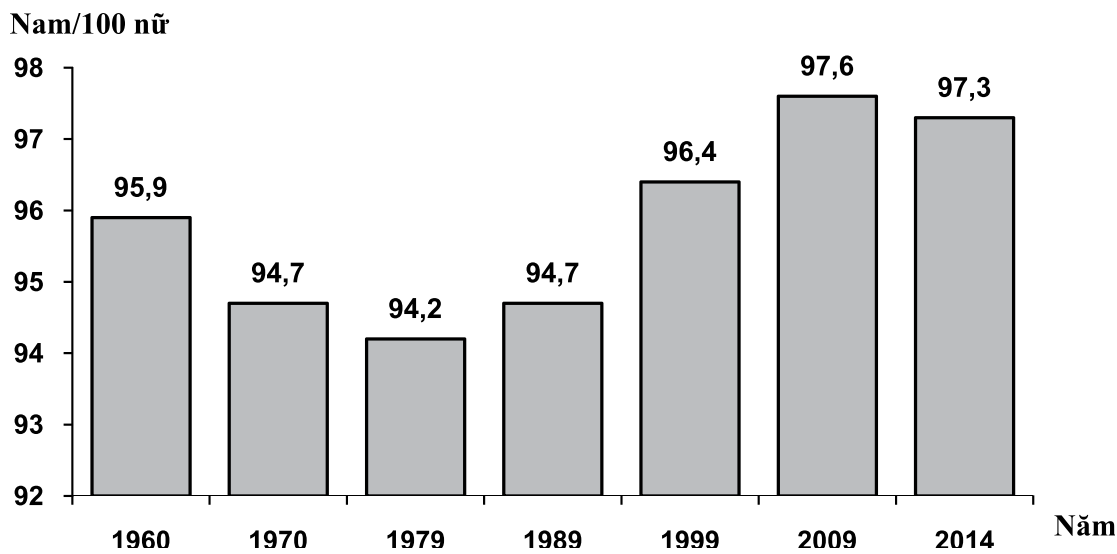
1.2.1. Cơ cấu dân số theo giới tính

Như trên đã trình bày, tổng dân số Việt Nam ước tính tới thời điểm 1/4/2014 là 90,5 triệu người, trong đó dân số nam là 44,6 triệu người và dân số nữ là 45,9 triệu người, tương đương với khoảng 49,3% và 50,7% tổng dân số. Như vậy, so với kết quả 1/4/2009, tỷ trọng dân số theo giới tính gần như không có sự thay đổi rõ rệt.

Tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới. Ngoài yếu tố nhân khẩu học (nam giới thường có mức tử vong cao hơn so với nữ), tỷ số giới tính của dân số còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan như chiến tranh, chính sách/kế hoạch phát triển xã hội, các chính sách về xuất khẩu lao động theo các ngành nghề thu hút lao động nam hoặc nữ, phong tục tập quán, quan niệm

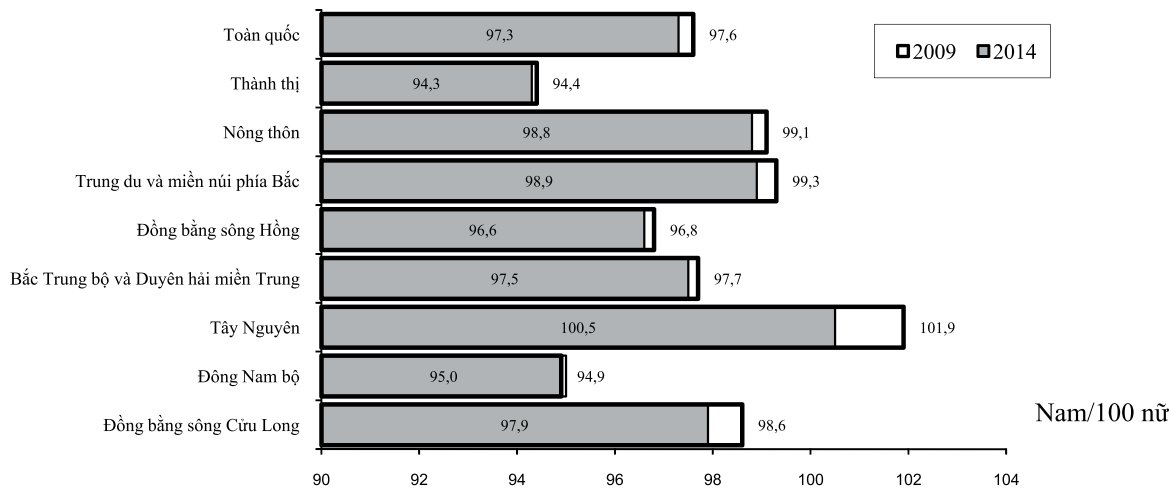
truyền thống, tư duy văn hóa về ưa thích sinh con trai, sử dụng công nghệ y học hiện đại để lựa chọn giới tính khi sinh, ... Ở Việt Nam, do ảnh hưởng lớn từ cuộc chiến tranh chống xâm lược từ những năm 40 đến cuối những năm 70 của thế kỷ trước, tỷ số giới tính có xu hướng giảm dần và luôn ở mức thấp trong giai đoạn 1960-1979. Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, tỷ số giới tính của Việt Nam đã được cải thiện và có chiều hướng tăng lên. Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy tỷ số giới tính của Việt Nam đạt 97,3%, cao hơn mức thấp nhất giai đoạn 1960-1979 là 3,1 điểm phần trăm, và không có sự khác biệt nhiều so với năm 2009.

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1960-2014



So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, tỷ số giới tính thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (95 nam trên 100 nữ) trong khi Tây Nguyên lại là vùng có tỷ số giới tính cao nhất (100,5 nam trên 100 nữ). So với năm 2009, sự khác biệt về tỷ số giới tính giữa các vùng là không đáng kể.

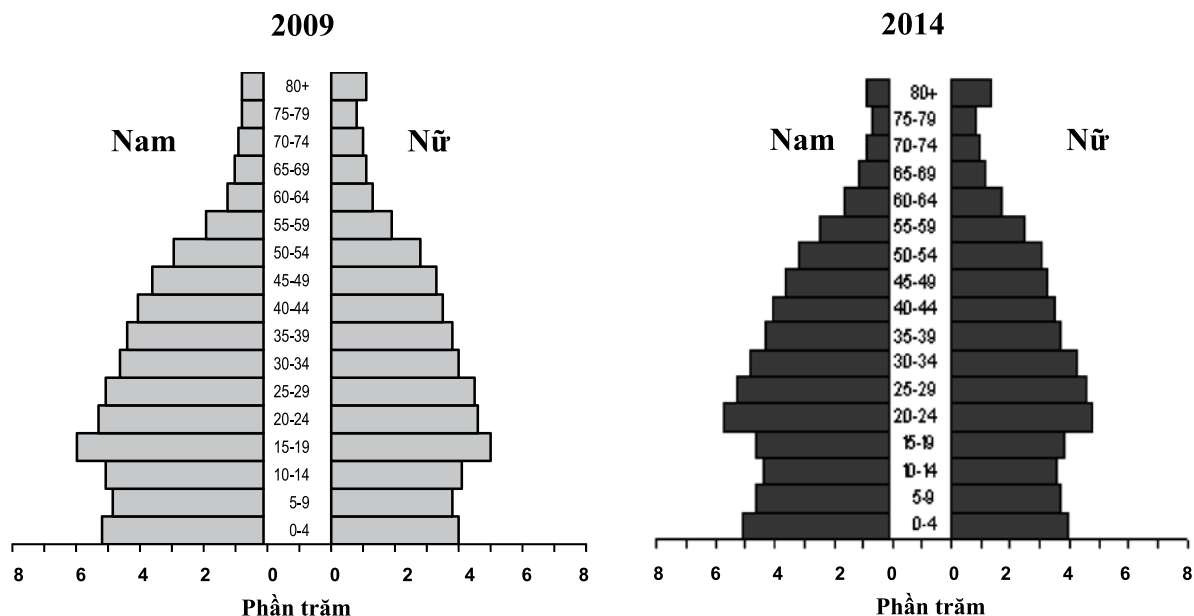
Hình 1.2: Tỷ số giới tính chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 và 2014



1.2.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Như trên đã đề cập, cùng với đặc tính “giới”, “tuổi” cũng được coi là có ý nghĩa rất quan trọng khi nghiên cứu về cơ cấu của một dân số.

Hình 1.3: Tháp dân số Việt Nam, 2009 và 2014



Trong nhiều năm qua, mức sinh của Việt Nam đã giảm đáng kể và tuổi thọ trung bình ngày càng tăng do thành công của công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển trong y học cũng như đời sống người dân được cải thiện đã làm thay đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam theo xu hướng trở nên già hoá. Tỷ trọng dân số trẻ có xu hướng giảm dần và tỷ trọng người cao tuổi ngày càng tăng. Tháp dân số Việt Nam năm 2014 (Hình 1.3) cho thấy có sự thu hẹp của 4 thanh ở đáy tháp và sự nở ra khá đều của các thanh nhóm tuổi trên. Đáng lưu ý nhất là nhóm dân số độ tuổi lao động khá đông, được xem như là một lợi thế cho phát triển kinh tế của đất nước nếu năng suất lao động của nhóm dân số này tăng lên, đồng thời cũng tạo ra sức ép đối với quốc gia trong vấn đề việc làm.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Biểu 1.8 phản ánh tỷ số phụ thuộc của các cuộc TĐTDS năm 1989, 1999, 2009 và Điều tra DSGK 2014.

Biểu 1.8: Tỷ số phụ thuộc, 1989-2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỷ số phụ thuộc	1989	1999	2009	2014
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	69,8	54,2	35,4	33,8
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,4	9,4	9,3	10,2
Tỷ số phụ thuộc chung	78,2	63,6	44,7	44,0

Nguồn:

- Năm 1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.
- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ”. NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.
- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả điều tra toàn bộ”. NXB Thống kê, 6-2010.

Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta có xu hướng giảm nhanh qua các thời kỳ, từ 78,2% (năm 1989) giảm xuống 63,6% (năm 1999), xuống 44,7% (năm 2009) và sau 5 năm thì giảm còn 44,0% (năm 2014). Sự giảm này chủ yếu là do hiệu quả của công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình làm giảm tỷ lệ sinh dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em giảm mạnh, giảm từ 69,8% (năm 1989) xuống còn 54,2% (năm 1999), 35,4% (năm 2009) và 33,8% (năm 2014). Tuổi thọ tăng, người già sống lâu hơn làm cho tỷ lệ phụ thuộc người già tăng từ 8,4% (năm 1989) lên 9,4% (năm 1999), 9,3% (năm 2009) và 10,2% (năm 2014).

Biểu 1.9: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 60 tuổi trở lên, 65 tuổi trở lên và Chỉ số già hóa, 1989 - 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

	1989	1999	2009	2014
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	39,2	33,1	24,5	23,5
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	56,1	61,1	69,1	69,4
Tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên	7,1	8,0	8,7	10,2
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,4	7,1
Chỉ số già hoá	18,2	24,3	35,5	43,3

Nguồn:

- Năm 1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.
- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ”, NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.
- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả điều tra toàn bộ”. NXB Thống kê, 6-2010.

Biểu 1.9 cho thấy, đến năm 2014, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 69,4%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 30,6%. Tỷ số phụ thuộc chung là 44,0% (dưới 50% - Biểu 1.8). Điều này cho thấy Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”, khi hai người trong độ tuổi

lao động “gánh đỡ” một người trong độ tuổi phụ thuộc, hay nói cách khác, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc.

Thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Nếu không có sự quan tâm và có các chính sách phát triển phù hợp, cơ cấu “dân số vàng” không những sẽ không đem lại tác động tích cực cho phát triển đất nước mà sẽ là áp lực về việc làm, trật tự, an ninh xã hội, ... Vì thế, tận dụng cơ cấu “dân số vàng” đòi hỏi có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động, tăng năng suất lao động, tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ, bảo đảm an sinh xã hội cho người già và người dễ bị tổn thương, bảo đảm bình đẳng giới.

Theo phân loại chuẩn Liên hợp quốc, hiện tượng “già hóa” có thể được xem xét qua tỷ trọng của nhóm dân số già (thường là từ 65 tuổi trở lên). Việc lựa chọn mốc tuổi để xác định nhóm dân số già (tử số) là phụ thuộc vào đặc điểm riêng của từng quốc gia, có thể là do sự khác biệt về tuổi nghỉ hưu, quan niệm về vai trò của người già trong xã hội, tuổi thọ của dân số, ... Một dân số được xem là có xu hướng “già hóa” nếu tỷ trọng của nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% tới 10% tổng dân số.

Như vậy, nếu chỉ căn cứ vào tỷ trọng dân số già (từ 65 tuổi trở lên), dân số Việt Nam đã chạm ngưỡng “già hóa dân số”. Biểu 1.9 cho thấy tỷ trọng của nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên năm 2014 là 7,1%. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao đã làm tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng từ 4,7% năm 1989 lên 5,8% năm 1999, 6,4% năm 2009 và đạt 7,1% năm 2014. Đáng lưu ý là dân số nữ được xem là “già hóa” hơn dân số nam, như hệ lụy tất yếu sau chiến tranh cùng với đặc điểm cổ hữu là tuổi thọ trung bình của nữ giới luôn cao hơn. Biểu 1.9 cũng cho thấy tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 39,2% (năm 1989) xuống còn 33,1% (năm 1999), 24,5% (năm 2009) và 23,5% (năm 2014).

Bên cạnh các chỉ tiêu về tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên thì một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hóa của dân số là Chỉ số già hóa. Chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc. Biểu 1.9 cho biết Chỉ số già hoá của Việt Nam qua các năm 1989, 1999, 2009 và 2014. Chỉ số già hoá đã tăng từ 18,2% năm 1989 lên 24,3% năm 1999, 35,5% năm 2009 và 43,3% năm 2014. Điều đó cho thấy xu hướng già hoá dân số ở nước ta diễn ra khá nhanh trong hơn ba thập kỷ qua. Tuổi thọ trung bình tăng và mức sinh giảm chính là yếu tố dẫn đến sự già đi của dân số. Dự báo cho thấy già hóa ở nước ta tiếp tục tăng rất nhanh trong thời gian tới và sẽ trở thành vấn đề lớn nếu chúng ta không chuẩn bị trước một hệ thống an sinh xã hội thật tốt dành cho người già thông qua cải cách hệ thống bảo trợ xã hội, mở rộng độ bao phủ của bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế và khuyến khích các đơn vị sử dụng lao động tạo việc làm và môi trường việc làm phù hợp năng lực, sức khỏe người cao tuổi.

CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng cho sự thay đổi dân số, ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư. Trong cuộc Điều tra DSGK 2014, thông tin về tình trạng hôn nhân được thu thập cho tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân của một người được phân thành hai nhóm lớn: “Đã từng kết hôn” và “Chưa từng kết hôn”. Nhóm thứ nhất “Đã từng kết hôn” bao gồm những người đã từng kết hôn ít nhất một lần tính đến thời điểm điều tra: hiện đang có vợ/có chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân. Nhóm thứ hai “Chưa từng kết hôn” hàm chỉ những người chưa kết hôn lần nào (độc thân) tính đến thời điểm điều tra.

2.1. Xu hướng kết hôn

Biểu 2.1 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 76,1%, trong đó số có vợ/có chồng hiện chiếm tới 67,6%; trong khi tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn (chưa có vợ/chồng) chỉ bằng một phần tư (khoảng 23,9% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên).

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có vợ/có chồng khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 3,3 điểm phần trăm (68,7% so với 65,4%), ngược lại, tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn là 3,6 điểm phần trăm (26,3% so với 22,7%). Đáng lưu ý là không có sự khác biệt đáng kể về tỷ trọng của nhóm “góa vợ/chồng” giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn (chỉ khoảng 1,1 điểm phần trăm). Điều này là tương tự cho nhóm “ly hôn” và “ly thân”.

Biểu 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
Toàn quốc	100,0	23,9	67,6	6,6	1,5	0,4
Thành thị	100,0	26,3	65,4	5,9	2,0	0,4
Nông thôn	100,0	22,7	68,7	7,0	1,2	0,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	19,1	72,9	6,6	1,1	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	21,0	70,6	7,1	1,1	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	25,8	65,4	7,4	1,0	0,3
Tây Nguyên	100,0	25,3	67,4	5,6	1,3	0,4
Đông Nam Bộ	100,0	29,6	62,2	5,3	2,2	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	22,8	67,9	6,6	2,1	0,5

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, Trung du miền núi phía Bắc là vùng hiện có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” thấp nhất, (chiếm 19,1%). Đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm “đã từng kết hôn” cao nhất cả nước (chiếm 80,9%), trong đó tỷ trọng người hiện đang có vợ/có chồng chiếm tới 72,9%, tỷ trọng góa vợ/góa chồng là 6,6%. Ngược lại với Trung du miền núi phía Bắc, Đông Nam bộ lại là vùng có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” cao nhất (chiếm 29,6%), và đồng thời đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm “hiện đang có vợ/có chồng” và nhóm “góa vợ/chồng” thấp nhất trong cả nước (lần lượt là 62,2% và 5,3%). Kết quả này phản ánh sự khác biệt trong phong tục tập quán, đời sống văn hóa xã hội giữa các vùng miền. Do đặc điểm truyền thống văn hóa, việc kết hôn được xem là phổ biến trong khi ly hôn, ly thân là hiếm được chấp nhận ở Trung du miền núi phía Bắc. Do đặc điểm địa lý kinh tế năng động với nhiều dự án đầu tư, Đông Nam Bộ là vùng thu hút được nhiều lao động trẻ tới sinh sống và làm việc. Họ thường có tâm lý muốn trì hoãn việc lập gia đình để có thêm cơ hội việc làm. Hơn nữa, hiện tượng sống tập trung và có sự thiên lệch về giới của lao động ở các khu công nghiệp/khu chế xuất cũng làm giảm cơ hội tìm kiếm bạn đời. Đây có thể là những lý do tại sao Đông Nam Bộ hiện là vùng có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” cao nhất cả nước (29,6%).

Biểu 2.2: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, 2014

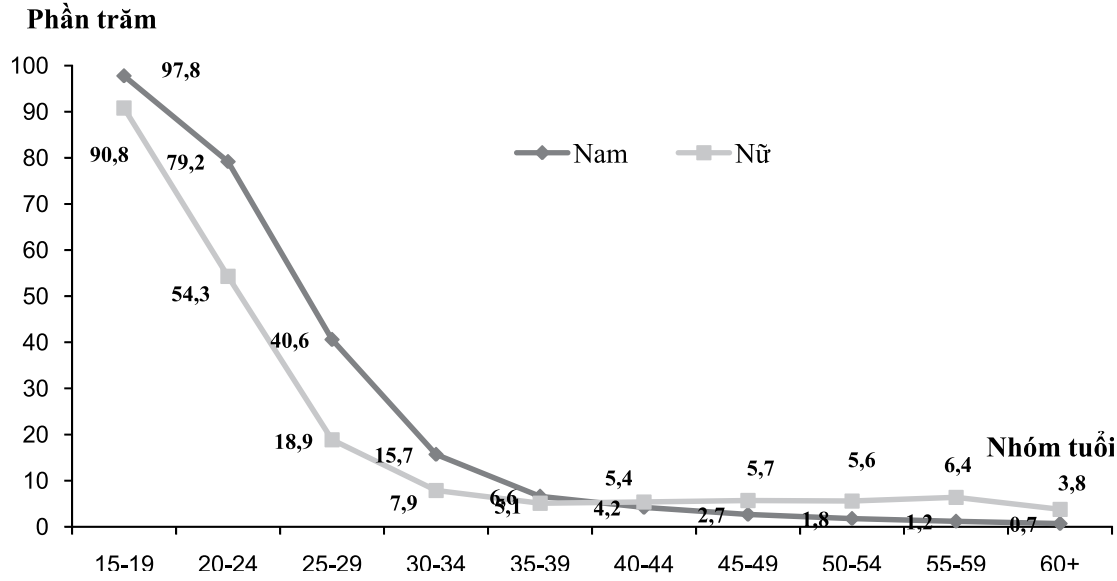
Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM						
Tổng số 15+	100,0	27,8	68,9	2,0	1,0	0,3
15-19	100,0	97,8	2,2	0,0	0,0	0,0
20-24	100,0	79,2	20,5	0,0	0,2	0,1
25-29	100,0	40,6	57,9	0,1	0,9	0,4
30-34	100,0	15,7	82,1	0,2	1,6	0,4
35-39	100,0	6,6	90,9	0,4	1,7	0,4
40-44	100,0	4,2	93,2	0,6	1,6	0,5
45-49	100,0	2,7	94,5	1,0	1,4	0,5
50-54	100,0	1,8	95,1	1,5	1,2	0,4
55-59	100,0	1,2	95,1	2,4	0,9	0,4
60+	100,0	0,7	85,8	12,6	0,6	0,4
NỮ						
Tổng số 15+	100,0	20,3	66,3	11,0	2,0	0,5
15-19	100,0	90,8	9,0	0,0	0,1	0,1
20-24	100,0	54,3	44,4	0,2	0,8	0,3
25-29	100,0	18,9	78,4	0,5	1,8	0,5
30-34	100,0	7,9	87,9	1,3	2,4	0,5
35-39	100,0	5,1	89,2	2,5	2,7	0,5
40-44	100,0	5,4	86,8	4,2	3,1	0,6
45-49	100,0	5,7	83,7	6,9	3,0	0,7
50-54	100,0	5,6	80,0	10,9	2,8	0,7
55-59	100,0	6,4	73,6	16,4	2,9	0,7
60+	100,0	3,8	47,0	47,6	1,2	0,4

Biểu 2.2 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, chỉ ra xu hướng kết hôn và tình trạng hôn nhân của nam và nữ. Thực tế, nữ giới thường kết hôn sớm hơn nam giới nhưng khi tuổi càng cao (ngoài độ tuổi 40) thì khả năng kết hôn/tái hôn của họ lại bị hạn chế hơn so với nam giới. Số liệu Biểu 2.2 cho thấy, ở độ tuổi dưới 40, tỷ trọng nữ giới “chưa từng kết hôn” luôn thấp hơn nam giới, đồng nghĩa với tỷ trọng nữ giới “đã từng kết hôn” cao hơn so với nam giới. Ví dụ, ở nhóm tuổi 20-24 tỷ trọng nữ đã từng kết hôn cao hơn gấp 2 lần tỷ trọng nam đã kết hôn (45,7% so với 20,8%). Tuy nhiên, từ độ tuổi

40 trở lên hôn nhân của nam trở lên phổ biến hơn, thể hiện qua tỷ trọng nam kết hôn tăng cao hơn và tỷ trọng sống độc thân (chưa vợ/ly hôn/ly thân) thấp hơn khá nhiều so với nữ. Ở nhóm tuổi 55-59, tỷ trọng nam sống độc thân chỉ chiếm 1,2% trong khi tỷ trọng nữ sống độc thân là 6,4% (chênh lệch 5,2 điểm phần trăm).

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn chia theo giới tính và nhóm tuổi, 2014



Hình 2.1 cho thấy mức giảm về tỷ trọng “chưa từng kết hôn” nhanh nhất là nhóm tuổi 15-29 đối với nữ và nhóm tuổi 20-34 đối với nam. Đây đều là những nhóm tuổi bắt đầu xây dựng gia đình của cả nam và nữ. Ở nhóm tuổi trẻ, mức giảm về tỷ trọng “chưa từng kết hôn” ở nữ là cao và nhanh hơn. Tuy nhiên, sau tuổi 40, xu hướng này có đảo chiều lại nhưng khác biệt giữa nam và nữ là không nhiều. Điều này cho thấy, đóng góp lớn nhất vào sự chênh lệch tỷ trọng của nam và nữ “sống độc thân” ở các nhóm tuổi trên không phải là nhóm “chưa từng kết hôn”. Hay nói cách khác “kết hôn, lập gia đình” vẫn là phổ biến ở Việt Nam.

Như đã trình bày ở trên “góa vợ/góa chồng” là nhóm đóng góp lớn nhất dẫn đến sự khác biệt về tỷ trọng “sống độc thân” giữa nam và nữ ở các nhóm tuổi trên (sau tuổi 40). “Góa” có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ trọng nhóm “góa” tăng lên khi tuổi càng cao. Biểu 2.2 cho thấy tỷ trọng nữ góa chồng hiện cao gấp 5 lần và tăng nhanh hơn theo tuổi so với nam. Lý giải cho sự khác biệt này có thể là do tuổi thọ ở nam thường thấp hơn nữ hoặc nam góa vợ thường có xu hướng tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

Ở Việt Nam, tình trạng “ly hôn” là không phổ biến, và chiếm tỷ trọng thấp không đáng kể. Tuy nhiên, tỷ trọng ly hôn có sự khác biệt theo giới tính. Ly hôn của nữ được tìm thấy luôn cao hơn so với nam cho mọi nhóm tuổi quan sát. Về “ly thân”, tình trạng này cũng là tương tự, không phổ biến ở Việt Nam và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính.

2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thường được tính riêng cho từng giới. Trong báo cáo này, số liệu SMAM được ước lượng gián tiếp thông qua tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi từ 15-19 đến nhóm tuổi 50-54.

Biểu 2.3: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thời kỳ 1989-2014

Đơn vị tính: Năm

Năm	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
1989	23,8	24,4	23,2	1,2
1999	24,1	25,4	22,8	2,6
2009	24,5	26,2	22,8	3,4
2014	24,9	26,8	22,9	3,9

Nguồn:

- Năm 1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989. Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 3.1, trang 233.
- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ”, NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 3.1, trang 219.
- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu”, Biểu 3.14, trang 48.

Biểu 2.3 cho thấy SMAM có xu hướng tăng lên cho cả nam và nữ trong giai đoạn 1989-2014. Tuy nhiên, mức tăng SMAM của nam là cao hơn của nữ và điều này đã kéo rộng thêm khác biệt giới của SMAM (chênh lệch SMAM của nam và nữ là 3,9 năm, theo kết quả Điều tra DSGK 2014). Sau 15 năm kể từ TĐTDS 1999, SMAM của nam đã tăng thêm 1,4 năm trong khi SMAM của nữ hầu như không thay đổi (chỉ tăng thêm 0,1 năm), chứng tỏ nam giới có xu hướng tiến tới hôn nhân lần đầu muộn hơn nữ giới.

Biểu 2.4 trình bày SMAM của nam và nữ theo thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2014. Có sự khác biệt về tuổi kết hôn trung bình lần đầu giữa thành thị và nông thôn. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn nông thôn. Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy, chênh lệch SMAM của nam thành thị so với nam nông thôn là 1,4 năm, còn nữ thành thị so với nữ nông thôn là 2,1 năm. Như vậy, nữ thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn nữ nông thôn. Sự khác biệt về SMAM theo giới ở nông thôn lại cao hơn ở thành thị là 0,7 năm (4,2 năm so với 3,5 năm). Điều này chứng tỏ nam nông thôn có xu hướng kết hôn muộn hơn nữ nông thôn, có thể do ở thành thị nam có nhiều cơ hội tìm việc làm hay học tập hơn nữ.

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014

Đơn vị tính: Năm

Vùng kinh tế - xã hội	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	26,8	22,9	3,9
Thành thị	27,8	24,2	3,5
Nông thôn	26,4	22,1	4,2
Các vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,5	20,9	3,6
Đồng bằng sông Hồng	26,7	22,7	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,6	23,0	4,5
Tây Nguyên	26,0	22,5	3,4
Đông Nam Bộ	27,8	24,3	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	26,9	22,7	4,2

So sánh theo vùng, Biểu 2.4 cũng cho thấy Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước (27,8 năm đối với nam, và 24,3 năm đối với nữ). Vùng có SMAM thấp nhất thuộc về Trung du và miền núi phía Bắc (24,5 năm đối với nam và 20,9 năm đối với nữ). Đây là vùng có tỷ trọng người dân tộc thiểu số sinh sống đông hơn so với các vùng khác trong cả nước và có các đặc điểm về văn hóa, phong tục tập quán, xã hội, được xem là những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm. Thực tế cũng chỉ ra rằng ở những vùng có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc có những điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển hơn thì ở đó người dân có xu hướng kết hôn muộn hơn (Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng).

SMAM của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Phụ lục 5. Theo kết quả điều tra, Thừa Thiên - Huế và Khánh Hòa có SMAM của nam cao nhất cả nước (đều là 28,9 năm), tiếp sau là Thành phố Hồ Chí Minh (28,6 năm) và Đà Nẵng (28,2 năm). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam thấp nhất là ở Lai Châu (21,6 năm), tiếp đến là Sơn La (22,5 năm), Hà Giang và Điện Biên (cùng là 22,7 năm). SMAM của nữ cũng có xu hướng tương tự.

Nếu năm 2009, 17 tỉnh trên cả nước có chênh lệch SMAM giữa nam và nữ từ 4 năm trở lên thì đến năm 2014 đã tăng lên 33 tỉnh. Mức chênh lệch SMAM lớn nhất thuộc về Quảng Nam (5,6 năm), tiếp sau là Bình Định (5,5 năm). Và mức chênh lệch SMAM thấp nhất là của Điện Biên, (chỉ khoảng 2,4 năm, thấp hơn mức chênh lệch SMAM của cả nước tới 1,5 năm).

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, trình độ học vấn cao nhất đạt được, 2014

Đơn vị tính: Năm

Trình độ học vấn	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
Toàn quốc	24,9	26,8	22,9	3,9
Chưa tốt nghiệp tiểu học	22,9	25,4	20,0	5,3
Tốt nghiệp tiểu học	23,5	25,8	20,9	4,9
Tốt nghiệp trung học cơ sở	24,1	26,1	21,7	4,4
Tốt nghiệp phổ thông trung học	26,1	27,8	24,3	3,5

Xem xét SMAM theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy mối quan hệ thuận giữa SMAM và trình độ học vấn, nghĩa là với những người có trình độ học vấn càng cao thì SMAM của họ có xu hướng cao hơn. Nhận xét này là đúng cho cả hai giới.

Nhìn chung, mức khác biệt về SMAM theo giới dường như thu hẹp lại khi trình độ học vấn tăng lên. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ “chưa tốt nghiệp tiểu học” là 5,3 năm, cao hơn khoảng 1,8 năm so với nhóm “tốt nghiệp phổ thông trung học” và khoảng 1,4 năm so với mức chênh lệch chung của cả nước.

2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên

Cuộc Điều tra DSGK 2014 cho thấy vẫn còn hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Biểu 2.6 trình bày tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo từng độ tuổi và SMAM của nhóm. Số liệu cho thấy hiện tượng kết hôn sớm có cả ở nam và nữ vị thành niên. Tuy nhiên, “kết hôn tuổi vị thành niên” ở nữ là nhiều hơn. Tỷ trọng nữ nông thôn “đã từng kết hôn” ở tuổi 18 là 16,6%, ở tuổi 19 là 27,2% trong khi tỷ trọng này ở thành thị là 9,0% và 15,3%. Tất cả các chỉ số này đều cao hơn khi so với nam. Chênh lệch đáng kể về tỷ trọng kết hôn vị thành niên theo giới được tìm thấy từ độ tuổi 17 trở lên.

Mức độ kết hôn của nhóm vị thành niên cũng có khác biệt đáng kể theo vùng. Theo xu hướng chung, tỷ trọng nam và nữ thành niên “đã từng kết hôn” ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp sau là Tây Nguyên. Hai vùng này có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số cư trú và cũng là vùng có mức độ công nghiệp hóa, kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác, được xem là những nhân tố dẫn đến mức kết hôn ở tuổi vị thành niên vùng cao. Trái lại, tỷ trọng nam vị thành niên “đã từng kết hôn” thấp nhất thuộc về Đồng bằng sông Hồng (chỉ chiếm khoảng 0,7%) và thấp nhất của nữ vị thành niên thuộc về Đông Nam Bộ, đây là vùng kinh tế năng động có tỷ trọng dân số trẻ tương đối cao.

Biểu 2.6: Tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo độ tuổi và Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng đã từng kết hôn theo tuổi (%)						SMAM
	15	16	17	18	19	15-19	
NAM							
Tổng số	0,4	0,8	1,4	3,0	6,1	2,2	18,7
Thành thị	0,2	0,3	0,6	1,4	3,8	2,1	18,7
Nông thôn	0,5	1,0	1,7	3,5	6,9	2,6	18,7
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	1,6	3,8	5,0	8,7	16,6	7,1	18,5
Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,1	0,2	0,7	2,4	0,7	19,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,2	0,2	0,5	1,3	3,4	1,1	19,0
Tây Nguyên	0,8	1,2	2,9	5,4	9,2	3,8	18,6
Đông Nam Bộ	0,2	0,3	0,5	1,9	4,5	1,2	18,7
Đồng bằng sông Cửu Long	0,2	0,5	1,1	2,7	5,1	1,8	18,9
NỮ							
Tổng số	1,3	2,9	7,5	14,8	23,1	9,2	18,4
Thành thị	0,5	1,0	4,5	9,0	15,3	5,0	18,6
Nông thôn	1,6	3,4	7,8	16,6	27,2	11,0	18,4
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	4,7	8,0	16,5	29,8	42,3	20,0	18,1
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,8	3,6	9,2	17,3	6,2	18,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,4	1,9	4,6	10,4	17,3	6,3	18,7
Tây Nguyên	1,8	4,9	10,2	16,6	20,1	11,3	18,4
Đông Nam Bộ	1,4	1,1	4,5	10,2	18,9	5,6	18,4
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	3,4	10,6	18,7	28,0	11,3	18,3

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC

Giáo dục có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Đồng thời, giáo dục có tác động tích cực đến đời sống cá nhân qua góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo điều kiện cho họ tìm được việc làm có thu nhập tốt hơn. Đến nay, với nhiều nỗ lực, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công tác xóa mù chữ toàn diện, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập giáo dục cơ sở và có một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất, bao gồm đầy đủ các bậc từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học và trên đại học, với phạm vi rộng khắp trên cả nước; hình thành hành lang, có mục tiêu rõ ràng về phát triển giáo dục song song với quá trình phát triển của đất nước.

Để có cái nhìn tổng thể về bức tranh giáo dục và những thay đổi của nó, cũng như đáp ứng được yêu cầu về thông tin giáo dục ở Việt Nam, cần thiết phải tiến hành và duy trì thu thập các thông tin liên quan theo thời gian. Từ lý do này, tương tự như trong TĐTDS 1989, 1999 và gần nhất là 2009, Phiếu Điều tra DSGK 2014 bao gồm nhóm câu hỏi về tình hình đi học, biết đọc biết viết, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được của dân số.

3.1. Tình hình đi học

Tình hình đi học dân số được phản ánh thông qua tình trạng đang đi học, đã thôi học và chưa bao giờ đi học. “*Đang đi học*” được hiểu là đang học ở một trong các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên; “*Đã thôi học*” nghĩa là trước đây đã từng theo học một trường/lớp nào đó thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên nhưng hiện nay (vào thời điểm điều tra) đã nghỉ học; và “*Chưa từng đi học*” được hiểu là chưa từng theo học tại bất kỳ một trường/lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên.

Biểu 3.1 cho thấy tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014. So với kết quả TĐTDS 1999 và 2009, tỷ trọng của nhóm “chưa từng đi học” trong tổng dân số 5 tuổi trở lên đã giảm đáng kể ở cấp toàn quốc (từ 9,8% năm 1999 xuống 5,1% năm 2009 và còn 4,4% năm 2014, xem Hình 3.1). Tuy nhiên, mức giảm ngày càng chậm lại (4,7 và 0,7 điểm phần trăm theo giai đoạn tương ứng). Xu hướng giảm này là tương tự cho thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. Điều này minh chứng cho các nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong việc khuyến khích và tạo cơ hội cho trẻ em được đến trường, đồng thời cũng thể hiện nhận thức về tầm quan trọng của việc đi học đối với con cái của các ông bố, bà mẹ.

Tuy nhiên, dưới tác động của điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm địa lý vùng, khác biệt vẫn còn tồn tại giữa thành thị và nông thôn, giữa các

vùng trong cả nước. Ở những vùng phát triển hơn như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, tỷ trọng “chưa từng đi học” rất thấp (tương ứng là 1,6% và 2,5%). Ngược lại những khu vực vùng sâu, vùng xa, có điều kiện kinh tế khó khăn hơn như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên chiếm một tỷ lệ dân số “chưa từng đi học” đáng kể (lần lượt là 9,0% và 7,8%). Mặc dù vậy, có thể ghi nhận mức giảm so với kết quả TĐTDS 2009 của 2 vùng này hiện vẫn là lớn nhất (1,3 và 1,1 điểm phần trăm).

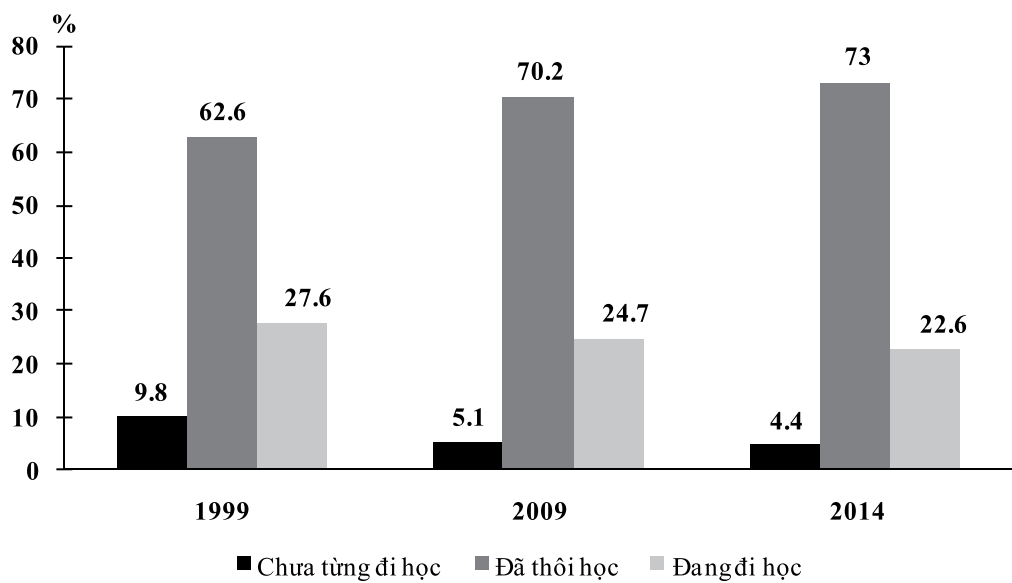
Biểu 3.1: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chưa từng đi học	Đã thôi học	Đang đi học		
			Chung	Giáo dục phổ thông	Giáo dục nghề nghiệp và đại học
Toàn quốc	4,4	72,9	22,6	18,1	2,5
Thành thị	2,2	74,6	23,2	16,7	4,5
Nông thôn	5,5	72,1	22,3	18,8	1,6
Nam	3,0	73,4	23,5	18,8	2,5
Nữ	5,8	72,4	21,7	17,3	2,5
Các vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	9,0	67,6	23,0	19,3	1,4
Đồng bằng sông Hồng	1,6	75,5	23,0	17,7	3,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3,9	72,3	23,7	19,2	2,6
Tây Nguyên	7,8	65,7	26,5	22,9	1,2
Đông Nam Bộ	2,5	75,8	21,6	16,1	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	6,1	73,6	20,3	16,9	1,8

Quan sát tình hình đi học của dân số thời kỳ 1999 - 2014 (Hình 3.1) cho thấy, tỷ trọng nhóm dân số “Đang đi học” có xu hướng giảm (từ 27,6% năm 1999 xuống còn 24,7% năm 2009 và 22,6% năm 2014) trong khi tỷ trọng của nhóm dân số “Đã thôi học” lại tăng lên (từ 62,6% năm 1999 tăng lên 70,2% năm 2009 và 73% năm 2014). Có thể lý giải rằng, tỷ trọng của nhóm dân số này giảm một phần do ảnh hưởng từ thay đổi trong cơ cấu tuổi của dân số (tỷ trọng dân số trẻ giảm). Điều đó cho thấy áp lực đối với Hệ thống giáo dục đã giảm nhưng đồng nghĩa với đó lại là áp lực tạo công ăn việc làm ngày càng tăng lên, được xem là một thách thức to lớn mà Việt Nam đang phải đối mặt trong những năm gần đây.

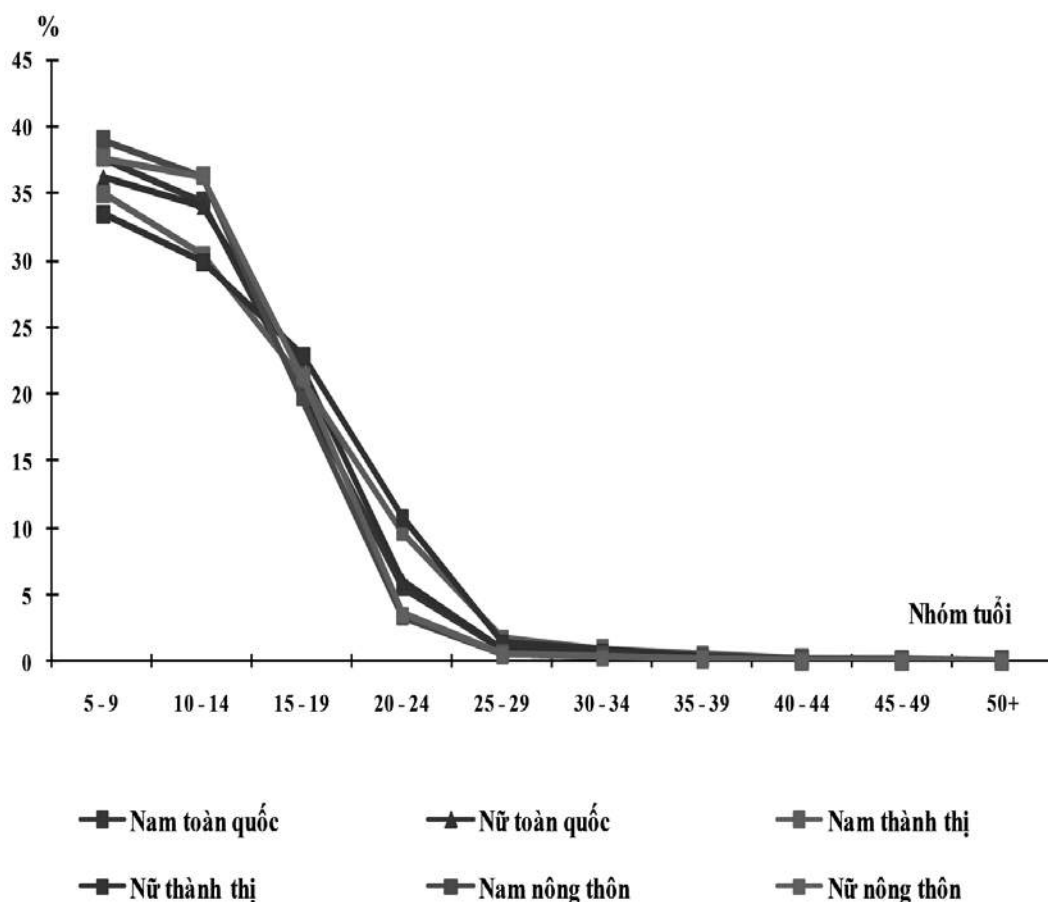
Hình 3.1: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, 1999 - 2014



Tình trạng đi học được quan sát cho tỉnh/thành phố trên cả nước (Phụ lục 7). Tỷ trọng nhóm “Chưa từng đi học” thấp nhất thuộc về Thành phố Hà Nội (1,5%) trong khi cao nhất ở một số tỉnh miền núi phía Bắc, bao gồm Lai Châu (35,1%), Điện Biên (31,2%), Hà Giang (28,1%). Điều này có thể do ba tỉnh miền núi trên đều có đặc điểm địa hình phức tạp, đi lại khó khăn, là nơi cư ngụ của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn, thậm chí thấp hơn nhiều so với bình diện chung của cả nước.

Hình 3.2 trình bày tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đang đi học theo giới và nhóm tuổi. Thực tế rằng tỷ trọng chưa từng đi học của nữ là luôn cao hơn nam đặc biệt cho các nhóm tuổi cao hơn. Đây là hệ lụy của tình trạng bất bình đẳng giới trong giáo dục đã tồn tại trong quá khứ. Hay nói cách khác, phụ nữ đã bị thiệt thòi hơn trong việc hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, khi xem xét đến tình trạng “Đang đi học” giữa nam và nữ, khác biệt đáng kể gần như không tồn tại, biểu hiện bởi các đường đồ thị nam và nữ chạy rất gần nhau, trừ điểm đầu mút của nhóm tuổi đầu do ảnh hưởng của tình trạng nhập học không đúng tuổi ở đầu cấp giáo dục. Đây là dấu hiệu đáng mừng, minh chứng cho những thành tựu đã đạt được trong việc từng bước xóa bỏ bất bình đẳng về giáo dục trong giai đoạn gần đây.

**Hình 3.2: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học
chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2014**



3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, Hệ thống giáo dục phổ thông của nước ta được hình thành gồm 3 cấp, với qui định về thời gian học và độ tuổi theo học như sau: (1) cấp tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi quy định của học sinh vào lớp 1 là tròn 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh muốn vào lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi nhập học là 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào lớp 10 phải hoàn thành chương trình trung học cơ sở và có tuổi nhập học là 15 tuổi. Ngoài ra, Hệ thống giáo dục quốc dân còn bao gồm các loại hình giáo dục khác như: cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ. Tuy nhiên, phần nội dung này chỉ nói về các tỷ lệ đi học đúng tuổi và tỷ lệ đi học chung, được tính cho giáo dục phổ thông.

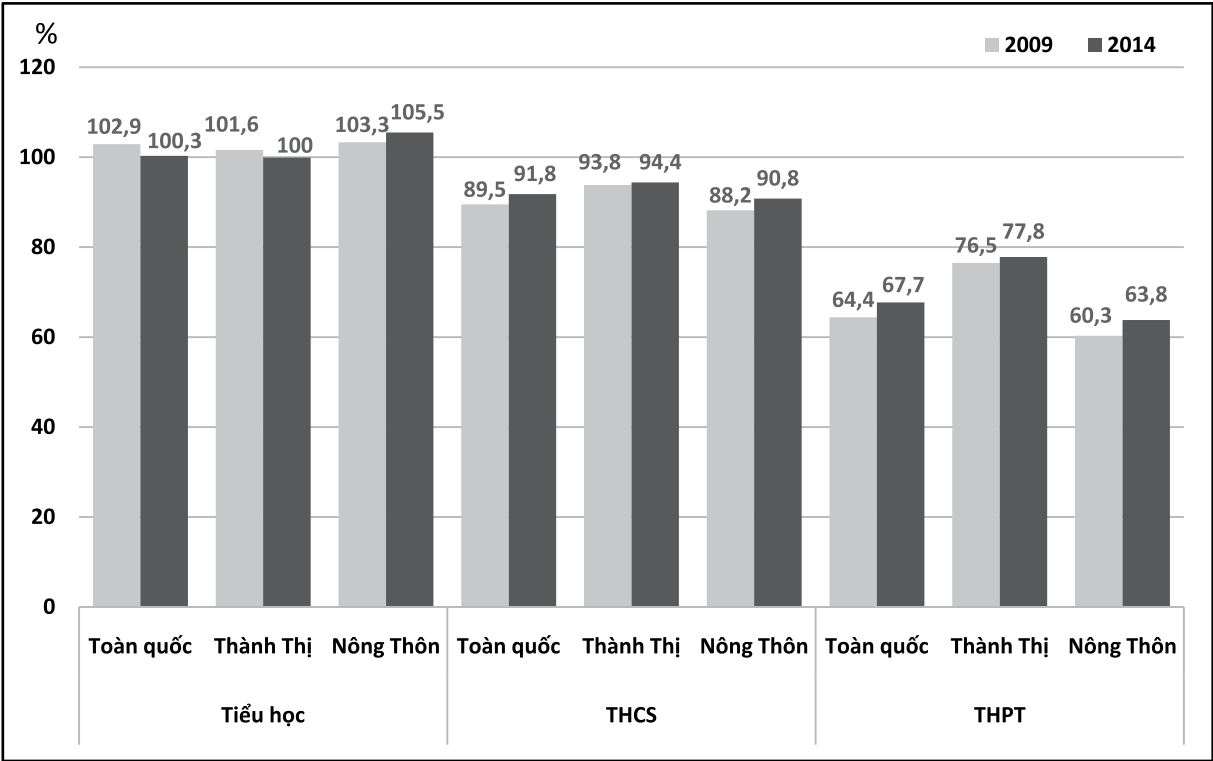
Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học phổ thông, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
Toàn quốc	100,3	91,8	67,7	96,8	88,0	63,1
Thành Thị	99,9	94,4	77,8	97,5	91,8	73,2
Nông Thôn	100,5	90,8	63,8	96,4	86,4	59,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	91,0	61,6	95,9	85,4	55,9
Đồng bằng sông Hồng	100,1	98,5	85,2	98,6	96,2	82,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	95,3	71,8	97,2	91,2	66,9
Tây Nguyên	101,7	85,4	56,4	95,5	80,2	51,4
Đông Nam Bộ	100,1	92,1	66,7	97,3	89,0	61,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,4	84,4	53,0	94,9	80,4	48,1

Biểu 3.2 cho thấy cả nước đã hoàn thành phổ cập xong giáo dục bậc tiểu học. Thông thường, cấp giáo dục càng cao thì tỷ lệ nhập học càng thấp. Năm 2014, tỷ lệ nhập học chung toàn quốc cấp THCS đạt 91,8% trong khi tỷ lệ này ở cấp THPT chỉ là 67,7%. Tương tự, tỷ lệ nhập học đúng tuổi cũng khác biệt (tương ứng là 88,0% và 63,1%). So sánh giữa thành thị và nông thôn, về cơ bản tình trạng đi học cấp THCS và THPT ở thành thị là tốt hơn so với nông thôn. Điều này được thể hiện qua tỷ lệ nhập học ở thành thị luôn cao hơn nông thôn, đặc biệt là ở các cấp giáo dục cao (khác biệt lên tới 3,6 và 14,0 điểm phần trăm cho cấp giáo dục THCS; 5,4 và 14,0 điểm phần trăm cho cấp giáo dục THPT). Có thể giải thích rằng do điều kiện sống và cơ hội tiếp cận giáo dục ở thành thị là cao hơn và thuận lợi hơn, mạng lưới trường học các cấp cũng dày đặc hơn với cơ sở vật chất tốt hơn và chất lượng giáo dục đồng đều, và đặc biệt là nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục của các ông bố/bà mẹ thành thị là tốt hơn so với nông thôn, ...

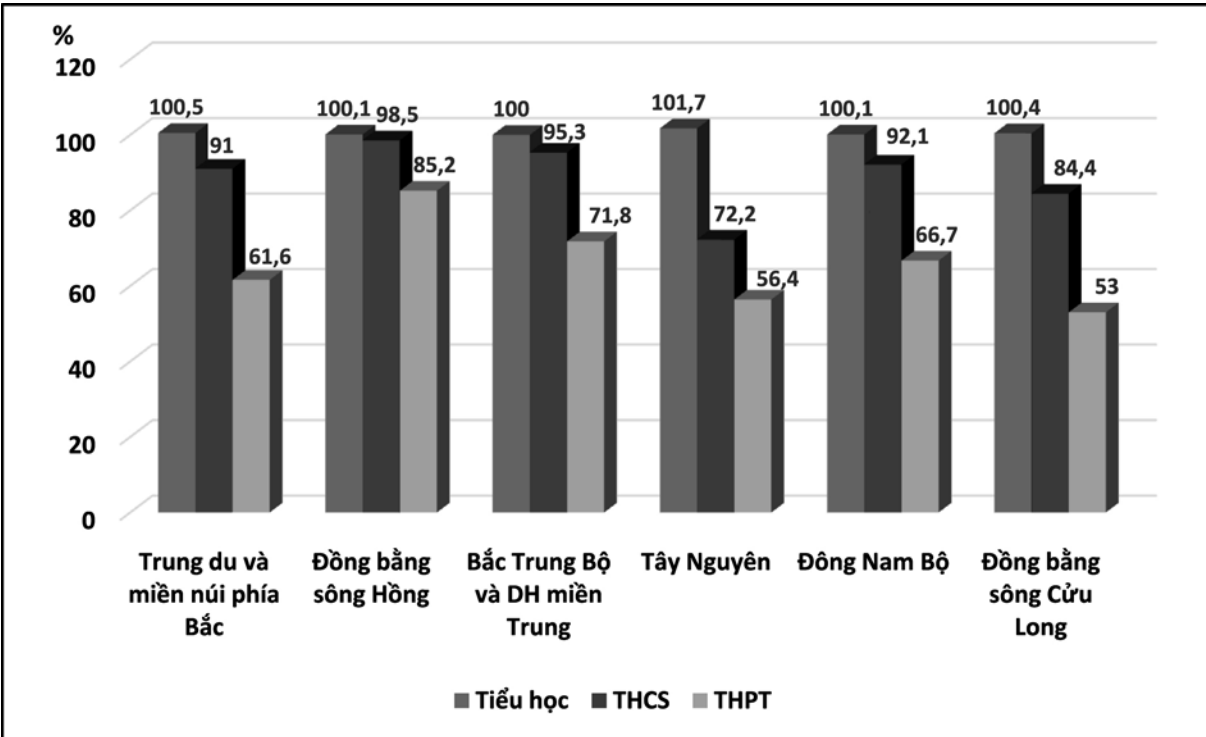
Hình 3.3: Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị/nông thôn 2009 và 2014



So với TĐTDS 2009, tỷ lệ đi học ở tất cả các cấp giáo dục năm 2014 có sự thay đổi ở các cấp học. Sau 5 năm, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học đã giảm xuống 2,8 điểm phần trăm, cấp THCS có sự tăng nhẹ 0,2 điểm phần trăm, nhưng lại giảm khá mạnh với 2,4 điểm phần trăm ở cấp THPT.

Xem xét về tình trạng đi học giữa các vùng trên cả nước, Biểu 3.2 cho thấy có sự khác biệt với khoảng cách ngày càng lớn theo các cấp giáo dục giữa các vùng kinh tế - xã hội. Hình 3.4 cũng cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng. Vùng có tỷ lệ đi học chung cao nhất so với vùng có tỷ lệ đi học chung thấp nhất là vào khoảng 26,3 điểm phần trăm cho cấp THCS và 32,2 điểm phần trăm cho cấp THPT. Riêng ở cấp giáo dục tiểu học, khác biệt về tỷ lệ này là không đáng kể. Số liệu năm 2014 cho thấy, Đồng bằng sông Hồng đã có tỷ lệ đi học cao nhất nước trong khi tỷ lệ đi học thấp nhất thuộc về Tây Nguyên.

Hình 3.4: Tỷ lệ đi học chung chia theo vùng kinh tế - xã hội năm 2014



3.3. Tình hình biết đọc biết viết

Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết (biết chữ) được hỏi cho những người chưa từng đi học và những người chưa hoàn thành cấp giáo dục tiểu học (học hết lớp 5). Những người đã có trình độ học vắn trên tiểu học đều được xác định là biết chữ. Tỷ lệ biết chữ là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục.

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, 1989 - 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính	1989	1999	2009	2014
Toàn quốc	88,2	91,1	94,0	94,7
Nam	92,8	94,3	96,0	96,4
Nữ	84,2	88,2	92,0	93,0

Nguồn: Năm 1989, 1999 và 2009: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả chủ yếu” Biểu 7.5, trang 92, NXB Thống kê, 2010.

Theo kết quả Điều tra DSGK 2014, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 94,7%, tăng thêm 0,7 điểm phần trăm trong vòng 5 năm kể từ sau TĐTDS 2009. Tỷ lệ biết chữ của nữ được tìm thấy là tăng cao hơn so với tỷ lệ này của nam (con số này của nữ tăng 1 điểm phần trăm so với 0,4 điểm phần trăm mức tăng của nam), góp phần thu hẹp dần sự cách biệt về giới của tỷ lệ này (4 điểm phần trăm năm 2009 xuống còn 3,4 điểm phần trăm năm 2014). Nhìn chung, khác biệt về giới trong giáo dục cơ sở ở Việt Nam gần như đã được xóa bỏ.

Biểu 3.4: Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2014

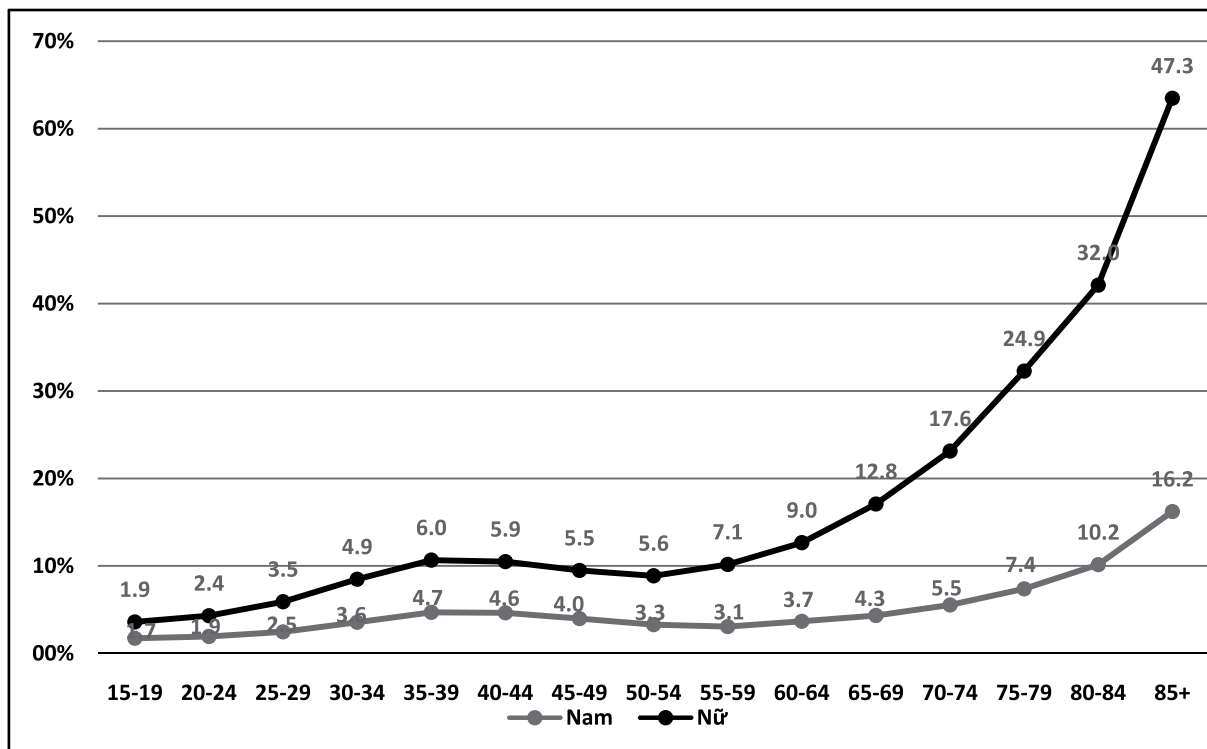
Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	% Khác biệt
Toàn quốc	94,7	97,5	93,3	4,2
Trung du và miền núi phía Bắc	89,0	97,1	87,3	9,8
Đồng bằng sông Hồng	98,1	99,0	97,7	1,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	95,2	96,9	94,6	2,3
Tây Nguyên	90,3	97,2	87,3	9,9
Đông Nam Bộ	97,2	98,2	95,5	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	92,6	94,5	92,0	2,5

Biểu 3.4 cho thấy tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội năm 2014. So với TĐTDS 2009, khác biệt giữa thành thị và nông thôn đã được thu hẹp, trong đó phần đóng góp đáng kể thuộc về nông thôn (tỷ lệ biết chữ thành thị và nông thôn theo tuần tự là 97,5% và 93,3% năm 2014).

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất trong cả nước 98,1% và tỷ lệ thấp nhất thuộc về vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 89,0%, mặc dù đây lại là vùng có mức tăng cao nhất về tỷ lệ biết chữ trong 5 năm qua (tăng thêm tới gần 2 điểm phần trăm). Tây Nguyên là vùng có sự khác biệt thành thị nông thôn về tỷ lệ biết chữ cao nhất nước 9,9 điểm %, tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc với 9,8 điểm phần trăm cách biệt. Đối với các vùng còn lại, khác biệt thành thị nông thôn là không đáng kể, giao động chỉ ở mức trên dưới 2 điểm phần trăm. Nhìn chung, có thể nói rằng khoảng cách thành thị nông thôn đã được thu hẹp ở tất cả các vùng trên cả nước.

**Hình 3.5: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên không biết chữ
chia theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2014**



Hình 3.5 cho biết tỷ lệ không biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi và giới tính năm 2014. Số liệu này cho thấy tỷ lệ không biết chữ của Việt Nam càng ở nhóm tuổi trẻ hơn lại có xu hướng ngày càng thấp, nhất là nhóm tuổi từ 15-19 tuổi thấp nhất với cả nam và nữ. Điều này chứng tỏ rằng hiện nay nhất là với các thế hệ mầm non của đất nước thì tỷ lệ không biết chữ ngày càng thấp đồng nghĩa với việc hầu hết dân số trẻ Việt Nam đều biết chữ.

Như trên đã đề cập, bất bình đẳng giới trong giáo dục cơ sở ở Việt Nam hiện nay gần như xóa bỏ. Điều này được thể hiện rất rõ qua các đường đồ thị tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên không biết chữ chia theo nhóm tuổi và giới tính (Hình 3.5). Các đường đồ thị này gần như trùng khít ở các nhóm tuổi trẻ, và chỉ bắt đầu tách rời từ độ tuổi 60, ngụ ý khác biệt giới về tình trạng biết đọc, biết viết đã từng tồn tại trong quá khứ và đến nay cơ bản gần như được xóa bỏ. Đây là một minh chứng về sự hiệu quả trong các chính sách giáo dục mà không chỉ thể hiện ở tình trạng biết chữ ngày càng được cải thiện, mà cả mục tiêu bình đẳng giới cũng được bảo đảm.

Tình hình biết đọc, biết viết cũng được xem xét theo tỉnh/thành phố (xem Phụ lục 6). Số liệu 2014 cho thấy, tỷ lệ biết chữ cao nhất thuộc về thành phố Hà Nội (98,7%) và thấp nhất là của Lai Châu (66,6%) với 32 điểm phần trăm cách biệt. Đây là khoảng cách khá lớn đòi hỏi cần có sự quan tâm và nỗ lực hơn nữa của các cấp, các ngành liên quan để giảm thiểu và tiến tới xóa bỏ sự khác biệt này. Trong số 63 tỉnh, thành phố trên cả nước, hiện có 26 tỉnh/thành phố có tỷ lệ biết chữ cao hơn tỷ lệ chung cả nước (94,7%). Hầu hết các tỉnh này thuộc Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ

3.4. Trình độ giáo dục đạt được

3.4.1. Trình độ học vấn

Học vấn luôn được coi là một trong những nội dung quan trọng phản ánh chất lượng nguồn lực của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Bên cạnh việc có thể đánh giá được trình độ phát triển của mỗi quốc gia, trình độ học vấn còn có tác động tới việc làm, tuổi kết hôn, hành vi sinh đẻ của phụ nữ, cách ứng xử của cá nhân đối với các vấn đề của cuộc sống. Chính vì vậy, nâng cao trình độ học vấn không chỉ là trách nhiệm của cộng đồng, của xã hội mà mỗi cá nhân cũng cần có trách nhiệm tự tu dưỡng, nâng cao trình độ học vấn của bản thân để tiến bộ, qua đó góp phần vào sự phát triển chung của đất nước và của toàn xã hội.

Biểu 3.5 cho thấy, tỷ trọng dân số có trình độ học vấn từ THCS trở lên của cả nước chiếm khoảng 49,9% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên, tăng thêm 5,4 điểm phần trăm so với năm 2009. Đồng thời, tỷ trọng các nhóm “chưa đi học” và “Chưa tốt nghiệp tiểu học” đã giảm đáng kể (từ 5,1% và 22,7% năm 2009 xuống còn 4,4% và 20,6% năm 2014). Điều này cho thấy, cơ hội tiếp cận và hoàn thành giáo dục phổ thông ngày càng tăng thêm. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt giữa nam và nữ cũng như thành thị và nông thôn, đặc biệt ở phân tổ về trình độ học vấn cao hơn. Năm 2014, tỷ trọng của nhóm tốt nghiệp THPT trở lên ở thành thị đạt 40,4%, trong khi tỷ trọng của nhóm này ở nông thôn chỉ chiếm khoảng 18,0%. Tương tự, tỷ trọng nam tốt nghiệp THPT trở lên là 27,1% và ở nữ là 23,8%. So với 2009, sự khác biệt đã được thu hẹp đáng kể.

Biểu 3.5: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Toàn quốc	100,0	4,4	20,6	25,0	24,5	25,4
Nam	100,0	3,0	19,5	25,0	25,4	27,1
Nữ	100,0	5,8	21,6	25,1	23,7	23,8
Thành thị	100,0	2,2	16,6	20,3	20,5	40,4
Nông thôn	100,0	5,5	22,5	27,5	26,5	18,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	9,0	20,2	22,9	25,1	22,8
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,6	14,0	15,8	32,9	35,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,9	19,4	25,3	26,4	25,0
Tây Nguyên	100,0	7,8	23,3	29,5	22,1	17,3
Đông Nam Bộ	100,0	2,5	18,6	26,2	21,4	31,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	6,1	30,7	34,4	15,8	13,0

Biểu 3.5 cũng cho thấy sự khác biệt về trình độ học vấn cao nhất đạt được giữa các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Đáng lưu ý là sự khác biệt giữa 2 vùng kinh tế phát triển nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ trọng nhóm “tốt nghiệp THPT trở lên” ở hai vùng kinh tế phát triển theo tuần tự là 35,7% và 31,2% trong khi tỷ trọng nhóm này ở hai vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long chỉ vào khoảng 17,3% và 13,0%, thấp nhất cả nước. Hai vùng này cũng đều có tỷ trọng nhóm trình độ “học vấn dưới tiểu học”, bao gồm “chưa từng đi học” và “chưa tốt nghiệp tiểu học” cao nhất nước (khoảng 31,1% và 36,8%), chênh hơn mức chung của cả nước khoảng từ 6 đến 12 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có kinh tế phát triển vượt trội so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long nên thu hút nhiều lao động có trình độ đến sinh sống và làm việc.

3.4.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trong Điều tra DSGK 2014, trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) được phân tổ theo 5 nhóm: Sơ cấp, Trung cấp nghề, Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng nghề, Cao đẳng chuyên nghiệp, và Đại học trở lên.

Tỷ trọng của dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật được trình bày ở Biểu 3.6. Trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tỷ trọng của nhóm “không CMKT” chiếm khoảng 82,8%, giảm 3,9 điểm phần trăm so với năm 2009. Ngược lại, đã có sự tăng thêm về tỷ trọng nhóm có trình độ CMKT, chiếm khoảng 17,2%, trong đó “đại học trở lên” là 6,9% và “cao đẳng” là 2,6%.

Biểu 3.6: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	100,0	82,8	1,8	5,8	2,6	6,9
Nam	100,0	81,4	2,1	6,4	2,5	7,6
Nữ	100,0	84,2	1,4	5,3	2,8	6,3
Thành thị	100,0	70,8	2,5	8,3	3,7	14,7
Nông thôn	100,0	88,9	1,4	4,6	2,1	3,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	83,4	2,1	7,2	2,7	4,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	75,4	2,7	8,2	3,8	10,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	83,4	1,7	6,1	2,9	6,1
Tây Nguyên	100,0	87,1	1,2	4,5	2,1	5,1
Đông Nam Bộ	100,0	80,7	1,7	5,1	2,7	9,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	91,4	0,8	2,9	1,2	3,7

Sự thay đổi này là tương tự ở nam/nữ và thành thị/nông thôn. Tuy nhiên, khác biệt theo giới và thành thị/nông thôn ở từng phân tổ về trình độ CMKT vẫn còn tồn tại và chưa có sự thu hẹp đáng ghi nhận. Cụ thể là tỷ trọng của nhóm người được đào tạo từ cao đẳng trở xuống ở khu vực thành thị vẫn cao gần gấp 2 lần so với khu vực nông thôn, trong khi ở phân tổ về trình độ đại học và trên đại học, chênh cao về tỷ trọng nhóm này giữa thành thị và nông thôn đã giảm 5 lần thay vì 7 lần năm 2009 (lần lượt là 14,7% và 3,0%).

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, khác biệt về CMKT còn khá rõ. Khác biệt rõ nhất là giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở tất cả nhóm có trình độ CMKT, Đồng bằng sông Cửu Long đều ở mức thấp nhất (lần lượt là 0,8%; 2,9%; 1,2% và 3,7%). Tuy nhiên, khi so với năm 2009, tỷ trọng của nhóm CMKT từ cao đẳng trở lên đã được tăng thêm. Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng dẫn đầu cả nước về tỷ trọng dân số có trình độ CMKT, đặc biệt là ở bậc đại học và trên đại học, tiếp theo là Đông Nam bộ. Tỷ trọng nhóm có trình độ đại học và trên đại học của hai vùng này lần lượt là 10,0% và 9,8%, chênh cao hơn gần 6,0 điểm phần trăm so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong nhiều năm qua, việc phát triển đào tạo CMKT đã có những bước cải thiện. Tuy nhiên, mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề thực sự là vấn đề và cần có chính sách điều chỉnh phù hợp. Việt Nam vẫn đang và sẽ còn có nhu cầu về lao động chất lượng cao và lành nghề. Nhưng hiện nay rõ ràng là cung chưa đáp ứng được cầu. Vì vậy, Chính phủ cần có các giải pháp hiệu quả để xóa bỏ dần sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề cũng như đưa giải pháp kết nối cung - cầu giữa giáo dục - đào tạo với người sử dụng lao động để có thể đáp ứng phù hợp nhất về cả số lượng và chất lượng cho thị trường lao động.

CHƯƠNG 4: MỨC SINH

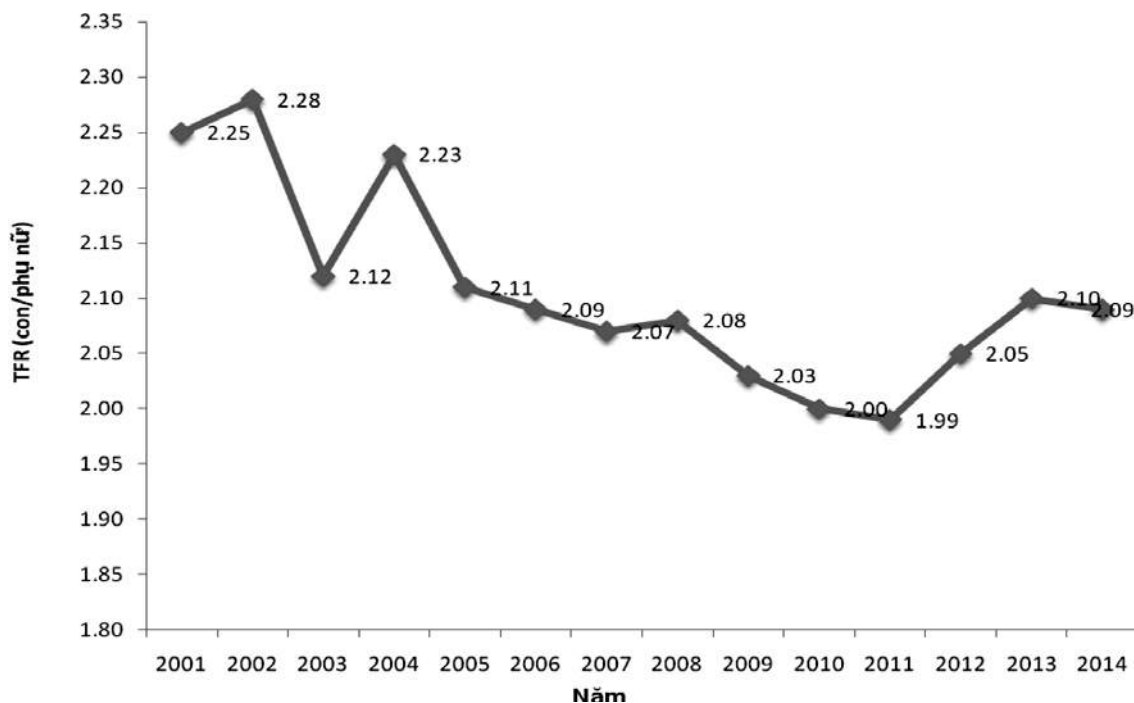
Mức sinh là một tiêu chí quan trọng cung cấp thông tin đầu vào cho việc xây dựng và triển khai thực hiện nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh và khai thác thông tin từ hồ sơ đăng ký sinh còn nhiều hạn chế nên việc tính toán, ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh vẫn được tiến hành thông qua các cuộc điều tra. Chương này sẽ trình bày về mức độ thay đổi và xu hướng sinh dựa trên những thông tin đã thu thập được về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính các tỷ suất sinh sẽ bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp được sử dụng.

4.1. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR không phụ thuộc vào cơ cấu dân số theo độ tuổi nên nó còn được sử dụng làm công cụ để so sánh mức sinh giữa các tập hợp dân số khác nhau hoặc qua các thời kỳ khác nhau. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đưa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 4.1 mô tả sự thay đổi TFR của Việt Nam thu thập qua thời kỳ 2001-2014. TFR giảm mạnh từ 2,28 con/phụ nữ năm 2002 xuống còn 1,99 con/phụ nữ năm 2011 và nhích lên vào năm 2012, 2013 có thể do tâm lý thích sinh con vào năm đẹp (Nhâm Thìn 2012, Quý Ty 2013). Tuy nhiên, đến năm 2014, TFR giảm xuống còn 2,09 con/phụ nữ và vẫn duy trì mức sinh dưới mức sinh thay thế. Điều này cho thấy sự thành công trong việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản thời kỳ 2011 - 2020 cũng như Chương trình mục tiêu quốc gia dân số thời kỳ 2012 - 2015. Hiện tượng mức sinh có sự dao động khi đã đạt dưới mức sinh thay thế là một hiện tượng phổ biến trên thế giới và là cơ sở để chúng ta kỳ vọng về mức sinh 1,9 con/phụ nữ vào năm 2015 theo Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số thời kỳ 2012 - 2015.

Hình 4.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2014



TFR giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn luôn có sự khác biệt khá lớn do so với những cặp vợ chồng ở nông thôn, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận tới các nguồn thông tin dễ dàng hơn, có nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con, và dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình hơn, giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Tuy nhiên, sự khác biệt này đang có xu hướng thu hẹp dần từ năm 2001 đến nay. Năm 2001 TFR khu vực nông thôn lớn hơn khu vực thành thị 0,52 con/phụ nữ; năm 2014 sự chênh lệch này giảm xuống còn 0,36 con/phụ nữ. Có được kết quả như vậy là do trong những năm qua ngành Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đã có những nỗ lực rất hiệu quả trong việc truyền thông nâng cao nhận thức của người dân cũng như tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản ở các vùng, miền, khu vực. Theo quan niệm của người Á Đông, những năm ứng với các “con giáp” đẹp mọi người, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, thường có sự ưa thích sinh con hơn so với các năm còn lại. Điều này thể hiện rõ nhất ở năm 2003 (năm Quý Mùi), chênh lệch TFR giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn đạt lớn nhất (0,6 con/phụ nữ).

Số liệu tại Biểu 4.1 cho thấy mức độ biến động TFR ở khu vực thành thị xung quanh mức 1,8 con/phụ nữ, trong khi đó TFR của khu vực nông thôn có xu hướng giảm dần từ năm 2001 đến năm 2010, từ năm 2011 đến nay TFR của khu vực này lại có xu hướng tăng nhẹ.

Biểu 4.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001 - 2014

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Năm	Tổng tỷ suất sinh		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21

TFR của các năm cho thấy, mức sinh của Việt Nam tương đối ổn định trong vòng 10 năm qua. Đây cũng là nhận định của các nhà nhân khẩu học quốc tế về mức sinh của Việt Nam trong thời gian qua. Từ năm 2001 đến nay, TFR của thành thị luôn thấp hơn TFR của nông thôn và luôn nằm dưới mức sinh thay thế, trong khi đó TFR của nông thôn nằm trên mức sinh thay thế và thấp nhất là tiệm cận với mức sinh thay thế vào năm 2010. Do điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn nên trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em ở nông thôn dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này. Đây có thể là nguyên nhân chính khiến cho mức sinh ở nông thôn luôn cao hơn mức sinh ở thành thị.

Biểu 4.2 cho thấy sự thay đổi TFR từ năm 2009 đến năm 2014 chia theo 6 vùng kinh tế - xã hội. Mặc dù mức sinh chung của cả nước giảm so với năm 2013, nhưng cả nước vẫn còn 4 vùng có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế: Trung du và miền núi phía Bắc (2,56 con/phụ nữ), Đồng bằng sông Hồng (2,3 con/phụ nữ), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2,31 con/phụ nữ), Tây Nguyên (2,30 con/phụ nữ), trong đó 2 vùng có mức sinh tăng tương đối cao so với năm 2013 là Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng. Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhất trên cả nước, song năm 2014, mức sinh của Tây Nguyên đã giảm xuống đứng ở vị trí thứ 4. Nguyên nhân của sự giảm này có thể là do nhận

thức của người dân nơi đã được nâng cao cùng với việc được tiếp cận các dịch vụ y tế, kế hoạch hóa gia đình. Riêng 2 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, mức sinh đã giảm thấp hơn nhiều so với mức sinh thay thế: Đông Nam Bộ (1,56 con/phụ nữ), Đồng bằng sông Cửu Long (1,84 con/phụ nữ). Số liệu cho thấy TFR có thể có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với mức độ phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt này.

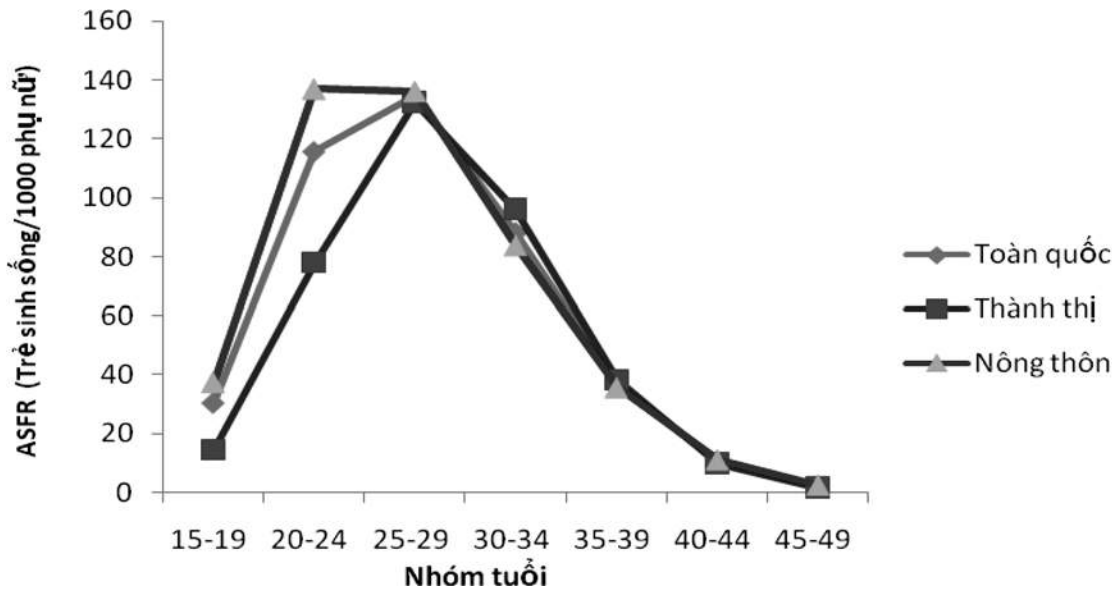
Biểu 4.2: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2009 - 2014

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Vùng kinh tế - xã hội	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Toàn quốc	2,03	2,00	1,99	2,05	2,10	2,09
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84

4.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

**Hình 4.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)
chia theo thành thị và nông thôn, 1/4/2014**



Hình 4.2 mô tả Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của Việt Nam theo kết quả Điều tra DSGK 2014 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Không có nhiều

biến động so với các năm trước, đường biểu diễn ASFR của cả nước cũng như khu vực thành thị, nông thôn vẫn có hình “quả chuông”, đường gấp khúc vẫn lệch phải biểu thị dạng thức sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trễ” so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn.

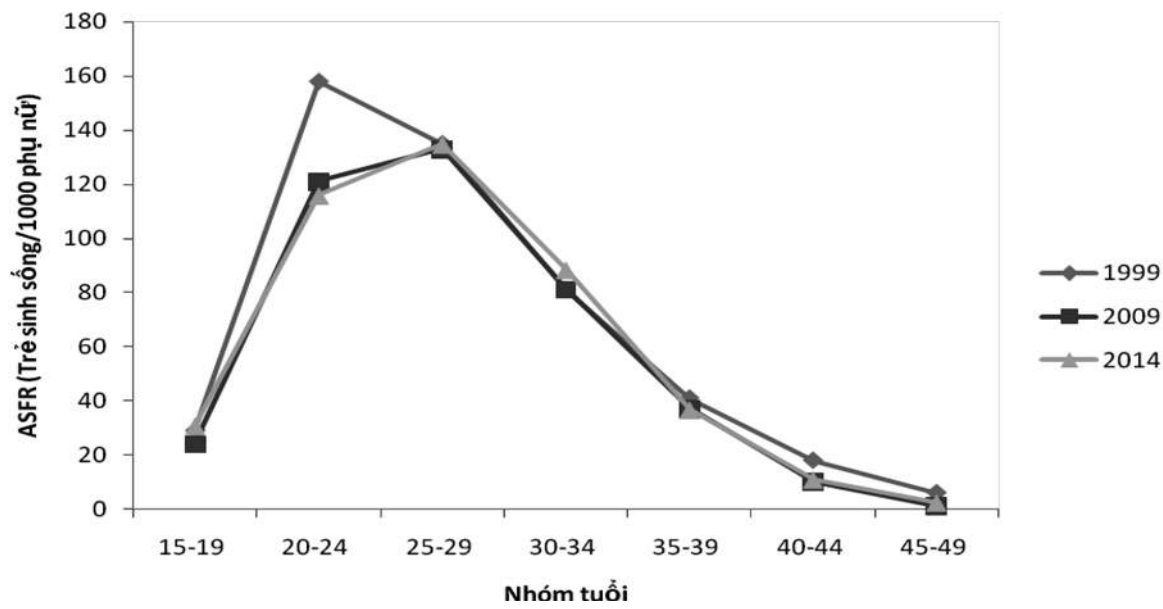
Số liệu cho thấy, với cả nước và khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25 đến 29 tuổi với số trẻ sinh ra tương ứng là 135 và 132 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 137 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Có sự khác biệt khá lớn giữa mức sinh của khu vực thành thị và khu vực nông thôn ở nhóm tuổi 20-24 (78 so với 137), trong khi ở tất cả các nhóm tuổi khác thì gần như là tương đương hoặc nếu có sự khác biệt thì rất nhỏ. Sự khác biệt này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị. Mặt khác khi phụ nữ càng có trình độ cao và càng sống ở những khu vực phát triển thì càng có xu hướng kết hôn muộn và sinh con muộn hơn so với phụ nữ có trình độ giáo dục thấp hơn và sống ở các khu vực kém phát triển hơn.

Biểu 4.3: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi năm 1999, 2009, 2014

Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) (<i>Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ</i>)		
	1999	2009	2014
15-19	29	24	31
20-24	158	121	116
25-29	135	133	135
30-34	81	81	88
35-39	41	37	37
40-44	18	10	11
45-49	6	1	2
Tổng tỷ suất sinh (TFR) (<i>Số con/phụ nữ</i>)	2,33	2,03	2,09

Số liệu tại Biểu 4.3 cho thấy ASFR của nước ta đã chuyển từ mô hình sinh sớm (mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24) vào năm 1999 đã chuyển sang mô hình sinh muộn hơn vào năm 2009 (mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 25-29) và duy trì đến năm 2014. Chúng ta có thể nhìn thấy rõ điều này qua đồ thị tại Hình 4.3.

Hình 4.3: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR), 1999, 2009 và 2014



4.3. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F.

Số liệu Biểu 4.4 cho thấy, CBR của Việt Nam năm 2014 là 17,2 trẻ sinh sống/1000 dân, tăng 0,2 trẻ sinh sống/1000 dân so với năm 2013, khu vực thành thị và khu vực nông thôn đều có sự tăng nhẹ tương ứng là 16,7 và 17,5 trẻ sinh sống/1000 dân.

Biểu 4.4: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005 - 2014

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	15,9	17,4
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5

Xét theo 6 vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên với dân số trẻ trong nhiều năm trở lại đây luôn là khu vực có CBR cao nhất trong cả nước, tuy nhiên kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, CBR của Trung du và miền núi phía Bắc ở vị trí cao nhất (21,1 trẻ sinh sống/1000 dân), Tây Nguyên đứng thứ hai, thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long - nơi có tỷ suất xuất cư cao nhất trong cả nước (14,6 trẻ sinh sống/1000 dân).

Ưu điểm của CBR là phương pháp tính rất đơn giản. Nó được gọi là tỷ suất sinh thô bởi được tính trên toàn bộ dân số (bao gồm cả nam giới). Vì vậy, như đã nói ở trên CBR chỉ được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi của mức sinh như TFR. Ngoài việc chịu tác động bởi mức sinh, CBR còn chịu tác động bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hai nhóm dân số có mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có CBR cao hơn. Vì thế, khi so sánh CBR của hai hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau, hoặc cùng một nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, ta phải loại bỏ tác động của sự khác biệt về cơ cấu theo độ tuổi của các dân số đó bằng cách sử dụng phương pháp chuẩn hoá.

Biểu 4.5: CBR chưa chuẩn hóa và CBR đã chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2009 và 1/4/2014

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	1/4/2009		1/4/2014	
	CBR chưa chuẩn hóa	CBR đã chuẩn hóa	CBR chưa chuẩn hóa	CBR đã chuẩn hóa
Toàn quốc	17,6	18,1	17,2	18,6
Thành thị	17,3	15,8	16,7	16,2
Nông thôn	17,8	19,3	17,5	19,9
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	19,6	20,5	21,1	23,4
Đồng bằng sông Hồng	17,6	18,8	18,1	20,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,9	19,6	17,5	20,4
Tây Nguyên	21,9	23,7	18,4	20,5
Đông Nam Bộ	17,8	14,7	15,4	13,6
Đồng bằng sông Cửu Long	16,0	16,4	14,6	16,4

Biểu 4.5 trình bày kết quả chuẩn hoá CBR của thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc (kết quả toàn bộ TĐTDS 2009). Kết quả cho thấy, rõ ràng sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì CBR năm 2014 tăng 1,4 điểm phần nghìn so CBR chưa chuẩn hóa với 18,6 trẻ sinh sống/1000 dân. Ở khu vực thành thị, sự khác biệt giữa CBR chưa chuẩn hóa với CBR đã chuẩn hóa khá nhỏ (0,5 trẻ sinh sống/1000 dân). Tuy nhiên, con số này ở khu vực nông thôn lại khá lớn (2,4 trẻ sinh sống/1000 dân) cho thấy cơ cấu tuổi của dân số tác động đến CBR của khu vực nông thôn lớn hơn khu vực thành thị. Với các vùng kinh tế - xã hội, tác động này lớn nhất ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và nhỏ nhất ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

4.4. Tỷ số giới tính khi sinh

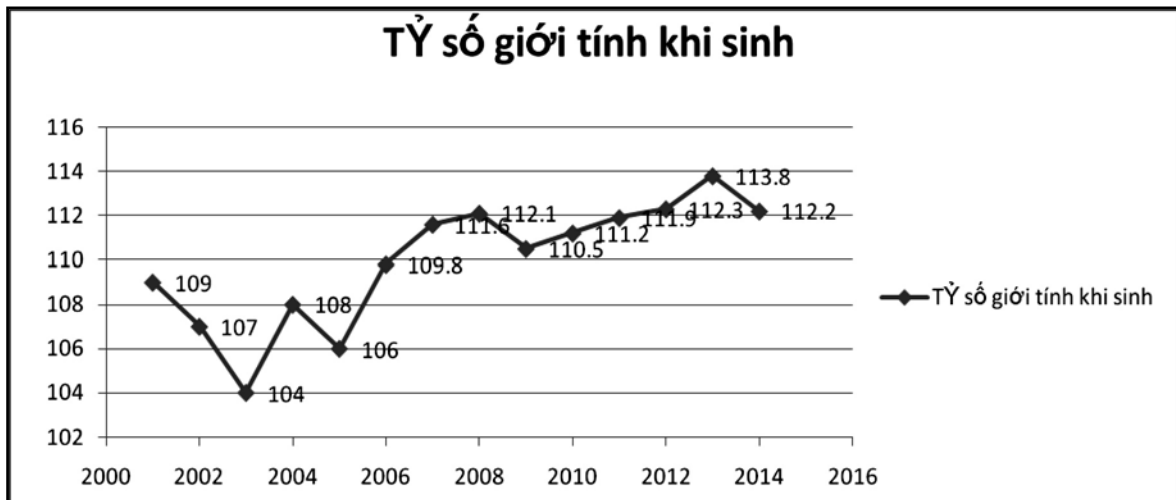
Xét về mặt sinh học, tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được coi là cân bằng ở mức 104 - 106 bé trai/100 bé gái và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số toàn cầu. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan ngại hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước.

Biểu 4.6: Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999 - 2014

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0	2007	111,6
2000	107,3	2008	112,1
2001	109,0	2009	110,5
2002	107,0	2010	111,2
2003	104,0	2011	111,9
2004	108,0	2012	112,3
2005	106,0	2013	113,8
2006	109,8	2014	112,2

Hình 4.4: Tỷ số giới tính khi sinh, 2000 - 2014



Quan sát sự thay đổi của SRB trên Hình 4.4 có thể thấy, mất cân bằng giới tính khi sinh tại nước ta xuất hiện muộn hơn so với một số nước khác trong khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, nhưng tăng nhanh trong những năm gần đây. Các nhà nghiên cứu đã phân tích và đưa ra những lý do dẫn tới mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam, bao gồm sự ưa thích sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh và có sự tiếp cận dễ dàng đến các dịch vụ chuẩn đoán giới tính thai nhi, dẫn tới nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính.

Trong giai đoạn 2001 đến 2005, SRB dao động quanh mức 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Bắt đầu từ năm 2006, SRB có xu hướng tăng đáng kể từ 109,8 bé trai/100 bé gái lên mức 110,5 bé trai/100 bé gái vào năm 2009 và 113,8 bé trai/100 bé gái vào năm 2013. Đây là thời kỳ nở rộ các dịch vụ siêu âm, mở rộng các dịch vụ hành nghề y tế tư nhân cùng với việc nạo, phá thai dễ dàng. Tuy nhiên năm 2014, tỷ số này giảm còn 112,2 bé trai/100 bé gái - lần đầu tiên kể từ năm 2006, SRB của Việt Nam giảm sau nhiều năm tăng liên tục. Đạt được kết quả giảm mức chênh lệch tỷ số giới tính như trên là kết quả bước đầu của các chương trình can thiệp của Chính phủ nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh được triển khai tại 40 tỉnh, thành phố (chiếm tỷ lệ 75%). Việc SRB năm 2014 giảm là một dấu hiệu đáng mừng nhưng việc duy trì bền vững mức giảm này mới là vấn đề quan trọng đặt ra đối với các nhà quản lý.

Biểu 4.7: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 2009 và 2014

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)	
	1/4/2009	1/4/2014
Toàn quốc	110,5	112,2
Thành thị	110,6	109,9
Nông thôn	110,5	113,2
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	108,5	116,1
Đồng bằng sông Hồng	115,3	118,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	109,7	105,5
Tây Nguyên	105,6	108,0
Đông Nam Bộ	109,9	108,9
Đồng bằng sông Cửu Long	109,9	114,1

SRB của khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn, tương ứng là 109,9 và 113,2 bé trai/100 bé gái. Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể do quan niệm trọng nam khinh nữ ăn sâu vào tiềm thức của người dân nông thôn từ trước đến nay mà việc xóa bỏ quan niệm này còn là một quá trình lâu dài. Xét theo 6 vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng là vùng có SRB cao nhất trong cả nước (118,0 bé trai/100 bé gái), tiếp đến là Trung du và miền núi phía Bắc (116,1 bé trai/100 bé gái), thấp nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (105,5 bé trai/100 bé gái). Đây cũng là vùng duy nhất trong cả nước có tỷ lệ bé trai/100 bé gái ở ngưỡng sinh học bình thường (từ 104 đến 106 bé trai/100 bé gái) năm 2014.

Việc lựa chọn giới tính trước sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay. Rõ ràng là tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với việc khó tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn.

Trước thực trạng đáng quan ngại nêu trên, kiểm soát việc mất cân bằng giới tính khi sinh đã trở thành một trong những mục tiêu quan trọng trong Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011 - 2020 (Mục tiêu 4: Kiểm soát tốc độ tăng nhanh tỷ số giới tính khi sinh, đặc biệt tập trung vào các địa phương có tình trạng mất cân bằng trầm trọng về tỷ số giới tính khi sinh).

Qua các chỉ tiêu về mức sinh từ Điều tra DSGK 2014, có thể thấy Việt Nam đã kiểm soát được mức sinh dưới mức sinh thay thế, song giữa các vùng miền chưa đồng đều. Vì vậy, cần thiết phải có các chính sách phù hợp để kiểm soát mức sinh hợp lý giữa các vùng miền, đồng thời nâng cao tuyên truyền về vai trò của người phụ nữ trong gia đình, tuyên truyền bình đẳng giới góp phần giảm tỷ số giới tính khi sinh, xây dựng các biện pháp thúc đẩy thực hiện hiệu quả hơn nữa Mục tiêu 4 nói trên.

4.5. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Biểu 4.8 trình bày tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên ở Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2014 chia theo thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy trong giai đoạn 2007-2014, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trên cả nước giảm dần từ 16,7% năm 2007 xuống còn 14,3% vào năm 2013 và tăng nhẹ lên 14,5% vào năm 2014. Trong khi tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên ở thành thị thay đổi không đáng kể thì tỷ lệ này ở nông thôn giảm mạnh, từ 19,3% năm 2007 (gấp hơn 2 lần tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên ở thành thị cùng kỳ) xuống còn 16,9% năm 2014 (gấp 1,8 lần tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên ở thành thị cùng kỳ). Điều này góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên của cả nước, tạo ra sự ổn định dân số, giảm bớt gánh nặng phụ thuộc trẻ, tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

Biểu 4.8: Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên, thời kỳ 2007 - 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Toàn quốc	16,7	16,9	16,1	15,1	14,7	14,2	14,3	14,5
Thành thị	9,0	9,7	9,3	9,5	9,8	9,6	9,9	9,2
Nông thôn	19,3	19,6	18,9	17,1	16,5	16,3	16,4	16,9

Năm 2014, Tây Nguyên là khu vực có tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 cao nhất cả nước, có tới 1/4 số phụ nữ (24,8%) của vùng này sinh con thứ 3 trong khi Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ này tương ứng là 9,7% và 9,2%; đây cũng là 2 vùng có TFR thấp nhất trong cả nước.

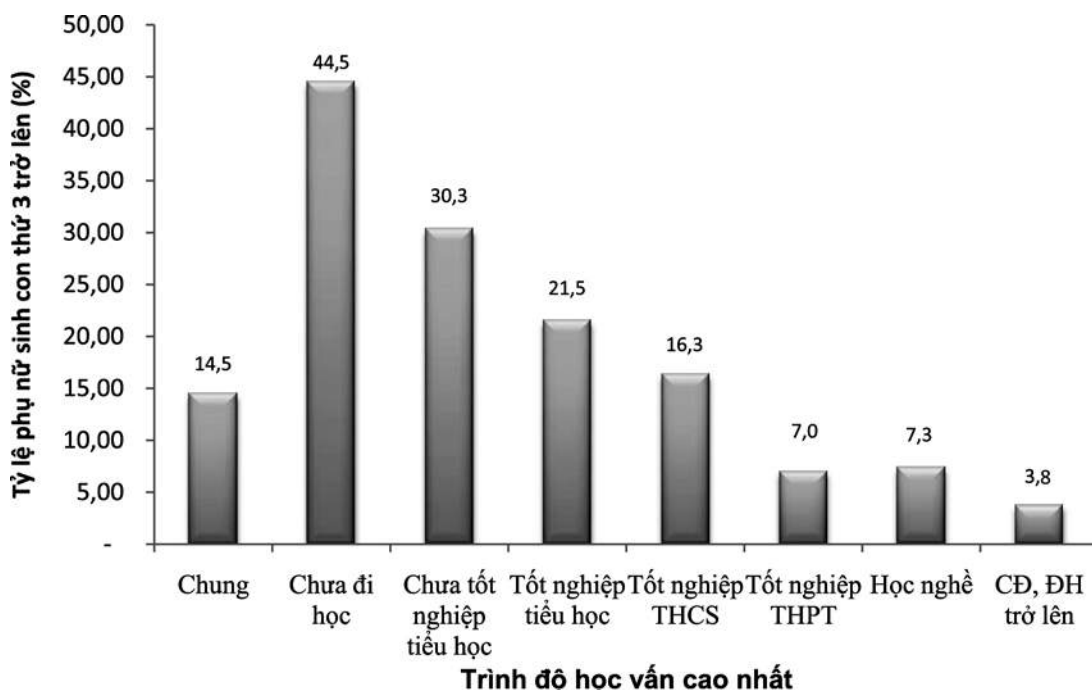
Biểu 4.9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên (%)
Toàn quốc	14,5
Thành thị	9,2
Nông thôn	16,9
Vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	15,5
Đồng bằng sông Hồng	15,9
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	16,5
Tây Nguyên	24,8
Đông Nam Bộ	9,7
Đồng bằng sông Cửu Long	9,2

Kết quả Điều tra DSGK 2014 cũng cho thấy phụ nữ có trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên càng thấp. Nhóm phụ nữ chưa từng đi học có tỷ lệ sinh con thứ 3 cao nhất (44,5%) cao gấp gần 1,5 lần phụ nữ chưa học xong tiểu học và gần 12 lần phụ nữ ở nhóm tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên. Điều này có thể cho thấy để giảm tỷ lệ sinh phụ nữ con thứ 3 trở lên thì việc nâng cao trình độ học vấn của phụ nữ là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất.

Hình 4.5: Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, 1/4/2014



CHƯƠNG 5: MỨC CHẾT

Trong nhân khẩu học, mức sinh và mức chết là hai yếu tố cấu thành chủ yếu của tăng trưởng dân số. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính hiện nay là các kết quả của mức sinh và mức chết trong quá khứ. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính tương lai sẽ được quyết định bởi mức sinh và mức chết hiện tại. Mức sinh đã được phân tích trong Chương 4, chương này chỉ đề cập đến mức chết.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), chết (hay tử vong) là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh ra sống được. Sống lâu và sống khỏe luôn là mong ước của loài người và là mục tiêu phát triển con người của các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, giảm mức chết, tăng tuổi thọ không phải là một quá trình dễ dàng vì nó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ, y tế, ... Vì vậy, mức chết luôn là một trong những chủ đề nghiên cứu quan trọng trong nhân khẩu học, các ngành khoa học liên quan và các nhà lập chính sách.

Điều tra DSGK 2014 với quy mô mẫu phiếu dài là 1,6% số hộ cả nước, trong đó có thu thập về thông tin của người chết: tuổi, giới tính, nguyên nhân chết... nhằm giúp các nhà nghiên cứu đánh giá được mức chết ở Việt Nam. Tuy nhiên, chết là một chỉ tiêu khó thu thập và thường bị bỏ sót do: (i) chết là thông tin nhạy cảm và người trong gia đình không muốn nhắc đến; (ii) thông tin về người chết là thông tin hồi tưởng; (iii) chết là sự kiện tương đối hiếm so với các sự kiện nhân khẩu học khác như sinh đẻ, di cư, ... Vì thế, chỉ một vài trường hợp chết bị bỏ sót cũng làm cho ước lượng mức độ chết thấp hơn so với thực tế.

Để đánh giá được mức độ sót của khai báo chết của toàn bộ dân số, phương pháp được khuyến nghị sử dụng là phương pháp cân bằng gia tăng chung (General Growth Balance - GGB). Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo. Phương pháp này dựa trên ba giả thiết chính: (1) dân số đóng tức là dân số ít bị ảnh hưởng bởi di cư; (2) phạm vi điều tra về dân số và số người chết theo tuổi là không đổi; (3) thông tin về tuổi của dân số và của người chết là chính xác. Kết quả cho thấy mức độ khai báo đầy đủ của nam là 66% cao hơn của nữ 57%. Điều này có nghĩa là 34% số chết nam và 43% số chết nữ bị khai báo thiếu so với thực tế. Đây cũng là căn cứ để ước lượng mức chết của Việt Nam trong 12 tháng (từ 1/4/2013 đến 1/4/2014).

Trong các cuộc điều tra có thu thập thông tin tử vong thường xảy ra hiện tượng bỏ sót các trường hợp chết. Do vậy việc tính toán trực tiếp các chỉ tiêu về chết sẽ bị thấp so với thực tế. Chính vì lẽ đó, các nhà nhân khẩu học đã xây dựng được các kỹ

thuật ước lượng gián tiếp các chỉ tiêu về chết. Tuy nhiên, các kỹ thuật gián tiếp cũng đòi hỏi dữ liệu của các cuộc điều tra phải có độ chính xác nhất định. Người đi tiên phong trong nghiên cứu về chết theo hướng này là nhà nhân khẩu học có tên là Brass và các học giả khác như Hill và Trussell.

Trong các công cụ ước lượng gián tiếp, kỹ thuật dùng để tính toán mức chết của trẻ em là thành công nhất và được chấp nhận rộng rãi. Chính vì lý do đó, hai thông tin cần thiết nhất là số con sinh sống và số con hiện còn sống của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trở thành bắt buộc đối với tất cả các cuộc TĐTDS, Điều tra DSGK cũng như điều tra mẫu về dân số.

Kỹ thuật trên cũng được sử dụng trong Điều tra DSGK 2014 để ước lượng tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi, Ngoài ra, việc kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung và thể hệ chết giả định cũng đã được áp dụng để đánh giá mức độ đầy đủ của thông tin về chết của toàn bộ dân số. Số liệu đưa ra trong chương này đã được ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp đề cập ở trên.

5.1. Tỷ suất chết thô

5.1.1. Xu hướng biến động tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR) là một trong những chỉ tiêu đơn giản nhất và cũng là chỉ tiêu cơ bản nhất phản ánh mức độ chết của dân số. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ suất chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Kết quả là, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên. Như đã trình bày ở trên số liệu về chết thường bị khai báo thiếu và phải ước lượng gián tiếp.

Kết quả ước lượng cho thấy, CDR của cả nước trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là 6,85 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 6,05 người chết/1000 dân; của nông thôn là 7,24 người chết/1000 dân. CDR có xu hướng giảm vào năm 1999 và tăng trở lại từ năm 2009 cho đến những năm gần đây, điều này là có thể giải thích do hai nguyên nhân: Một là do CDR năm 1999 ước lượng thấp; hai là do sự gia tăng nhanh của dân số già⁴ năm 2009 là 4,61% (tăng 1,02% so với năm 1999), năm 2014 là 5,02% (tăng 0,41% so với năm 2009).

Cơ cấu tuổi của dân số ảnh hưởng khá lớn tới CDR. Trong cùng một điều kiện kinh tế - xã hội, dân số trẻ thường có mức chết thấp hơn so với dân số già. Để thấy sự ảnh hưởng của cơ cấu tuổi đến CDR chúng tôi đã tiến hành chuẩn hóa CDR theo

4. Tổng cục Thống kê, “Mức sinh và mức chết ở Việt Nam: thực trạng, xu hướng và những khác biệt”, xuất bản tháng 6 năm 2011.

phương pháp trực tiếp. Điều chỉnh CDR với giả thiết cơ cấu tuổi của dân số năm 2014 giống cơ cấu tuổi của năm 2009, nhưng các tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi không đổi.

Biểu 5.1: Tỷ suất chết thô chuẩn hóa, 1989-2014

Đơn vị tính: Số người chết/1000 dân

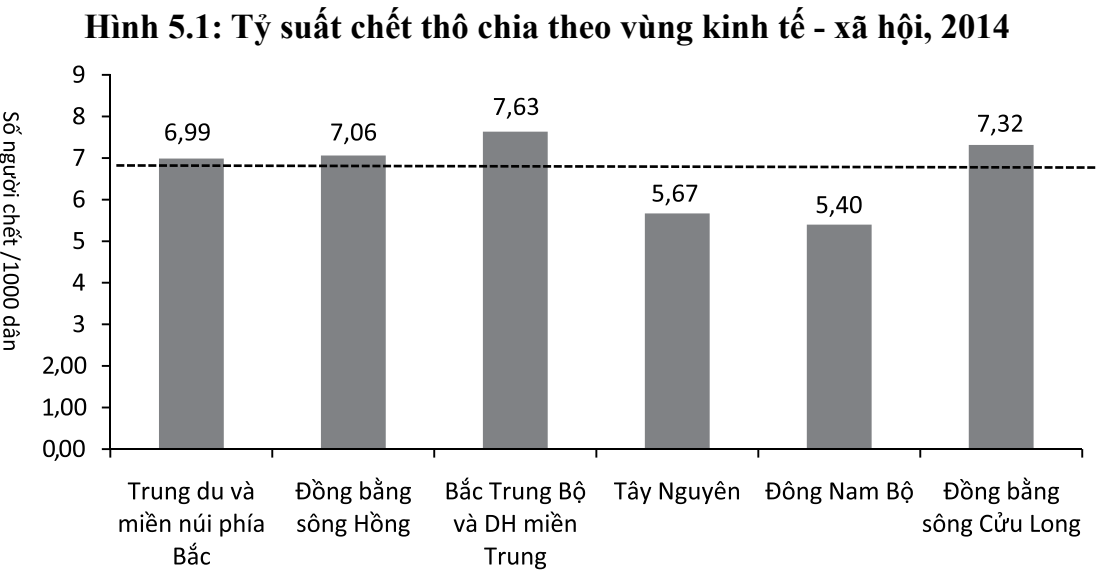
	1989	1999	2009	2014
CDR chưa chuẩn hóa	7,3	5,6	6,8	6,9
CDR chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi năm 2009	9,7	5,6	6,8	6,0

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009: Các kết quả chủ yếu.

Kết quả sau khi tiến hành chuẩn hóa tỷ suất chết thô năm 2014 theo năm 2009 cho thấy, tỷ suất chết thô của năm 2014 là 6,0 người chết/1000 dân, thấp hơn so với lúc chưa chuẩn hóa. Như vậy, với thực tế hiện nay, tuổi thọ ngày càng tăng, tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (là nhóm tuổi có tỷ suất chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, thì gia tăng dân số già là nguyên nhân làm CDR năm 2014 tăng. Điều này càng cho thấy rõ hơn xu hướng gia tăng dân số già ở Việt Nam hiện nay.

5.1.2. Tỷ suất chết thô phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Tỷ suất chết thô của khu vực nông thôn là 7,24 người chết/1000 dân, giảm 0,12%₀₀ so với năm 2009, trong khi đó tỷ suất chết thô khu vực thành thị năm 2014 là 6,05 người chết/1000 dân, tăng 0,54%₀₀ so với năm 2009, đã làm cho tỷ suất chết thô của cả nước tăng nhẹ.



Ghi chú: Đường nét đứt trên Hình 5.1 là CDR của cả nước trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2014 (6,85 người chết/1000 dân).

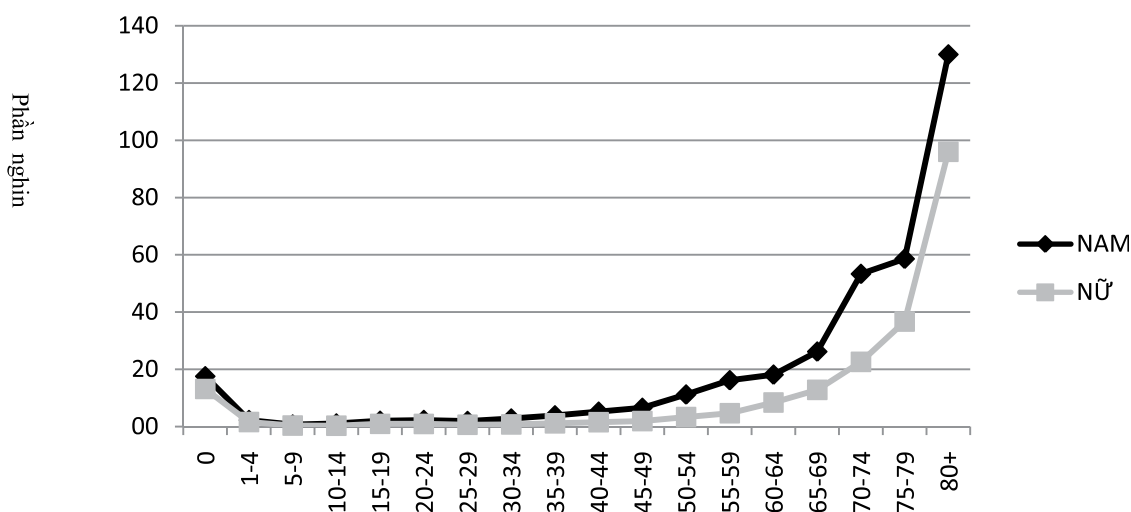
Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng có CDR thấp nhất và thấp hơn CDR chung của cả nước là Đông Nam Bộ (5,40 người chết/1000 dân) và Tây Nguyên (5,67 người chết/1000 dân). Hai vùng có mức chết cao nhất cả nước là Bắc Trung

bộ và Duyên hải miền Trung là (7,63 người chết/1000 dân) và Đồng bằng sông Cửu Long (7,32 người chết/1000 dân). Điều này có thể lý giải do Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là vùng có dân số trẻ hơn so với các vùng khác, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên của hai vùng này tương ứng là 5,2% và 4,2% (thấp nhất cả nước), còn đối với Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tỷ trọng người 65 tuổi trở lên là 8,2%, cao gần gấp hai lần vùng Tây Nguyên.

5.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi

Một dân số có mức chết trẻ sơ sinh cao thì mức chết của người già thường cũng cao và ngược lại. Biểu thị các giá trị của Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) theo các độ tuổi hoặc nhóm tuổi bởi một đường cong, phản ánh mức độ chết đặc trưng theo tuổi, được gọi là mô hình tử vong.

Hình 5.2: Tỷ suất chết đặc trưng chia theo tuổi, giới tính năm 2014



Hình 5.2 cho thấy, ASDR của nhóm 0 tuổi của nam cao hơn của nữ và giảm xuống nhanh ở nhóm tuổi 1-4, từ nhóm tuổi 5 đến 30 tuổi tỷ suất chết của nam và nữ gần như là bằng nhau, từ 30 tuổi trở lên, tỷ suất chết của nam bắt đầu tăng dần theo các nhóm tuổi, tỷ suất chết của nữ chỉ bắt đầu tăng sau tuổi 49. Từ 60 tuổi trở đi ASDR tăng nhanh hơn diễn ra ở cả nam và nữ. Tỷ suất chết của người già cao hơn nhiều so với nhóm trẻ. Đồ thị biểu diễn tỷ suất chết theo tuổi của Việt Nam có dạng giống hình chữ J. Khi so sánh mô hình tử vong của nước ta với 4 họ bảng sống mẫu của Coal - Denemy cho thấy, mô hình tử vong của Việt Nam gần với họ Bắc hơn⁵.

5. Mô hình Bắc có đặc trưng, tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi (IMR) khá thấp, tỷ suất chết trẻ em khá cao và tỷ suất chết trên 50 tuổi giảm xuống dưới mức chuẩn. Tuổi thọ dự tính cho bảng sống này là từ 44,5 năm đến 74,7 năm.

5.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi

5.3.1. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) có xu hướng phản ánh các điều kiện kinh tế - xã hội và thực trạng dịch vụ y tế. Chính vì vậy, IMR là một trong những chỉ tiêu quan trọng thuộc Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam và trên thế giới, và là một trong những chỉ tiêu để đánh giá trình độ phát triển của các quốc gia.

Trong Điều tra DSGK 2014 cũng như trong các cuộc điều tra khác, việc khai báo các trường hợp về chết thường bị sót, đặc biệt là đối với trẻ em dưới 1 tuổi, do quan niệm và tâm lý không muốn nhắc đến của người thân. Chính vì vậy, Liên hợp quốc đã khuyến nghị sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp. Cũng như các cuộc điều tra mẫu và TĐTDS, việc tính IMR được ước lượng gián tiếp bằng phần mềm QFIVE thông qua số con đã từng sinh, số con hiện còn sống và số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ thu được từ cuộc điều tra.

Biểu 5.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, 1989-2014

Đơn vị tính: Số trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

Nơi cư trú	1989	1999	2009	2014
Toàn quốc	42,3	36,7	16,0	14,9
Thành thị	31,5	18,3	9,4	8,7
Nông thôn	45,0	41,0	18,7	17,8

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi đã giảm khá nhanh từ 42,3 năm 1989, 36,7 năm 1999 và 16,0 năm 2009, xuống còn 14,94 (trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống) vào năm 2014. Chỉ tiêu này năm 2014 gần đạt đến Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đề ra vào năm 2015 là 14,8 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống. Như vậy mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi của cả nước và các vùng đã giảm trong 5 năm qua (2009-2014). Tuy nhiên, mức chết giảm vẫn ở mức thấp, chỉ giảm 1,06 điểm phần nghìn. Đặc biệt mức độ chết của trẻ dưới 1 tuổi ở nông thôn luôn cao hơn nhiều ở thành thị chứng tỏ sự khác biệt lớn về điều kiện sống giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, tuy nhiên khoảng cách này ngày càng thu hẹp lại.

Biểu 5.3: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội năm 2009-2014

Đơn vị tính: Số trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

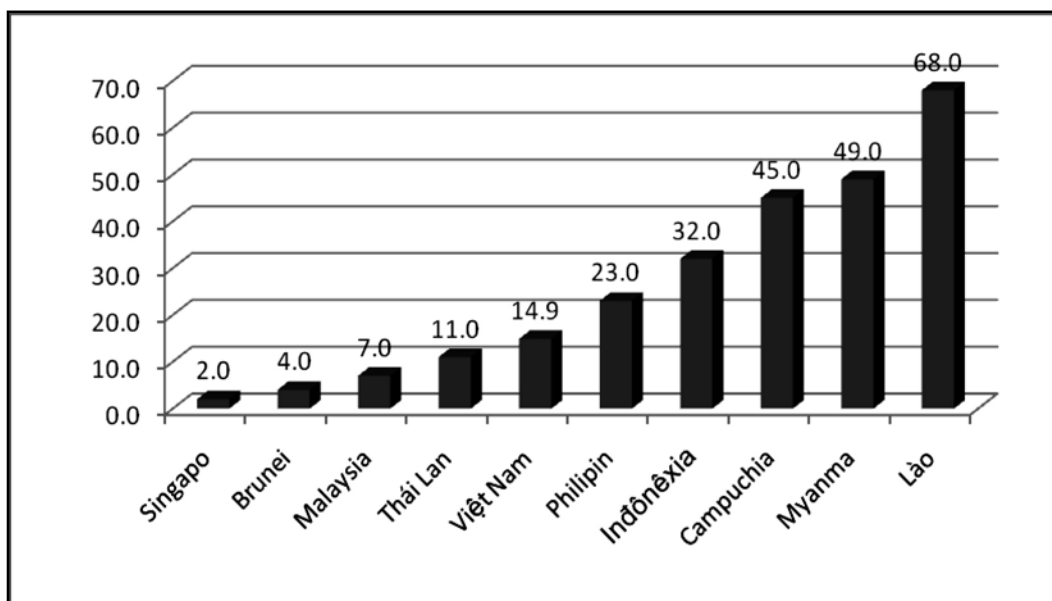
Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	2009	2014
Toàn quốc	16,0	14,9
Thành thị	9,4	8,7
Nông thôn	18,7	17,8
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	24,5	22,4
Đồng bằng sông Hồng	12,4	11,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17,2	16,6
Tây Nguyên	27,3	25,9
Đông Nam Bộ	10,0	8,8
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	11,6

Tuy nhiên, IMR của những vùng khó khăn còn khá lớn, cụ thể Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là hai vùng có kém phát triển nhất trong 6 vùng và có IMR khá cao (22,4 và 25,9 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống) và cao hơn rất nhiều IMR của cả nước). Mức khác biệt về IMR được thể hiện qua sự chênh lệch về kinh tế - xã hội. Mức khác biệt về điều kiện sống được thể hiện qua sự chênh lệch của IMR. IMR thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với tỷ suất 8,79 điểm phần nghìn và cao nhất là ở vùng Tây Nguyên với tỷ suất 25,91. Điều này chứng tỏ rằng mặc dù Việt Nam đã đạt Mục tiêu thiên niên kỷ trong nỗ lực về giảm mức chết trẻ em dưới 16 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống nhưng thực sự Nhà nước vẫn phải đầu tư nhiều hơn nữa cho các vùng khó khăn nhằm nâng cao chất lượng sống nơi đây.

Hiện nay, IMR là khoảng trên 50 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống ở các nước nghèo và chỉ dưới 7 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống ở hầu hết các nước phát triển. Như vậy, IMR của Việt Nam ở mức trung bình thấp. So với một số nước trong khu vực, IMR của Việt Nam chỉ cao hơn của Singapore (2‰), Brunei (4‰), Thái Lan (11‰), và thấp hơn rất nhiều so với Lào (68‰), Myanmar (49‰), Campuchia (45‰), Philipin (23‰).

Hình 5.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi một số nước Đông Nam Á

Đơn vị tính: Số trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống



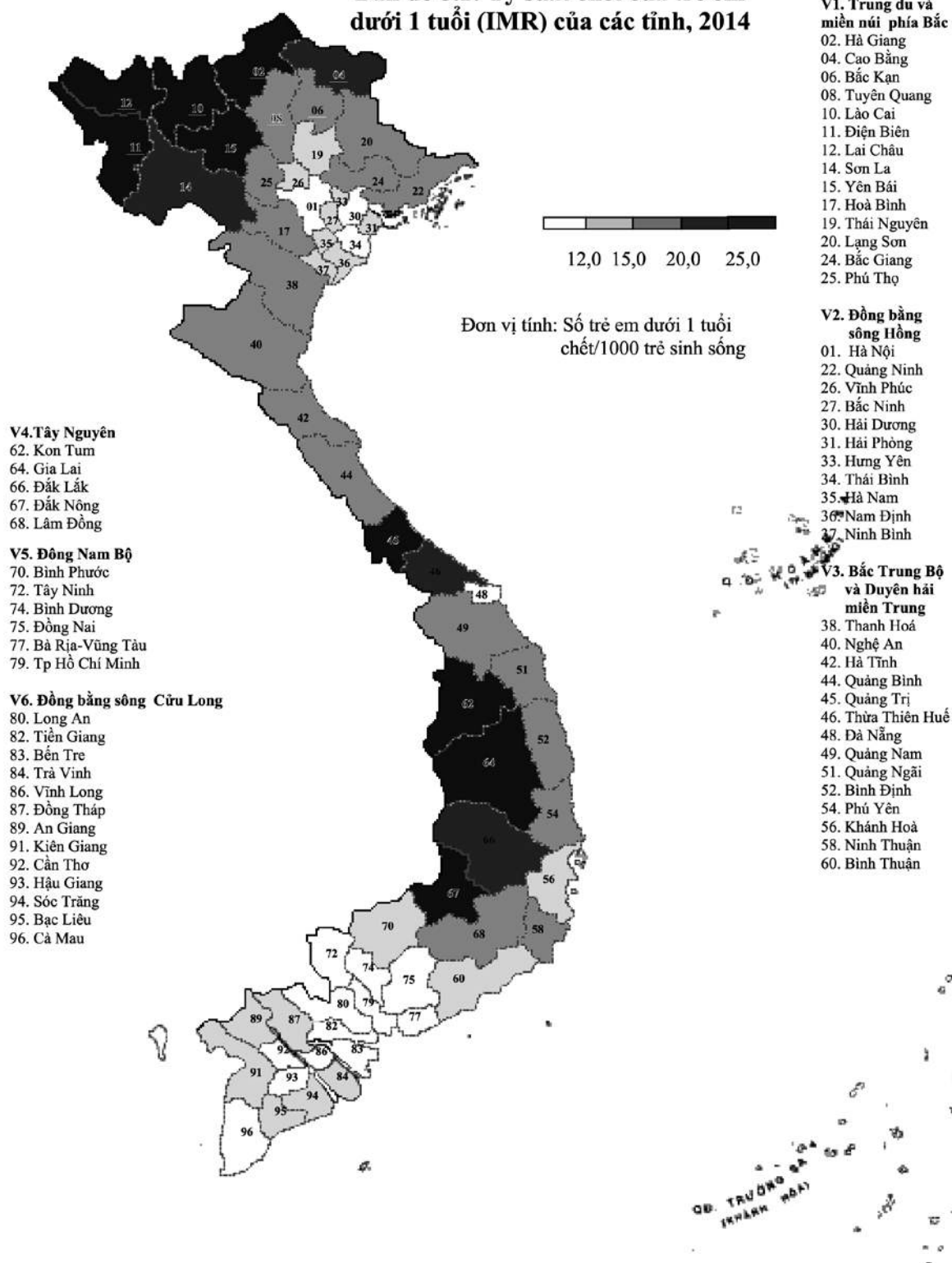
Nguồn: The 2014 World Population Datasheet/Populaion Reference Bureau.

Những con số đạt được ở trên là sự thành công của các chương trình, chính sách y tế, thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong lĩnh vực chăm sóc bà mẹ và trẻ em. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, những chính sách của Việt Nam cần tập trung hơn nữa cho những vùng khó khăn để nâng cao điều kiện sống cũng như các dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em nhằm giảm khoảng cách về IMR giữa các vùng.

5.3.2. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 theo tỉnh/thành phố

Bản đồ 5.1 thể hiện IMR của các tỉnh/thành phố trên cả nước với mức độ IMR của các địa phương được thể hiện bởi độ đậm nhạt của màu: màu đỏ đậm là những tỉnh có IMR cao nhất và màu trắng là những tỉnh có IMR thấp. Như vậy, có thể thấy những tỉnh có IMR cao tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: Lai Châu (42,6‰), Hà Giang (34,2‰), Điện Biên (34,4‰), Lào Cai (29,2‰), Yên Bái (28,3‰). Đây là những tỉnh có điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở y tế còn thiếu thốn, và nhận thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em còn hạn chế. Một số tỉnh khác có mức độ IMR thấp hơn, song vẫn ở mức cao, trên 20‰ như: Cao Bằng 24,3‰, Đắk Lắk 24,2‰, Sơn La 23,2‰. Những địa phương có tỷ trọng dân số thành thị cao như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương, ... có IMR thấp (khoảng 10‰). Như vậy, có sự chênh lệch rất lớn về IMR giữa các tỉnh miền núi (nơi tập trung chủ yếu các đồng bào người dân tộc thiểu số) và những tỉnh ở vùng khác.

Bản đồ 5.1: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) của các tỉnh, 2014



5.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) cũng có ý nghĩa tương tự như IMR. Tuy nhiên, trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR chủ yếu phản ánh về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Chính vì vậy, đây cũng là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá trình độ phát triển của các quốc gia trên thế giới. Giống như IMR, U5MR cũng phải ước lượng gián tiếp bằng phần mềm QFIVE. Kết quả ước lượng được trình bày ở Biểu 5.4.

Biểu 5.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2014

Đơn vị tính: Số trẻ dưới 5 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	22,4	29,1	15,4
Thành thị/nông thôn			
Thành thị	13,1	18,1	7,8
Nông thôn	26,9	34,5	18,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	33,9	43,0	24,3
Đồng bằng sông Hồng	17,7	23,3	11,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	24,9	32,2	17,2
Tây Nguyên	39,5	49,7	28,7
Đông Nam Bộ	13,1	18,1	7,8
Đồng bằng sông Cửu Long	17,4	22,9	11,5

Là quốc gia có mức thu nhập trung bình, song Việt Nam cũng đã đạt được thành tựu đáng kể trong việc giảm tỷ suất chết trẻ em (giảm từ 56,9‰ vào năm 1999 xuống còn 22,4‰ vào năm 2014). Tuy nhiên, ở Biểu 5.4 ta thấy có sự khác biệt rất rõ giữa thành thị - nông thôn và giữa các vùng trên cả nước. U5MR của khu vực nông thôn cao gấp hơn 2 lần ở khu vực thành thị, các vùng kinh tế kém phát triển như Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có U5MR khá cao (33,9‰ và 39,5‰). Những khoảng cách này làm cho việc đạt mục tiêu giảm mức chết trẻ em của Việt Nam không được trọn vẹn.

IMR giảm mạnh góp phần quan trọng làm giảm U5MR. U5MR đã giảm nhanh trong hơn 2 thập kỉ qua, từ 58‰ năm 1990 xuống 24‰ vào năm 2009. Tuy nhiên, từ năm 2009 đến 2014 mức giảm đã chậm lại. Biểu 5.4 cho thấy U5MR năm 2014 là 22,4‰ cao hơn mục tiêu giảm U5MR vào năm 2015 tới 3,1 điểm phần nghìn.

5.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh (e_0) là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá xác suất chết của dân số. Chỉ tiêu này được ước lượng từ Bảng sống, bảng biểu diễn chi tiết khuôn mẫu tử vong của một dân số theo độ tuổi dựa vào mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi. Bảng sống là công cụ mạnh trong nghiên cứu mức độ chết của dân số. Bảng sống có nhiều ứng dụng trong thực tế, nhất là trong dự báo dân số tương lai. Thường bảng sống được lập riêng cho nam và nữ. Thông tin đầu vào của bảng sống là tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi.

Tuổi thọ trung bình phụ thuộc chặt chẽ vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mức sống, thành tựu của y học, mức độ hoàn thiện hệ thống phòng và chữa bệnh, ... Vì vậy, nó là một trong những chỉ tiêu không thể thiếu được để đánh giá sự phát triển của một quốc gia.

Biểu 5.5: Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 1/4/2014

Tuổi	Lx	lx	dx	qx	px	mx	Tx	ex
NAM								
0	97899	100000	1691	0,0169	0,9831	0,0173	7063892	70,6
1	389596	98309	1222	0,0124	0,9876	0,0031	6965993	70,9
5	485539	97087	217	0,0022	0,9978	0,0004	6576397	67,7
10	484500	96871	313	0,0032	0,9968	0,0006	6090858	62,9
15	483022	96558	473	0,0049	0,9951	0,0010	5606357	58,1
20	480692	96084	542	0,0056	0,9944	0,0011	5123335	53,3
25	477994	95542	579	0,0061	0,9939	0,0012	4642643	48,6
30	475160	94963	715	0,0075	0,9925	0,0015	4164649	43,9
35	471725	94248	1031	0,0109	0,9891	0,0022	3689489	39,1
40	466862	93217	1657	0,0178	0,9822	0,0035	3217764	34,5
45	459073	91560	2705	0,0295	0,9705	0,0059	2750902	30,0
50	446331	88855	4340	0,0488	0,9512	0,0097	2291829	25,8
55	425743	84515	6629	0,0784	0,9216	0,0156	1845497	21,8
60	394038	77885	9568	0,1228	0,8772	0,0243	1419754	18,2
65	347917	68317	13003	0,1903	0,8097	0,0374	1025717	15,0
70	284597	55314	16117	0,2914	0,7086	0,0566	677799	12,3
75	204340	39198	16403	0,4185	0,5815	0,0803	393202	10,0
80+	188862	22794	22794	1,0000	0,0000	0,1207	188862	8,3
NỮ								
0	98832	100000	1287	0,0129	0,9871	0,0130	7598107	76,0
1	394394	98713	249	0,0025	0,9975	0,0006	7499275	76,0
5	492366	98465	88	0,0009	0,9991	0,0002	7104881	72,2
10	491938	98376	118	0,0012	0,9988	0,0002	6612515	67,2
15	491375	98258	178	0,0018	0,9982	0,0004	6120577	62,3
20	490517	98080	239	0,0024	0,9976	0,0005	5629202	57,4
25	489352	97841	308	0,0031	0,9969	0,0006	5138685	52,5
30	487868	97533	427	0,0044	0,9956	0,0009	4649333	47,7
35	485833	97106	646	0,0067	0,9933	0,0013	4161464	42,9
40	482791	96459	1050	0,0109	0,9891	0,0022	3675631	38,1
45	477843	95410	1680	0,0176	0,9824	0,0035	3192840	33,5
50	469892	93730	2632	0,0281	0,9719	0,0056	2714997	29,0
55	457448	91098	4163	0,0457	0,9543	0,0091	2245105	24,6
60	437866	86935	6765	0,0778	0,9222	0,0154	1787656	20,6
65	405983	80171	10776	0,1344	0,8656	0,0265	1349791	16,8
70	354701	69394	15778	0,2274	0,7726	0,0445	943808	13,6
75	277416	53617	18628	0,3474	0,6526	0,0671	589107	11,0
80+	311691	34988	34988	1,0000	0,0000	0,1123	311691	8,9

Chú thích: x: Độ tuổi 0, 1, 5,...,80+; qx : Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n; n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,...); px : Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n; nLx : Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n; nmx : Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n; lx : Số người sống tại đúng tuổi x; Tx : Số người-năm sống từ đúng tuổi x trở đi; ndx : Số người chết giữa tuổi x và x+n; ex : Kỳ vọng sống tại tuổi x.

Bảng sống của dân số Việt Nam chia theo giới tính được trình bày ở Biểu 5.5. Tuổi thọ trung bình năm 2014 của cả nước, nam, nữ tương ứng là 73,2 tuổi; 70,6 tuổi và 76,0 tuổi. Như vậy tuổi thọ trung bình năm 2014 đã tăng cao hơn 0,4 tuổi so với tuổi thọ trung bình theo kết quả TĐTDS 2009 (72,8 tuổi). Điều tra DSGK 2014 cho thấy tuổi thọ trung bình của nam thấp hơn của nữ. Điều này đúng với thực tế ở Việt Nam và ở đa số các xã hội, đó là mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó tuổi thọ bình quân của nam thường thấp hơn tuổi thọ bình quân của nữ.

So với các nước cùng trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nước ta là khá cao, đứng thứ 3/11 nước, chỉ sau Singapore (83 năm), Malaysia và Thái Lan (75 năm)⁶. Đây là một trong những thành tựu của Việt Nam trong việc nâng cao đời sống cho người dân.

5.6. Nguyên nhân chết

Một trong những mục tiêu của Điều tra DSGK 2014 là thu thập được các thông tin về các trường hợp chết của hộ nhằm đánh giá được nguyên nhân chết. Các nguyên nhân được đưa ra bao gồm: chết do bệnh tật, chết do tai nạn lao động, chết do tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và nguyên nhân khác.

Biểu 5.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và nguyên nhân chết, 2009, 2013 và 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nguyên nhân chết	Tổng số		Năm 2014		
	Năm 2009	Năm 2013	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bệnh tật	82,1	85,0	86,9	85,1	89,6
Tai nạn lao động	1,0	1,4	0,9	1,4	0,2
Tai nạn giao thông	4,7	3,8	4,4	6,1	2,2
Tai nạn khác	3,0	1,9	1,8	2,0	1,3
Tự tử	-	1,3	1,0	1,4	0,6
Nguyên nhân khác	9,2	6,6	5,0	4,0	6,1

Nguồn: TĐTDS 2009: Các kết quả chủ yếu, Điều tra BDDS và KHHGD 1/4/2013; Điều tra DSGK 1/4/2014.

Trong số các nguyên nhân đưa ra, nguyên nhân chết chủ yếu do bệnh tật (chiếm 86,9%). Đáng chú ý là, trong số các nguyên nhân chết do tai nạn, tai nạn giao thông vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (4,4%), cao gấp 4 lần chết do tai nạn lao động, và tỷ trọng này ở nam (6,1%) cao gần gấp 3 lần so với nữ. So với năm 2009 và 2013, tỷ trọng chết do tai nạn lao động và tai nạn khác có xu hướng giảm đi, trong khi đó chết do tai nạn giao thông có xu hướng tăng lên. (Biểu 5.6)

6. Nguồn: The 2014 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.

Biểu 5.7: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Nguyên nhân chết						
	Tổng số	Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Các tai nạn khác	Tự tử	Nguyên nhân khác
CHUNG							
Toàn quốc	100	86,9	0,9	4,5	1,8	1,0	4,9
Thành thị	100	87,7	0,6	4,2	0,9	0,7	5,9
Nông thôn	100	86,6	1,0	4,6	2,1	1,2	4,5
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100	84,1	1,2	3,6	1,8	2,9	6,4
Đồng bằng sông Hồng	100	89,2	0,6	3,9	1,2	0,2	4,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100	85,0	1,4	5,6	1,7	0,8	5,5
Tây Nguyên	100	82,2	1,4	7,3	2,5	2,4	4,2
Đông Nam Bộ	100	86,5	0,4	5,3	1,0	1,0	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100	89,8	0,5	3,2	2,7	0,8	2,8
NAM							
Toàn quốc	100	85,1	1,4	6,1	2,1	1,4	4,0
Thành thị	100	87,1	1,1	5,6	0,8	0,9	4,5
Nông thôn	100	84,3	1,5	6,3	2,7	1,5	3,7
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100	83,1	1,5	4,8	2,0	3,3	5,3
Đồng bằng sông Hồng	100	87,5	0,9	5,1	1,6	0,3	4,6
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100	82,6	2,3	8,3	1,9	1,1	3,8
Tây Nguyên	100	79,8	2,1	10,0	3,2	2,9	2,1
Đông Nam Bộ	100	85,8	0,8	6,9	1,2	1,0	4,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100	87,6	0,9	4,0	3,5	1,3	2,7
NỮ							
Toàn quốc	100	89,6	0,2	2,2	1,3	0,6	6,2
Thành thị	100	88,6	0,0	2,2	1,0	0,5	7,8
Nông thôn	100	90,0	0,2	2,2	1,4	0,7	5,5
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100	85,8	0,7	1,6	1,4	2,1	8,3
Đồng bằng sông Hồng	100	91,9	0,0	2,0	0,7	0,2	5,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100	88,3	0,3	1,9	1,5	0,3	7,7
Tây Nguyên	100	87,0	0,0	2,3	1,3	1,3	8,2
Đông Nam Bộ	100	87,2	0,0	3,5	0,8	1,0	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100	92,8	0,0	2,3	1,8	0,2	3,0

Điều đáng báo động là tỷ lệ người chết do tự tử cũng ở mức cao (1%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn của nam giới đều cao hơn nhiều so với nữ giới. Ở cả khu vực thành thị, khu vực nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Vùng Tây Nguyên mặc dù có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông đã giảm so với năm 2009 nhưng vẫn là vùng có tỷ trọng chết vì tai nạn giao thông và các tai nạn khác lớn nhất.

CHƯƠNG 6: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hàng nghìn năm qua, con người đã di cư để tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn. Di cư là kết quả của rất nhiều yếu tố: có người di chuyển để tìm kiếm những cơ hội tốt về việc làm, kiếm thêm thu nhập, hoặc để sống trong một môi trường dễ chịu hơn hoặc sống gần bạn bè người thân. Có những người bắt buộc phải di cư ngoài ý muốn do thiên tai, lũ lụt, chiến tranh.

Trong cuộc điều tra này, Tổng cục Thống kê tiến hành nghiên cứu 2 hình thức di cư theo thời gian là di cư 5 năm và di cư 1 năm. Đối tượng điều tra di cư là những người từ 5 tuổi trở lên đối với di cư 5 năm, 1 tuổi trở lên đối với di cư 1 năm và chỉ thu thập những thông tin liên quan đến di cư nội địa hay gọi cách khác là di cư trong nước. Qua 2 cuộc TĐSDS 1999, 2009 và Điều tra DSGK 2014 cho thấy, luồng di cư giữa các tỉnh và di cư từ nông thôn vào thành thị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số người di cư.

Cuộc Điều tra DSGK 2014 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên (phiếu ngắn và phiếu dài), và nơi thực tế thường trú 1 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 1 tuổi trở lên (phiếu dài). Một người được xem là người di cư, nếu nơi thường trú hiện nay và nơi thường trú 5 năm hoặc 1 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp xã⁷ (trong chương này gọi là xã). Tại thời điểm điều tra một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) so với 5 năm hoặc 1 năm trước, không được xem là người di cư.

Cách dễ dàng trong cách trình bày và phục vụ có hiệu quả cho người dùng tin, tốt nhất là xác định người di cư theo các cấp hành chính. Đó là 4 loại tình trạng di cư sau: bắt đầu với những người di chuyển trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện⁸ (trong chương này từ nay về sau gọi là huyện), tình trạng di cư này gọi là di cư trong huyện; tiếp đến là di cư giữa các huyện của cùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh⁹ (trong chương này từ nay về sau gọi là tỉnh), gọi là di cư giữa các huyện; di cư giữa các tỉnh, tức là di cư từ tỉnh này sang tỉnh khác; và di cư giữa các vùng kinh tế - xã hội. Trong đó các nhóm người di cư ở 3 tình trạng đầu tiên là độc lập không giao nhau, tức là một người chỉ có thể được tính ở một trong 3 tình trạng di cư đó. Một người di cư giữa các tỉnh cũng có thể thuộc di cư giữa các vùng, nếu hai tỉnh nơi đi và nơi đến thuộc hai vùng khác nhau.

7. Đơn vị hành chính cấp xã gồm: xã, phường và thị trấn.

8. Đơn vị hành chính cấp huyện gồm: huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh.

9. Đơn vị hành chính cấp tỉnh gồm: tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (Có 5 thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ).

Biểu 6.1 trình bày các tình trạng di cư có thể phân loại từ cuộc điều tra này. Đó là dựa vào sự thay đổi nơi thực tế thường trú trong 5 năm hoặc 1 năm trước điều tra.

Biểu 6.1: Tình trạng di cư dựa vào nơi thường trú 5 năm hoặc 1 năm trước thời điểm điều tra

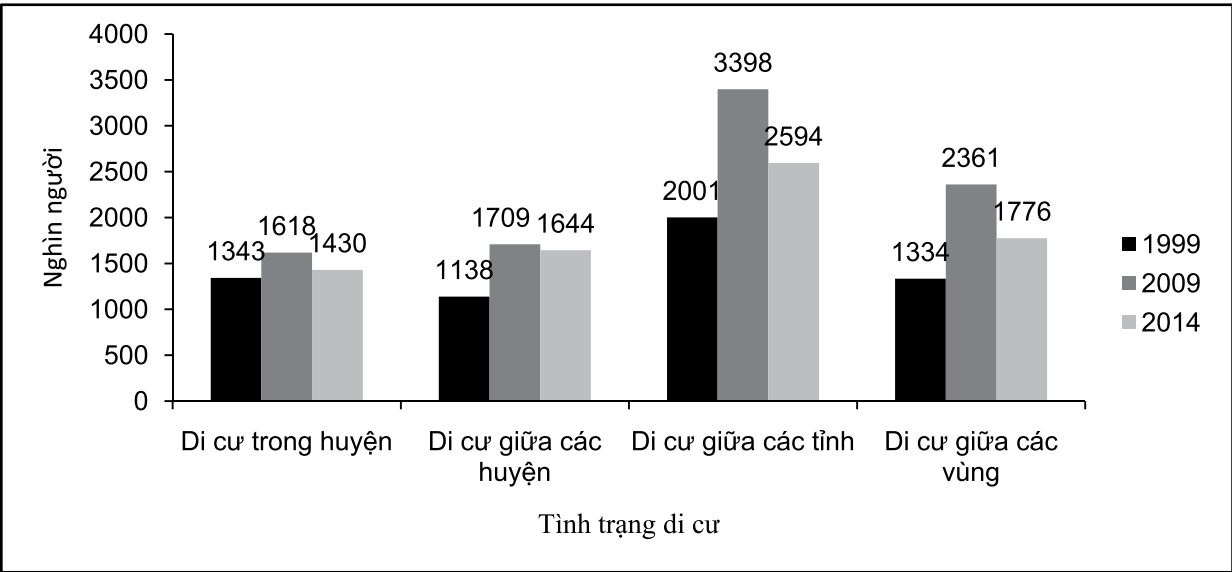
Nơi thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm hoặc 1 năm			Tình trạng di cư
1. Cùng xã			Không di cư
	2.1. Cùng huyện		Di cư trong huyện
		2.2.1. Cùng tỉnh	Di cư giữa các huyện
2. Khác xã	2.2. Khác huyện	2.2.2. Khác tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
		2.2.3. Khác vùng	Di cư giữa các vùng
3. Nước ngoài			Nhập cư quốc tế

6.1. Di cư 5 năm

6.1.1. Mức độ di cư 5 năm theo tình trạng di cư

Hình 6.1 trình bày quy mô của từng loại hình di cư của TĐTDS 1999, 2009 và Điều tra DSGK 2014. Trong các loại hình di cư, di cư giữa các tỉnh là lớn nhất, tiếp theo là di cư giữa các vùng, di cư trong huyện là thấp nhất. Số liệu cho thấy giai đoạn 2009-2014 số người di cư giảm so với giai đoạn 2004-2009 ở tất cả các loại hình di cư. Cụ thể, di cư giữa các tỉnh giảm khoảng 804 nghìn người, di cư giữa các vùng giảm khoảng 585 nghìn người.

Hình 6.1: Số người di cư từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng di cư, 1999, 2009 và 2014



Biểu 6.2 trình bày số lượng và tỷ suất của từng loại tình trạng di cư của TĐTDS 1999, 2009 và Điều tra DSGK 2014. Trong biểu này, số người không di cư của mỗi tình trạng di cư được hiểu là tổng dân số từ 5 tuổi trở lên trừ đi số người di cư ở loại hình di cư đó. Trong phần này, tỷ suất di cư được tính cho từng loại hình di cư biểu thị bằng số người di cư tính trên 1.000 người từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra. Số liệu cho thấy, ở tất cả các tình trạng di cư, cường độ di cư của thời kỳ không phải tăng đều mà có sự thay đổi. Nếu 1994-1999 cường độ di cư là thấp nhất và tăng mạnh 2004-2009 thì đến 2009-2014 lại giảm xuống.

So sánh giữa 2004-2009 với 2009-2014 thì di cư giữa các vùng giảm mạnh nhất, giảm gần 1,5 lần, từ 30 người di cư/1000 dân năm 2009 xuống còn 21 người di cư/1000 dân năm 2014. Di cư giữa các tỉnh giảm 12 điểm phần nghìn, từ 43 người di cư/1000 dân năm 2009 xuống 31 người di cư/1000 dân năm 2014. Còn di cư giữa các huyện giảm 2 điểm phần nghìn, từ 22 người di cư/1000 dân năm 2009 xuống 20 người di cư/1000 dân năm 2014. Di cư trong huyện, giảm 4 điểm phần nghìn từ 21 người di cư/1000 dân năm 2009 xuống 17 người di cư/1000 dân năm 2014.

Biểu 6.2 còn cho thấy, từ năm 1999 đến 2014 thì di cư giữa các tỉnh vẫn là loại hình di cư chiếm tỷ trọng cao nhất 34,4% năm 1999, 37,4% năm 2009 và 42,1% năm 2014.

Biểu 6.2: Số người và tỷ suất di cư chia theo tình trạng di cư, 1999, 2009 và 2014

Loại hình di cư	Số người di cư (Nghìn người)			Số người không di cư (Nghìn người)			Tỷ suất di cư (Phần nghìn)		
	1999	2009	2014	1999	2009	2014	1999	2009	2014
Di cư trong huyện (2.1)	1.343	1.618	1.430	67.808	76.893	81.852	19	21	17
Di cư giữa các huyện (2.2.1)	1.138	1.709	1.644	68.013	76.802	81.638	16	22	20
Di cư giữa các tỉnh (2.2.2)	2.001	3.398	2.594	67.150	75.113	80.688	29	43	31
Di cư giữa các vùng (2.2.3)	1.334	2.361	1.776	67.817	76.150	81.507	19	30	21

Một lần nữa có thể thấy mối quan hệ hữu cơ của di cư với sự phát triển kinh tế. Thời kỳ 2004 - 2009 là thời kỳ các khu công nghiệp, chế xuất được xây dựng ở nhiều nơi trên cả nước với nhịp độ cao. Những cơ sở sản xuất này cần lao động có tay nghề đến làm việc. Hơn nữa, trong thời kỳ này người dân di chuyển ồ ạt tới các thành phố, đô thị tìm kiếm việc làm để mưu sinh. Đến giai đoạn 2009 - 2014 là thời kỳ nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều thách thức làm cho số người di cư giảm đi.

6.1.2. Di cư giữa các vùng

Để biết chi tiết hơn về sự thay đổi của tình hình di cư sau 5 năm, Biểu 6.3 đưa ra thông tin về di cư giữa các vùng của cuộc TĐTDS 2009 và Điều tra DSGK 2014.

Bức tranh di cư theo vùng trong Điều tra DSGK 2014 có sự khác biệt so với TĐTDS 2009. Vào năm 2009 chỉ có 2 vùng nhập cư là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư), 4 vùng còn lại là vùng xuất cư (số người xuất cư lớn hơn số người nhập cư). Đến năm 2014, ngoài 2 vùng nhập cư giống với năm 2009, thì vùng Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng nhập cư với tỷ lệ khá thấp (0,3 ‰). Sau 5 năm, Đông Nam Bộ tiếp tục là nơi thu hút dân cư, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là đầu tàu kinh tế vẫn là nơi đến hấp dẫn của lao động cả nước. Trong luồng di cư đến Đông Nam Bộ, có thể có một lượng người không nhỏ đến đây để học tập, đào tạo nâng cao tay nghề, chủ yếu là ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với 3 vùng xuất cư, thì cả 3 vùng đều có tỷ suất di cư thuần âm giảm (giá trị tuyệt đối) sau 5 năm: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng hơn gần 3 lần, tiếp đến là Trung du và miền núi phía Bắc, cũng tăng gấp đôi.

Biểu 6.3: Tỷ suất di cư trong 5 năm trước điều tra chia theo vùng kinh tế-xã hội, 2009 và 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ suất nhập cư 5 năm trước điều tra (‰)		Tỷ suất xuất cư 5 năm trước điều tra (‰)		Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra (‰)	
	2009	2014	2009	2014	2009	2014
Toàn quốc	30,1	19,6	30,1	19,6	0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	9,1	6,2	27,0	14,3	-17,9	-8,1
Đồng bằng sông Hồng	16,1	10,4	18,5	10,1	-2,3	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,4	10,0	44,8	24,9	-38,4	-15,0
Tây Nguyên	36,3	18,8	27,4	17,8	8,9	1,0
Đông Nam Bộ	126,7	70,8	9,7	13,9	117,0	56,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4,4	4,5	46,5	34,3	-42,1	-29,7

Ghi chú:

- Năm 2009: trích từ Biểu A.5, trang 150, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam: Kết quả chủ yếu.

- Năm 2014: tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần được tính trên toàn bộ dân số.

6.1.3. Một số đặc trưng cơ bản của người di cư từ 5 tuổi trở lên

Trong phần này, vùng di cư bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên có nơi thường trú tại thời điểm điều tra và nơi thường trú 5 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp xã.

Có 5668,8 nghìn người di cư, trong đó nữ là 3339,4 nghìn người (59%) và tập trung nhiều hơn ở khu vực thành thị (59,2%). Xem xét số liệu theo vùng, số lượng

người di cư tập trung nhiều nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (41,3%). Xem xét số người di cư chia theo nhóm tuổi thì nhóm thanh niên 20-24 tuổi chiếm tỷ trọng lớn nhất (24,2%), tiếp đến là nhóm dân số 25-29 tuổi, chiếm 21,7% tổng số người từ 5 tuổi trở lên di cư.

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư từ 5 tuổi trở lên, 2014

Nơi cư trú/vùng/nhóm tuổi	Số người di cư từ 5 tuổi trở lên (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 5 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	5 668,8	100,0	100,0	100,0	6,8	5,7	7,9
Thành thị	3 353,5	59,2	63,7	56,0	12,1	11,1	13,0
Nông thôn	2 315,3	40,8	36,3	44,0	4,2	3,1	5,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	437,8	7,7	5,5	9,3	4,2	2,5	5,8
Đồng bằng sông Hồng	1 044,1	18,4	15,9	20,2	5,5	4,0	6,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	909,7	16,0	15,1	16,7	5,1	4,0	6,1
Tây Nguyên	260,2	4,6	5,2	4,1	5,2	4,9	5,5
Đông Nam Bộ	2 342,4	41,3	47,3	37,2	16,0	15,6	16,5
Đồng bằng sông Cửu Long	674,6	11,9	11,0	12,6	4,1	3,2	5,1
Nhóm tuổi							
5-9	298,9	5,3	6,7	4,3	4,2	4,2	4,2
10-14	198,9	3,5	4,3	2,9	2,9	2,8	2,9
15-19	492,7	8,7	7,8	9,3	7,1	5,1	9,2
20-24	1 374,1	24,2	18,5	28,2	17,2	10,7	23,8
25-29	1 231,2	21,7	19,3	23,4	15,7	11,4	20,1
30-34	746,5	13,2	15,0	11,9	10,0	9,5	10,5
35-39	420,3	7,4	9,4	6,1	6,2	6,5	5,9
40-44	277,9	4,9	6,3	3,9	4,2	4,5	4,0
45-49	193,3	3,4	4,1	2,9	3,2	3,2	3,2
50-54	152,4	2,7	3,3	2,3	2,7	2,8	2,6
55-59	115,1	2,0	2,3	1,9	2,6	2,5	2,6
60 tuổi trở lên	167,5	3,0	3,0	2,9	1,8	1,8	1,8

Số người di cư trên tổng dân số từ 5 tuổi trở lên chiếm 6,8%, ở khu vực thành thị cao gấp gần 3 lần so với khu vực nông thôn (12,1% so với 4,2%). Quan sát tỷ trọng này chia theo vùng kinh tế - xã hội thì vùng Đông Nam Bộ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (16%).

6.2. Di cư 1 năm

Trong phần này, di cư bao gồm những người từ 1 tuổi trở lên có nơi thường trú tại thời điểm điều tra và nơi thường trú 1 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp xã. Các luồng nhập cư và xuất cư thường không đồng đều giữa các địa phương, chỉ tập trung với các mức độ khác nhau ở một số địa phương, một số vùng nhất định. Do câu hỏi di cư trong 1 năm cỡ mẫu chỉ đại diện đến cấp tỉnh nên các chỉ tiêu về di cư trong phần này cũng chỉ tính cho cấp tỉnh, vùng và toàn quốc.

6.2.1. Di cư giữa các vùng

Biểu 6.5: Số người di cư chia theo nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2013, 1/4/2014 và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị tính: Người

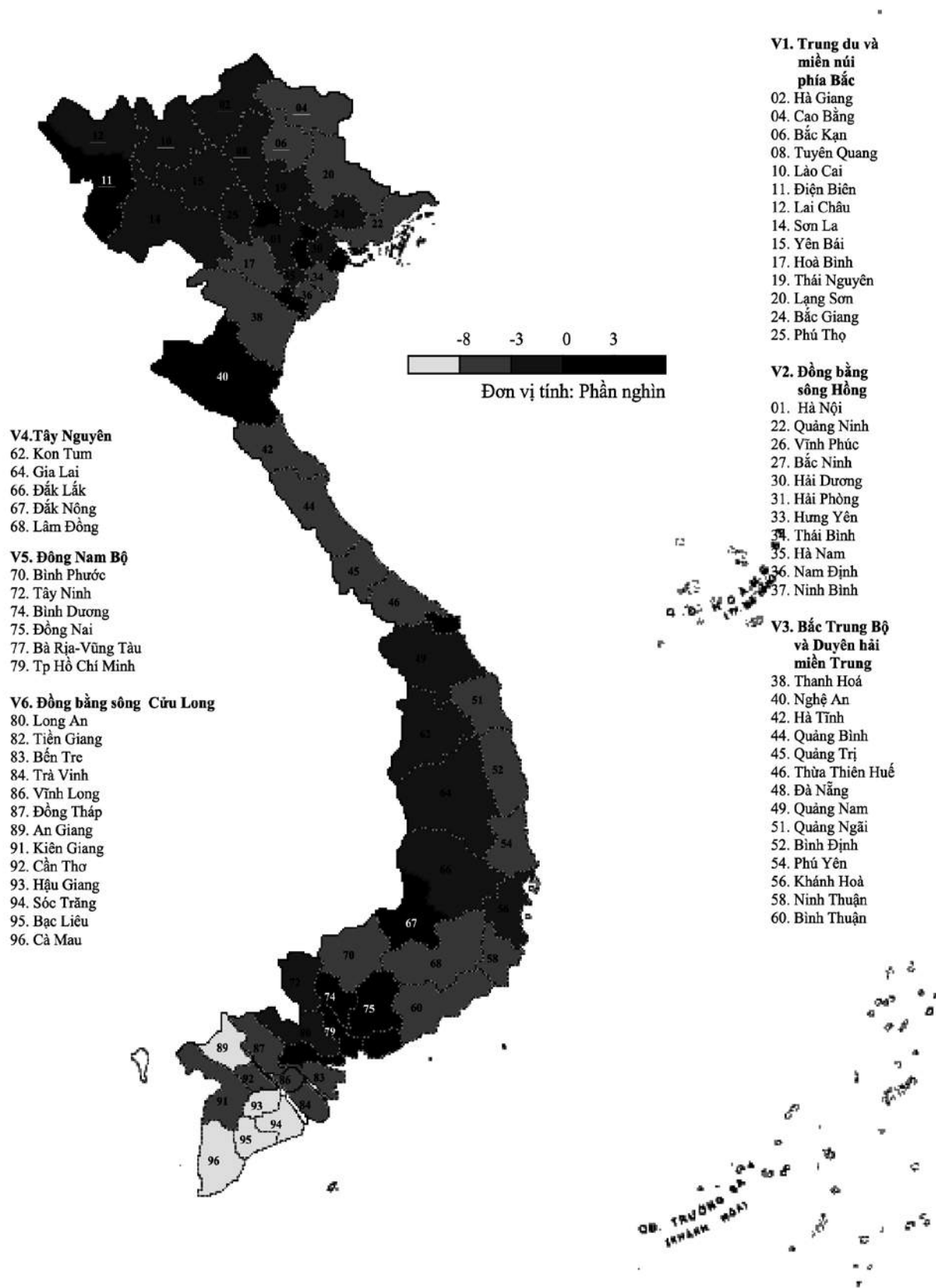
Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2014	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2013						
	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	565 181	50 067	74 183	137 578	33 499	114 841	155 013
Trung du và miền núi phía Bắc	26 293	-	19 143	2 758	1 187	3 052	153
Đồng bằng sông Hồng	64 408	31 164	-	18 715	2 012	10 997	1 520
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	102 651	2 677	29 408	-	11 178	56 251	3 137
Tây Nguyên	42 318	6 313	4 662	16 936	-	11 399	3 008
Đông Nam Bộ	291 374	9 552	19 980	96 533	18 114	-	147 195
Đồng bằng sông Cửu Long	38 137	361	990	2 636	1 008	33 142	-

Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người chuyển đi (155,0 nghìn người), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (137,6 nghìn người) và Đông Nam Bộ (114,8 nghìn người).

Biểu 6.5 cho thấy ngoài sức hút về việc làm thì khoảng cách di chuyển cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây (phần lớn những người di cư đi từ Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ; hơn một nửa những người di cư đi từ Trung du và miền núi phía Bắc chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng; gần một nửa những người di cư đi từ Tây Nguyên chọn điểm đến là Đông Nam Bộ).

6.2.2. Di cư giữa các tỉnh, thành phố

Bản đồ 6.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh trong 1 năm trước 1/4/2014



Phụ lục 11 trình bày tỷ suất di cư giữa các tỉnh trong 1 năm trước 1/4/2014.

Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy, gần một phần tư số tỉnh (14/63 tỉnh) có tỷ suất di cư thuần dương (số lượng người nhập cư lớn hơn người xuất cư), số còn lại có tỷ suất di cư thuần âm (số lượng người xuất cư lớn hơn người nhập cư). Tỷ suất di cư thuần dương cao nhất là Bình Dương (52 người di cư/1000 dân), tiếp đến là Đắk Nông (36 người di cư/1000 dân). Những địa phương có tỷ suất nhập cư cao, cần quan tâm để có biện pháp phù hợp và hiệu quả nhằm đảm bảo các điều kiện sống cho người nhập cư, như nhà ở, việc làm, trường học, ...

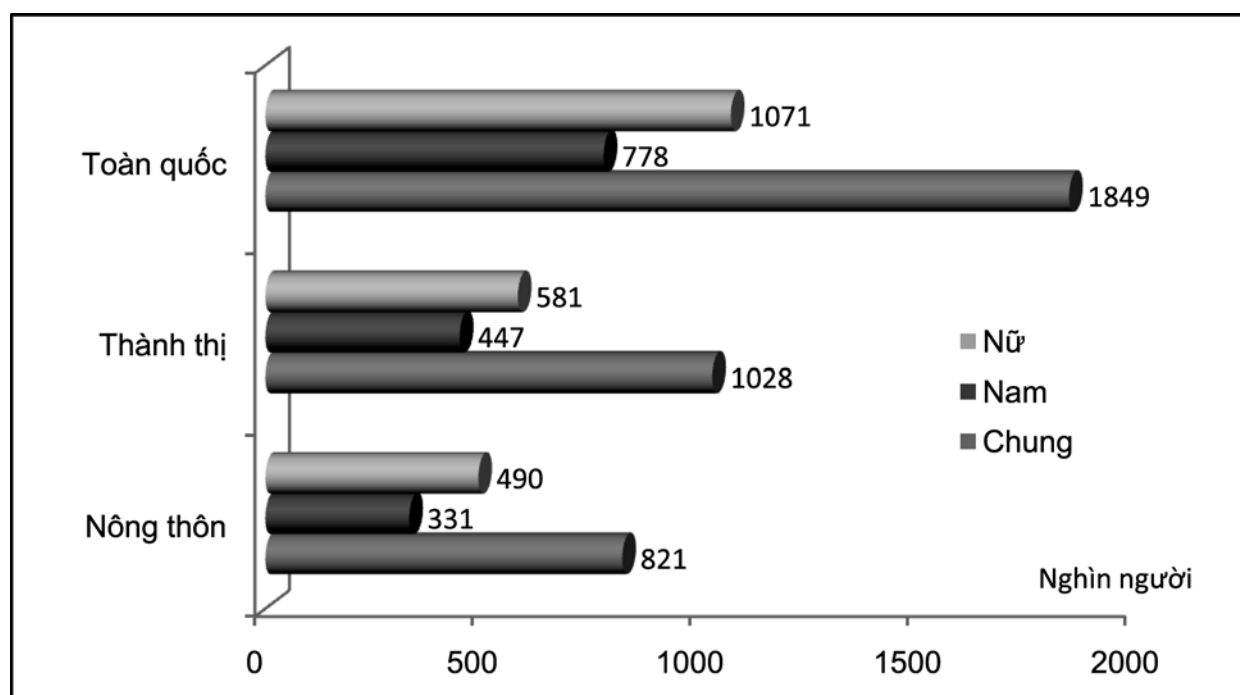
Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang (-14 người/1000 dân); Sóc Trăng, (-9 người di cư/1000 dân), An Giang (-8 người di cư/1000 dân).

Đa số các tỉnh của Trung du và Miền núi phía Bắc có tỷ suất di cư thuần âm, trừ tỉnh Điện Biên. 4 trên 6 tỉnh của Đông Nam Bộ có tỷ suất di cư thuần dương, trừ Bình Phước và Tây Ninh có tỷ suất di cư thuần âm.

6.2.3. Các đặc trưng cơ bản của người di cư 1 năm

Hình 6.2 thể hiện số người di cư trong 1 năm trước thời điểm điều tra chia theo nơi cư trú và giới tính. Cả nước có hơn 1,8 triệu người di cư, trong đó nữ chiếm tỷ trọng cao hơn nam (57,5% so với 42,5%). Số người di cư ở thành thị cao hơn nông thôn khoảng 207 nghìn người. Ở cả khu vực thành thị và nông thôn, số người di cư nữ đều cao hơn nam.

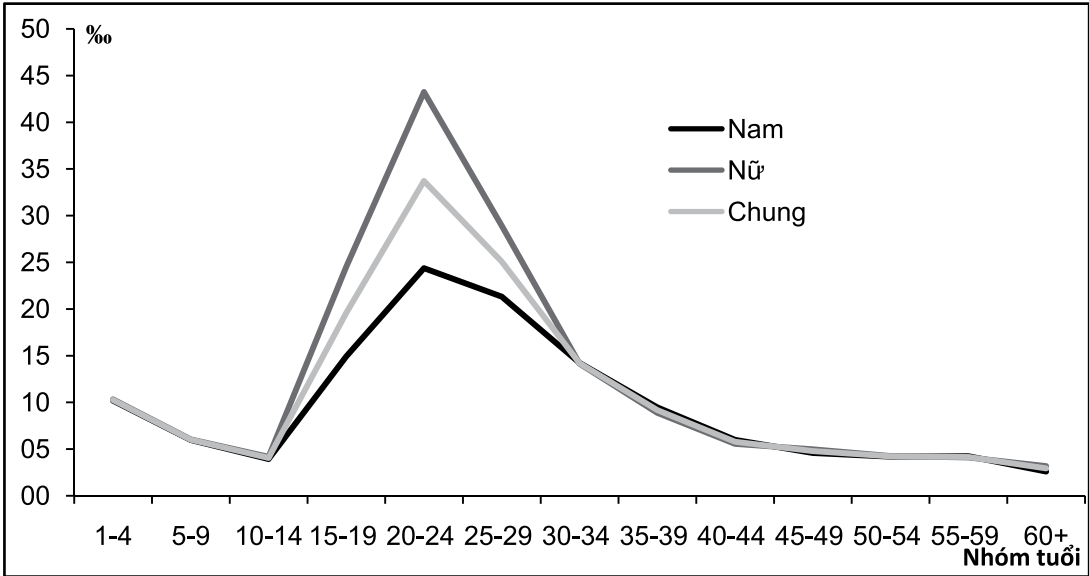
**Hình 6.2: Số người di cư 1 năm trước thời điểm 1/4/2014
chia theo nơi cư trú và giới tính**



Hình 6.3 trình bày tỷ suất di cư chia theo nhóm tuổi và giới tính. Tỷ suất di cư của những người trong nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi từ 25-29 và 15-19. Kết quả điều tra cho thấy, trong hầu hết các nhóm tuổi thì tỷ suất di cư của nữ lớn hơn nam.

Tỷ suất di cư của nữ giới đạt mức cao nhất ở nhóm tuổi 20-24 (43,2‰), tương tự với nam giới (24,4‰), đây cũng là nhóm tuổi mà khoảng cách giữa tỷ suất di cư của nam và nữ đạt giá trị lớn nhất (18,9 điểm phần nghìn).

Hình 6.3: Tỷ suất di cư đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2014



Nhóm những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật có tỷ trọng cao nhất trong số người di cư, tiếp đến là nhóm tốt nghiệp THPT. Tỷ trọng số người di cư thấp nhất là nhóm chưa bao giờ đi học. Xu hướng này được thể hiện cả ở số liệu chung và phân tách theo giới.

Biểu 6.6: Tỷ trọng của di cư trong 1 năm trước thời điểm 1/4/2014 chia theo giới tính và trình độ học vấn

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Chưa đi học	1,7	1,4	1,9
Chưa tốt nghiệp tiểu học	9,3	10,5	8,5
Tốt nghiệp tiểu học	16,2	16,4	16,0
Tốt nghiệp THCS	20,7	20,4	20,9
Tốt nghiệp THPT	22,6	21,4	23,4
Có trình độ CMKT	29,5	29,9	29,3

Biểu 6.7 thể hiện tỷ suất di cư của dân số từ 15 tuổi trở lên trong 1 năm trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân. Tỷ suất di cư cao nhất thuộc nhóm chưa vợ/chồng ($36,8\%$). Nhóm những người đã từng có vợ/chồng (bao gồm cả những người đã góa vợ/chồng) luôn có tỷ suất di cư thấp hơn khá nhiều so với nhóm những người chưa có vợ/chồng hoặc đã ly hôn/ly thân. Ở tất cả các nhóm, tỷ suất di cư của nữ đều cao hơn nam. Khoảng cách lớn nhất giữa tỷ suất di cư của nam và nữ là ở nhóm ly thân và ly hôn (16,0 điểm phần nghìn), thấp nhất là ở nhóm góa (1,2 điểm phần nghìn).

Biểu 6.7: Tỷ suất di cư của dân số từ 15 tuổi trở lên trong 1 năm trước thời điểm 1/4/2014 chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân

Đơn vị tính: Phần nghìn

Tình trạng hôn nhân	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	23,6	19,8	27,1
Chưa vợ/chưa chồng	36,8	32,8	42,0
Có vợ/có chồng	20,6	15,2	25,9
Góa	6,0	5,0	6,2
Ly hôn	24,3	13,4	29,4
Ly thân	24,9	15,3	31,4

Các lý do di chuyển phản ánh những yếu tố quyết định quan trọng nhất dẫn đến di cư. Các lý do đưa ra bao gồm những yếu tố thúc đẩy ở nơi chuyển đi và những yếu tố thu hút của nơi chuyển đến. Biểu 6.8 trình bày những lý do chính dẫn đến quyết định di chuyển của người di cư. Có 22,6% số người di cư trả lời họ di chuyển tới nơi ở mới vì bắt đầu công việc mới và có 21,4% trả lời do kết hôn. Ở nam giới, tỷ trọng di cư vì bắt đầu công việc mới là cao nhất (28,3%), trong khi đó ở nữ giới lại là do kết hôn (31%).

Biểu 6.8: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên di cư trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2014 chia theo giới tính và lý do di cư

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do di cư	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Tìm việc	15,5	18,4	13,5
Bắt đầu công việc mới	22,6	28,3	18,7
Về quê do mất/hết việc, không tìm được việc	3,6	5,4	2,4
Theo gia đình	19,0	20,3	18,1
Kết hôn	21,4	7,5	31,0
Đi học	9,4	9,7	9,2
Khác	8,5	10,4	7,2

6.3. Đô thị hóa

Từ góc độ nhân khẩu học và địa lý kinh tế, đô thị hóa được hiểu là sự di cư từ nông thôn tới đô thị, là sự tập trung ngày càng nhiều dân cư sống trong những vùng lãnh thổ đô thị. Mức độ đô thị hóa của một quốc gia được đo lường bằng tỷ lệ dân cư đô thị trong tổng số dân. Về mặt xã hội, đô thị hóa được hiểu là quá trình tổ chức lại môi trường cư trú của con người. Đô thị hóa không chỉ thay đổi sự phân bố dân cư và những yếu tố vật chất, mà còn làm chuyển hóa những khuôn mẫu của đời sống kinh tế - xã hội, phổ biến lối sống đô thị tới các vùng nông thôn và toàn bộ xã hội. Như vậy, quá trình đô thị hóa không chỉ diễn ra về mặt số lượng như tăng trưởng dân số, mở rộng lãnh thổ, tăng trưởng về sản xuất, mà còn thể hiện cả về mặt chất lượng, nâng cao mức sống, làm phong phú hơn các khuôn mẫu và nhu cầu văn hóa.¹⁰

Ở nước ta, khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn. Đô thị hoá của nước ta bắt đầu diễn ra nhanh hơn vào cuối những năm 1980 cùng với thời gian bắt đầu của nền kinh tế chuyển đổi. Đô thị phát triển phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế. Hiện nay quá trình đô thị hoá của thế giới có hai hình thức ngược nhau. Ở các nước phát triển, dạng thức là đô thị hoá khuếch tán, tức là dân cư thành thị có xu hướng trở về sống ở khu vực ngoại vi hoặc nông thôn. Còn ở các nước đang phát triển, như Việt Nam, dân cư nông thôn kéo về đô thị tìm việc làm và sinh sống.

Tại thời điểm 1/4/2014, trên cả nước có khoảng 33,1% dân số sống ở khu vực thành thị, tăng 3,5 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong thời kỳ 2009-2014, dân số thành thị đã tăng khá nhanh với tỷ lệ tăng bình quân là 3,26%/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn thấp hơn so với thời kỳ 1999-2009 (tăng bình quân là 3,4%/năm). Tỷ lệ tăng dân số nông thôn thời kỳ 2009-2014 là 0,05%/năm.

Tỷ lệ dân số thành thị của nước ta thấp hơn so với các nước khu vực Đông Nam Á, như Brunei (76%), Malaysia (71%), Philippines (63%), Indonesia (50%), Thái Lan (47%), và Lào (34%); chỉ cao hơn một chút so với của Căm-pu-chia (20%), Đông Timo (30%) và Myanmar (31%)¹¹.

Biểu 6.9 cho thấy tỷ lệ dân số thành thị tăng liên tục từ 19,2% năm 1979; 19,4% năm 1989; 23,7% năm 1999; 29,6% năm 2009 và đạt 33,1% năm 2014. Trong nhiều năm qua, tỷ suất sinh thô của khu vực nông thôn cao hơn của khu vực thành thị và tỷ suất chết thô chênh lệch không đáng kể giữa hai khu vực. Vì vậy, số dân thành thị tăng lên cho thấy có luồng di cư lớn từ nông thôn vào thành thị. Cũng cần lưu ý rằng, ngoài luồng di cư từ nông thôn vào thành thị, tham gia vào quá trình đô thị hoá còn

10. Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt, trang 60.

11. Nguồn: Population Reference Bureau, 2014 World Population Data Sheet.

có cả sự thay đổi ranh giới hành chính (từ xã trở thành thị trấn hoặc phường) dẫn tới nhiều khu vực nông thôn đã trở thành thành thị.

Biểu 6.9: Số lượng và tỷ lệ dân số thành thị, 1979-2014

Năm	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)
1979	10 094	19,2
1989	12 463	19,4
1999	18 077	23,7
2009	25 374	29,6
2014	29 717	33,1

Biểu 6.10 trình bày số lượng dân số, dân số thành thị và tỷ trọng dân số thành thị chia theo vùng. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất với dân số thành thị chiếm 62,3% (năm 2009 là 57,1%), đứng thứ hai là Đồng bằng sông Hồng với 33,8% dân số thành thị (năm 2009 là 29,2%).

Biểu 6.10: Số lượng dân số, dân số thành thị và tỷ trọng dân số thành thị chia theo vùng kinh tế-xã hội, 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số dân (nghìn người)	Số dân thành thị (nghìn người)	Tỷ trọng số dân thành thị (%)
Toàn quốc	90 493	29 939	33,1
Trung du và miền núi phía Bắc	11 634	1 983	17,0
Đồng bằng sông Hồng	20 650	6 970	33,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19 482	5 277	27,1
Tây Nguyên	5 505	1 601	29,1
Đông Nam Bộ	15 721	9 787	62,3
Đồng bằng sông Cửu Long	17 502	4 321	24,7

Số liệu của Biểu 6.11 cho thấy, trong thời gian 5 năm trước Điều tra DSGK 2014, số người nhập cư thuần từ nông thôn vào thành thị là 1.837 nghìn người (năm 2009 là 1.943 nghìn người). Bình quân mức nhập cư đã đóng góp 0,7 điểm phần trăm cho tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm của khu vực thành thị. Đồng thời, luồng di chuyển này đã làm giảm tốc độ tăng dân số hàng năm ở khu vực nông thôn 0,35 điểm phần trăm.

Biểu 6.11: Các luồng di cư giữa thành thị và nông thôn, 2014

Số người và hướng di cư (nghìn người)			Ảnh hưởng của di cư nông thôn-thành thị đến tỷ lệ gia tăng dân số (%)	
Nông thôn đến thành thị	Thành thị đến nông thôn	Số nhập cư thuần của thành thị	Nông thôn	Thành thị
1 837	785	1 025	-0,35	0,7

CHƯƠNG 7: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Trong Điều tra DSGK 2014, ngoài các chỉ tiêu về dân số, các chỉ tiêu về nhà ở, điều kiện sống cơ bản và các tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư cũng được thu thập. Các câu hỏi trên phiếu điều tra liên quan đến nội dung này bao gồm: loại nhà mà hộ dùng để ở/sinh hoạt; tổng diện tích sử dụng; loại nhiên liệu hộ dùng để thắp sáng, nấu ăn; nguồn nước hộ sử dụng để ăn uống; loại hố xí hộ sử dụng và các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ. Để thu thập được những thông tin này, điều tra viên phải kết hợp giữa quan sát và phỏng vấn trực tiếp người cung cấp thông tin. Đặc biệt trong cuộc điều tra này, thông tin về nhu cầu mua, thuê nhà ở ngắn hạn (trong vòng ba năm) cũng được thu thập nhằm trợ giúp các nhà hoạch định chính sách về nhà ở có những định hướng phù hợp với thực tế.

7.1. Phân loại nhà ở

Theo khái niệm, nhà ở là một loại công trình xây dựng được dùng để ở và sinh hoạt của hộ dân cư, gồm 3 bộ phận: tường, mái, sàn. Để đánh giá chất lượng nhà ở của người dân, phiếu điều tra có các câu hỏi về kết cấu vật liệu chính cấu thành nhà ở như cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

Biểu 7.1: Phương pháp phân loại vật liệu chính cấu thành để sử dụng phân loại nhà ở áp dụng trong Điều tra DSGK 2014

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường/ bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc.	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung).	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại.
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre; 5. Đất; 6. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; 5. Khác.	4. Đất/vôi/rơm; 5. Phiên/liếp/ván ép; 6. Khác.

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc, nhà ở của hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường/bao che đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà mà cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc. Cách phân loại này tương tự như cách phân loại nhà ở đã áp dụng trong TĐSDS 2009. Điều tra viên phải phỏng vấn kết hợp với quan sát hiện trạng, mức độ bền vững của ngôi nhà để xác định ghi phiếu.

Thông thường, nhà kiên cố gồm các loại nhà biệt thự, nhà cao tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà mái bằng; nhà bán kiên cố thường gồm những ngôi nhà có tường xây/ghép gỗ/khung gỗ và có mái lợp bằng ngói/tôn/tấm lợp/tấm mạ hoặc bằng các vật liệu tương đương; nhà khung gỗ lâu bền (nhà thiếu kiên cố) thường gồm những ngôi nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ, toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chấn đỡ, có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu; nhà đơn sơ thường gồm các loại nhà có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ, tường được làm bằng đất/lá/cốt, mái nhà thường lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu, ...

Việc quy định và áp dụng thống nhất về cách phân loại nhà ở trong TĐTDS 2009 và Điều tra DSGK 2014 nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của người cung cấp thông tin cũng như điều tra viên, đồng thời để bảo đảm sự tương thích trong so sánh và đánh giá sự thay đổi loại nhà qua hai cuộc điều tra.

7.2. Tình trạng nhà ở

Tình trạng nhà ở là một trong những nội dung cơ bản nhất khi đánh giá chất lượng sống của hộ dân cư. Đây được xem là thông tin quan trọng phục vụ công tác lập kế hoạch phát triển đất nước. Tình trạng nhà ở của hộ dân cư được phân ra thành 2 loại: “có nhà ở” và “không có nhà ở”. Tuy nhiên, trong Điều tra DSGK 2014, phạm vi thu thập thông tin về nội dung này đã phần nào bị hạn chế do không thể bao quát được các hộ của những đối tượng lang thang cơ nhỡ, không nhà ở vào thời điểm điều tra.

Biểu 7.2 chỉ ra rằng, tỷ lệ hộ không có nhà ở đã giảm trong vòng 15 năm qua, (hiện khoảng 4 hộ/10.000 hộ điều tra, giảm gần 3 hộ/10.000 hộ so với năm 1999 và 01 hộ/10.000 hộ so với năm 2009). Thêm vào đó, đã có sự thay đổi tích cực ở khu vực thành thị về chỉ tiêu này. Tỷ lệ hộ “không có nhà ở” khu vực thành thị giảm từ 9 hộ/10.000 hộ năm 1999 xuống 7 hộ/10.000 năm 2009 và còn gần 4 hộ/10.000 hộ năm 2014. Trong khi tình trạng này ở khu vực nông thôn chưa có gì thay đổi đáng kể trong vòng 5 năm qua (vẫn giao động ở mức 4 hộ/10.000 hộ năm 2009-2014). Số liệu cho thấy, tình trạng “không có nhà ở” bức thiết nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, vừa lúa lớn của cả nước nơi hiện tỷ lệ hộ không có nhà ở là khoảng 6,2 hộ/10.000 hộ. Trong khi đó, vùng liên kề (Đồng Nam Bộ) lại có tỷ lệ thấp nhất (chỉ khoảng 1,5 hộ/10.000 hộ, tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (1,8 hộ/10.000 hộ). Trên bình diện chung của cả nước, tỷ lệ hộ không có nhà ở được duy trì ở mức thấp và có xu hướng giảm, phần nào đã minh chứng rằng chất lượng sống của người dân từng bước được cải thiện.

Biểu 7.2: Tỷ lệ hộ không có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1999-2014

Đơn vị tính: Phần mười nghìn

Vùng kinh tế - xã hội	1999	2009	2014
Toàn quốc	6,7	4,7	3,8
Thành thị	8,7	6,9	3,9
Nông thôn	6,1	3,7	3,7
Các vùng kinh tế - xã hội:			
Trung du và miền núi phía Bắc	5,0	3,1	5,5
Đồng bằng sông Hồng	4,7	1,9	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,9	8,0	5,0
Tây Nguyên	3,9	1,0	3,3
Đông Nam Bộ	6,2	5,7	1,5
Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	5,7	6,2

Xem xét về loại hình nhà ở, Biểu 7.3 cho thấy “nhà riêng lẻ” là sự lựa chọn của hầu hết các hộ dân cư, (chiếm khoảng 98,5% hộ), trong đó “nhà biệt thự” là không đáng kể (0,1%). Ngược lại, tỷ trọng hộ ở “nhà chung cư” hiện chỉ chiếm một thị phần rất nhỏ, 1,4% năm 2014.

Biểu 7.3: Tỷ trọng hộ có nhà ở chia theo loại hình nhà ở đang ở, 1/4/2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại nhà ở	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Nhà chung cư	1,40	3,98	0,07
Nhà riêng lẻ	98,50	95,81	99,88
Nhà biệt thự	0,10	0,21	0,05

Xem xét về loại nhà ở dựa trên 3 vật liệu chính cấu thành nhà ở (theo phương pháp phân loại trình bày ở Biểu 7.1), Biểu 7.4 cho biết sự thay đổi về tỷ trọng hộ sống trong các loại nhà ở qua hai cuộc điều tra năm 2009 và 2014. Số liệu cho thấy, năm 2014 tỷ trọng hộ sống trong “nhà kiên cố” chiếm gần một nửa (46,7%) tổng số hộ có nhà ở. Số liệu đều chỉ ra rằng tỷ trọng hộ sống trong “nhà kiên cố” ở khu vực nông thôn là cao hơn khu vực thành thị (48,9% và 42,4% năm 2014). Tỷ trọng hộ sống ở “nhà bán kiên cố” cũng tương đối cao. Tỷ trọng này ở khu vực thành thị (54,1%) cao hơn so với khu vực nông thôn (38,4%). Qua 5 năm, đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể, tỷ trọng hộ sống trong “nhà bán kiên cố” đã tăng từ 37,9% vào năm 2009 lên 43,7% vào năm 2014. Nguyên nhân của tình trạng

này có thể là do tốc độ xóa nhà tạm, nhà cho thuê với kết cấu mái nhà không bền chắc (mái được lợp bằng tôn hoặc fibro-ximăng) ở khu vực thành thị tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Điều này góp phần giúp người di cư từ nông thôn ra thành thị có được chỗ ở phù hợp với điều kiện của họ, nhưng lại làm tăng tỷ trọng hộ sống trong nhà bán kiên cố ở khu vực thành thị khiến tỷ trọng này cao hơn ở khu vực nông thôn.

Năm 2014, tỷ trọng hộ sống trong “nhà đơn sơ” hiện còn rất thấp (3,7%), và phổ biến ở khu vực nông thôn hơn khu vực thành thị (tương ứng là 5,0% và 1,1%). Cũng cần lưu ý rằng, số hộ sống trong “nhà đơn sơ” của khu vực nông thôn cũng lớn hơn nhiều so với khu vực thành thị.

So với cách đây 5 năm, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố tăng chậm (năm 2009 là 46,3% và năm 2014 cũng là 46,7%). Nhà thiếu kiên cố cũng giảm đáng kể từ 8,0% xuống còn 5,9%. Tỷ trọng hộ sống trong nhà đơn sơ sau 5 năm giảm mạnh từ 7,8% xuống còn 3,7%. Đây chính là một bằng chứng sinh động cho thành tựu to lớn của Đảng và Nhà nước trong chương trình xoá đói giảm nghèo của nước ta trong thời gian qua.

Biểu 7.4: Phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và loại nhà, 2009 và 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại nhà	Năm 2009			Năm 2014		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà kiên cố	46,3	41,4	49,0	46,7	42,4	48,9
Nhà bán kiên cố	37,9	52,7	31,7	43,7	54,1	38,4
Nhà thiếu kiên cố	8,0	3,3	9,8	5,9	2,4	7,7
Nhà đơn sơ	7,8	2,6	9,5	3,7	1,1	5,0

Biểu 7.5 trình bày phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và diện tích sử dụng. Số liệu từ những năm 1999 đến nay chỉ ra một xu hướng rất rõ ràng rằng tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích lớn ngày càng tăng, cụ thể tỷ trọng ngôi nhà/căn hộ có diện tích sử dụng từ 60 m² trở lên tăng từ 24,2% năm 1999 lên 54,3% năm 2009 và tiếp tục tăng lên 62,4% năm 2014. Tuy nhiên, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng chật hẹp (dưới 15 m²) cũng tăng, cho thấy tình trạng phân hóa giàu nghèo về lĩnh vực nhà ở ngày càng lớn.

Biểu 7.5: Phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và diện tích sử dụng

Đơn vị tính: Phần trăm

Diện tích sử dụng	Năm 2009			Năm 2014		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Dưới 15m ²	1,9	3,0	1,4	2,3	5,3	0,8
Từ 15 - 24 m ²	5,2	6,3	4,7	4,3	7,3	2,8
Từ 25 - 36 m ²	11,6	9,5	12,5	8,1	7,0	8,6
Từ 37 - 48 m ²	14,8	11,3	16,4	12,1	9,3	13,6
Từ 49 - 59 m ²	12,1	9,0	13,5	10,7	7,7	12,2
Từ 60 m ² trở lên	54,3	60,9	51,4	62,4	63,5	61,9

Biểu 7.6 cho thấy phần trăm số nhà được xây dựng và đưa vào sử dụng trước năm 1975 hiện nay còn rất ít, chỉ chiếm khoảng 4% tổng số ngôi nhà/căn hộ. Phần lớn ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay (58,7%), đặc biệt là nhà biệt thự (82,4%). Những ngôi nhà biệt thự được xây dựng trước năm 1975 chỉ còn 2,9% tổng số ngôi nhà/căn hộ. Biểu 7.6 cũng chỉ ra rằng phần lớn các ngôi nhà/căn hộ chung cư là ở khu vực thành thị.

Biểu 7.6: Phần trăm số hộ có nhà ở chia theo năm đưa vào sử dụng và loại nhà

Đơn vị tính: Phần trăm

Đơn vị hành chính	Năm sử dụng ngôi nhà/căn hộ				Tổng số
	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến nay	KXD	
Toàn quốc	4,0	36,5	58,7	0,7	100,0
Nhà chung cư	17,9	38,3	42,3	1,5	100,0
Nhà riêng lẻ	3,9	36,5	58,9	0,7	100,0
Nhà biệt thự	2,9	14,6	82,4	0,2	100,0
Thành thị	7,1	36,8	54,8	1,3	100,0
Nhà chung cư	18,5	38,7	41,3	1,5	100,0
Nhà riêng lẻ	6,6	36,7	55,3	1,3	100,0
Nhà biệt thự	4,1	16,9	78,8	0,2	100,0
Nông thôn	2,5	36,4	60,7	0,4	100,0
Nhà chung cư	3,5	25,7	70,2	0,5	100,0
Nhà riêng lẻ	2,5	36,4	60,7	0,4	100,0
Nhà biệt thự	0,3	9,6	90,1	0,0	100,0

Biểu 7.7 cho biết diện tích ở bình quân đầu người/m² chia theo thành thị/nông thôn và chia theo vùng kinh tế - xã hội. Số liệu cho thấy, vào năm 2009 diện tích ở bình quân đầu người cả nước là 16,7 m² thì sau 5 năm con số này đã lên đến 20,6 m². Mức tăng này được phân bố đều cho cả thành thị và nông thôn lần lượt là 19,2 m² năm 2009 lên đến 23,0 m² năm 2014 và 15,7 m² năm 2009 lên 19,5 m² năm 2014. Đây là một thành công lớn trong nỗ lực thực hiện chiến lược phát triển nhà ở nhằm tăng diện tích ở bình quân của Chính phủ. Tuy nhiên mức tăng này có sự khác nhau giữa các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc tăng thấp nhất gần 3 điểm phần trăm; Đồng bằng sông Hồng có mức tăng mạnh nhất 6 điểm phần trăm; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên có mức tăng giống nhau gần 4 điểm phần trăm; Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có mức tăng giống nhau khoảng 3 điểm phần trăm.

Biểu 7.7: Diện tích ở bình quân đầu người chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 và 2014

Đơn vị tính: m²

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Năm 2009	16,7	19,2	15,7	16,8	16,5	16,6	14,8	17,4	17,1
Năm 2014	20,6	23,0	19,5	19,3	22,4	20,4	18,3	20,5	20,3

Bên cạnh loại nhà, diện tích nhà ở thì chất lượng nhà ở cũng được đánh giá thông qua năm đưa vào sử dụng. Biểu 7.8 thể hiện số hộ có nhà ở chia theo năm đưa vào sử dụng, thành thị/nông thôn và quyền sở hữu. Số liệu cho thấy cả nước có hơn 14 triệu hộ sống trong ngôi nhà bắt đầu được đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay, chiếm khoảng 58,7% số hộ có nhà ở của cả nước. Nếu giả thiết thời gian đưa vào sử dụng chính là thời gian ngôi nhà được xây dựng xong, chứng tỏ trong thời gian qua tốc độ xây dựng nhà ở diễn ra khá mạnh mẽ.

Đa số người dân sống trong ngôi nhà thuộc nhà riêng của họ, tỷ trọng nhà riêng của hộ chiếm 90,8% tổng số hộ có nhà ở. Con số này ở nông thôn cao hơn ở thành thị 15 điểm phần trăm, tương ứng là 95,8% và 81,2%. Chỉ có 8,7% hộ đang phải ở trong các ngôi nhà thuê/mượn, phân bố chủ yếu ở khu vực thành thị. Tỷ trọng hộ phải ở trong những ngôi nhà thuê/mượn của khu vực thành thị cao gấp hơn 4 lần khu vực nông thôn, tương ứng là 18,1% và 3,9%. Ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là khu vực thành thị, hầu hết người dân đều mong ước được sống trong ngôi nhà là nhà riêng của mình, do mình sở hữu vì chi phí thuê nhà thực sự là gánh nặng chi tiêu so với thu nhập trung bình của họ, ngoài ra còn vấn đề văn hóa “an cư lạc nghiệp”. Như vậy với 18,1% hộ của khu vực thành thị đang phải sống trong những ngôi nhà thuê/

mượn có thể sẽ gần tương ứng với 18,4% hộ mong muốn được sở hữu nhà. Đây thực sự là một con số không nhỏ, đặc biệt trong bối cảnh luồng di cư nông thôn - thành thị không có xu hướng giảm, đây là lý do góp phần làm thị trường bất động sản khu vực thành thị luôn sôi động hơn khu vực nông thôn.

Biểu 7.8: Phần trăm số hộ có nhà ở chia theo năm đưa vào sử dụng, thành thị/nông thôn và quyền sở hữu, 1/4/2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Quyền sở hữu	Năm đưa vào sử dụng				
	Tổng số	Trước năm 1975	Từ 1975-1999	Từ năm 2000 đến nay	KXD
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng của hộ	90,8	91,6	93,7	89,5	47,6
Nhà thuê/mượn	8,7	6,8	5,8	10,2	51,4
Nhà chưa rõ quyền sở hữu	0,5	1,6	0,5	0,3	0,9
Không có nhà ở	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng của hộ	81,2	88,0	87,7	77,1	33,5
Nhà thuê/mượn	18,1	9,7	11,4	22,5	65,7
Nhà chưa rõ quyền sở hữu	0,8	2,3	0,9	0,5	0,8
Không có nhà ở	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng của hộ	95,8	96,9	96,8	95,3	72,4
Nhà thuê/mượn	3,9	2,6	2,9	4,5	26,3
Nhà chưa rõ quyền sở hữu	0,3	0,5	0,3	0,3	1,2
Không có nhà ở	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1

7.3. Điều kiện ở

Trong chiến lược phát triển của quốc gia điều kiện ở của hộ dân cư là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển, cuộc điều tra lần này cũng thu thập thông tin về điều kiện ở cơ bản của các hộ dân cư. So với thời điểm TĐSDS 2009, điều kiện sinh hoạt và vệ sinh của người dân được tăng lên một cách đáng kể.

Năm 2014, cả nước có 98,6% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 2,5 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong đó khu vực thành thị gần như 100% số hộ dân cư sử dụng điện lưới cho thấp sáng, khu vực nông thôn con số này là 98%, tức là chỉ có 2% số hộ trả lời là không sử dụng điện lưới cho thấp sáng. Tỷ trọng hộ sử dụng điện lưới để thấp sáng tăng mạnh và tiến rất gần đến 100% trong thời gian

qua chứng tỏ khả năng tiếp cận với nguồn điện quốc gia của người dân được tăng cường, nó minh chứng cho thành tựu của công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó góp phần nâng cao chất lượng đời sống dân cư và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đô thị hóa, hiện đại hoá trên toàn quốc.

Biểu 7.9: Phân bố phần trăm số hộ chia theo thành thị/nông thôn và một số điều kiện ở của hộ, 2009 và 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Một số điều kiện ở	Năm 2009			Năm 2014		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Nhiên liệu dùng để thắp sáng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Sử dụng điện lưới	96,1	99,6	94,6	98,6	99,8	98,0
Không sử dụng điện lưới	3,9	0,4	5,4	1,4	0,2	2,0
Nguồn nước ăn uống chính	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nước máy	25,5	63,5	8,6	36,3	73,1	17,6
Nước giếng khoan và nước giếng đào được bảo vệ	49,3	30,4	57,8	43,7	23,0	54,2
Nước mưa	11,9	2,4	16,1	9,9	1,9	13,9
Nước khe, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước khác	13,3	3,7	17,5	10,1	2,0	14,3
Hồ xí hợp vệ sinh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hồ xí hợp vệ sinh	54,0	87,8	39,0	71,4	93,8	60,0
Hồ xí khác	38,2	9,9	50,8	24,6	5,2	34,4
Không có hồ xí	7,8	2,3	10,2	4,0	1,0	5,6

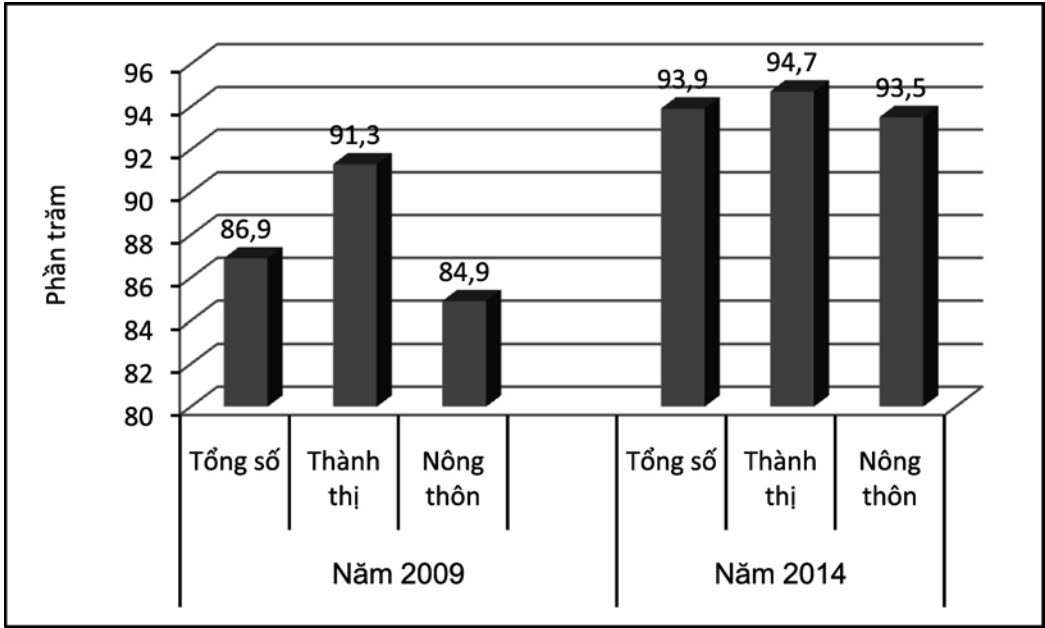
Tăng mạnh hơn tỷ lệ hộ sử dụng điện thắp sáng, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (bao gồm nước máy, nước mưa, nước giếng khoan và giếng đào được bảo vệ) cũng tăng đáng kể so với năm 2009. Năm 2014, cả nước có 89,9% hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, cao hơn 3 điểm phần trăm so với 5 năm trước. Mức độ tăng của tỷ lệ này ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn là tương đối như nhau, từ 96,3% lên 98% của khu vực thành thị và từ 82,5% lên 85,7% của khu vực nông thôn. Mặc dù tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh tăng lên nhưng cả nước mới chỉ có 36,3% hộ được sử dụng nước máy, trong đó ở khu vực nông thôn tỷ lệ này mới chỉ có gần 17,6%. Tại khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác vẫn khá cao, chiếm 14,3%. Vì vậy, yêu cầu cấp thiết là phải đẩy mạnh các chương trình đưa nước sạch về nông thôn, đây chính là bước khởi đầu cho mục tiêu lâu dài để cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Cùng với tốc độ tăng của điện thấp sáng và nguồn nước hợp vệ sinh thì tỷ lệ hộ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh (hồ xí tự hoại và bán tự hoại) có mức tăng mạnh nhất. Năm 2014, toàn quốc có 71,4% hộ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh, tăng 17 điểm phần trăm so với năm 2009. Sau 5 năm tỷ lệ hộ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh khu vực thành thị tăng 6 điểm phần trăm, từ 87,8% năm 2009 lên 93,8% năm 2014. Ở khu vực nông thôn, mức tăng này còn ấn tượng hơn rất nhiều, từ 39,0% năm 2009 lên 60,0% năm 2014, tăng 21 điểm phần trăm sau 5 năm. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh ở thành thị vẫn cao hơn nhiều so với ở khu vực nông thôn, tương ứng với 93,8% và 60,0%. Số liệu này cho thấy điều kiện vệ sinh của người dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, đang được cải thiện theo chiều hướng rất tích cực. Tuy nhiên, cả nước vẫn còn 28,6% hộ không sử dụng hồ xí hợp vệ sinh, nó phản ánh một thực tế là đời sống của người dân Việt Nam, đặc biệt là người dân nông thôn vẫn còn khó khăn, thiếu thốn với điều kiện vệ sinh không được đảm bảo.

7.4. Tiện nghi sinh hoạt

Cuộc Điều tra DSGK 2014 có thiết kế các câu hỏi để thu thập thông tin về tiện nghi sinh hoạt của hộ nhằm đánh giá điều kiện và chất lượng cuộc sống của người dân, phục vụ các mục tiêu và hoạch định các chính sách, kế hoạch, các chương trình quốc gia liên quan đến mức sống của người dân trong cả nước và ở từng địa phương. Kết quả thu được từ cuộc điều tra cho thấy, các thiết bị sinh hoạt hiện đại đang trở nên phổ biến ở nước ta. Ngoài các câu hỏi hỏi về tình hình sử dụng điện, nước cho sinh hoạt và loại hồ xí được sử dụng, thì phiếu điều tra năm 2014 cũng bao gồm câu hỏi để thu thập về tình hình sử dụng (không quan tâm đến việc hộ có quyền sở hữu hay không) các thiết bị sinh hoạt cơ bản như tivi, điều hòa, điện thoại (bao gồm cả điện thoại cố định và di động), máy vi tính, internet, ô tô, mô tô/xe gắn máy.

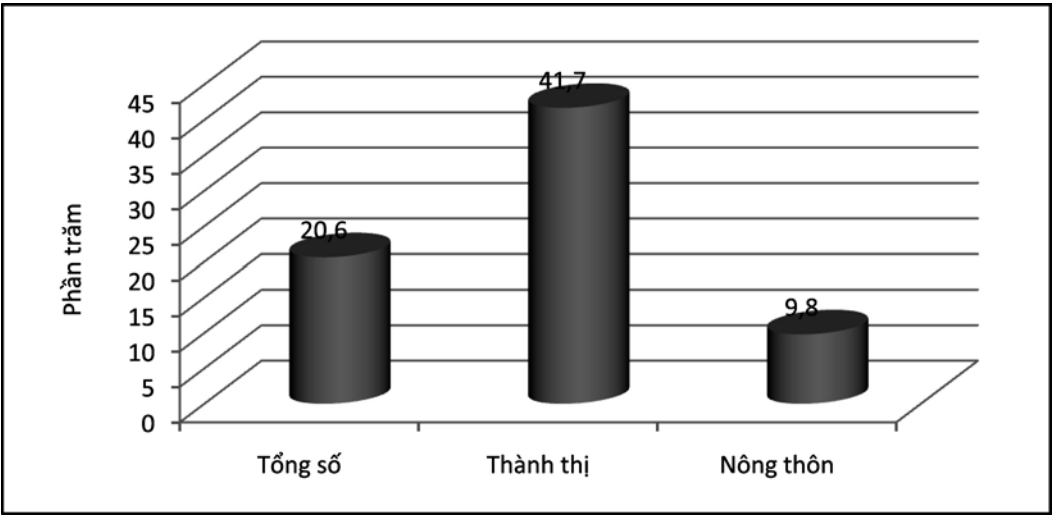
Hình 7.1: Tình hình sử dụng ti vi chia theo thành thị/nông thôn, 2009 và 2014



Hình 7.1 trình bày tỷ lệ hộ có sử dụng ti vi thu được từ kết quả của 2 cuộc điều tra năm 2009 và 2014. Đồ thị cho thấy, 5 năm trước cả nước có 86,9% hộ có sử dụng ti vi thì đến nay con số này đã tăng lên rất nhiều là 93,9%. Con số này ở nông thôn là 93,5%, và ở thành thị là 94,7%. Ngày nay ti vi đã trở thành một tài sản thiết yếu không thể thiếu của hầu hết các gia đình kể cả ở nông thôn và thành thị. Toàn quốc có 13,1% hộ không sử dụng ti vi năm 2009 nay giảm xuống còn 6,1% năm 2014. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị nhưng mức độ giảm sau 5 năm ấn tượng hơn. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn giảm nhanh từ 15,1% năm 2009 xuống còn 6,5% năm 2014 và khu vực thành thị từ 8,7% xuống còn 5,3%.

Vào năm 2014, ngược lại với tốc độ phát triển của việc sử dụng ti vi thì tỷ lệ hộ sử dụng Internet lại khá thấp, chỉ chiếm 20,6%. Hình 7.2 cho ta thấy tỷ lệ hộ sử dụng Internet của Việt Nam năm 2014 chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị chiếm đến 41,7% trong khi đó ở khu vực nông thôn tỷ lệ này mới có 9,8%. Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho biết hiện nay tỷ lệ hộ không sử dụng Internet là khá cao (chiếm 79,4%) trong đó khu vực nông thôn chiếm tới 90,2%. Internet hiện tại là kênh thông tin rất tốt chứa đựng lượng kiến thức khổng lồ và được sử dụng phổ biến ở các nước phát triển. Đây cũng là điều đáng lưu ý cho các nhà hoạch định chính sách về thông tin truyền thông ở nước ta.

Hình 7.2: Tình hình sử dụng Internet chia theo thành thị/nông thôn, 2014



Biểu 7.10 trình bày phân bố phần trăm về tình hình sử dụng các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư. Số liệu cho thấy, so với 5 năm trước, đời sống của người dân hiện nay được cải thiện rất nhiều. Năm 2009, nhiều tiện nghi sinh hoạt hiện đại như điện thoại, máy tính, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà, internet còn ít và tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị thì nay các phương tiện này đã trở nên rất phổ biến ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Năm 2014, cả nước có 85% hộ có sử dụng điện thoại cố định và di động tăng gần gấp đôi so với năm 2009 (45,7% hộ có sử dụng điện thoại cố định); tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính là 25,1%, tăng gần gấp đôi so với

năm 2009 (13,5%); tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt là 30,9%, tăng gấp đôi so với năm 2009 (14,9%); tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh là 59,0%, tăng gần 2 lần so với năm 2009 (31,6%); tỷ lệ hộ sử dụng điều hoà là 13,3%, tăng gần 3 lần so với năm 2009 (5,9%); tỷ lệ hộ sử dụng mô tô/xe gắn máy là 84,6%, cao hơn 12,3 điểm phần trăm so với năm 2009 (72,3%). Ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ sử dụng các tiện nghi sinh hoạt hiện đại cao hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn, chứng tỏ mức sống người dân thành thị cao hơn so với người dân nông thôn.

Biểu 7.10: Phân bố phần trăm số hộ chia theo thành thị/nông thôn và tình hình sử dụng các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, năm 2009 và 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Một số tiện nghi sinh hoạt cơ bản	Năm 2009			Năm 2014		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Điện thoại (*)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	45,7	61,7	38,6	85,0	92,7	81,1
Không sử dụng	54,3	38,3	61,4	15,0	7,3	18,9
Máy tính	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	13,5	31,8	5,4	25,1	47,2	14,0
Không sử dụng	86,5	68,2	94,6	74,9	52,8	86,0
Máy giặt	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	14,9	36,1	5,5	30,9	54,9	18,7
Không sử dụng	85,1	63,9	94,5	69,1	45,1	81,3
Tủ lạnh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	31,6	57,4	20,2	59,0	76,8	49,9
Không sử dụng	68,4	42,6	79,8	41,0	23,2	50,1
Điều hoà	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	5,9	16,2	1,3	13,3	30,3	4,7
Không sử dụng	94,1	83,8	98,7	86,7	69,7	95,3
Mô tô/xe gắn máy	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	72,3	83,2	67,5	84,6	90,1	81,8
Không sử dụng	27,7	16,8	32,5	15,4	9,9	18,2
Ô tô	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	-	-	-	3,1	5,7	1,8
Không sử dụng	-	-	-	96,9	94,3	98,2

(*): TĐTDS 2009 chỉ hỏi điện thoại cố định.

Đáng chú ý hơn cả là tỷ lệ hộ có sử dụng mô tô hoặc xe gắn máy thu được từ cuộc Điều tra DSGK 2014. Vào năm 2014, hiện cả nước có 84,6% hộ có sử dụng xe gắn máy tăng 12 điểm phần trăm so với năm 2009, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là

90,1% và nông thôn là 81,8%. Như vậy số liệu thống kê về tỷ lệ hộ sử dụng xe gắn máy năm 2014 cho thấy số lượng xe cơ giới, đặc biệt là mô tô/xe máy tham gia giao thông ở Việt Nam tăng mạnh trong những năm gần đây. Bên cạnh đó, tỷ lệ sử dụng xe ô tô cũng chiếm 5,7% ở khu vực thành thị. Điều này minh chứng cho sự khởi sắc của nền kinh tế Việt Nam nhưng cũng đem đến không ít quan ngại cho các nhà hoạch định chính sách, người tham gia và điều khiển giao thông cũng như các nhà bảo vệ môi trường khi mật độ xe cơ giới ngày càng đông, tình trạng ô nhiễm không khí và tiếng ồn ngày càng gia tăng.

Biểu 7.11 trình bày tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị sinh hoạt cơ bản chia theo thành thị, nông thôn và chia theo vùng kinh tế - xã hội. Có thể thấy sự chênh lệch là khá lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa các vùng kinh tế - xã hội, điều này thể hiện sự chênh lệch về mức sống là rõ rệt. Đối với việc sử dụng điện thoại bao gồm cả điện thoại di động và cố định và sử dụng mô tô/xe gắn máy khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là khoảng 10%, khoảng cách chênh lệch là cao hơn nhiều trong trường hợp so sánh tỷ lệ sử dụng máy vi tính, điều hòa và tủ lạnh. Ngoài ra Biểu 7.11 cũng chỉ ra rằng Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị sinh hoạt cơ bản cao hơn các vùng khác, trong khi đó Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ thấp nhất.

Biểu 7.11: Tỷ lệ số hộ có sử dụng các thiết bị sinh hoạt cơ bản chia theo thành thị/ nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ hộ có:						
	Sử dụng điện thoại	Sử dụng máy vi tính	Sử dụng ô tô	Sử dụng tủ lạnh	Sử dụng điều hòa	Sử dụng máy giặt	Sử dụng mô tô hoặc xe gắn máy
TOÀN QUỐC	85,0	25,1	3,1	59,0	13,3	30,9	84,6
Thành thị	92,7	47,2	5,7	76,9	30,4	55,0	90,1
Nông thôn	81,1	14,0	1,8	49,9	4,7	18,7	81,8
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	80,1	16,2	3,3	52,0	6,0	20,0	84,2
Đồng bằng sông Hồng	86,0	29,2	3,9	72,6	22,3	43,0	81,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	81,7	20,1	2,7	50,9	7,2	21,1	82,2
Tây Nguyên	84,8	23,5	3,4	50,0	2,1	29,9	91,6
Đông Nam Bộ	91,7	41,9	4,4	73,3	23,7	50,5	94,2
Đồng bằng sông Cửu Long	84,6	16,1	1,2	44,4	7,0	15,5	80,6

Nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà hoạch định chính sách về nhà ở, cuộc điều tra có thu thập thông tin về ý định mua nhà ở của hộ dân cư trong tương lai gần (3 năm) sau năm 2014. Biểu 7.12 cho chúng ta thấy tỷ lệ hộ dân cư có ý định mua/thuê nhà trong 3 năm tới là 2,3% tương đương với 559 nghìn hộ, trong đó hộ có ý định mua nhà chung cư chiếm tỷ trọng thấp 12,5%, trong đó có nhu cầu mua/thuê căn hộ có diện tích nhỏ hơn 70m² chiếm 54,2%. Ngược lại hộ có ý định mua/thuê nhà riêng lẻ chiếm tỷ trọng cao là 87,5%, trong đó có ý định mua/thuê nhà riêng lẻ có diện tích nhỏ hơn 70 m² chiếm 55%. Như vậy kết quả điều tra cho thấy hầu hết các hộ dân cư có ý định mua nhà trong 3 năm tới là hướng tới nhà riêng lẻ; diện tích hướng tới là nhà có diện tích dưới 70 m² chiếm hơn 50% cho cả nhà chung cư và nhà riêng lẻ. Điều này chứng tỏ bộ phận người dân có nhu cầu mua nhà thu nhập chưa cao, hơn nữa mong muốn sở hữu nhà riêng lẻ của người Việt Nam là phổ biến.

Biểu 7.12: Hộ có ý định mua/thuê nhà ở trong 3 năm tới chia theo loại nhà chung cư, nhà riêng lẻ và diện tích

Chỉ tiêu	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối (nghìn hộ)
Hộ có ý định mua/thuê nhà trong 3 năm tới	2,3	559
Trong đó:		
1. Hộ có ý định mua/thuê nhà chung cư	12,5	70
- Diện tích nhỏ hơn 70 m ²	54,2	38
- Diện tích từ 70 m ² trở lên	45,8	32
2. Hộ có ý định mua/thuê nhà riêng lẻ	87,5	489
- Diện tích nhỏ hơn 70 m ²	55,0	269
- Diện tích từ 70 m ² trở lên	45,0	220

Qua kết quả điều tra cũng cho chúng ta thấy tỷ lệ hộ dân cư có ý định mua nhà trong 3 năm tới tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh là 22,2%, Hà Nội là 13%, Bình Dương là 5,7%, Đà Nẵng và An Giang 3,3%, Đồng Nai 2,8%, ...

Tổng quan lại, kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy một bức tranh chung với nhiều gam màu sáng về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư, phản ánh những thành tựu to lớn của đất nước ta trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, thực hiện các Nghị quyết Đại hội X, Đại hội XI của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011 - 2020.

PHẦN III

CÁC PHỤ LỤC



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 1/4/2014

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở

(Phiếu ngắn)

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số 1253/QĐ-TCTK ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

GẠCH “X” VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP ☒

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ: _____

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): _____

HỌ SỐ: _____

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỌ: _____

DIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG: _____

KẾT QUẢ

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỌ: _____

SỐ NAM: _____

SỐ NỮ: _____

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỌ

KÝ XÁC NHẬN

	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
L NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	_____	_____
ĐIỀU TRA VIÊN	_____	_____
TỔ TRƯỞNG	_____	_____

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI		SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHÒNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ)			
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ..... 1 VỢ/CHỒNG..... 2 CON ĐỂ..... 3 BỐ/MẸ..... 4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC .. 5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 6	CHỦ HỘ..... 1 VỢ/CHỒNG..... 2 CON ĐỂ..... 3 BỐ/MẸ..... 4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 6	
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 NỮ 2	NAM 1 NỮ 2	
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM CÂU 12 KHÔNG XĐ NĂM 9998	THÁNG NĂM CÂU 12 KHÔNG XĐ NĂM 9998	
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? (TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95')	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN	
12. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2009).			
13. Cách đây 5 năm (vào ngày 1/4/2009), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 1 Ở NƯỚC NGOÀI 2 NGƯỜI TIẾP THEO NƠI KHÁC..... 3 HUYỆN/QUẬN TỈNH/THÀNH PHỐ	CÙNG XÃ/PHƯỜNG 1 Ở NƯỚC NGOÀI 2 NGƯỜI TIẾP THEO NƠI KHÁC..... 3 HUYỆN/QUẬN TỈNH/THÀNH PHỐ	
14. Cách đây 5 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ..... 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ CÁC SỰ KIỆN CHẾT CỦA HỘ TRONG 5 NĂM QUA

48. Trong 5 năm qua (từ ngày 1/4/2009 đến hết ngày 31/3/2014), trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không?	CÓ 1 KHÔNG..... 2 → PHẦN 5
Nếu có, số người đã chết trong 5 năm qua?	SỐ NGƯỜI CHẾT:
Chia ra:	
a. Số người có mặt trước 0 giờ ngày 1/4/2009 nhưng đã chết?	SỐ NGƯỜI CHẾT:
b. Số người có mặt sau 0 giờ ngày 1/4/2009 nhưng đã chết?	SỐ NGƯỜI CHẾT:
NẾU CÂU 48b > 0, HỎI TIẾP CÂU 48.1 VÀ CÂU 48.2. NẾU CÂU 48b = 0, HỎI PHẦN 5: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở.	

L

HỌ SỐ:..... TẬP PHIẾU SỐ:.....

SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> <input type="text"/>
--	--	--	--

HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.

----------	----------	----------	----------

CHỦ HỌ.....1 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỌ.....1 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỌ.....1 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỌ.....1 <input type="checkbox"/>
VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>
CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/>	CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/>	CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/>	CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/>
BỐ/MẸ.....4 <input type="checkbox"/>	BỐ/MẸ.....4 <input type="checkbox"/>	BỐ/MẸ.....4 <input type="checkbox"/>	BỐ/MẸ.....4 <input type="checkbox"/>
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC...5 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC...5 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC...5 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC...5 <input type="checkbox"/>
KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 <input type="checkbox"/>	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 <input type="checkbox"/>	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 <input type="checkbox"/>	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 <input type="checkbox"/>

NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>
--	--	--	--

BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).

THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> CÂU 12 ← KHÔNG XĐ NĂM.....9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> CÂU 12 ← KHÔNG XĐ NĂM9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> CÂU 12 ← KHÔNG XĐ NĂM9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> CÂU 12 ← KHÔNG XĐ NĂM.....9998 <input type="checkbox"/>
TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> <input type="text"/>

12. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2009).

CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>
Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>
NGƯỜI TIẾP THEO ←	NGƯỜI TIẾP THEO ←	NGƯỜI TIẾP THEO ←	NGƯỜI TIẾP THEO ←
NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>	NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>	NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>	NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>
..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> HUYỆN/QUẬN
..... <input type="text"/> <input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ
PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>
XÃ.....2 <input type="checkbox"/>	XÃ.....2 <input type="checkbox"/>	XÃ.....2 <input type="checkbox"/>	XÃ.....2 <input type="checkbox"/>

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ..... <input type="text"/>	NGƯỜI CHẾT THỨ..... <input type="text"/>	NGƯỜI CHẾT THỨ..... <input type="text"/>
48.1. Tên và tuổi tròn của (từng) người có mặt sau 0 giờ ngày 1/4/2009 nhưng đã chết?		 	 	
48.2. Trước 0 giờ ngày 1/4/2009, [TÊN] thực tế thường trú ở đâu? CHỈ HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI SINH TRƯỚC 0 GIỜ NGÀY 1/4/2009.	 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ

PHẦN 5: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
49. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai? <div>L</div>	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ 1 <input type="checkbox"/> NHÀ THUÊ/MƯỢN 2 <input type="checkbox"/> NHÀ CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU 3 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ NHÀ Ở 4 <input type="checkbox"/> <div>CÂU 58 ←</div>
50. Hộ ông/bà có ở chung ngôi nhà/căn hộ với (các) hộ khác không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → SỐ NGƯỜI HỘ KHÁC SỐNG CHUNG <input type="text"/> <input type="text"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> (KHÔNG TÍNH KHÁCH, TẠM TRÚ) <input type="text"/> <input type="text"/>
51. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư, nhà riêng lẻ hay nhà biệt thự? Ngôi nhà này có bao nhiêu tầng? TRONG CÂU NÀY, NHÀ RIÊNG LẺ KHÔNG BAO GỒM NHÀ BIỆT THỰ.	NHÀ CHUNG CƯ 1 <input type="checkbox"/> SỐ TẦNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NHÀ RIÊNG LẺ 2 <input type="checkbox"/> SỐ TẦNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NHÀ BIỆT THỰ 3 <input type="checkbox"/> SỐ TẦNG..... <input type="text"/> <input type="text"/>
53. Tổng diện tích của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m²) <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
54. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì? <div>L</div>	BÊ TÔNG CỐT THÉP 1 <input type="checkbox"/> XÂY GẠCH/ĐÁ 2 <input type="checkbox"/> SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC 3 <input type="checkbox"/> GỖ TẠP/TRE 4 <input type="checkbox"/> ĐẤT 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
55. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP 1 <input type="checkbox"/> NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG) 2 <input type="checkbox"/> TẤM LỢP (XI MĂNG, KIM LOẠI) 3 <input type="checkbox"/> LÁ/ROM RA/GIẤY DẦU..... 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
56. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP 1 <input type="checkbox"/> XÂY GẠCH/ĐÁ 2 <input type="checkbox"/> GỖ/KIM LOẠI 3 <input type="checkbox"/> ĐẤT VỎI/ROM..... 4 <input type="checkbox"/> PHIÊN/LIỆP/VÁN ÉP 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
57. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào? <div>L</div>	TRƯỚC 1975 1 <input type="checkbox"/> TỪ 1975 ĐẾN 1999 2 <input type="checkbox"/> TỪ 2000 ĐẾN NAY 3 <input type="checkbox"/> KHÔNG XÁC ĐỊNH 4 <input type="checkbox"/> <div>20 <input type="text"/><input type="text"/> ←</div>
58. Trong 3 năm tới, hộ ông/bà có ý định mua hoặc thuê nhà ở khác không? NEU CÓ: Hộ ông/bà có ý định mua hoặc thuê nhà chung cư hay nhà riêng lẻ, với diện tích nhỏ hơn, bằng hay lớn hơn 70 m² Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> <div>< 70 m² ≥ 70 m²</div> NHÀ CHUNG CƯ 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> NHÀ RIÊNG LẺ 5 <input type="checkbox"/> 6 <input type="checkbox"/> TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 1/4/2014

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
(Phiếu dài)

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số 1253/QĐ-TCTK ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

GẠCH “X” VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP ☒

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ: _____

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): _____

HỌ SỐ: _____

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

DIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG: _____

KẾT QUẢ

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: _____

SỐ NAM: _____

SỐ NỮ: _____

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ

KÝ XÁC NHẬN

L	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	_____	_____
ĐIỀU TRA VIÊN	_____	_____
TỔ TRƯỞNG	_____	_____

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI		SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHÒNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ)			
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐỂ.....3 BỐ/MẸ.....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC...5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6	CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐỂ.....3 BỐ/MẸ.....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC...5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6	
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 NỮ.....2	NAM.....1 NỮ.....2	
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM CÂU 6 KHÔNG XĐ NĂM.....9998	THÁNG NĂM CÂU 6 KHÔNG XĐ NĂM..... 9998	
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? (TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95')	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC.....2 TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC.....2 TÊN DÂN TỘC	
7. [TÊN] có theo đạo/tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là đạo/tôn giáo gì?	CÓ.....1 TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG.....2	CÓ.....1 TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG.....2	
8. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2013).			
9. Cách đây 1 năm (vào ngày 1/4/2013), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 Ở NƯỚC NGOÀI.....2 CÂU 12 NƠI KHÁC.....3 HUYỆN/QUẬN TỈNH/THÀNH PHỐ	CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 Ở NƯỚC NGOÀI.....2 CÂU 12 NƠI KHÁC.....3 HUYỆN/QUẬN TỈNH/THÀNH PHỐ	
10. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 XÃ.....2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 XÃ.....2	

L

HỌ SỐ:.....

J

TẬP PHIẾU SỐ:.....

SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> <input type="text"/>
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
CHỦ HỌ.....1 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỌ.....1 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỌ.....1 <input type="checkbox"/>	CHỦ HỌ.....1 <input type="checkbox"/>
VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>
CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/>	CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/>	CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/>	CON ĐỂ.....3 <input type="checkbox"/>
BỐ/MẸ.....4 <input type="checkbox"/>	BỐ/MẸ.....4 <input type="checkbox"/>	BỐ/MẸ.....4 <input type="checkbox"/>	BỐ/MẸ.....4 <input type="checkbox"/>
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC...5 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..5 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..5 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..5 <input type="checkbox"/>
KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 <input type="checkbox"/>	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 <input type="checkbox"/>	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 <input type="checkbox"/>	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 <input type="checkbox"/>
NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM1 <input type="checkbox"/> NỮ2 <input type="checkbox"/>	NAM1 <input type="checkbox"/> NỮ2 <input type="checkbox"/>	NAM1 <input type="checkbox"/> NỮ2 <input type="checkbox"/>
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG..... NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG..... NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>
TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> <input type="text"/>
KINH.....1 <input type="checkbox"/>	KINH.....1 <input type="checkbox"/>	KINH.....1 <input type="checkbox"/>	KINH.....1 <input type="checkbox"/>
DÂN TỘC KHÁC.....2 <input type="checkbox"/>	DÂN TỘC KHÁC.....2 <input type="checkbox"/>	DÂN TỘC KHÁC.....2 <input type="checkbox"/>	DÂN TỘC KHÁC.....2 <input type="checkbox"/>
TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC
CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>
TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO	TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO	TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO	TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO
KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
8. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2013).			
CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>
Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>
CÂU 12 ← NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>	CÂU 12 ← NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>	CÂU 12 ← NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>	CÂU 12 ← NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>
HUYỆN/QUẬN	HUYỆN/QUẬN	HUYỆN/QUẬN	HUYỆN/QUẬN
TỈNH/THÀNH PHỐ	TỈNH/THÀNH PHỐ	TỈNH/THÀNH PHỐ	TỈNH/THÀNH PHỐ
PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>
XÃ.....2 <input type="checkbox"/>	XÃ.....2 <input type="checkbox"/>	XÃ.....2 <input type="checkbox"/>	XÃ.....2 <input type="checkbox"/>

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ (TIẾP)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
11. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến hộ là gì?	TÌM VIỆC 1 <input type="checkbox"/> BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI... 2 <input type="checkbox"/> VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC . 3 <input type="checkbox"/> THEO GIA ĐÌNH 4 <input type="checkbox"/> KẾT HÔN..... 5 <input type="checkbox"/> ĐI HỌC 6 <input type="checkbox"/> KHÁC 7 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 <input type="checkbox"/> BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI... 2 <input type="checkbox"/> VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC . 3 <input type="checkbox"/> THEO GIA ĐÌNH 4 <input type="checkbox"/> KẾT HÔN..... 5 <input type="checkbox"/> ĐI HỌC 6 <input type="checkbox"/> KHÁC 7 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	
12. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2009).			
13. Cách đây 5 năm (vào ngày 1/4/2009), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	CÙNG XÃ/PHƯỜNG 1 <input type="checkbox"/> Ở NƯỚC NGOÀI 2 <input type="checkbox"/> CÂU 15 ← NƠI KHÁC 3 <input type="checkbox"/> HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG 1 <input type="checkbox"/> Ở NƯỚC NGOÀI 2 <input type="checkbox"/> CÂU 15 ← NƠI KHÁC 3 <input type="checkbox"/> HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/>	
14. Cách đây 5 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/> XÃ 2 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 <input type="checkbox"/> XÃ 2 <input type="checkbox"/>	
15. [TÊN] đã từng theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?	ĐÃ TỪNG HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> CHƯA TỪNG HỌC... 2 <input type="checkbox"/> → C22	ĐÃ TỪNG HỌC 1 <input type="checkbox"/> CHƯA TỪNG HỌC... 2 <input type="checkbox"/> → C22	
16. Hiện nay, [TÊN] có theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → C18	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C18	
17. Cấp học mà [TÊN] đang học là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON..... 01 <input type="checkbox"/> TIỂU HỌC..... 02 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP NGHỀ 05 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP CN 07 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG CN 09 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC..... 10 <input type="checkbox"/> THẠC SỸ 11 <input type="checkbox"/> TIẾN SỸ 12 <input type="checkbox"/>	MẦM NON 01 <input type="checkbox"/> TIỂU HỌC 02 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP NGHỀ 05 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP NGHỀ 06 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP CN 07 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG NGHỀ 08 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG CN 09 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC..... 10 <input type="checkbox"/> THẠC SỸ 11 <input type="checkbox"/> TIẾN SỸ 12 <input type="checkbox"/>	

L

HỌ SỐ: ...

TẬP PHIẾU SỐ: ...

<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>
TÌM VIỆC1 <input type="checkbox"/>	TÌM VIỆC1 <input type="checkbox"/>	TÌM VIỆC1 <input type="checkbox"/>	TÌM VIỆC1 <input type="checkbox"/>
BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI...2 <input type="checkbox"/>	BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI...2 <input type="checkbox"/>	BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI...2 <input type="checkbox"/>	BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI...2 <input type="checkbox"/>
VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC...3 <input type="checkbox"/>	VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC...3 <input type="checkbox"/>	VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC...3 <input type="checkbox"/>	VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC...3 <input type="checkbox"/>
THEO GIA ĐÌNH4 <input type="checkbox"/>	THEO GIA ĐÌNH4 <input type="checkbox"/>	THEO GIA ĐÌNH4 <input type="checkbox"/>	THEO GIA ĐÌNH4 <input type="checkbox"/>
KẾT HÔN5 <input type="checkbox"/>	KẾT HÔN5 <input type="checkbox"/>	KẾT HÔN.....5 <input type="checkbox"/>	KẾT HÔN5 <input type="checkbox"/>
ĐI HỌC6 <input type="checkbox"/>	ĐI HỌC6 <input type="checkbox"/>	ĐI HỌC6 <input type="checkbox"/>	ĐI HỌC6 <input type="checkbox"/>
KHÁC7 <input type="checkbox"/>	KHÁC7 <input type="checkbox"/>	KHÁC7 <input type="checkbox"/>	KHÁC7 <input type="checkbox"/>
(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)
12. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2009).			
CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG1 <input type="checkbox"/>
Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI2 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI.....2 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI2 <input type="checkbox"/>
CÂU 15 ←	CÂU 15 ←	CÂU 15 ←	CÂU 15 ←
NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>	NƠI KHÁC3 <input type="checkbox"/>	NƠI KHÁC.....3 <input type="checkbox"/>	NƠI KHÁC3 <input type="checkbox"/>
<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
HUYỆN/QUẬN	HUYỆN/QUẬN	HUYỆN/QUẬN	HUYỆN/QUẬN
<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>
TỈNH/THÀNH PHỐ	TỈNH/THÀNH PHỐ	TỈNH/THÀNH PHỐ	TỈNH/THÀNH PHỐ
PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 <input type="checkbox"/>
XÃ2 <input type="checkbox"/>	XÃ2 <input type="checkbox"/>	XÃ.....2 <input type="checkbox"/>	XÃ2 <input type="checkbox"/>
ĐÃ TỪNG HỌC.....1 <input type="checkbox"/>	ĐÃ TỪNG HỌC.....1 <input type="checkbox"/>	ĐÃ TỪNG HỌC.....1 <input type="checkbox"/>	ĐÃ TỪNG HỌC1 <input type="checkbox"/>
CHƯA TỪNG HỌC...2 <input type="checkbox"/> → C22	CHƯA TỪNG HỌC...2 <input type="checkbox"/> → C22	CHƯA TỪNG HỌC...2 <input type="checkbox"/> → C22	CHƯA TỪNG HỌC...2 <input type="checkbox"/> → C22
CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/>
KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → C18	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C18	KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → C18	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C18
MẦM NON01 <input type="checkbox"/>	MẦM NON.....01 <input type="checkbox"/>	MẦM NON01 <input type="checkbox"/>	MẦM NON.....01 <input type="checkbox"/>
TIỂU HỌC02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/>
TRUNG HỌC CƠ SỞ03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ03 <input type="checkbox"/>
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ...04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG...04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG...04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG...04 <input type="checkbox"/>
SƠ CẤP NGHỀ05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ..05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ..05 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP NGHỀ06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ.....06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ.....06 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP CN07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN.....07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN.....07 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG CN09 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN.....09 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN09 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN.....09 <input type="checkbox"/>
ĐẠI HỌC10 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....10 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....10 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....10 <input type="checkbox"/>
THẠC SỸ11 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ11 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ11 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ11 <input type="checkbox"/>
TIẾN SỸ12 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ12 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ.....12 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ12 <input type="checkbox"/>

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ (TIẾP)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
18. Cấp học cao nhất mà [TÊN] đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? VỚI CHỨNG CHỈ SƠ CẤP NGHỀ, CHỈ TÍNH TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN. CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	DƯỚI TIỂU HỌC01 TIỂU HỌC.....02 TRUNG HỌC CƠ SỞ03 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG....04 SƠ CẤP NGHỀ... 05 TRUNG CẤP NGHỀ.....06 TRUNG CẤP CN.....07 CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 CAO ĐẲNG CN09 ĐẠI HỌC.....10 THẠC SỸ11 TIẾN SỸ.....12	DƯỚI TIỂU HỌC.....01 TIỂU HỌC02 TRUNG HỌC CƠ SỞ03 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ...04 SƠ CẤP NGHỀ 05 TRUNG CẤP NGHỀ06 TRUNG CẤP CN07 CAO ĐẲNG NGHỀ08 CAO ĐẲNG CN09 ĐẠI HỌC.....10 THẠC SỸ11 TIẾN SỸ12	
19. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM.	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	
20. Tổng số năm học tất cả các bậc đào tạo nghề, chuyên nghiệp, đại học, thạc sỹ và tiến sỹ mà [TÊN] đã học xong (nếu có)? NẾU KHÔNG HỌC CÁC BẬC ĐÀO TẠO TRÊN HOẶC CHỈ HỌC 01 LOẠI SƠ CẤP NGHỀ THÌ GHI “00”.	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC	
21. KIỂM TRA CÂU 18: CÂU 18 = 01 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 22; CÒN LẠI → CÂU 23.			
22. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ 1 KHÔNG..... 2	CÓ 1 KHÔNG 2	
23. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 1999).			
24. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì? L	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG 2 GOÁ VỢ/CHỒNG 3 LY HÔN 4 LY THÂN 5	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG2 GOÁ VỢ/CHỒNG3 LY HÔN.....4 LY THÂN5	
25. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào? L	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM.....9998	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998	
26. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	

L

HỌ SỐ: ...

TẬP PHIẾU SỐ: ...

J

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
DƯỚI TIỂU HỌC01 <input type="checkbox"/>	DƯỚI TIỂU HỌC01 <input type="checkbox"/>	DƯỚI TIỂU HỌC01 <input type="checkbox"/>	DƯỚI TIỂU HỌC01 <input type="checkbox"/>
TIỂU HỌC02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC02 <input type="checkbox"/>
TRUNG HỌC CƠ SỞ03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ03 <input type="checkbox"/>
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG....04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG....04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG....04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG....04 <input type="checkbox"/>
SƠ CẤP NGHỀ..... 05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ..... 05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ..... 05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ..... 05 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP NGHỀ.....06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ.....06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ06 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP CN.....07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN.....07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN.....07 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ08 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG CN.....09 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN09 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN.....09 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN.....09 <input type="checkbox"/>
ĐẠI HỌC.....10 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....10 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....10 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....10 <input type="checkbox"/>
THẠC SỸ11 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ11 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ11 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ11 <input type="checkbox"/>
TIẾN SỸ12 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ12 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ12 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ12 <input type="checkbox"/>
LỚP PHỔ THÔNG.... <input type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG.... <input type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG.... <input type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG.... <input type="text"/>
SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/>	SỐ NĂM HỌC <input type="text"/>	SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/>	SỐ NĂM HỌC <input type="text"/>
L			
21. KIỂM TRA CÂU 18: CÂU 18 = 01 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 22; CÒN LẠI → CÂU 23.			
CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/>
KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG2 <input type="checkbox"/>
23. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 1999).			
CHƯA VỢ/CHỒNG1 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← <input type="text"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG1 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← <input type="text"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG1 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← <input type="text"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG1 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← <input type="text"/>
CÓ VỢ/CHỒNG2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG2 <input type="checkbox"/>
GOÁ VỢ/CHỒNG3 <input type="checkbox"/>	GOÁ VỢ/CHỒNG3 <input type="checkbox"/>	GOÁ VỢ/CHỒNG3 <input type="checkbox"/>	GOÁ VỢ/CHỒNG3 <input type="checkbox"/>
LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN4 <input type="checkbox"/>
LY THÂN5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN5 <input type="checkbox"/>
THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← <input type="text"/> KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← <input type="text"/> KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← <input type="text"/> KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← <input type="text"/> KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>
TUỔI TRÒN <input type="text"/>	TUỔI TRÒN <input type="text"/>	TUỔI TRÒN <input type="text"/>	TUỔI TRÒN <input type="text"/>

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI

27. KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI (SINH TỪ NGÀY 1/4/1964 ĐẾN NGÀY 31/3/1999). NẾU CÓ, GHI TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ PHỤ NỮ Ở PHẦN 1 VÀO DÒNG KẾ LIỀN VÀ 2 Ô TO DÀNH SẴN (MỖI PHỤ NỮ GHI VÀO 1 CỘT).		CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỌ						
CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ							
28. Chị đã sinh con bao giờ chưa?	ĐÃ SINH CON.....1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON.....2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ SINH CON.....1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON.....2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ SINH CON.....1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON.....2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←					
29. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI <input type="text"/> TỔNG SỐ CON GÁI <input type="text"/>	TỔNG SỐ CON TRAI <input type="text"/> TỔNG SỐ CON GÁI <input type="text"/>	TỔNG SỐ CON TRAI <input type="text"/> TỔNG SỐ CON GÁI <input type="text"/>					
30. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....					
31. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....					
32. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....					
33. KIỂM TRA: CÂU 29 = CÂU 30 + CÂU 31 + CÂU 32. NẾU SAI, HỎI LẠI ĐỂ XÁC ĐỊNH CHO ĐÚNG.								
34. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM					
35. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI					
36. Năm sinh theo dương lịch và giới tính từng người con của chị, bắt đầu từ người con đầu lòng? TRAI = 1; GÁI = 2. GHI LẦN LƯỢT TỪ NGƯỜI CON ĐẦU ĐẾN NGƯỜI CON THỨ 5, DỪ HIỆN NAY NGƯỜI CON ĐÓ CÒN SỐNG HAY ĐÃ CHẾT. KHÔNG GHI CHO NGƯỜI CON THỨ 6 TRỞ LÊN.	STT CON	NĂM SINH	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	GIỚI TÍNH	
	1			1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>				1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>
	2			1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>				1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>
	3			1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>				1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>
	4			1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>				1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>
	5			1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>				1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>

L

HỌ SỐ:...

TẬP PHIẾU SỐ:...

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

37. Từ ngày 1 Tết Âm lịch Quý Tỵ năm 2013 (ngày 10/02/2013 theo dương lịch) đến hết ngày 31/3/2014, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ CÁC SỰ KIỆN CHẾT CỦA HỘ TRONG 5 NĂM QUA	
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ..... <input type="text"/>	NGƯỜI CHẾT THỨ..... <input type="text"/>
38. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?			
39. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/>	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/>	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/>
40. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> CÂU 42 ← KXĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> CÂU 42 ← KXĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> CÂU 42 ← KXĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>
41. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? (TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95')	TUỔI TRÒN <input type="text"/>	TUỔI TRÒN <input type="text"/>	TUỔI TRÒN <input type="text"/>
42. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> NĂM 2 0 1 <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> NĂM 2 0 1 <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> NĂM 2 0 1 <input type="text"/>
43. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
44. [TÊN] chết ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ 1 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ MÌNH 2 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC 3 <input type="checkbox"/> TẠI NƠI LÀM VIỆC 4 <input type="checkbox"/> NƠI KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ 1 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ MÌNH 2 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC 3 <input type="checkbox"/> TẠI NƠI LÀM VIỆC 4 <input type="checkbox"/> NƠI KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ 1 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ MÌNH 2 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC 3 <input type="checkbox"/> TẠI NƠI LÀM VIỆC 4 <input type="checkbox"/> NƠI KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
45. KIỂM TRA CÂU 39 (NẾU CÓ MÃ "2"); CÂU 40, 41 VÀ 42 (TUỔI CHẾT TỪ 15-49); CÂU 43 (NẾU CÓ MÃ "1" HOẶC "6"): LÀ NỮ TỪ 15 - 49 TUỔI CHẾT DO BỆNH TẬT HOẶC NGUYÊN NHÂN KHÁC, HỎI CÂU 46. TRƯỜNG HỢP KHÁC, CHUYỂN ĐẾN CÂU 47.			
46. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI... 1 <input type="checkbox"/> SAU SẤY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG ... 2 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON..... 3 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI ĐẸ..... 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI... 1 <input type="checkbox"/> SAU SẤY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG ... 2 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON 3 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI ĐẸ 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI... 1 <input type="checkbox"/> SAU SẤY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG ... 2 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON..... 3 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI ĐẸ 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
47. NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT, HỎI CÂU 38; HẾT NGƯỜI CHẾT, HỎI PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ CÁC SỰ KIỆN CHẾT CỦA HỘ TRONG 5 NĂM QUA.			

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ CÁC SỰ KIỆN CHẾT CỦA HỘ TRONG 5 NĂM QUA

<p>48. Trong 5 năm qua (từ ngày 1/4/2009 đến hết ngày 31/3/2014), trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không?</p> <p>Nếu có, số người đã chết trong 5 năm qua?</p> <p>Chia ra:</p> <p>a. Số người có mặt trước 0 giờ ngày 1/4/2009 nhưng đã chết?</p> <p>b. Số người có mặt sau 0 giờ ngày 1/4/2009 nhưng đã chết?</p>	CÓ1 <input type="checkbox"/>	<p>PHẦN 5</p>
	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	
	SỐ NGƯỜI CHẾT: <input type="text"/> <input type="text"/>	
	SỐ NGƯỜI CHẾT: <input type="text"/> <input type="text"/>	
SỐ NGƯỜI CHẾT: <input type="text"/> <input type="text"/>		
<p>NẾU CÂU 48b > 0, HỎI TIẾP CÂU 48.1 VÀ CÂU 48.2. NẾU CÂU 48b = 0, HỎI PHẦN 5: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở.</p>		

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ		
	NGƯỜI CHẾT THỨ..... <input type="text"/>	NGƯỜI CHẾT THỨ..... <input type="text"/>	NGƯỜI CHẾT THỨ..... <input type="text"/>
48.1. Tên và tuổi tròn của (từng) người có mặt sau 0 giờ ngày 1/4/2009 nhưng đã chết?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
48.2. Trước 0 giờ ngày 1/4/2009, [TÊN] thực tế thường trú ở đâu? CHỈ HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI SINH TRƯỚC 0 GIỜ NGÀY 1/4/2009.	<div><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> HUYỆN/QUẬN</div> <div><input type="text"/><input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ</div>	<div><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> HUYỆN/QUẬN</div> <div><input type="text"/><input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ</div>	<div><input type="text"/><input type="text"/><input type="text"/> HUYỆN/QUẬN</div> <div><input type="text"/><input type="text"/> TỈNH/THÀNH PHỐ</div>

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
49. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?	<div>NHÀ RIÊNG CỦA HỘ1<div></div></div> <div>NHÀ THUÊ/MƯỢN2<div></div></div> <div>NHÀ CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU.....3<div></div></div> <div>KHÔNG CÓ NHÀ Ở4<div></div></div> <div>CÂU 58</div>
50. Hộ ông/bà có ở chung ngôi nhà/căn hộ với (các) hộ khác không?	<div>CÓ1<div></div>→ SỐ NGƯỜI HỘ KHÁC SỐNG CHUNG<div></div><div></div></div> <div>KHÔNG.....2<div></div>(KHÔNG TÍNH KHÁCH, TẠM TRÚ)</div>
51. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư, nhà riêng lẻ hay nhà biệt thự? Ngôi nhà này có bao nhiêu tầng? TRONG CÂU NÀY, NHÀ RIÊNG LẺ KHÔNG BAO GỒM NHÀ BIỆT THỰ.	<div><div>NHÀ CHUNG CƯ.....1<div></div></div><div>NHÀ RIÊNG LẺ2<div></div></div><div>NHÀ BIỆT THỰ.....3<div></div></div></div> <div><div>SỐ TẦNG.....<div></div><div></div></div><div>SỐ TẦNG.....<div></div><div></div></div><div>SỐ TẦNG.....<div></div><div></div></div></div>
52. Ngôi nhà/căn hộ này có: a) Máy phòng? b) Trong đó, có mấy phòng ngủ riêng biệt?	<div>SỐ PHÒNG.....<div></div><div></div></div> <div>SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT.....<div></div><div></div></div>
53. Tổng diện tích của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	<div>DIỆN TÍCH (m²).....<div></div><div></div><div></div></div>
54. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	<div>BÊ TÔNG CỐT THÉP.....1<div></div></div> <div>XÂY GẠCH/ĐÁ.....2<div></div></div> <div>SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC.....3<div></div></div> <div>GỖ TẠP/TRE4<div></div></div> <div>ĐÁT5<div></div></div> <div>KHÁC6<div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>
55. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	<div>BÊ TÔNG CỐT THÉP1<div></div></div> <div>NGÓI (XI MĂNG, ĐÁT NUNG)2<div></div></div> <div>TẤM LỢP (XI MĂNG, KIM LOẠI)3<div></div></div> <div>LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU4<div></div></div> <div>KHÁC5<div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>
56. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	<div>BÊ TÔNG CỐT THÉP1<div></div></div> <div>XÂY GẠCH/ĐÁ.....2<div></div></div> <div>GỖ/KIM LOẠI.....3<div></div></div> <div>ĐÁT VÔI/RƠM4<div></div></div> <div>PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP5<div></div></div> <div>KHÁC6<div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>
57. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	<div>TRƯỚC 1975.....1<div></div></div> <div>TỪ 1975 ĐẾN 19992<div></div></div> <div>TỪ 2000 ĐẾN NAY3<div></div></div> <div>KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4<div></div></div> <div>20<div></div><div></div></div>

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
<p>58. Trong 3 năm tới, hộ ông/bà có ý định mua hoặc thuê nhà ở khác không?</p> <p>NEU CO: Hộ ông/bà có ý định mua hoặc thuê nhà chung cư hay nhà riêng lẻ, với diện tích nhỏ hơn, bằng hay lớn hơn 70 m² Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào?</p>	<div>CÓ.....1 <input type="checkbox"/></div> <div><div>└</div><div>< 70 m² ≥ 70 m²</div></div> <div>NHÀ CHUNG CƯ3 <input type="checkbox"/>4 <input type="checkbox"/></div> <div>NHÀ RIÊNG LẺ5 <input type="checkbox"/>6 <input type="checkbox"/></div> <div>TỈNH/THÀNH PHỐ.....<div><input type="text"/></div><div><input type="text"/></div></div> <div>KHÔNG2 <input type="checkbox"/></div>
<p>59. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?</p> <p>└</p>	<div>ĐIỆN LỬA.....1 <input type="checkbox"/></div> <div>ĐIỆN MÁY PHÁT2 <input type="checkbox"/></div> <div>DẦU LỬA.....3 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÍ GA4 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÁC5 <input type="checkbox"/></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>
<p>60. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?</p> <p>└</p>	<div>ĐIỆN.....1 <input type="checkbox"/></div> <div>DẦU LỬA.....2 <input type="checkbox"/></div> <div>GA3 <input type="checkbox"/></div> <div>THAN.....4 <input type="checkbox"/></div> <div>CỦI5 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÁC6 <input type="checkbox"/></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div> <div>KHÔNG DÙNG GÌ7 <input type="checkbox"/></div>
<p>61. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?</p> <p>└</p>	<div>NƯỚC MÁY VÀO NHÀ.....1 <input type="checkbox"/></div> <div>NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG2 <input type="checkbox"/></div> <div>GIẾNG KHOAN.....3 <input type="checkbox"/></div> <div>GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ4 <input type="checkbox"/></div> <div>GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ5 <input type="checkbox"/></div> <div>NƯỚC KHE ĐƯỢC BẢO VỆ6 <input type="checkbox"/></div> <div>NƯỚC KHE KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ7 <input type="checkbox"/></div> <div>NƯỚC MƯA8 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÁC9 <input type="checkbox"/></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>
<p>62. Hộ ông/bà sử dụng loại hồ xí nào là chính?</p>	<div>HỒ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ.....1 <input type="checkbox"/></div> <div>HỒ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ2 <input type="checkbox"/></div> <div>HỒ XÍ KHÁC3 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÔNG CÓ HỒ XÍ.....4 <input type="checkbox"/></div>
<p>63. Hiện nay, ngôi nhà/căn hộ/hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không:</p> <p>Ti vi?</p> <p>Máy vi tính?</p> <p>Kết nối Internet (wifi, cáp hoặc 3G)?</p> <p>Điện thoại cố định/Điện thoại di động?</p> <p>Tủ lạnh?</p> <p>Máy giặt?</p> <p>Bình tắm nóng lạnh?</p> <p>Điều hoà nhiệt độ?</p> <p>Mô tô hoặc xe gắn máy?</p> <p>Ô tô?</p> <p>L</p>	<div><div>└</div><div>CÓ KHÔNG</div></div> <div>TI VI.....1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div> <div>MÁY VI TÍNH.....1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div> <div>KẾT NỐI INTERNET (WIFI, CÁP HOẶC 3G).....1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div> <div>ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG....1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div> <div>TỦ LẠNH1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div> <div>MÁY GIẶT1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div> <div>BÌNH TẮM NÓNG LẠNH1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div> <div>ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div> <div>MÔ TÔ/XE GẮN MÁY1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div> <div>Ô TÔ1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/></div>

Phụ lục 2a: Kết quả phân bổ mẫu cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TOÀN QUỐC		186.697	22.444.322	171.817	22.196.862	37.395
01. Hà Nội		12.801	1.749.334	11.863	1.713.684	2.207
1	Quận Ba Đình	513	61814	484	60416	78
2	Quận Hoàn Kiếm	356	39557	324	38939	63
3	Quận Tây Hồ	215	35179	207	34461	59
4	Quận Long Biên	569	63722	544	62335	79
5	Quận Cầu Giấy	434	67263	412	64599	81
6	Quận Đống Đa	780	102043	736	99361	100
7	Quận Hai Bà Trưng	560	77636	537	75772	87
8	Quận Hoàng Mai	659	95603	644	94571	98
9	Quận Thanh Xuân	447	62926	430	60729	78
16	Huyện Sóc Sơn	470	69556	434	67980	83
17	Huyện Đông Anh	706	92639	679	92020	96
18	Huyện Gia Lâm	398	62163	369	60685	78
19	Huyện Từ Liêm	685	124141	652	120875	110
20	Huyện Thanh Trì	356	56431	338	55622	75
250	Huyện Mê Linh	336	46888	311	46623	69
268	Quận Hà Đông	422	60904	393	58927	77
269	Thị Xã Sơn Tây	271	34749	237	32624	57
271	Huyện Ba Vì	456	61817	420	60307	78
272	Huyện Phúc Thọ	304	41043	277	40591	64
273	Huyện Đan Phượng	284	35638	252	35308	60
274	Huyện Hoài Đức	395	50535	358	50063	71
275	Huyện Quốc Oai	330	40863	307	40498	64
276	Huyện Thạch Thất	348	44121	314	43664	66
277	Huyện Chương Mỹ	494	70756	429	67965	83
278	Huyện Thanh Oai	341	46281	320	45591	68
279	Huyện Thường Tín	418	56881	388	56068	75

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
280	Huyện Phú Xuyên	427	53687	378	53298	73
281	Huyện ứng Hòa	421	50873	341	50472	71
282	Huyện Mỹ Đức	406	43625	348	43320	66
02. Hà Giang		1.946	159.581	1.747	157.797	414
24	Thị xã Hà Giang	109	13684	99	13403	37
26	Huyện Đồng Văn	174	13502	155	13337	37
27	Huyện Mèo Vạc	168	13543	150	13422	37
28	Huyện Yên Minh	237	15029	219	14825	39
29	Huyện Quản Bạ	116	9814	103	9680	31
30	Huyện Vị Xuyên	266	21577	242	21400	46
31	Huyện Bắc Mê	115	9387	102	9297	31
32	Huyện Hoàng Su Phì	177	12372	151	12199	35
33	Huyện Xín Mần	196	11907	177	11775	34
34	Huyện Bắc Quang	242	26020	218	25827	51
35	Huyện Quang Bình	146	12746	131	12632	36
04. Cao Bằng		1.523	123.617	1.313	121.731	394
40	Thành phố Cao Bằng	166	16821	154	16414	41
42	Huyện Bảo Lâm	138	10669	123	10577	33
43	Huyện Bảo Lạc	125	9936	107	9808	31
44	Huyện Thông Nông	75	5121	64	5038	24
45	Huyện Hà Quảng	105	7910	86	7763	28
46	Huyện Trà Lĩnh	67	5469	57	5376	24
47	Huyện Trùng Khánh	153	11847	131	11703	34
48	Huyện Hạ Lang	83	6011	69	5918	24
49	Huyện Quảng Uyên	121	9976	104	9839	32
50	Huyện Phục Hoà	67	5866	58	5792	24
51	Huyện Hoà An	188	17039	162	16816	41
52	Huyện Nguyên Bình	136	9102	115	8973	30
53	Huyện Thạch An	99	7850	83	7714	28

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
06. Bắc Kạn		949	74.816	824	74.025	243
58	Thị xã Bắc Kạn	95	11409	84	11185	34
60	Huyện Pác Nặm	82	6224	72	6190	25
61	Huyện Ba Bể	159	10859	143	10754	33
62	Huyện Ngân Sơn	95	6901	84	6832	26
63	Huyện Bạch Thông	122	7909	105	7843	28
64	Huyện Chợ Đồn	155	12588	133	12461	35
65	Huyện Chợ Mới	116	9514	100	9459	31
66	Huyện Na Rì	125	9412	103	9301	31
08. Tuyên Quang		1.995	185.403	1.845	183.332	345
70	Thành phố Tuyên Quang	267	26397	249	26119	51
71	Huyện Lâm Bình	72	6386	72	6386	25
72	Huyện Nà Hang	142	9648	123	9529	31
73	Huyện Chiêm Hóa	352	30785	323	30636	56
74	Huyện Hàm Yên	312	27250	294	27117	52
75	Huyện Yên Sơn	411	41349	378	40201	64
76	Huyện Sơn Dương	439	43588	406	43344	66
10. Lào Cai		1.701	141.958	1.524	140.630	349
80	Thành phố Lào Cai	289	28381	263	27964	53
82	Huyện Bát Xát	204	14856	181	14726	39
83	Huyện Mường Khương	135	11181	119	11069	33
84	Huyện Si Ma Cai	82	6171	68	6087	25
85	Huyện Bắc Hà	155	11193	134	11093	33
86	Huyện Bảo Thắng	260	25587	244	25429	51
87	Huyện Bảo Yên	231	17637	213	17495	42
88	Huyện Sa Pa	124	10464	104	10375	32
89	Huyện Văn Bàn	221	16488	198	16392	41
11. Điện Biên		1.497	105.252	1.389	104.095	320
94	Thành phố Điện Biên Phủ	147	14926	137	14451	38
95	Thị Xã Mường Lay	53	3258	50	3226	24

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
96	Huyện Mường Nhé	82	5320	75	5186	24
97	Huyện Mường Chà	130	7233	114	7021	27
98	Huyện Tủa Chùa	149	9109	137	9028	30
99	Huyện Tuần Giáo	222	14810	208	14702	39
100	Huyện Điện Biên	324	25080	305	24943	50
101	Huyện Điện Biên Đông	167	10240	153	10142	32
102	Huyện Mường ăng	114	8327	104	8290	29
103	Huyện Nậm Pồ	109	6949	106	7106	27
12. Lai Châu		1.146	76.980	1.043	75.833	248
105	Thị xã Lai Châu	77	8167	67	7958	28
106	Huyện Tam Đường	149	9609	135	9462	31
107	Huyện Mường Tè	139	7696	123	7527	28
108	Huyện Sìn Hồ	222	13302	199	13085	36
109	Huyện Phong Thổ	197	13571	179	13372	37
110	Huyện Than Uyên	161	11465	149	11327	34
111	Huyện Tân Uyên	141	9272	131	9204	30
112	Huyện Nậm Nhùn	60	3898	60	3898	24
14. Sơn La		2.700	243.157	2.450	240.008	529
116	Thành phố Sơn La	209	27194	190	26579	52
118	Huyện Quỳnh Nhai	182	12307	168	12158	35
119	Huyện Thuận Châu	339	29995	309	29817	55
120	Huyện Mường La	280	19404	232	18240	43
121	Huyện Bắc Yên	116	11311	100	11219	34
122	Huyện Phù Yên	259	24034	231	23899	49
123	Huyện Mộc Châu	249	25546	221	25386	51
124	Huyện Yên Châu	165	16264	150	16152	40
125	Huyện Mai Sơn	376	31113	352	30824	56
126	Huyện Sông Mã	285	25888	266	25734	51
127	Huyện Sốp Cộp	108	7910	99	7809	28
128	Huyện Vân Hồ	132	12191	132	12191	35

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15. Yên Bái		2.001	186.463	1.813	184.959	395
132	Thành phố Yên Bái	255	28392	231	27867	53
133	Thị xã Nghĩa Lộ	71	7207	64	7156	27
135	Huyện Lục Yên	257	24779	233	24676	50
136	Huyện Văn Yên	320	28779	293	28654	54
137	Huyện Mù Cang Chải	114	8453	100	8385	29
138	Huyện Trấn Yên	249	22225	227	21944	47
139	Huyện Trạm Tấu	69	4898	57	4842	24
140	Huyện Văn Chấn	380	35324	349	35202	60
141	Huyện Yên Bình	286	26406	259	26233	51
17. Hoà Bình		1.916	195.562	1.705	193.369	453
148	Thành phố Hòa Bình	199	26235	183	25725	51
150	Huyện Đà Bắc	151	12498	130	12413	35
151	Huyện Kỳ Sơn	85	7747	75	7635	28
152	Huyện Lương Sơn	206	22774	192	22662	48
153	Huyện Kim Bôi	241	24349	204	24095	49
154	Huyện Cao Phong	122	9824	109	9676	31
155	Huyện Tân Lạc	212	18985	188	18719	43
156	Huyện Mai Châu	151	12566	130	12458	35
157	Huyện Lạc Sơn	275	29865	246	29667	55
158	Huyện Yên Thủy	117	15210	104	15055	39
159	Huyện Lạc Thủy	157	15509	144	15264	39
19. Thái Nguyên		3.271	325.680	3.065	320.498	518
164	Thành phố Thái Nguyên	676	95286	628	92200	96
165	Thị xã Sông Công	142	14862	131	14715	39
167	Huyện Định Hóa	459	24120	435	23974	49
168	Huyện Phú Lương	298	29733	279	29475	55
169	Huyện Đồng Hỷ	300	28729	282	28293	53
170	Huyện Võ Nhai	188	16370	173	16243	40
171	Huyện Đại Từ	512	44823	481	44542	67

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
172	Huyện Phổ Yên	346	36560	327	36095	60
173	Huyện Phú Bình	350	35197	329	34961	59
20. Lạng Sơn		2.011	179.738	1.778	178.119	438
178	Thành phố Lạng Sơn	194	24627	182	24228	49
180	Huyện Tràng Định	201	14868	177	14753	39
181	Huyện Bình Gia	159	12143	139	12033	35
182	Huyện Văn Lãng	156	12618	136	12530	36
183	Huyện Cao Lộc	179	16681	156	16500	41
184	Huyện Văn Quan	163	13017	139	12945	36
185	Huyện Bắc Sơn	193	15908	172	15800	40
186	Huyện Hữu Lũng	256	27851	230	27593	53
187	Huyện Chi Lăng	213	17077	192	16971	41
188	Huyện Lộc Bình	208	18492	178	18375	43
189	Huyện Đình Lập	89	6456	77	6391	25
22. Quảng Ninh		3.018	316.732	2.809	312.865	600
193	Thành phố Hạ Long	527	65347	503	64639	81
194	Thành phố Móng Cái	219	23360	201	23202	48
195	Thành phố Cẩm Phả	445	51681	428	51260	72
196	Thành phố Uông Bí	264	29326	248	28738	54
198	Huyện Bình Liêu	87	6091	79	6011	25
199	Huyện Tiên Yên	130	10555	118	10446	32
200	Huyện Đàm Hà	86	8309	76	8241	29
201	Huyện Hải Hà	148	13003	132	12878	36
202	Huyện Ba Chẽ	62	4310	54	4233	24
203	Huyện Vân Đồn	98	10416	86	10293	32
204	Huyện Hoành Bồ	122	11568	106	11172	34
205	Huyện Đông Triều	473	45818	452	45245	68
206	Thị xã Quảng Yên	342	35584	314	35171	60
207	Huyện Cô Tô	15	1364	12	1336	5

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24. Bắc Giang		3.365	410.452	3.123	406.537	633
213	Thành phố Bắc Giang	264	39841	248	39373	63
215	Huyện Yên Thế	240	26202	218	25966	51
216	Huyện Tân Yên	403	44261	378	43843	67
217	Huyện Lạng Giang	322	51771	297	51261	72
218	Huyện Lục Nam	479	51634	451	51297	72
219	Huyện Lục Ngạn	472	48566	442	48235	70
220	Huyện Sơn Động	200	16530	177	16332	41
221	Huyện Yên Dũng	290	35201	265	34847	59
222	Huyện Việt Yên	286	42492	267	41939	65
223	Huyện Hiệp Hòa	409	53954	380	53444	73
25. Phú Thọ		3.049	362.098	2.755	356.779	678
227	Thành phố Việt Trì	348	53379	319	52329	73
228	Thị xã Phú Thọ	129	20942	114	20076	45
230	Huyện Đoan Hùng	264	29241	233	28747	54
231	Huyện Hạ Hoà	287	30181	254	29841	55
232	Huyện Thanh Ba	274	31012	245	30554	56
233	Huyện Phù Ninh	222	25675	203	25287	51
234	Huyện Yên Lập	216	21235	199	21072	46
235	Huyện Cẩm Khê	305	33069	274	32759	57
236	Huyện Tam Nông	196	20140	176	19866	45
237	Huyện Lâm Thao	210	29578	195	29149	54
238	Huyện Thanh Sơn	260	29667	237	29406	54
239	Huyện Thanh Thủy	160	19835	145	19655	45
240	Huyện Tân Sơn	178	18144	161	18038	43
26. Vĩnh Phúc		1.903	265.803	1.735	261.425	483
243	Thành phố Vĩnh Yên	173	28378	153	27358	53
244	Thị xã Phúc Yên	186	28388	164	27630	53
246	Huyện Lập Thạch	245	31742	225	31173	56
247	Huyện Tam Dương	187	24852	171	24490	50

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
248	Huyện Tam Đảo	134	17447	125	17213	42
249	Huyện Bình Xuyên	198	27563	185	27189	52
251	Huyện Yên Lạc	236	35327	219	34957	59
252	Huyện Vĩnh Tường	344	49206	310	48743	70
253	Huyện Sông Lô	200	22900	183	22672	48
27. Bắc Ninh		1.910	284.072	1.719	280.831	474
256	Thành phố Bắc Ninh	341	46374	304	45421	68
258	Huyện Yên Phong	231	31585	217	31314	56
259	Huyện Quế Võ	230	36137	199	35768	60
260	Huyện Tiên Du	195	35158	175	34890	59
261	Thị xã Từ Sơn	253	38845	218	38370	62
262	Huyện Thuận Thành	281	38459	259	38081	62
263	Huyện Gia Bình	191	27785	177	27565	53
264	Huyện Lương Tài	188	29729	170	29422	54
30. Hải Dương		3.659	509.613	3.343	504.169	776
288	Thành phố Hải Dương	503	66285	475	65459	81
290	Thị xã Chí Linh	327	46258	298	45390	68
291	Huyện Nam Sách	242	32846	220	32525	57
292	Huyện Kinh Môn	332	46739	305	46384	68
293	Huyện Kim Thành	277	36963	254	36670	61
294	Huyện Thanh Hà	346	46421	314	45932	68
295	Huyện Cẩm Giàng	257	35537	228	35208	60
296	Huyện Bình Giang	211	29533	188	29191	54
297	Huyện Gia Lộc	254	41323	227	40969	64
298	Huyện Tứ Kỳ	383	49599	355	49132	70
299	Huyện Ninh Giang	268	41128	240	40653	64
300	Huyện Thanh Miện	259	36981	239	36656	61
31. Hải Phòng		4.128	529.548	3.880	522.389	827
303	Quận Hồng Bàng	234	29115	223	28668	54
304	Quận Ngô Quyền	362	48187	344	47494	69

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
305	Quận Lê Chân	476	60298	459	59388	77
306	Quận Hải An	226	29935	215	29133	54
307	Quận Kiến An	202	28864	186	27946	53
308	Quận Đồ Sơn	110	12919	100	12670	36
309	Quận Dương Kinh	105	14385	99	14277	38
311	Huyện Thủy Nguyên	667	82724	629	81947	91
312	Huyện An Dương	319	45403	303	45018	67
313	Huyện An Lão	312	39104	295	38752	63
314	Huyện Kiến Thụy	276	36370	258	36186	60
315	Huyện Tiên Lãng	322	39486	298	39100	63
316	Huyện Vĩnh Bảo	410	53791	380	53250	73
317	Huyện Cát Hải	103	8645	91	8560	29
318	Huyện Bạch Long Vĩ	4	322			
33. Hưng Yên		2.330	326.238	1.971	322.633	568
323	Thành phố Hưng Yên	214	29959	181	29553	55
325	Huyện Văn Lâm	212	33341	180	32968	58
326	Huyện Văn Giang	203	27260	174	27017	52
327	Huyện Yên Mỹ	280	37124	223	36788	61
328	Huyện Mỹ Hào	184	26605	154	26343	52
329	Huyện Ân Thi	266	37055	229	36679	61
330	Huyện Khoái Châu	364	52127	317	51444	72
331	Huyện Kim Động	238	31543	189	31177	56
332	Huyện Tiên Lữ	202	26568	175	26276	51
333	Huyện Phù Cừ	167	24656	149	24388	50
34. Thái Bình		3.644	547.727	3.210	542.693	660
336	Thành phố Thái Bình	399	55603	367	54681	74
338	Huyện Quỳnh Phụ	457	72409	407	71845	85
339	Huyện Hưng Hà	479	74598	435	74069	86
340	Huyện Đông Hưng	490	73872	426	73184	86
341	Huyện Thái Thụy	496	76473	444	75740	87

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
342	Huyện Tiền Hải	413	60922	358	60464	78
343	Huyện Kiến Xương	455	68236	379	67673	83
344	Huyện Vũ Thư	455	65614	394	65037	81
35. Hà Nam		1.834	235.044	1.612	232.588	373
347	Thành phố Phủ Lý	227	24122	200	23621	49
349	Huyện Duy Tiên	301	39331	261	38881	63
350	Huyện Kim Bảng	277	37850	241	37452	61
351	Huyện Thanh Liêm	296	38709	259	38298	62
352	Huyện Bình Lục	334	43036	294	42691	66
353	Huyện Lý Nhân	399	51996	357	51645	72
36. Nam Định		4.256	555.605	3.926	550.370	736
356	Thành phố Nam Định	661	78864	610	77879	89
358	Huyện Mỹ Lộc	152	20357	141	20204	45
359	Huyện Vụ Bản	271	38120	247	37625	62
360	Huyện ý Yên	512	66019	479	65313	81
361	Huyện Nghĩa Hưng	400	54391	375	53943	74
362	Huyện Nam Trực	410	58324	390	57874	76
363	Huyện Trực Ninh	418	54949	397	54558	74
364	Huyện Xuân Trường	383	48460	327	47933	70
365	Huyện Giao Thủy	453	55846	399	55420	75
366	Huyện Hải Hậu	596	80275	561	79621	90
37. Ninh Bình		2.003	257.088	1.733	253.586	448
369	Thành phố Ninh Bình	231	33484	191	32903	58
370	Thị xã Tam Điệp	125	17006	113	16245	40
372	Huyện Nho Quan	342	38754	315	38295	62
373	Huyện Gia Viễn	241	32735	217	32390	57
374	Huyện Hoa Lư	168	20139	140	19946	45
375	Huyện Yên Khánh	310	37878	257	37508	62
376	Huyện Kim Sơn	336	44755	284	44334	67
377	Huyện Yên Mô	250	32337	216	31965	57

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38. Thanh Hoá		7.340	893.549	6.671	883.022	1.479
380	Thành phố Thanh Hóa	588	94444	538	92948	97
381	Thị xã Bỉm Sơn	110	16160	102	15907	40
382	Thị xã Sầm Sơn	92	14347	85	14129	38
384	Huyện Mường Lát	100	6708	92	6627	26
385	Huyện Quan Hóa	141	10347	123	10266	32
386	Huyện Bá Thước	247	23851	224	23756	49
387	Huyện Quan Sơn	111	7968	99	7885	28
388	Huyện Lang Chánh	113	10375	102	10295	32
389	Huyện Ngọc Lặc	380	31425	356	31204	56
390	Huyện Cẩm Thủy	247	25747	227	25637	51
391	Huyện Thạch Thành	281	33090	251	32911	58
392	Huyện Hà Trung	254	30945	229	30675	56
393	Huyện Vĩnh Lộc	159	22042	134	21841	47
394	Huyện Yên Định	323	42466	292	41044	64
395	Huyện Thọ Xuân	470	57861	427	57253	76
396	Huyện Thường Xuân	215	20336	198	20192	45
397	Huyện Triệu Sơn	423	53384	387	52949	73
398	Huyện Thiệu Hoá	314	41160	286	40791	64
399	Huyện Hoằng Hóa	429	56022	386	55561	75
400	Huyện Hậu Lộc	318	42216	290	41904	65
401	Huyện Nga Sơn	285	35875	258	35622	60
402	Huyện Như Xuân	201	15382	183	14661	38
403	Huyện Như Thanh	215	20594	198	20449	45
404	Huyện Nông Cống	364	45871	330	44666	67
405	Huyện Đông Sơn	163	20973	147	20821	46
406	Huyện Quảng Xương	412	57560	376	56957	76
407	Huyện Tĩnh Gia	385	56400	351	56071	75
40. Nghệ An		6.568	752.898	6.049	743.691	1.200
412	Thành phố Vinh	587	94309	547	92317	97

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
413	Thị xã Cửa Lò	88	13103	80	12963	36
414	Thị xã Thái Hoà	140	17093	130	16841	41
415	Huyện Quế Phong	200	13279	185	13197	36
416	Huyện Quỳnh Châu	146	12378	134	12334	35
417	Huyện Kỳ Sơn	204	13704	182	13530	37
418	Huyện Tương Dương	188	17200	164	16758	41
419	Huyện Nghĩa Đàn	332	30118	308	29883	55
420	Huyện Quỳnh Hợp	302	28727	279	28514	54
421	Huyện Quỳnh Lưu	464	61944	421	61378	79
422	Huyện Con Cuông	141	15883	129	15764	40
423	Huyện Tân Kỳ	290	32088	267	31384	56
424	Huyện Anh Sơn	268	27608	246	27371	53
425	Huyện Diễn Châu	515	68693	476	68135	83
426	Huyện Yên Thành	554	66318	512	65826	82
427	Huyện Đô Lương	395	49205	362	48522	70
428	Huyện Thanh Chương	546	55304	508	54392	74
429	Huyện Nghi Lộc	477	46356	440	45820	68
430	Huyện Nam Đàn	321	39281	292	38715	63
431	Huyện Hưng Nguyên	270	27988	247	27728	53
432	Thị xã Hoàng Mai	140	22319	140	22319	47
42. Hà Tĩnh		3.039	344.316	2.777	341.211	629
436	Thành phố Hà Tĩnh	173	26369	157	25849	51
437	Thị xã Hồng Lĩnh	71	10606	65	10482	33
439	Huyện Hương Sơn	425	33693	393	33425	58
440	Huyện Đức Thọ	273	31220	245	30857	56
441	Huyện Vũ Quang	113	9097	101	9012	30
442	Huyện Nghi Xuân	222	26427	203	26126	51
443	Huyện Can Lộc	267	34824	244	34536	59
444	Huyện Hương Khê	325	27836	303	27631	53
445	Huyện Thạch Hà	315	35399	284	35061	59

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
446	Huyện Cẩm Xuyên	338	40486	311	40225	64
447	Huyện Kỳ Anh	349	47329	316	47096	69
448	Huyện Lộc Hà	168	21030	155	20911	46
44. Quảng Bình		2.057	211.908	1.898	209.585	375
450	Thành Phố Đồng Hới	214	30417	198	29767	55
452	Huyện Minh Hóa	123	10575	107	10464	32
453	Huyện Tuyên Hóa	194	19214	174	18957	44
454	Huyện Quảng Trạch	508	50669	474	50114	71
455	Huyện Bố Trạch	431	42764	401	42489	65
456	Huyện Quảng Ninh	214	22807	199	22635	48
457	Huyện Lệ Thủy	373	35462	345	35159	60
45. Quảng Trị		1.390	149.671	1.242	148.088	359
461	Thành phố Đông Hà	146	21157	134	20829	46
462	Thị xã Quảng Trị	60	5898	54	5766	24
464	Huyện Vĩnh Linh	217	23801	194	23547	49
465	Huyện Hướng Hóa	177	16580	155	16405	41
466	Huyện Gio Linh	168	17575	146	17438	42
467	Huyện Đa Krông	106	7759	92	7620	28
468	Huyện Cam Lộ	106	11584	97	11465	34
469	Huyện Triệu Phong	222	23193	203	23049	48
470	Huyện Hải Lăng	187	22096	167	21969	47
471	Huyện Cồn Cỏ	1	28			0
46. Thừa Thiên Huế		1.936	268.422	1.784	265.202	461
474	Thành phố Huế	468	87299	441	85864	93
476	Huyện Phong Điền	229	22488	213	22399	48
477	Huyện Quảng Điền	168	21121	157	21044	46
478	Huyện Phú Vang	275	39414	255	39275	63
479	Thị xã Hương Thủy	177	23384	165	23143	48
480	Thị xã Hương Trà	181	26937	165	26050	51

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
481	Huyện A Lưới	142	9954	121	9825	31
482	Huyện Phú Lộc	227	32525	209	32374	57
483	Huyện Nam Đông	69	5300	58	5228	24
48. Đà Nẵng		1.496	227.150	1.427	221.935	392
490	Quận Liên Chiểu	192	34996	182	33766	58
491	Quận Thanh Khê	268	43784	256	43016	66
492	Quận Hải Châu	330	48179	316	47020	69
493	Quận Sơn Trà	197	30460	188	29719	55
494	Quận Ngũ Hành Sơn	124	16985	118	16466	41
495	Quận Cẩm Lệ	155	22825	149	22469	48
497	Huyện Hoà Vang	230	29921	218	29479	55
498	Huyện Hoàng Sa	-	-			
49. Quảng Nam		3.459	378.088	3.220	375.035	772
502	Thành Phố Tam Kỳ	234	31334	221	30940	56
503	Thành phố Hội An	154	22286	141	21821	47
504	Huyện Tây Giang	71	3685	61	3626	24
505	Huyện Đông Giang	85	5755	74	5690	24
506	Huyện Đại Lộc	336	38849	318	38587	62
507	Huyện Điện Bàn	440	52417	420	52214	73
508	Huyện Duy Xuyên	299	32689	285	32577	57
509	Huyện Quế Sơn	209	24421	195	24260	49
510	Huyện Nam Giang	69	5016	60	4941	24
511	Huyện Phước Sơn	76	5475	64	5350	24
512	Huyện Hiệp Đức	91	9463	79	9390	31
513	Huyện Thăng Bình	448	47346	426	47141	69
514	Huyện Tiên Phước	175	17229	160	17135	42
515	Huyện Bắc Trà My	114	8967	102	8581	29
516	Huyện Nam Trà My	66	5638	56	5569	24
517	Huyện Núi Thành	299	39175	282	38971	63

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
518	Huyện Phú Ninh	202	20798	192	20732	46
519	Huyện Nông Sơn	91	7545	84	7510	28
51. Quảng Ngãi		2.692	324.069	2.512	321.930	632
522	Thành phố Quảng Ngãi	205	30773	195	30220	55
524	Huyện Bình Sơn	351	49982	326	49725	71
525	Huyện Trà Bồng	81	7473	71	7406	27
526	Huyện Tây Trà	47	4282	38	4231	24
527	Huyện Sơn Tịnh	388	48415	367	48221	70
528	Huyện Tư Nghĩa	340	44108	322	43743	66
529	Huyện Sơn Hà	175	17805	161	17717	42
530	Huyện Sơn Tây	49	4746	43	4695	24
531	Huyện Minh Long	42	4109	37	4080	24
532	Huyện Nghĩa Hành	201	23457	189	23376	49
533	Huyện Mộ Đức	287	33454	274	33316	58
534	Huyện Đức Phổ	316	36714	301	36590	61
535	Huyện Ba Tơ	164	13637	145	13518	37
536	Huyện Lý Sơn	46	5114	43	5092	24
52. Bình Định		3.363	396.013	3.197	392.866	620
540	Thành phố Quy Nhơn	584	75282	555	73979	86
542	Huyện An Lão	83	6456	74	6391	25
543	Huyện Hoài Nhơn	479	54733	462	54480	74
544	Huyện Hoài Ân	209	22953	194	22721	48
545	Huyện Phù Mỹ	369	43280	350	43066	66
546	Huyện Vĩnh Thạnh	91	7637	82	7565	28
547	Huyện Tây Sơn	288	34862	273	34719	59
548	Huyện Phù Cát	397	48148	379	47827	69
549	Thị xã An Nhơn	422	47868	407	47611	69
550	Huyện Tuy Phước	370	48154	357	47924	70
551	Huyện Vân Canh	71	6640	64	6583	26

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
54. Phú Yên		1.985	227.913	1.876	226.385	443
555	Thành phố Tuy Hoà	328	41648	312	41064	64
557	Thị xã Sông Cầu	190	24252	179	24157	49
558	Huyện Đồng Xuân	145	15709	134	15516	40
559	Huyện Tuy An	292	33181	276	33046	58
560	Huyện Sơn Hòa	160	13710	146	13616	37
561	Huyện Sông Hinh	129	10960	118	10878	33
562	Huyện Tây Hoà	259	30521	248	30376	55
563	Huyện Phú Hoà	220	27325	211	27253	52
564	Huyện Đông Hoà	262	30607	252	30479	55
56. Khánh Hoà		1.991	286.240	1.848	281.459	444
568	Thành phố Nha Trang	623	98931	596	96320	99
569	Thành phố Cam Ranh	238	31327	223	30838	56
570	Huyện Cam Lâm	177	25726	163	25445	51
571	Huyện Vạn Ninh	195	30071	182	29948	55
572	Thị xã Ninh Hòa	410	54921	383	54610	74
573	Huyện Khánh Vĩnh	88	7597	74	7497	28
574	Huyện Diên Khánh	206	32524	187	31784	57
575	Huyện Khánh Sơn	48	5079	40	5017	24
576	Huyện Trường Sa	6	64	0	0	0
58. Ninh Thuận		1.152	135.987	1.089	134.674	295
582	TP Phan Rang-Tháp Chàm	329	41689	313	41162	64
584	Huyện Bác Ái	59	5152	50	5055	24
585	Huyện Ninh Sơn	163	17688	155	17494	42
586	Huyện Ninh Hải	177	21674	168	21463	47
587	Huyện Ninh Phước	248	29194	237	29023	54
588	Huyện Thuận Bắc	76	8557	70	8490	29
589	Huyện Thuận Nam	100	12033	96	11987	35
60. Bình Thuận		2.407	280.569	2.062	278.165	513
593	Thành phố Phan Thiết	347	53670	297	53141	73
594	Thị xã La Gi	218	25107	141	24828	50

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
595	Huyện Tuy Phong	239	31655	217	31528	56
596	Huyện Bắc Bình	281	27841	254	27637	53
597	Huyện Hàm Thuận Bắc	367	41582	324	41119	64
598	Huyện Hàm Thuận Nam	191	23059	158	22889	48
599	Huyện Tánh Linh	222	24436	204	24250	49
600	Huyện Đức Linh	283	30622	251	30432	55
601	Huyện Hàm Tân	190	16965	150	16750	41
602	Huyện Phú Quý	69	5632	66	5591	24
62. Kon Tum		1.015	101.659	918	99.607	291
608	Thành phố Kon Tum	272	34428	251	33518	58
610	Huyện Đắk Glei	131	9171	119	9022	30
611	Huyện Ngọc Hồi	87	10257	79	10069	32
612	Huyện Đắk Tô	81	8970	72	8830	30
613	Huyện Kon Plông	92	4681	83	4594	24
614	Huyện Kon Rẫy	52	5303	45	5192	24
615	Huyện Đắk Hà	122	14136	113	13975	38
616	Huyện Sa Thầy	88	9877	77	9682	31
617	Huyện Tu Mơ Rông	90	4836	79	4725	24
64. Gia Lai		2.737	295.595	2.512	291.683	688
622	Thành phố Pleiku	463	54242	434	52667	73
623	Thị xã An Khê	109	15621	99	15428	39
624	Thị xã Ayun Pa	69	7921	61	7842	28
625	Huyện KBang	157	14886	143	14791	39
626	Huyện Đắk Đoa	219	22730	202	22596	48
627	Huyện Chư Păh	151	16101	136	15996	40
628	Huyện Ia Grai	192	21681	179	21261	46
629	Huyện Mang Yang	127	11968	115	11831	35
630	Huyện Kông Chro	100	8799	86	8734	30
631	Huyện Đức Cơ	120	14580	110	14072	38
632	Huyện Chư Prông	224	22846	203	22686	48

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
633	Huyện Chư Sê	223	23738	202	23602	49
634	Huyện Đắk Pơ	86	8930	78	8832	30
635	Huyện Ia Pa	105	9915	96	9853	32
637	Huyện Krông Pa	151	14783	137	14690	39
638	Huyện Phú Thiện	142	14855	132	14803	39
639	Huyện Chư Puh	99	11999	99	11999	35
66. Đắk Lắk		3.395	404.307	3.204	400.697	748
643	Thành phố Buôn Ma Thuột	585	82295	559	81026	90
644	Thị xã Buôn Hồ	190	21463	178	21299	46
645	Huyện Ea H'leo	235	28328	223	28179	53
646	Huyện Ea Súp	138	14112	128	13950	38
647	Huyện Buôn Đôn	122	13790	115	13600	37
648	Huyện Cư M'gar	288	35547	271	35274	60
649	Huyện Krông Búk	120	13213	113	13124	36
650	Huyện Krông Năng	233	27279	221	27116	52
651	Huyện Ea Kar	278	34558	261	34334	59
652	Huyện M'Đrăk	159	14912	146	14777	39
653	Huyện Krông Bông	152	18606	138	18451	43
654	Huyện Krông Pắc	395	45818	379	45554	68
655	Huyện Krông A Na	182	18677	173	18556	43
656	Huyện Lắk	123	13499	112	13356	37
657	Huyện Cư Kuin	195	22210	187	22101	47
67. Đắk Nông		1.052	117.256	979	115.998	301
660	Thị Xã Gia Nghĩa	81	11380	73	11119	33
661	Huyện Đắk Glong	75	8426	68	8364	29
662	Huyện Cư Jút	212	20523	203	20390	45
663	Huyện Đắk Mil	161	20083	150	19910	45
664	Huyện Krông Nô	134	14729	122	14616	38
665	Huyện Đắk Song	131	13923	122	13829	37

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
666	Huyện Đắk R'Lấp	174	18666	163	18504	43
667	Huyện Tuy Đức	84	9526	78	9266	31
68. Lâm Đồng		2.703	305.527	2.456	301.820	571
672	Thành phố Đà Lạt	444	61656	405	60388	78
673	Thành phố Bảo Lộc	345	39606	318	39095	63
674	Huyện Đam Rông	88	8316	78	8271	29
675	Huyện Lạc Dương	47	4030	40	3980	24
676	Huyện Lâm Hà	290	34025	267	33699	58
677	Huyện Đơn Dương	235	23166	213	22889	48
678	Huyện Đức Trọng	353	41034	327	40548	64
679	Huyện Di Linh	319	37067	287	36739	61
680	Huyện Bảo Lâm	246	27415	224	27286	52
681	Huyện Đa Huoai	99	8770	86	8674	30
682	Huyện Đa Tễ	123	10997	110	10893	33
683	Huyện Cát Tiên	114	9445	101	9358	31
70. Bình Phước		2.097	218.590	1.927	215.763	460
688	Thị xã Phước Long	95	11703	93	11663	34
689	Thị xã Đồng Xoài	163	21398	154	20915	46
690	Thị xã Bình Long	126	14474	126	14474	38
691	Huyện Bù Gia Mập	410	36761	366	36313	61
692	Huyện Lộc Ninh	305	28318	273	27974	53
693	Huyện Bù Đốp	87	12956	79	12720	36
694	Huyện Hớn Quản	222	22996	193	22502	48
695	Huyện Đồng Phú	190	20758	178	20527	46
696	Huyện Bù Đăng	363	31636	348	31327	56
697	Huyện Chơn Thành	136	17590	117	17348	42
72. Tây Ninh		1.874	280.775	1.765	279.009	501
703	Thị xã Tây Ninh	216	33503	203	33232	58
705	Huyện Tân Biên	173	23831	163	23503	49
706	Huyện Tân Châu	209	31413	197	31262	56

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
707	Huyện Dương Minh Châu	166	27751	155	27623	53
708	Huyện Châu Thành	242	34237	225	33949	59
709	Huyện Hòa Thành	253	35351	241	35170	60
710	Huyện Gò Dầu	276	36395	265	36219	60
711	Huyện Bến Cầu	95	16655	85	16560	41
712	Huyện Trảng Bàng	244	41639	231	41491	65
74. Bình Dương		3.194	470.098	3.096	465.378	550
718	Thành phố Thủ Dầu Một	470	66721	458	66175	82
720	Huyện Dầu Tiếng	198	28294	186	28160	53
721	Huyện Bến Cát	413	61081	398	60808	78
722	Huyện Phú Giáo	131	21619	119	20092	45
723	Huyện Tân Uyên	474	61006	452	60765	78
724	Thị xã Dĩ An	608	95654	596	94184	97
725	Thị xã Thuận An	900	135723	887	135194	117
75. Đồng Nai		4.855	642.772	4.683	633.838	791
731	Thành phố Biên Hòa	1382	220443	1356	217235	148
732	Thị xã Long Khánh	267	33031	252	32670	57
734	Huyện Tân Phú	397	37701	379	37469	61
735	Huyện Vĩnh Cửu	205	32608	193	32424	57
736	Huyện Định Quán	459	46875	445	46559	69
737	Huyện Trảng Bom	367	61465	350	60925	78
738	Huyện Thống Nhất	225	33670	215	33519	58
739	Huyện Cẩm Mỹ	348	32257	335	32040	57
740	Huyện Long Thành	314	50569	295	48730	70
741	Huyện Xuân Lộc	508	50069	492	48461	70
742	Huyện Nhơn Trạch	383	44084	371	43806	66
77. Bà Rịa Vũng Tàu		1.996	256.336	1.744	252.266	411
747	Thành phố Vũng Tàu	581	80022	529	79115	89
748	Thành phố Bà Rịa	218	25070	183	24624	50

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
750	Huyện Châu Đức	260	34594	221	34354	59
751	Huyện Xuyên Mộc	256	33293	229	33096	58
752	Huyện Long Điền	240	30983	221	30846	56
753	Huyện Đất Đỏ	135	18024	115	17882	42
754	Huyện Tân Thành	289	32843	246	32349	57
755	Huyện Côn Đảo	17	1507			0
79. Tp Hồ Chí Minh		13.183	1.824.822	12.485	1.806.081	2.021
760	Quận 1	418	45272	387	44604	67
761	Quận 12	601	109542	572	108636	105
762	Quận Thủ Đức	1033	126970	968	124815	112
763	Quận 9	459	70503	436	69208	84
764	Quận Gò Vấp	866	134843	829	133090	116
765	Quận Bình Thạnh	818	112453	746	111276	106
766	Quận Tân Bình	715	103420	664	101255	101
767	Quận Tân Phú	779	102965	757	102143	102
768	Quận Phú Nhuận	399	40553	362	40070	64
769	Quận 2	340	37864	314	37305	61
770	Quận 3	431	45290	377	44902	67
771	Quận 10	436	55133	411	54304	74
772	Quận 11	416	50818	394	50350	71
773	Quận 4	320	37891	299	37582	62
774	Quận 5	378	40568	356	39443	63
775	Quận 6	437	56693	421	56403	75
776	Quận 8	691	97927	663	97435	99
777	Quận Bình Tân	1026	158651	993	158106	126
778	Quận 7	477	59668	464	59115	77
783	Huyện Củ Chi	626	94867	605	94128	97
784	Huyện Hóc Môn	504	87993	491	87592	94
785	Huyện Bình Chánh	693	112929	670	112547	107

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
786	Huyện Nhà Bè	185	24902	178	24784	50
787	Huyện Cần Giờ	135	17107	128	16988	41
80. Long An		2.955	373.012	2.761	370.791	719
794	Thành phố Tân An	222	36329	208	35982	60
795	Thị xã Kiến Tường	77	10460	77	10460	32
796	Huyện Tân Hưng	117	11867	105	11818	35
797	Huyện Vĩnh Hưng	130	12634	117	12539	36
798	Huyện Mộc Hóa	72	7161	59	7066	27
799	Huyện Tân Thạnh	184	18848	171	18761	44
800	Huyện Thạnh Hóa	138	13508	127	12883	36
801	Huyện Đức Huệ	157	16341	146	16277	41
802	Huyện Đức Hòa	415	57349	395	57174	76
803	Huyện Bến Lức	281	38167	265	37967	62
804	Huyện Thủ Thừa	194	22729	181	22649	48
805	Huyện Tân Trụ	121	16063	110	16002	40
806	Huyện Cần Đước	329	42326	312	42216	65
807	Huyện Cần Giuộc	332	42967	315	42843	66
808	Huyện Châu Thành	186	26263	173	26154	51
82. Tiền Giang		3.873	441.766	3.691	439.889	640
815	Thành phố Mỹ Tho	531	60808	502	60096	78
816	Thị xã Gò Công	189	23780	177	23700	49
818	Huyện Tân Phước	143	14897	130	14816	39
819	Huyện Cái Bè	673	71789	648	71620	85
820	Huyện Cai Lậy	682	81578	654	81401	91
821	Huyện Châu Thành	511	62231	487	61925	79
822	Huyện Chợ Gạo	409	47619	390	47485	69
823	Huyện Gò Công Tây	286	33716	273	33630	58
824	Huyện Gò Công Đông	315	34420	302	34312	59
825	Huyện Tân Phú Đông	134	10928	128	10904	33

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
83. Bến Tre		2.955	360.414	2.663	358.737	569
829	Thành phố Bến Tre	291	35825	261	35500	60
831	Huyện Châu Thành	374	45471	336	45209	68
832	Huyện Chợ Lách	282	31811	259	31702	57
833	Huyện Mô Cày Nam	394	45358	334	45070	67
834	Huyện Giồng Trôm	375	50533	334	50323	71
835	Huyện Bình Đại	300	37133	278	36996	61
836	Huyện Ba Tri	423	49568	374	49355	71
837	Huyện Thạnh Phú	293	34367	264	34234	59
838	Huyện Mô Cày Bắc	223	30348	223	30348	55
84. Trà Vinh		2.108	249.670	1.939	247.508	444
842	Thành phố Trà Vinh	197	25896	175	25573	51
844	Huyện Càng Long	303	37109	288	36886	61
845	Huyện Cầu Kè	259	28167	240	27932	53
846	Huyện Tiểu Cần	212	26210	196	26067	51
847	Huyện Châu Thành	294	34567	272	34277	59
848	Huyện Cầu Ngang	289	31877	268	31577	56
849	Huyện Trà Cú	364	41497	321	40990	64
850	Huyện Duyên Hải	190	24347	179	24206	49
86. Vĩnh Long		2.347	272.181	2.040	270.238	462
855	Thị xã Vĩnh Long	360	37851	283	37110	61
857	Huyện Long Hồ	355	43515	308	43298	66
858	Huyện Mang Thít	203	26054	180	25961	51
859	Huyện Vũng Liêm	364	43626	324	43421	66
860	Huyện Tam Bình	340	39310	303	39026	63
861	Thị xã Bình Minh	198	22452	175	22342	47
862	Huyện Trà Ôn	332	36471	286	36247	60
863	Huyện Bình Tân	195	22902	181	22833	48
87. Đồng Tháp		3.587	418.073	3.193	415.918	705
866	Thành phố Cao Lãnh	337	42740	301	42311	65

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
867	Thị xã Sa Đéc	276	27460	212	27185	52
868	Thị Xã Hồng Ngự	142	19709	132	19648	45
869	Huyện Tân Hồng	213	23330	200	23235	48
870	Huyện Hồng Ngự	290	36934	271	36798	61
871	Huyện Tam Nông	237	26583	218	26458	52
872	Huyện Tháp Mười	258	33012	239	32897	58
873	Huyện Cao Lãnh	427	48427	402	48219	70
874	Huyện Thanh Bình	330	39235	304	39106	63
875	Huyện Lấp Vò	441	42910	349	42632	66
876	Huyện Lai Vung	306	39044	283	38938	63
877	Huyện Châu Thành	330	38689	282	38491	62
89. An Giang		5.323	524.759	4.852	522.018	751
883	Thành phố Long Xuyên	669	68429	635	67883	83
884	Thị xã Châu Đốc	268	28384	234	28139	53
886	Huyện An Phú	394	42763	380	42665	66
887	Thị xã Tân Châu	416	41867	395	41724	65
888	Huyện Phú Tân	482	54636	454	54484	74
889	Huyện Châu Phú	549	58203	528	58051	77
890	Huyện Tịnh Biên	409	29978	324	29601	55
891	Huyện Tri Tôn	422	33033	347	32686	57
892	Huyện Châu Thành	424	40847	388	40714	64
893	Huyện Chợ Mới	839	84449	779	84073	92
894	Huyện Thoại Sơn	451	42170	388	41998	65
91. Kiên Giang		3.573	394.080	3.317	391.859	742
899	Thành phố Rạch Giá	392	50040	366	49410	71
900	Thị xã Hà Tiên	104	11041	85	10925	33
902	Huyện Kiên Lương	172	19325	155	19255	44
903	Huyện Hòn Đất	377	39316	361	39070	63
904	Huyện Tân Hiệp	312	31331	260	31203	56
905	Huyện Châu Thành	291	34060	270	33908	58

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
906	Huyện Giồng Riềng	497	49008	465	48806	70
907	Huyện Gò Quao	317	32505	306	32405	57
908	Huyện An Biên	228	28670	218	28601	54
909	Huyện An Minh	225	26669	212	26591	52
910	Huyện Vĩnh Thuận	171	20938	164	20860	46
911	Huyện Phú Quốc	193	22873	177	22626	48
912	Huyện Kiên Hải	58	5227	54	5205	24
913	Huyện U Minh Thượng	164	16157	157	16113	40
914	Huyện Giang Thành	72	6920	67	6881	26
92. Cần Thơ		2.273	289.509	2.183	286.125	504
916	Quận Ninh Kiều	410	61083	392	59590	78
917	Quận Ô Môn	269	31656	262	31440	56
918	Quận Bình Thủy	220	29733	212	28833	54
919	Quận Cái Răng	155	21964	148	21840	47
923	Quận Thốt Nốt	297	37276	288	37163	61
924	Huyện Vĩnh Thạnh	206	26434	195	26249	51
925	Huyện Cờ Đỏ	258	28794	248	28681	54
926	Huyện Phong Điền	198	23831	191	23714	49
927	Huyện Thới Lai	260	28738	247	28615	54
93. Hậu Giang		1.549	188.567	1.468	187.790	357
930	Thành phố Vị Thanh	161	18534	145	18402	43
931	Thị xã Ngã Bảy	120	14431	113	14320	38
932	Huyện Châu Thành A	215	25127	204	25022	50
933	Huyện Châu Thành	168	20203	160	20135	45
934	Huyện Phụng Hiệp	386	47508	372	47366	69
935	Huyện Vị Thủy	187	23886	177	23814	49
936	Huyện Long Mỹ	312	38878	297	38731	63
94. Sóc Trăng		2.570	310.558	2.292	308.544	581
941	Thành phố Sóc Trăng	267	35470	228	35005	59
942	Huyện Châu Thành	185	23753	168	23627	49

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
943	Huyện Kế Sách	332	40238	295	40057	64
944	Huyện Mỹ Tú	198	25545	177	25382	51
945	Huyện Cù Lao Dung	121	15622	111	15509	40
946	Huyện Long Phú	237	27612	214	27474	53
947	Huyện Mỹ Xuyên	409	49826	377	49578	61
948	Huyện Ngã Năm	160	18482	137	18390	43
949	Huyện Thạnh Trị	173	19963	155	19840	45
950	Thị xã Vĩnh Châu	339	36095	299	35853	60
951	Huyện Trần Đề	149	17952	131	17829	56
95. Bạc Liêu		1.710	192.511	1.613	191.625	366
954	Thành phố Bạc Liêu	283	33481	268	33195	58
956	Huyện Hồng Dân	290	23938	279	23856	49
957	Huyện Phước Long	249	26980	241	26886	52
958	Huyện Vĩnh Lợi	182	21389	168	21292	46
959	Huyện Giá Rai	280	30554	257	30445	55
960	Huyện Đông Hải	239	32056	226	31940	57
961	Huyện Hoà Bình	187	24113	174	24011	49
96. Cà Mau		2.342	287.131	2.209	285.487	499
964	Thành phố Cà Mau	418	53413	375	53057	73
966	Huyện U Minh	187	23660	179	23284	48
967	Huyện Thới Bình	220	31486	208	31372	56
968	Huyện Trần Văn Thời	365	44576	352	44439	67
969	Huyện Cái Nước	283	32077	265	31812	57
970	Huyện Đầm Dơi	347	41383	331	41200	64
971	Huyện Năm Căn	122	16731	114	16674	41
972	Huyện Phú Tân	207	24102	198	24037	49
973	Huyện Ngọc Hiển	193	19703	187	19612	44

Phụ lục 2b: Kết quả phân bổ mẫu cấp tỉnh trong Điều tra DSGK 2014

Tỉnh	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TOÀN QUỐC	186.697	22.444.322	171.817	22.196.862	12.055
01. Hà Nội	12.801	1.749.334	11.863	1.713.684	443
02. Hà Giang	1.946	159.581	1.747	157.797	134
04. Cao Bằng	1.523	123.617	1.313	121.731	120
06. Bắc Kạn	949	74.816	824	74.025	120
08. Tuyên Quang	1.995	185.403	1.845	183.332	145
10. Lào Cai	1.701	141.958	1.524	140.630	127
11. Điện Biên	1.497	105.252	1.389	104.095	120
12. Lai Châu	1.146	76.980	1.043	75.833	120
14. Sơn La	2.700	243.157	2.450	240.008	166
15. Yên Bái	2.001	186.463	1.813	184.959	146
17. Hoà Bình	1.916	195.562	1.705	193.369	149
19. Thái Nguyên	3.271	325.680	3.065	320.498	192
20. Lạng Sơn	2.011	179.738	1.778	178.119	143
22. Quảng Ninh	3.018	316.732	2.809	312.865	189
24. Bắc Giang	3.365	410.452	3.123	406.537	216
25. Phú Thọ	3.049	362.098	2.755	356.779	202
26. Vĩnh Phúc	1.903	265.803	1.735	261.425	173
27. Bắc Ninh	1.910	284.072	1.719	280.831	179
30. Hải Dương	3.659	509.613	3.343	504.169	240
31. Hải Phòng	4.128	529.548	3.880	522.389	245
33. Hưng Yên	2.330	326.238	1.971	322.633	192
34. Thái Bình	3.644	547.727	3.210	542.693	249
35. Hà Nam	1.834	235.044	1.612	232.588	163
36. Nam Định	4.256	555.605	3.926	550.370	251
37. Ninh Bình	2.003	257.088	1.733	253.586	170
38. Thanh Hoá	7.340	893.549	6.671	883.022	318
40. Nghệ An	6.568	752.898	6.049	743.691	292
42. Hà Tĩnh	3.039	344.316	2.777	341.211	198
44. Quảng Bình	2.057	211.908	1.898	209.585	155
45. Quảng Trị	1.390	149.671	1.242	148.088	130

Tỉnh	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46. Thừa Thiên Huế	1.936	268.422	1.784	265.202	174
48. Đà Nẵng	1.496	227.150	1.427	221.935	159
49. Quảng Nam	3.459	378.088	3.220	375.035	207
51. Quảng Ngãi	2.692	324.069	2.512	321.930	192
52. Bình Định	3.363	396.013	3.197	392.866	212
54. Phú Yên	1.985	227.913	1.876	226.385	161
56. Khánh Hoà	1.991	286.240	1.848	281.459	180
58. Ninh Thuận	1.152	135.987	1.089	134.674	124
60. Bình Thuận	2.407	280.569	2.062	278.165	178
62. Kon Tum	1.015	101.659	918	99.607	120
64. Gia Lai	2.737	295.595	2.512	291.683	183
66. Đắk Lắk	3.395	404.307	3.204	400.697	214
67. Đắk Nông	1.052	117.256	979	115.998	120
68. Lâm Đồng	2.703	305.527	2.456	301.820	186
70. Bình Phước	2.097	218.590	1.927	215.763	157
72. Tây Ninh	1.874	280.775	1.765	279.009	179
74. Bình Dương	3.194	470.098	3.096	465.378	231
75. Đồng Nai	4.855	642.772	4.683	633.838	269
77. Bà Rịa Vũng Tàu	1.996	256.336	1.744	252.266	170
79. Tp Hồ Chí Minh	13.183	1.824.822	12.485	1.806.081	455
80. Long An	2.955	373.012	2.761	370.791	206
82. Tiền Giang	3.873	441.766	3.691	439.889	224
83. Bến Tre	2.955	360.414	2.663	358.737	203
84. Trà Vinh	2.108	249.670	1.939	247.508	168
86. Vĩnh Long	2.347	272.181	2.040	270.238	176
87. Đồng Tháp	3.587	418.073	3.193	415.918	218
89. An Giang	5.323	524.759	4.852	522.018	245
91. Kiên Giang	3.573	394.080	3.317	391.859	212
92. Cần Thơ	2.273	289.509	2.183	286.125	181
93. Hậu Giang	1.549	188.567	1.468	187.790	147
94. Sóc Trăng	2.570	310.558	2.292	308.544	188
95. Bạc Liêu	1.710	192.511	1.613	191.625	148
96. Cà Mau	2.342	287.131	2.209	285.487	181

Phụ lục 3: Mật độ dân số chia theo tỉnh/thành phố, 2009 và 2014

Tỉnh/thành phố	Mật độ dân số (người/km ²)		Tỉnh/thành phố	Mật độ dân số (người/km ²)	
	2009	2014		2009	2014
TOÀN QUỐC	259	273	III. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
I. Trung du và Miền núi phía Bắc	116	122			
02. Hà Giang	91	99	49. Quảng Nam	136	141
04. Cao Bằng	76	77	51. Quảng Ngãi	236	241
06. Bắc Kạn	61	63	52. Bình Định	246	250
08. Tuyên Quang	124	128	54. Phú Yên	170	175
10. Lào Cai	96	104	56. Khánh Hoà	222	229
11. Điện Biên	51	56	58. Ninh Thuận	168	175
12. Lai Châu	41	46	60. Bình Thuận	150	154
14. Sơn La	76	82	IV. Tây Nguyên	93	101
15. Yên Bái	107	113	62. Kon Tum	44	50
17. Hoà Bình	171	177	64. Gia Lai	82	88
19. Thái Nguyên	318	331	66. Đắk Lắk	132	139
20. Lạng Sơn	88	90	67. Đắk Nông	75	87
24. Bắc Giang	406	421	68. Lâm Đồng	121	129
25. Phú Thọ	372	384	V. Đông Nam Bộ	594	666
II. Đồng bằng sông Hồng	930	981	70. Bình Phước	127	135
01. Hà Nội	1 926	2126	72. Tây Ninh	263	273
22. Quảng Ninh	188	196	74. Bình Dương	550	689
26. Vĩnh Phúc	813	840	75. Đồng Nai	421	478
27. Bắc Ninh	1 245	1367	77. Bà Rịa-Vũng Tàu	501	530
30. Hải Dương	1 030	1063	79. TP Hồ Chí Minh	3 399	3796
31. Hải Phòng	1 207	1274	VI. ĐB sông Cửu Long	423	432
33. Hưng Yên	1 222	1249	80. Long An	320	328
34. Thái Bình	1 142	1139	82. Tiền Giang	672	683
35. Hà Nam	913	928	83. Bến Tre	532	535
36. Nam Định	1 105	1117	84. Trà Vinh	436	439
37. Ninh Bình	647	678	86. Vĩnh Long	695	692
III. Bắc Trung Bộ và DH M. Trung	196	203	87. Đồng Tháp	493	498
38. Thanh Hoá	305	314	89. An Giang	606	609
40. Nghệ An	177	183	91. Kiên Giang	265	275
42. Hà Tĩnh	204	209	92. Cần Thơ	847	877
44. Quảng Bình	105	107	93. Hậu Giang	473	479
45. Quảng Trị	126	130	94. Sóc Trăng	389	395
46. Thừa Thiên Huế	215	225	95. Bạc Liêu	331	355
48. Đà Nẵng	691	781	96. Cà Mau	226	230

Nguồn: 2009: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả toàn bộ”, Nhà xuất bản Thế giới, 6-2010.

Phụ lục 4
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
TOÀN QUỐC			97,3	44,0	43,3	69,4
	Thành thị	33,1	94,3	39,9	45,0	71,5
	Nông thôn		98,8	46,1	42,5	68,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	17,0	98,9	48,5	32,6	67,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	33,8	96,6	46,3	55,1	68,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,1	97,5	33,8	83,7	72,8
V4	Tây Nguyên	29,1	100,5	50,3	22,9	66,5
V5	Đông Nam Bộ	62,3	95,0	35,9	36,8	73,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	24,7	97,9	41,7	45,4	70,6
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	48,6	97,6	45,6	49,0	68,7
02	Hà Giang	14,7	100,3	57,3	21,6	63,6
04	Cao Bằng	20,4	95,9	47,0	37,4	68,0
06	Bắc Kạn	16,4	100,5	40,9	37,0	71,0
08	Tuyên Quang	12,2	98,7	46,2	34,5	68,4
10	Lào Cai	22,0	102,5	51,5	21,6	66,0
11	Điện Biên	14,4	100,3	62,8	16,6	61,4
12	Lai Châu	17,0	101,1	65,7	13,5	60,3
14	Sơn La	13,5	100,1	54,5	20,0	64,7
15	Yên Bái	20,2	99,8	50,1	33,1	66,6
17	Hoà Bình	14,5	98,2	42,7	36,1	70,1
19	Thái Nguyên	27,9	95,6	43,8	46,2	69,5
20	Lạng Sơn	19,5	100,7	41,6	37,2	70,6
22	Quảng Ninh	61,2	100,3	45,0	45,3	69,0
24	Bắc Giang	11,2	98,7	44,3	40,6	69,3
25	Phú Thọ	17,6	97,1	46,7	50,4	68,2
26	Vĩnh Phúc	23,3	96,8	48,5	43,3	67,3
27	Bắc Ninh	27,6	95,6	49,4	43,2	67,0
30	Hải Dương	23,1	95,6	43,8	63,2	69,6
31	Hải Phòng	46,3	97,0	44,8	54,2	69,1
33	Hưng Yên	11,9	97,3	46,5	58,1	68,3
34	Thái Bình	9,8	92,3	47,8	82,8	67,7
35	Hà Nam	15,6	96,5	46,4	60,8	68,3
36	Nam Định	17,6	95,3	48,5	62,3	67,4
37	Ninh Bình	19,7	96,2	48,6	62,5	67,3
38	Thanh Hoá	13,2	97,6	43,8	55,6	69,5

Phụ lục 4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
40	Nghệ An	15,4	99,5	44,5	46,1	69,2
42	Hà Tĩnh	15,5	96,1	54,8	61,0	64,6
44	Quảng Bình	20,3	98,5	49,6	43,9	66,8
45	Quảng Trị	29,0	95,5	57,5	43,8	63,5
46	Thừa Thiên Huế	48,6	97,2	48,8	49,1	67,2
48	Đà Nẵng	87,3	95,6	42,5	37,3	70,2
49	Quảng Nam	18,9	95,4	47,7	53,6	67,7
51	Quảng Ngãi	15,6	96,7	46,7	57,3	68,1
52	Bình Định	30,6	95,7	49,2	50,0	67,0
54	Phú Yên	28,0	99,7	46,4	44,3	68,3
56	Khánh Hoà	43,0	97,1	42,6	41,9	70,1
58	Ninh Thuận	35,5	98,9	47,7	30,0	67,7
60	Bình Thuận	39,2	99,7	42,4	36,4	70,2
62	Kon Tum	33,3	100,3	58,5	18,2	63,1
64	Gia Lai	29,5	99,2	54,6	20,1	64,7
66	Đắk Lắk	24,7	100,7	46,5	25,3	68,3
67	Đắk Nông	15,3	104,2	54,1	16,0	64,9
68	Lâm Đồng	39,5	100,0	46,9	28,9	68,1
70	Bình Phước	19,3	99,0	47,0	25,0	68,0
72	Tây Ninh	18,7	97,5	38,9	42,9	72,0
74	Bình Dương	77,0	95,0	30,3	23,8	76,7
75	Đồng Nai	32,1	98,8	38,5	34,8	72,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	50,6	99,9	41,2	33,1	70,8
79	Tp Hồ Chí Minh	82,1	92,2	34,2	42,3	74,5
80	Long An	17,8	96,9	41,5	46,6	70,7
82	Tiền Giang	14,8	94,8	42,6	48,8	70,1
83	Bến Tre	10,2	95,6	42,9	58,7	70,0
84	Trà Vinh	15,7	95,8	42,2	46,5	70,3
86	Vĩnh Long	16,6	96,5	41,4	54,5	70,7
87	Đồng Tháp	17,8	99,2	40,7	46,1	71,1
89	An Giang	30,2	97,5	43,8	42,6	69,5
91	Kiên Giang	26,6	100,0	43,3	36,3	69,8
92	Cần Thơ	66,7	97,6	38,9	44,4	72,0
93	Hậu Giang	24,1	99,0	38,7	48,2	72,1
94	Sóc Trăng	31,8	99,7	41,2	42,3	70,8
95	Bạc Liêu	26,3	100,9	38,2	45,9	72,4
96	Cà Mau	22,5	100,0	42,4	39,4	70,2

Phụ lục 5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC		24,9	26,8	22,9	3,9	23,9	67,6	8,5
	Thành thị	26,0	27,8	24,2	3,5	26,3	65,4	8,3
	Nông thôn	24,3	26,4	22,1	4,2	22,7	68,7	8,6
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	24,5	20,9	3,6	19,1	72,9	8,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,7	26,7	22,7	4,0	21,0	70,6	8,4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	25,4	27,6	23,0	4,5	25,8	65,4	8,8
V4	Tây Nguyên	24,3	26,0	22,5	3,4	25,3	67,4	7,3
V5	Đông Nam Bộ	26,0	27,8	24,3	3,6	29,6	62,2	8,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	24,9	26,9	22,7	4,2	22,8	67,9	9,3
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	25,1	26,8	23,4	3,4	22,7	69,6	7,7
02	Hà Giang	21,5	22,7	20,2	2,5	18,0	74,7	7,2
04	Cao Bằng	22,6	24,1	20,9	3,2	19,1	72,0	8,9
06	Bắc Kạn	23,3	25,3	21,1	4,2	19,5	72,2	8,3
08	Tuyên Quang	22,8	24,9	20,5	4,4	18,9	72,8	8,3
10	Lào Cai	22,1	23,7	20,4	3,3	20,4	72,1	7,5
11	Điện Biên	21,6	22,7	20,4	2,4	19,6	74,0	6,4
12	Lai Châu	20,4	21,6	19,1	2,5	17,8	75,7	6,6
14	Sơn La	21,2	22,5	19,7	2,8	17,3	76,4	6,3
15	Yên Bái	22,1	24,3	19,7	4,6	18,2	73,9	7,9
17	Hoà Bình	23,4	25,3	21,5	3,8	19,3	72,4	8,3
19	Thái Nguyên	23,9	26,0	21,7	4,4	19,2	71,7	9,1
20	Lạng Sơn	23,7	25,4	21,6	3,8	20,3	71,2	8,5
22	Quảng Ninh	25,1	27,3	22,8	4,5	20,4	71,4	8,2
24	Bắc Giang	23,7	25,5	21,8	3,7	19,7	72,0	8,3
25	Phú Thọ	24,0	25,9	22,0	3,9	19,3	71,6	9,2
26	Vĩnh Phúc	23,6	25,3	21,8	3,4	19,9	71,9	8,2
27	Bắc Ninh	23,5	25,0	22,0	3,1	18,8	73,1	8,1
30	Hải Dương	24,9	27,0	22,9	4,1	20,5	70,7	8,8
31	Hải Phòng	24,9	26,9	22,8	4,1	20,1	70,2	9,7
33	Hưng Yên	23,9	25,8	21,9	3,9	19,7	71,6	8,7
34	Thái Bình	25,3	27,9	22,6	5,3	19,9	70,7	9,3
35	Hà Nam	25,4	27,7	22,7	4,9	24,3	66,6	9,1
36	Nam Định	23,8	26,4	21,2	5,2	18,6	72,9	8,5
37	Ninh Bình	24,5	26,9	21,7	5,2	20,1	71,2	8,8
38	Thanh Hoá	24,5	26,4	22,4	4,0	21,9	69,7	8,4

Phụ lục 5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ	SMAM (Nam - Nữ)	Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
40	Nghệ An	25,2	27,2	23,0	4,2	26,5	65,9	7,6
42	Hà Tĩnh	25,2	27,6	22,5	5,1	22,1	68,5	9,4
44	Quảng Bình	25,7	28,0	23,2	4,8	26,9	65,0	8,2
45	Quảng Trị	25,0	27,6	22,3	5,3	23,4	66,8	9,8
46	Thừa Thiên Huế	26,6	28,9	24,2	4,7	30,8	60,9	8,3
48	Đà Nẵng	26,1	28,2	24,0	4,2	30,3	61,7	8,0
49	Quảng Nam	25,2	27,9	22,2	5,6	27,0	63,2	9,8
51	Quảng Ngãi	25,4	27,7	23,0	4,7	25,8	65,1	9,2
52	Bình Định	25,0	27,6	22,2	5,5	23,7	66,5	9,9
54	Phú Yên	25,4	27,8	22,6	5,2	25,1	66,3	8,6
56	Khánh Hoà	26,6	28,9	24,3	4,6	28,6	62,0	9,4
58	Ninh Thuận	25,2	27,2	23,1	4,1	28,0	62,8	9,2
60	Bình Thuận	26,2	27,9	24,3	3,6	29,8	61,2	9,0
62	Kon Tum	23,5	24,9	22,1	2,8	24,5	68,1	7,4
64	Gia Lai	23,6	25,1	22,1	3,1	23,9	68,5	7,6
66	Đắk Lắk	24,7	26,4	23,0	3,5	26,7	66,3	7,0
67	Đắk Nông	24,0	25,6	22,3	3,3	24,4	69,3	6,3
68	Lâm Đồng	24,9	26,9	22,8	4,1	25,3	66,8	7,9
70	Bình Phước	24,2	26,0	22,4	3,6	23,1	68,8	8,0
72	Tây Ninh	25,0	27,3	22,5	4,8	24,2	64,5	11,3
74	Bình Dương	24,2	25,5	23,0	2,5	27,4	66,7	5,9
75	Đồng Nai	26,4	28,1	24,7	3,4	29,8	62,8	7,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	26,0	28,1	23,8	4,4	26,5	65,0	8,5
79	Tp Hồ Chí Minh	26,8	28,6	25,0	3,6	32,0	59,7	8,4
80	Long An	24,7	26,6	22,9	3,7	22,0	68,6	9,4
82	Tiền Giang	24,4	26,7	22,0	4,7	21,2	67,8	11,0
83	Bến Tre	25,0	27,4	22,4	5,0	19,6	69,3	11,1
84	Trà Vinh	24,5	26,6	22,3	4,3	21,1	68,8	10,2
86	Vĩnh Long	25,5	27,7	22,9	4,9	22,2	68,4	9,5
87	Đồng Tháp	25,2	27,0	23,2	3,7	23,3	67,5	9,1
89	An Giang	24,3	26,2	22,3	3,9	22,0	67,8	10,2
91	Kiên Giang	24,5	26,6	22,2	4,5	23,8	67,9	8,3
92	Cần Thơ	25,7	27,6	23,6	4,0	25,7	65,6	8,7
93	Hậu Giang	25,9	27,9	23,6	4,3	25,1	66,9	8,0
94	Sóc Trăng	25,0	27,1	22,6	4,5	24,5	67,0	8,5
95	Bạc Liêu	26,0	27,7	23,9	3,8	27,0	65,4	7,7
96	Cà Mau	24,5	26,3	22,4	3,9	21,6	70,7	7,7

Phụ lục 6
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)			Tỷ lệ đi học chung (%)				Tỷ lệ đi học đúng tuổi (%)			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
TOÀN QUỐC		94,7	96,4	93,0	100,3	91,8	67,7	0,3	96,8	88,0	63,1	20,9
	Thành thị	97,5	98,3	96,8	99,9	94,4	77,8	54,3	97,5	91,8	73,2	39,5
	Nông thôn	93,3	95,6	91,1	100,5	90,8	63,8	17,6	96,4	86,4	59,2	11,7
Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,0	92,9	85,2	100,5	91,0	61,6	0,2	95,9	85,4	55,9	8,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,1	99,2	97,2	100,1	98,5	85,2	0,4	98,6	96,2	82,2	32,6
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	95,2	97,0	93,5	100,0	95,3	71,8	0,3	97,2	91,2	66,9	20,3
V4	Tây Nguyên	90,3	93,4	87,3	101,7	85,4	56,4	0,1	95,5	80,2	51,4	7,7
V5	Đông Nam Bộ	97,2	97,8	96,7	100,1	92,1	66,7	0,4	97,3	89,0	61,7	28,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	92,6	94,6	90,6	100,4	84,4	53,0	0,2	94,9	80,4	48,1	13,9
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	98,7	99,5	97,9	100,3	98,5	89,8	0,6	98,8	96,2	86,7	49,1
02	Hà Giang	73,2	80,8	65,6	99,3	79,8	39,4	0,1	92,7	73,2	33,6	2,4
04	Cao Bằng	81,6	85,8	77,6	102,0	77,0	51,1	0,1	92,6	67,5	44,1	2,0
06	Bắc Kạn	92,7	94,8	90,6	104,0	99,9	65,4	0,2	95,6	86,5	58,1	6,8
08	Tuyên Quang	94,8	97,1	92,5	99,8	96,1	69,4	0,1	97,7	91,9	64,4	4,9
10	Lào Cai	78,6	84,2	72,9	99,2	87,6	46,8	0,1	96,0	84,1	42,5	3,5
11	Điện Biên	70,2	82,7	57,9	99,4	83,9	45,3	0,1	94,5	78,6	38,2	3,4
12	Lai Châu	66,6	77,3	56,3	98,9	74,1	33,5	0,1	91,6	66,8	26,4	0,8
14	Sơn La	75,8	87,2	64,6	100,9	87,7	51,0	0,1	92,5	76,7	42,2	3,8
15	Yên Bái	87,6	92,2	83,1	100,0	92,5	59,7	0,1	97,1	89,1	55,6	4,4
17	Hoà Bình	96,7	97,8	95,6	101,2	97,8	76,0	0,1	98,0	94,7	71,7	6,1
19	Thái Nguyên	97,8	98,7	97,0	101,4	97,9	77,7	0,5	98,2	93,1	72,0	37,5
20	Lạng Sơn	95,1	96,9	93,4	102,9	96,4	71,1	0,1	97,5	89,5	63,3	4,9

Phụ lục 6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)			Tỷ lệ đi học chung (%)				Tỷ lệ đi học đúng tuổi (%)			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
22	Quảng Ninh	97,2	98,4	96,0	99,8	98,0	81,6	0,3	96,9	94,1	78,1	17,7
24	Bắc Giang	97,8	99,0	96,7	100,0	98,2	76,9	0,1	98,0	95,0	73,2	5,3
25	Phú Thọ	97,6	98,5	96,7	100,4	95,3	71,7	0,2	98,3	92,5	67,7	14,0
26	Vĩnh Phúc	97,7	98,8	96,6	100,0	98,0	83,8	0,3	99,0	96,3	80,6	23,2
27	Bắc Ninh	97,8	98,8	96,9	99,7	98,6	84,5	0,3	99,1	96,6	82,3	23,9
30	Hải Dương	98,0	99,2	97,0	101,0	98,2	80,8	0,3	98,6	95,3	77,0	24,4
31	Hải Phòng	98,1	99,1	97,2	99,6	98,7	87,4	0,5	98,6	97,1	84,9	35,9
33	Hưng Yên	98,1	99,1	97,1	99,6	98,5	78,5	0,4	97,9	94,9	75,2	27,6
34	Thái Bình	98,5	99,3	97,7	99,6	98,5	88,5	0,2	98,8	97,1	86,3	16,5
35	Hà Nam	98,1	99,3	97,0	100,4	98,2	81,7	0,3	98,6	96,4	78,9	21,1
36	Nam Định	97,6	98,9	96,4	99,4	99,7	81,2	0,2	98,5	97,9	78,9	12,4
37	Ninh Bình	97,3	98,9	95,8	101,4	96,6	79,7	0,2	98,7	93,8	75,6	9,6
38	Thanh Hoá	95,9	97,3	94,5	100,5	96,2	75,7	0,2	96,3	91,2	69,7	10,5
40	Nghệ An	97,2	98,3	96,1	100,0	97,7	67,6	0,3	96,6	92,4	62,5	22,3
42	Hà Tĩnh	97,5	98,7	96,3	99,7	98,1	80,6	0,2	97,3	94,1	76,6	9,0
44	Quảng Bình	97,6	98,9	96,4	100,2	97,2	70,1	0,2	98,0	93,6	66,5	9,1
45	Quảng Trị	92,7	95,7	90,0	100,1	94,2	82,3	0,2	97,9	91,4	76,4	5,5
46	Thừa Thiên Huế	92,5	96,1	89,3	100,2	93,4	72,2	0,5	98,0	90,8	67,4	40,2
48	Đà Nẵng	97,8	98,9	96,9	99,8	98,2	85,2	0,7	98,9	96,8	81,5	53,9
49	Quảng Nam	94,5	97,0	92,2	98,9	98,7	77,7	0,3	97,2	94,7	73,4	23,5
51	Quảng Ngãi	92,6	95,6	89,7	100,6	94,2	71,8	0,3	96,3	88,5	65,0	20,6
52	Bình Định	95,7	97,8	93,8	99,9	96,3	73,4	0,2	97,7	91,7	67,6	17,0
54	Phú Yên	93,5	95,9	91,2	99,9	93,4	69,7	0,2	97,5	89,7	65,7	17,2
56	Khánh Hoà	95,6	97,1	94,2	99,7	93,9	67,5	0,3	98,1	91,6	64,3	22,4
58	Ninh Thuận	87,5	89,9	85,1	98,2	82,6	54,8	0,1	94,6	77,0	48,2	6,3

Phụ lục 6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)			Tỷ lệ đi học chung (%)				Tỷ lệ đi học đúng tuổi (%)			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
60	Bình Thuận	93,0	93,9	92,1	100,7	90,3	56,1	0,2	98,0	87,5	52,3	11,3
62	Kon Tum	86,8	91,2	82,7	100,6	85,5	45,0	0,1	95,7	80,2	40,6	6,4
64	Gia Lai	85,6	89,8	81,5	100,0	75,6	45,4	0,1	93,0	70,9	41,4	2,3
66	Đắk Lắk	91,4	94,1	88,7	102,3	89,2	60,7	0,1	95,9	83,2	55,4	9,5
67	Đắk Nông	92,3	94,8	89,7	106,7	87,6	60,2	0,1	97,1	81,0	52,6	1,8
68	Lâm Đồng	94,0	96,1	92,0	101,0	90,2	64,3	0,2	97,5	86,6	59,7	14,4
70	Bình Phước	92,7	94,7	90,9	100,3	87,8	59,3	0,2	96,8	83,9	53,3	11,3
72	Tây Ninh	93,1	94,3	92,0	99,5	85,1	49,8	0,1	97,1	82,9	46,8	6,3
74	Bình Dương	97,2	97,6	96,9	97,0	83,7	44,3	0,2	94,9	80,5	40,4	15,9
75	Đồng Nai	97,3	98,3	96,3	102,1	94,0	69,6	0,3	97,2	89,6	63,6	22,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,2	96,9	95,5	100,2	93,9	72,2	0,3	97,4	90,2	67,1	22,6
79	Tp Hồ Chí Minh	98,4	98,7	98,1	100,0	94,4	73,5	0,6	97,9	92,0	68,6	40,4
80	Long An	95,6	97,2	94,0	99,9	91,0	62,6	0,2	97,1	87,4	58,7	14,0
82	Tiền Giang	94,5	96,3	92,9	100,4	91,0	62,4	0,2	98,2	89,0	57,9	13,1
83	Bến Tre	95,1	96,8	93,4	101,0	91,6	69,5	0,2	97,4	89,5	64,3	7,4
84	Trà Vinh	87,1	91,4	83,1	100,9	86,1	54,5	0,2	94,8	81,4	50,6	12,9
86	Vĩnh Long	93,9	96,4	91,5	99,7	92,3	68,4	0,4	98,2	90,8	64,9	32,0
87	Đồng Tháp	92,0	93,9	90,2	102,4	88,2	54,2	0,2	96,5	84,1	50,7	14,9
89	An Giang	89,5	91,8	87,3	98,6	80,5	45,3	0,2	93,8	77,1	41,9	10,7
91	Kiên Giang	91,9	93,8	90,2	99,7	77,4	44,5	0,2	93,4	72,5	38,7	9,2
92	Cần Thơ	94,2	95,8	92,7	97,4	85,4	49,8	0,4	95,5	83,0	47,3	29,5
93	Hậu Giang	94,3	96,3	92,3	103,3	82,1	51,3	0,2	94,6	75,6	43,8	12,0
94	Sóc Trăng	87,1	90,1	84,1	98,3	76,6	41,3	0,2	89,4	71,4	35,6	9,8
95	Bạc Liêu	94,3	95,6	93,1	105,8	82,3	48,2	0,2	94,7	74,8	39,6	10,8
96	Cà Mau	96,0	97,1	94,9	101,7	77,8	44,6	0,2	92,0	71,9	36,4	7,9

Phụ lục 7
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ giáo dục (%)					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT (%)			
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
	TOÀN QUỐC	5,3	11,7	23,2	29,5	13,5	1,8	0,1	2,6	6,9
	Thành thị	2,0	7,5	18,0	24,2	18,7	2,5	8,3	3,7	14,7
	Nông thôn	5,1	13,8	25,8	32,1	10,9	1,4	4,6	2,1	3,0
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	11,1	9,8	20,7	30,6	11,3	2,1	0,1	2,7	4,6
	V2 Đồng bằng sông Hồng	1,9	4,4	12,5	39,0	17,7	2,7	0,1	3,8	10,0
	V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4,7	10,6	23,1	31,7	13,5	1,7	0,1	2,9	6,1
	V4 Tây Nguyên	10,0	12,0	28,2	28,3	9,4	1,2	0,0	2,1	5,1
	V5 Đông Nam Bộ	3,0	10,2	24,9	25,3	17,7	1,7	0,1	2,7	9,8
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7,3	24,0	34,5	19,1	7,1	0,8	0,0	1,2	3,7
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	1,5	3,7	10,8	28,9	21,4	3,2	0,1	4,1	17,2
	02 Hà Giang	28,1	10,5	21,4	21,1	7,3	0,9	0,1	2,0	4,0
	04 Cao Bằng	18,7	12,0	19,5	19,9	10,0	2,6	0,1	2,9	5,0
	06 Bắc Kạn	6,8	10,4	23,7	30,0	11,8	1,9	0,1	2,6	5,2
	08 Tuyên Quang	5,1	11,4	20,7	31,4	14,2	2,9	0,1	2,3	3,7
	10 Lào Cai	21,1	11,2	18,6	28,5	6,8	1,4	0,1	1,9	4,8
	11 Điện Biên	31,2	11,0	20,1	19,7	4,5	1,4	0,1	2,6	5,2
	12 Lai Châu	35,1	11,8	15,9	15,3	2,3	0,7	0,0	2,1	3,2
	14 Sơn La	24,8	12,9	20,5	23,3	7,9	1,4	0,1	2,2	3,2
	15 Yên Bái	12,0	10,2	20,0	31,5	9,6	2,4	0,1	2,6	4,6
	17 Hoà Bình	2,4	9,9	24,6	33,5	12,4	2,5	0,1	2,9	4,4
	19 Thái Nguyên	2,3	6,8	19,4	34,6	15,0	3,0	0,1	3,6	6,9
	20 Lạng Sơn	4,1	14,5	26,7	27,1	11,8	2,2	0,1	2,8	4,2

Phụ lục 7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ giáo dục (%)					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT (%)			
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
22	Quảng Ninh	2,9	6,1	13,7	28,7	15,4	5,5	0,1	4,9	10,0
24	Bắc Giang	2,2	7,5	22,8	38,5	13,5	1,7	0,1	3,1	4,3
25	Phú Thọ	2,5	5,8	16,3	40,4	15,7	2,8	0,1	2,8	5,0
26	Vĩnh Phúc	2,0	6,2	17,9	40,2	17,5	2,2	0,1	3,2	5,1
27	Bắc Ninh	1,8	6,8	18,0	38,2	14,2	2,4	0,1	3,7	7,7
30	Hải Dương	1,8	3,8	9,1	49,0	18,9	2,2	0,1	3,1	5,5
31	Hải Phòng	2,0	4,3	12,3	36,4	19,5	2,7	0,1	3,7	9,8
33	Hưng Yên	1,8	4,8	11,0	48,2	17,5	2,2	0,1	3,7	4,5
34	Thái Bình	1,6	2,8	13,2	52,1	14,3	2,0	0,1	3,6	4,2
35	Hà Nam	2,1	4,0	14,1	47,9	16,3	2,0	0,1	3,9	4,1
36	Nam Định	2,3	5,9	14,9	50,5	10,8	1,7	0,1	3,3	4,8
37	Ninh Bình	2,6	5,2	13,0	45,9	13,4	2,3	0,1	3,4	5,8
38	Thanh Hoá	3,8	7,1	19,3	37,2	15,9	2,3	0,1	2,7	4,4
40	Nghệ An	2,4	5,3	15,7	39,1	18,7	2,6	0,1	3,2	5,9
42	Hà Tĩnh	2,7	5,7	15,8	42,6	14,8	2,1	0,1	3,2	5,5
44	Quảng Bình	2,4	7,9	21,0	40,0	12,0	1,8	0,1	2,2	5,9
45	Quảng Trị	7,5	10,7	22,9	30,5	10,1	2,1	0,1	2,8	7,0
46	Thừa Thiên Huế	7,6	14,0	25,7	22,9	13,3	0,8	0,0	2,5	8,6
48	Đà Nẵng	2,4	6,3	14,9	23,9	20,8	2,2	0,1	4,9	16,6
49	Quảng Nam	5,1	14,0	26,0	28,9	11,7	1,1	0,0	3,2	5,2
51	Quảng Ngãi	7,5	13,1	26,1	28,0	10,8	0,9	0,1	3,3	5,2
52	Bình Định	4,0	14,7	32,0	27,5	8,8	1,2	0,0	1,9	5,9
54	Phú Yên	6,4	14,9	30,0	26,7	9,3	1,0	0,0	2,8	4,9
56	Khánh Hoà	4,3	11,7	29,4	27,8	12,6	1,0	0,0	2,8	6,4
58	Ninh Thuận	12,8	22,6	29,9	17,7	6,0	0,7	0,0	2,0	4,7

Phụ lục 7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ giáo dục (%)					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT (%)			
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
60	Bình Thuận	7,4	19,1	34,2	22,5	7,4	0,7	0,0	1,8	3,6
62	Kon Tum	13,7	11,7	25,3	28,7	8,0	1,2	0,0	2,0	6,0
64	Gia Lai	15,8	13,2	27,7	25,4	6,9	1,3	0,0	1,9	5,0
66	Đắk Lắk	8,2	12,2	28,1	28,1	10,1	1,2	0,1	2,1	5,4
67	Đắk Nông	7,8	11,7	30,5	32,5	8,6	0,9	0,0	1,5	2,9
68	Lâm Đồng	6,3	10,7	28,9	29,6	11,7	1,1	0,0	2,3	5,5
70	Bình Phước	7,6	14,9	32,3	26,1	8,7	0,8	0,0	1,7	4,3
72	Tây Ninh	6,9	20,9	35,2	21,0	7,4	0,9	0,0	1,5	3,8
74	Bình Dương	2,9	11,6	29,4	28,5	15,0	1,9	0,0	2,0	4,3
75	Đồng Nai	3,1	10,8	26,3	28,1	17,0	1,7	0,1	2,4	5,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,9	11,8	28,1	23,9	13,3	1,5	0,1	3,2	8,4
79	Tp Hồ Chí Minh	1,9	7,5	20,7	24,3	21,4	1,9	0,1	3,1	14,1
80	Long An	4,3	21,4	35,9	21,7	7,8	0,6	0,0	1,6	3,9
82	Tiền Giang	5,0	22,6	34,6	21,8	7,0	0,9	0,0	1,6	3,2
83	Bến Tre	4,8	25,4	34,8	19,3	6,5	0,9	0,0	1,8	3,5
84	Trà Vinh	11,8	25,6	31,7	17,0	6,1	0,7	0,0	1,0	3,8
86	Vĩnh Long	5,5	22,7	31,8	19,6	10,5	1,1	0,0	1,8	4,0
87	Đồng Tháp	7,5	22,9	35,2	19,4	7,3	0,7	0,0	1,2	3,9
89	An Giang	10,8	28,3	31,1	16,0	6,1	0,8	0,0	0,9	4,1
91	Kiên Giang	8,6	25,0	34,8	18,8	6,0	0,8	0,0	1,0	3,5
92	Cần Thơ	5,8	20,9	31,0	18,7	11,5	0,9	0,0	1,7	6,2
93	Hậu Giang	5,6	22,9	38,1	20,5	7,0	0,6	0,0	0,9	2,9
94	Sóc Trăng	12,9	26,2	32,8	16,4	6,1	0,5	0,0	1,0	2,5
95	Bạc Liêu	5,4	23,1	41,0	19,9	5,7	0,4	0,0	0,5	2,8
96	Cà Mau	4,9	22,4	40,4	20,0	5,9	0,6	0,0	0,7	3,6

Phụ lục 8
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên (%)		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		2,09	17,23	14,48	9,18	16,86
	Thành thị	1,85	16,71		9,18	
	Nông thôn	2,21	17,48			16,86
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,56	21,07	15,46	6,01	17,09
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,30	18,11	15,89	9,47	19,16
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,31	17,51	16,49	11,17	18,31
V4	Tây Nguyên	2,30	18,44	24,79	16,69	27,38
V5	Đông Nam Bộ	1,56	15,39	9,73	7,50	12,99
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	14,59	9,22	8,58	9,44
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2,18	18,86	15,22	7,24	21,87
02	Hà Giang	2,51	20,67	26,74	10,55	28,20
04	Cao Bằng	2,53	20,48	13,49	6,86	15,28
06	Bắc Kạn	2,07	17,01	5,44	6,34	5,19
08	Tuyên Quang	2,73	22,17	9,01	8,34	9,08
10	Lào Cai	2,36	19,98	21,03	6,24	24,57
11	Điện Biên	3,11	27,16	30,00	6,54	32,56
12	Lai Châu	3,20	26,81	26,72	8,37	30,72
14	Sơn La	2,57	23,31	18,83	5,46	20,41
15	Yên Bái	2,77	21,99	12,29	1,74	14,10
17	Hoà Bình	2,30	19,49	6,77	5,09	6,96
19	Thái Nguyên	2,45	20,04	6,76	0,33	8,70
20	Lạng Sơn	2,26	18,65	7,44	9,20	6,99
22	Quảng Ninh	2,49	18,79	11,05	11,38	10,51
24	Bắc Giang	2,57	20,99	17,07	8,79	17,88
25	Phú Thọ	2,51	19,08	13,60	7,72	15,03
26	Vĩnh Phúc	2,44	20,28	15,65	12,57	16,69
27	Bắc Ninh	2,72	22,30	18,65	14,60	20,24
30	Hải Dương	2,06	16,01	14,66	6,28	17,13
31	Hải Phòng	2,35	18,41	7,76	7,45	8,03
33	Hưng Yên	2,29	17,15	16,70	22,97	15,97
34	Thái Bình	1,87	12,56	16,69	14,16	16,95
35	Hà Nam	1,99	15,02	22,63	26,41	21,95
36	Nam Định	2,73	18,89	23,93	14,67	26,00
37	Ninh Bình	2,87	20,48	19,19	11,08	21,23
38	Thanh Hoá	2,43	18,47	13,00	11,30	13,27

Phụ lục 8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên (%)		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	2,70	21,70	17,59	14,02	18,19
42	Hà Tĩnh	3,12	19,50	28,37	11,74	31,57
44	Quảng Bình	2,49	17,86	23,03	8,17	27,19
45	Quảng Trị	2,75	18,83	21,93	13,26	26,92
46	Thừa Thiên Huế	2,33	16,45	19,81	15,87	23,49
48	Đà Nẵng	2,03	17,71	8,88	8,41	11,18
49	Quảng Nam	2,27	16,68	19,98	13,85	21,46
51	Quảng Ngãi	2,01	15,62	13,44	15,81	12,90
52	Bình Định	2,29	16,27	9,94	4,16	12,32
54	Phú Yên	2,15	15,73	14,68	8,96	16,18
56	Khánh Hoà	1,65	12,83	11,23	7,05	14,13
58	Ninh Thuận	2,18	17,39	21,80	11,38	26,78
60	Bình Thuận	1,57	12,73	13,70	15,22	12,88
62	Kon Tum	3,04	25,24	30,57	21,93	33,21
64	Gia Lai	2,27	18,61	23,38	16,71	25,76
66	Đắk Lắk	2,25	17,89	21,16	14,58	22,90
67	Đắk Nông	2,46	18,97	36,53	27,43	37,80
68	Lâm Đồng	2,09	16,24	22,86	14,56	27,07
70	Bình Phước	2,30	19,10	16,05	7,98	18,19
72	Tây Ninh	1,76	14,28	8,60	13,51	7,79
74	Bình Dương	1,44	18,46	5,64	5,45	6,36
75	Đồng Nai	1,75	16,04	16,04	12,06	17,81
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,97	16,55	11,98	7,67	16,91
79	Tp Hồ Chí Minh	1,39	14,02	7,24	7,22	7,31
80	Long An	1,66	13,81	4,94	2,66	5,39
82	Tiền Giang	1,75	13,14	7,44	11,91	6,73
83	Bến Tre	1,89	13,04	7,88	5,94	8,16
84	Trà Vinh	1,94	14,99	8,24	8,02	8,28
86	Vĩnh Long	1,98	14,45	4,94	2,45	5,34
87	Đồng Tháp	1,84	14,47	7,07	5,05	7,50
89	An Giang	2,10	16,67	11,66	11,02	12,00
91	Kiên Giang	1,96	16,23	14,04	12,26	14,65
92	Cần Thơ	1,89	16,22	8,25	6,77	11,07
93	Hậu Giang	1,61	13,13	8,88	4,08	10,38
94	Sóc Trăng	1,65	12,99	11,44	10,96	11,65
95	Bạc Liêu	1,82	15,09	8,83	7,27	9,40
96	Cà Mau	1,65	13,81	11,97	12,87	11,73

Phụ lục 9
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô <i>(Người chết/ 1000 dân)</i>	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi <i>(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)</i>	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi <i>(Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)</i>	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh <i>(Năm)</i>		
					Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		6,85	14,94	22,44	73,2	70,6	76,0
	Thành thị	6,05	8,71	13,13	75,9	73,3	78,7
	Nông thôn	7,24	17,85	26,87	72,2	69,5	74,9
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,99	22,38	33,93	70,7	67,9	73,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	7,06	11,85	17,73	74,5	72,0	77,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,63	16,57	24,92	72,6	70,0	75,4
V4	Tây Nguyên	5,67	25,91	39,46	69,5	66,7	72,5
V5	Đông Nam Bộ	5,40	8,79	13,13	75,9	73,3	78,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7,32	11,62	17,38	74,6	72,1	77,2
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	6,59	10,21	15,24	75,2	72,8	77,7
02	Hà Giang	8,13	34,16	52,72	67,2	64,4	70,3
04	Cao Bằng	10,25	24,30	36,95	70,0	67,2	73,0
06	Bắc Kạn	7,24	17,91	26,96	72,1	69,5	74,9
08	Tuyên Quang	7,63	18,24	27,48	72,0	69,4	74,8
10	Lào Cai	4,72	29,25	44,80	68,6	65,7	71,6
11	Điện Biên	7,39	34,35	53,03	67,2	64,3	70,2
12	Lai Châu	8,12	42,56	67,09	65,1	62,1	68,2
14	Sơn La	6,35	23,24	35,28	70,4	67,6	73,3
15	Yên Bái	5,20	28,29	43,26	68,8	65,9	71,9
17	Hoà Bình	6,92	17,10	25,73	72,4	69,8	75,2
19	Thái Nguyên	6,35	14,97	22,49	73,2	70,6	76,0
20	Lạng Sơn	7,84	18,61	28,05	71,9	69,2	74,7
22	Quảng Ninh	5,59	15,34	23,05	73,1	70,5	75,8
24	Bắc Giang	6,94	15,29	22,98	73,1	70,5	75,9
25	Phú Thọ	7,00	15,32	23,03	73,1	70,5	75,8
26	Vĩnh Phúc	6,71	13,11	19,66	73,9	71,4	76,6
27	Bắc Ninh	7,44	13,05	19,57	74,0	71,4	76,7
30	Hải Dương	7,01	11,92	17,84	74,4	72,0	77,1
31	Hải Phòng	8,35	12,20	18,27	74,3	71,8	77,0
33	Hưng Yên	6,74	12,45	18,65	74,2	71,7	76,9
34	Thái Bình	8,81	10,44	15,60	75,1	72,7	77,6
35	Hà Nam	8,46	12,23	18,31	74,3	71,8	76,9
36	Nam Định	6,15	12,76	19,13	74,1	71,6	76,8
37	Ninh Bình	7,54	14,58	21,90	73,4	70,8	76,1
38	Thanh Hoá	7,85	15,51	23,31	73,0	70,4	75,8

Phụ lục 9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	8,03	16,85	25,35	72,5	69,9	75,3
42	Hà Tĩnh	11,13	17,41	26,19	72,3	69,7	75,1
44	Quảng Bình	8,12	17,26	25,97	72,4	69,7	75,1
45	Quảng Trị	7,74	32,42	49,91	67,7	64,8	70,7
46	Thừa Thiên Huế	7,37	20,33	30,73	71,3	68,6	74,2
48	Đà Nẵng	5,05	8,98	13,42	75,8	73,4	78,3
49	Quảng Nam	7,61	16,92	25,45	72,5	69,9	75,3
51	Quảng Ngãi	6,21	18,16	27,35	72,0	69,4	74,9
52	Bình Định	8,94	15,38	23,11	73,1	70,5	75,8
54	Phú Yên	6,63	15,42	23,18	73,1	70,5	75,8
56	Khánh Hoà	6,88	14,23	21,37	73,5	70,9	76,2
58	Ninh Thuận	7,49	16,65	25,04	72,6	70,0	75,4
60	Bình Thuận	5,77	12,75	19,10	74,1	71,6	76,8
62	Kon Tum	6,03	38,71	60,42	66,0	63,1	69,1
64	Gia Lai	5,86	28,89	44,23	68,7	65,8	71,7
66	Đắk Lắk	5,31	24,23	36,83	70,1	67,3	73,0
67	Đắk Nông	5,62	27,09	41,34	69,2	66,3	72,2
68	Lâm Đồng	5,85	16,62	24,99	72,6	70,0	75,4
70	Bình Phước	5,18	14,28	21,45	73,5	70,9	76,2
72	Tây Ninh	7,31	11,97	17,91	74,4	71,9	77,0
74	Bình Dương	3,82	9,11	13,61	75,7	73,3	78,3
75	Đồng Nai	5,26	7,79	11,75	76,4	73,8	79,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	5,05	8,28	12,49	76,1	73,5	78,9
79	Tp Hồ Chí Minh	5,62	7,86	12,49	76,1	73,5	78,9
80	Long An	6,88	9,71	14,51	75,4	73,0	78,0
82	Tiền Giang	8,28	9,28	13,87	75,6	73,2	78,2
83	Bến Tre	8,45	9,97	14,89	75,3	72,9	77,8
84	Trà Vinh	6,59	12,50	18,73	74,2	71,7	76,9
86	Vĩnh Long	7,98	10,29	15,37	75,1	72,8	77,7
87	Đồng Tháp	7,10	12,07	18,06	74,4	71,9	77,0
89	An Giang	8,79	14,61	21,94	73,4	70,8	76,1
91	Kiên Giang	5,24	12,58	18,84	74,2	71,6	76,8
92	Cần Thơ	6,70	9,45	14,12	75,6	73,2	78,1
93	Hậu Giang	6,80	10,24	15,30	75,2	72,8	77,7
94	Sóc Trăng	7,07	13,32	19,98	73,8	71,3	76,6
95	Bạc Liêu	7,06	12,33	18,46	74,3	71,8	76,9
96	Cà Mau	7,43	11,49	17,18	74,6	72,2	77,2

Phụ lục 10
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Vùng kinh tế - xã hội		19,6	18,6	20,6	19,6	18,6	20,6	0,0	0,0	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,2	5,5	7,0	14,3	11,2	17,4	-8,1	-5,7	-10,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	10,4	7,9	12,7	10,1	10,4	9,8	0,3	-2,4	2,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10,0	11,2	8,8	24,9	22,1	27,6	-15,0	-11,0	-18,9
V4	Tây Nguyên	18,8	17,9	19,7	17,8	16,6	19,0	1,0	1,4	0,7
V5	Đông Nam Bộ	70,8	68,8	72,7	13,9	15,2	12,6	56,9	53,6	60,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,5	4,1	4,9	34,3	33,1	35,4	-29,7	-29,0	-30,5
Tỉnh/thành phố		28,7	26,4	30,9	28,7	26,4	30,9	0,0	0,0	0,0
01	Hà Nội	31,2	25,8	36,5	16,3	17,4	15,1	14,9	8,3	21,3
02	Hà Giang	5,1	4,6	5,6	8,7	6,0	11,4	-3,6	-1,4	-5,8
04	Cao Bằng	12,4	12,8	12,0	22,6	17,5	27,4	-10,2	-4,7	-15,4
06	Bắc Kạn	14,3	10,1	18,6	23,7	15,7	31,7	-9,4	-5,6	-13,2
08	Tuyên Quang	10,6	6,5	14,7	22,4	16,9	27,9	-11,8	-10,4	-13,2
10	Lào Cai	8,8	7,8	9,8	12,3	10,5	14,1	-3,5	-2,7	-4,3
11	Điện Biên	14,2	13,0	15,4	10,5	8,4	12,5	3,7	4,6	2,9
12	Lai Châu	14,2	11,6	16,9	10,3	9,2	11,5	3,9	2,5	5,4
14	Sơn La	5,2	4,6	5,8	9,8	8,3	11,3	-4,6	-3,7	-5,4
15	Yên Bái	9,1	7,3	11,0	17,5	11,0	24,0	-8,3	-3,7	-13,0
17	Hoà Bình	10,4	8,4	12,4	20,6	14,2	26,9	-10,2	-5,9	-14,5
19	Thái Nguyên	22,8	17,9	27,6	25,4	22,3	28,3	-2,5	-4,4	-0,8
20	Lạng Sơn	7,3	6,1	8,5	23,3	13,0	33,7	-16,0	-7,0	-25,2
22	Quảng Ninh	11,9	8,4	15,3	15,0	14,2	15,8	-3,2	-5,8	-0,5
24	Bắc Giang	10,6	6,8	14,4	24,7	19,0	30,3	-14,1	-12,2	-15,9
25	Phú Thọ	12,8	9,5	16,0	25,6	19,3	31,7	-12,7	-9,8	-15,6
26	Vĩnh Phúc	15,5	10,5	20,3	22,0	19,6	24,3	-6,5	-9,0	-4,0
27	Bắc Ninh	44,1	34,1	53,7	21,0	17,0	24,9	23,1	17,1	28,8
30	Hải Dương	10,8	7,6	13,9	20,6	19,0	22,2	-9,8	-11,5	-8,2
31	Hải Phòng	16,3	13,2	19,4	10,9	10,7	11,2	5,4	2,5	8,2
33	Hưng Yên	19,5	16,1	22,8	21,8	17,9	25,7	-2,4	-1,8	-2,9
34	Thái Bình	11,3	10,3	12,2	29,7	26,6	32,7	-18,5	-16,3	-20,5
35	Hà Nam	11,2	7,8	14,4	32,6	27,5	37,5	-21,4	-19,6	-23,1
36	Nam Định	11,1	9,7	12,4	34,1	31,8	36,2	-23,0	-22,1	-23,8
37	Ninh Bình	16,7	14,5	18,8	30,3	25,2	35,1	-13,6	-10,7	-16,3
38	Thanh Hoá	8,2	8,2	8,1	41,7	36,0	47,3	-33,6	-27,8	-39,2

Phụ lục 10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	40,0	45,3	34,6	32,4	25,7	39,2	7,5	19,7	-4,6
42	Hà Tĩnh	17,8	18,5	17,1	41,9	33,8	49,7	-24,1	-15,2	-32,6
44	Quảng Bình	10,5	10,3	10,7	30,7	27,1	34,2	-20,2	-16,8	-23,5
45	Quảng Trị	13,6	11,9	15,3	33,0	29,8	36,2	-19,4	-17,9	-20,9
46	Thừa Thiên Huế	19,5	16,3	22,7	28,2	25,9	30,4	-8,6	-9,6	-7,7
48	Đà Nẵng	58,8	51,8	65,4	23,3	26,1	20,6	35,5	25,7	44,8
49	Quảng Nam	9,9	9,0	10,8	32,2	27,3	36,8	-22,3	-18,3	-26,0
51	Quảng Ngãi	5,6	4,8	6,5	33,6	31,3	35,9	-28,0	-26,5	-29,4
52	Bình Định	9,2	8,9	9,5	32,0	29,5	34,4	-22,8	-20,7	-24,9
54	Phú Yên	7,0	6,5	7,4	25,9	22,6	29,1	-18,9	-16,1	-21,7
56	Khánh Hoà	8,0	6,8	9,1	19,7	19,1	20,2	-11,7	-12,2	-11,1
58	Ninh Thuận	11,3	9,9	12,7	26,5	24,7	28,2	-15,1	-14,8	-15,5
60	Bình Thuận	6,5	5,6	7,3	24,3	20,8	27,8	-17,9	-15,2	-20,5
62	Kon Tum	35,2	35,6	34,8	13,2	13,7	12,7	22,0	21,9	22,1
64	Gia Lai	17,1	16,6	17,5	16,5	16,3	16,7	0,6	0,3	0,8
66	Đắk Lắk	15,8	14,5	17,1	24,8	22,1	27,6	-9,1	-7,6	-10,6
67	Đắk Nông	55,5	54,0	57,0	25,9	23,9	28,0	29,6	30,1	29,0
68	Lâm Đồng	21,6	20,0	23,2	26,3	25,5	27,1	-4,7	-5,4	-3,9
70	Bình Phước	32,4	30,6	34,2	29,5	28,2	30,9	2,9	2,5	3,3
72	Tây Ninh	17,1	13,7	20,5	21,4	20,4	22,4	-4,3	-6,7	-1,9
74	Bình Dương	239,7	235,7	243,5	34,3	37,0	31,8	205,3	198,6	211,7
75	Đồng Nai	59,5	59,3	59,6	29,0	29,1	29,0	30,4	30,2	30,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	35,5	35,6	35,3	30,0	30,9	29,0	5,5	4,7	6,3
79	Tp Hồ Chí Minh	78,0	76,5	79,5	24,7	27,0	22,7	53,3	49,4	56,8
80	Long An	24,2	20,9	27,4	31,5	28,9	34,0	-7,3	-8,0	-6,7
82	Tiền Giang	19,9	15,9	23,7	33,3	30,5	35,9	-13,4	-14,6	-12,2
83	Bến Tre	15,8	12,5	18,8	51,7	48,1	55,2	-36,0	-35,6	-36,4
84	Trà Vinh	13,1	12,0	14,2	39,6	38,3	40,9	-26,5	-26,3	-26,7
86	Vĩnh Long	18,1	16,5	19,6	43,1	38,4	47,7	-25,0	-21,9	-28,1
87	Đồng Tháp	8,8	6,3	11,3	47,0	41,6	52,5	-38,2	-35,2	-41,1
89	An Giang	9,4	7,1	11,7	52,2	48,8	55,4	-42,8	-41,7	-43,8
91	Kiên Giang	9,1	7,6	10,6	34,7	31,4	38,0	-25,6	-23,8	-27,3
92	Cần Thơ	30,8	25,2	36,3	32,6	30,9	34,2	-1,7	-5,7	2,1
93	Hậu Giang	10,0	6,2	13,7	56,4	50,8	61,9	-46,4	-44,6	-48,3
94	Sóc Trăng	7,9	6,3	9,5	49,4	45,7	53,1	-41,5	-39,5	-43,6
95	Bạc Liêu	5,7	3,7	7,7	47,9	43,9	51,9	-42,2	-40,2	-44,2
96	Cà Mau	6,5	5,1	7,9	54,3	51,2	57,4	-47,8	-46,1	-49,5

Phụ lục 11
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 1 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Vùng kinh tế - xã hội		6,2	6,0	6,4	6,2	6,0	6,4	0,0	0,0	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	2,2	2,4	4,3	3,6	5,0	-2,0	-1,4	-2,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,1	2,5	3,7	3,6	3,8	3,4	-0,5	-1,3	0,3
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	5,3	5,8	4,7	7,1	6,1	8,0	-1,8	-0,3	-3,3
V4	Tây Nguyên	7,7	7,3	8,1	6,1	6,1	6,1	1,6	1,2	2,0
V5	Đông Nam Bộ	18,5	18,0	19,0	7,3	7,7	6,9	11,2	10,3	12,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,2	2,1	2,2	8,9	8,7	9,0	-6,7	-6,6	-6,7
Tỉnh/thành phố		9,2	8,7	9,6	9,2	8,7	9,6	0,0	0,0	0,0
01	Hà Nội	7,5	5,7	9,2	7,8	8,3	7,4	-0,4	-2,6	1,8
02	Hà Giang	1,4	1,0	1,9	2,1	1,4	2,8	-0,6	-0,4	-0,9
04	Cao Bằng	3,3	3,4	3,2	8,2	6,9	9,5	-5,0	-3,6	-6,3
06	Bắc Kạn	4,0	3,3	4,8	10,1	8,1	12,0	-6,0	-4,9	-7,2
08	Tuyên Quang	3,9	3,2	4,6	6,4	3,9	8,8	-2,4	-0,7	-4,2
10	Lào Cai	2,0	1,5	2,5	4,1	3,4	4,8	-2,0	-1,8	-2,3
11	Điện Biên	4,4	3,4	5,4	2,7	2,1	3,2	1,7	1,3	2,1
12	Lai Châu	3,8	4,3	3,2	3,8	3,7	3,9	0,0	0,6	-0,7
14	Sơn La	2,0	1,4	2,5	3,0	1,9	4,0	-1,0	-0,6	-1,5
15	Yên Bái	4,4	4,1	4,7	5,7	4,1	7,3	-1,4	0,0	-2,6
17	Hoà Bình	3,4	3,5	3,4	8,4	7,3	9,5	-5,0	-3,9	-6,2
19	Thái Nguyên	6,5	5,8	7,2	7,8	7,5	8,1	-1,3	-1,8	-0,9
20	Lạng Sơn	2,0	1,7	2,3	7,1	6,2	8,0	-5,1	-4,4	-5,8
22	Quảng Ninh	3,8	2,3	5,4	7,8	9,8	5,7	-3,9	-7,4	-0,4
24	Bắc Giang	4,8	3,8	5,8	5,8	4,4	7,1	-0,9	-0,6	-1,2
25	Phú Thọ	5,2	4,3	6,1	7,7	5,9	9,6	-2,5	-1,5	-3,4
26	Vĩnh Phúc	4,9	3,5	6,3	4,5	4,5	4,5	0,4	-1,0	1,8
27	Bắc Ninh	15,4	13,2	17,6	5,4	4,3	6,5	10,1	8,9	11,1
30	Hải Dương	4,0	3,3	4,7	5,6	5,3	5,8	-1,6	-2,0	-1,1
31	Hải Phòng	4,0	3,6	4,3	3,4	3,0	3,7	0,6	0,6	0,6
33	Hưng Yên	7,4	6,4	8,4	5,2	4,8	5,6	2,2	1,6	2,7
34	Thái Bình	4,7	5,8	3,6	8,6	7,6	9,5	-3,9	-1,8	-5,9
35	Hà Nam	6,7	6,7	6,7	8,7	8,9	8,6	-2,0	-2,2	-1,9
36	Nam Định	4,6	4,2	5,0	8,3	7,0	9,5	-3,7	-2,8	-4,5
37	Ninh Bình	7,9	9,9	6,0	7,5	7,4	7,6	0,4	2,5	-1,6
38	Thanh Hoá	5,7	7,1	4,3	10,1	7,6	12,5	-4,4	-0,5	-8,2

Phụ lục 11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	19,4	21,9	17,0	10,1	8,9	11,3	9,3	13,0	5,6
42	Hà Tĩnh	10,9	12,1	9,8	14,9	14,0	15,8	-4,0	-1,9	-6,0
44	Quảng Bình	5,8	4,2	7,3	11,4	9,5	13,4	-5,7	-5,2	-6,1
45	Quảng Trị	6,2	6,8	5,7	10,9	9,0	12,8	-4,7	-2,3	-7,1
46	Thừa Thiên Huế	7,1	6,7	7,6	11,6	12,2	10,9	-4,5	-5,6	-3,4
48	Đà Nẵng	14,0	11,6	16,3	13,8	13,6	14,0	0,2	-2,0	2,3
49	Quảng Nam	4,6	3,8	5,3	6,7	5,0	8,2	-2,1	-1,2	-3,0
51	Quảng Ngãi	3,6	3,4	3,7	8,4	7,9	9,0	-4,9	-4,5	-5,2
52	Bình Định	4,4	4,5	4,3	8,2	6,6	9,8	-3,9	-2,0	-5,6
54	Phú Yên	3,9	4,6	3,2	7,7	8,5	7,0	-3,8	-3,8	-3,8
56	Khánh Hoà	3,5	3,0	4,1	7,4	9,2	5,6	-3,8	-6,2	-1,5
58	Ninh Thuận	4,0	3,8	4,3	6,8	5,9	7,7	-2,8	-2,1	-3,4
60	Bình Thuận	2,4	2,4	2,4	6,9	6,0	7,8	-4,5	-3,6	-5,4
62	Kon Tum	6,7	6,3	7,2	7,6	7,9	7,4	-0,9	-1,6	-0,1
64	Gia Lai	5,2	4,2	6,2	7,1	8,5	5,7	-1,8	-4,2	0,6
66	Đắk Lắk	3,7	4,0	3,4	6,1	4,9	7,3	-2,4	-1,0	-3,9
67	Đắk Nông	42,7	43,0	42,4	7,1	4,5	9,7	35,6	38,5	32,7
68	Lâm Đồng	6,0	5,5	6,5	9,1	11,1	7,1	-3,1	-5,7	-0,6
70	Bình Phước	8,0	7,7	8,3	12,0	11,0	13,0	-4,0	-3,3	-4,6
72	Tây Ninh	5,7	4,2	7,1	6,5	7,1	6,0	-0,8	-2,9	1,1
74	Bình Dương	70,2	70,7	69,8	18,2	19,6	16,9	52,0	51,1	52,9
75	Đồng Nai	23,6	24,5	22,8	11,7	12,7	10,7	11,9	11,8	12,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	15,0	16,6	13,5	7,8	8,5	7,2	7,2	8,1	6,3
79	Tp Hồ Chí Minh	16,9	15,9	17,7	11,4	12,1	10,8	5,5	3,8	7,0
80	Long An	6,2	5,2	7,2	8,8	8,4	9,2	-2,7	-3,3	-2,1
82	Tiền Giang	7,6	5,3	9,8	7,3	8,2	6,5	0,3	-2,8	3,3
83	Bến Tre	7,4	6,8	7,9	13,9	12,7	15,0	-6,5	-5,9	-7,1
84	Trà Vinh	7,4	7,1	7,7	12,4	11,5	13,3	-5,0	-4,4	-5,7
86	Vĩnh Long	5,6	5,1	6,1	10,6	9,0	12,0	-4,9	-3,9	-5,9
87	Đồng Tháp	3,2	3,1	3,2	9,6	7,8	11,3	-6,4	-4,6	-8,1
89	An Giang	4,3	3,9	4,7	12,7	13,6	11,8	-8,4	-9,7	-7,1
91	Kiên Giang	3,0	2,3	3,6	9,6	9,1	10,2	-6,7	-6,8	-6,6
92	Cần Thơ	8,2	8,2	8,2	11,4	9,9	12,9	-3,2	-1,7	-4,7
93	Hậu Giang	4,5	3,4	5,7	18,0	17,3	18,7	-13,5	-13,9	-13,0
94	Sóc Trăng	3,4	2,2	4,6	12,0	9,6	14,5	-8,6	-7,3	-9,9
95	Bạc Liêu	2,5	1,2	3,7	16,6	15,7	17,5	-14,1	-14,5	-13,7
96	Cà Mau	2,8	2,7	2,9	16,4	14,5	18,3	-13,6	-11,8	-15,4

Phụ lục 12
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LOẠI NHÀ Ở CỦA HỘ

Mã số	Đơn vị hành chính	Diện tích ở bình quân/người (<i>m²</i>)	Tỷ trọng hộ chia theo loại nhà đang ở (%)						
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	Nhà biệt thự
TOÀN QUỐC		20,6	46,7	43,7	5,9	3,7	1,4	98,5	0,1
	Thành thị	23,0	42,4	54,1	2,4	1,1	4,0	95,8	0,2
	Nông thôn	19,5	48,9	38,4	7,7	5,0	0,1	99,9	0,1
Các vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	19,3	47,2	33,2	11,9	7,7	0,3	99,7	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,4	90,2	9,5	0,2	0,1	3,1	96,8	0,1
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20,4	65,3	31,3	1,8	1,6	0,3	99,6	0,0
V4	Tây Nguyên	18,3	15,5	77,4	5,7	1,4	0,1	99,8	0,1
V5	Đông Nam Bộ	20,5	16,0	81,2	1,6	1,3	3	96,7	0,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	20,3	7,6	63,5	17,9	11,1	0,1	99,9	0,0
Các tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	23,6	88,3	11,5	0,1	0,0	8,5	91,3	0,2
02	Hà Giang	17,6	17,2	29,9	26,9	26,0	0,0	100,0	0,0
04	Cao Bằng	21,6	37,8	48,4	9,8	4,0	0,4	99,6	0,0
06	Bắc Kạn	22,3	29,1	41,6	20,1	9,1	0,1	99,9	0,0
08	Tuyên Quang	19,6	39,5	27,8	17,7	15,0	0,0	100,0	0,0
10	Lào Cai	19,9	26,8	40,1	29,3	3,7	0,0	99,9	0,1
11	Điện Biên	14,8	24,3	54,2	9,7	11,7	0,0	100,0	0,0
12	Lai Châu	14,1	18,8	53,6	18,7	8,9	0,0	100,0	0,0
14	Sơn La	15,8	33,6	44,4	15,4	6,6	0,0	100,0	0,0
15	Yên Bái	19,2	19,7	38,2	21,0	21,1	0,1	99,9	0,0
17	Hoà Bình	16,1	61,3	29,0	6,8	2,9	1,0	99,0	0,0
19	Thái Nguyên	21,4	64,7	30,0	2,3	3,0	0,6	99,3	0,1
20	Lạng Sơn	19,4	47,8	31,2	16,6	4,4	0,0	99,9	0,1

Phụ lục 12 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Diện tích ở bình quân/người (m ²)	Tỷ trọng hộ chia theo loại nhà đang ở (%)						
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	Nhà biệt thự
22	Quảng Ninh	22,5	90,8	7,1	1,3	0,7	0,8	98,6	0,5
24	Bắc Giang	21,2	79,1	17,7	2,7	0,5	0,4	99,6	0,0
25	Phú Thọ	22,8	60,1	29,2	4,5	6,2	0,4	99,6	0,0
26	Vĩnh Phúc	23,6	88,3	11,3	0,4	0,1	0,4	99,5	0,1
27	Bắc Ninh	25,4	84,8	15,1	0,1	0,0	0,7	99,3	0,0
30	Hải Dương	22,7	92,1	7,7	0,1	0,0	0,4	99,5	0,1
31	Hải Phòng	18,7	78,3	21,6	0,1	0,0	2,2	97,6	0,2
33	Hưng Yên	22,2	92,2	7,7	0,1	0,1	0,0	99,9	0,1
34	Thái Bình	22,4	98,0	2,0	0,1	0,0	0,2	99,7	0,1
35	Hà Nam	21,1	95,9	3,9	0,2	0,1	0,2	99,8	0,1
36	Nam Định	20,5	96,2	3,6	0,1	0,0	0,0	99,8	0,2
37	Ninh Bình	21,5	95,0	4,5	0,3	0,2	0,1	99,9	0,0
38	Thanh Hoá	18,1	83,4	11,3	2,7	2,6	0,0	100,0	0,0
40	Nghệ An	18,5	83,3	12,1	2,4	2,2	0,4	99,6	0,0
42	Hà Tĩnh	22,2	86,2	10,3	2,4	1,1	0,2	99,8	0,0
44	Quảng Bình	22,1	84,5	12,8	2,1	0,6	0,1	99,9	0,0
45	Quảng Trị	20,2	59,7	35,6	3,0	1,8	0,0	100,0	0,0
46	Thừa Thiên Huế	21,4	53,0	45,2	0,9	0,9	0,0	100,0	0,0
48	Đà Nẵng	26,0	34,9	64,8	0,2	0,1	0,7	99,2	0,1
49	Quảng Nam	21,0	53,7	42,8	2,2	1,4	2,8	97,0	0,1
51	Quảng Ngãi	22,0	75,0	22,8	1,5	0,6	0,0	100,0	0,0
52	Bình Định	23,2	57,3	42,2	0,3	0,3	0,0	99,9	0,0
54	Phú Yên	21,0	76,2	21,9	1,0	0,8	0,0	100,0	0,0
56	Khánh Hoà	20,2	46,8	50,2	1,4	1,6	0,0	99,9	0,0
58	Ninh Thuận	17,1	16,6	79,0	1,7	2,8	0,5	99,4	0,1

Phụ lục 12 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Diện tích ở bình quân/người (m^2)	Tỷ trọng hộ chia theo loại nhà đang ở (%)						
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	Nhà biệt thự
60	Bình Thuận	19,2	12,5	82,7	2,2	2,6	0,0	99,9	0,0
62	Kon Tum	16,7	25,3	66,6	6,0	2,2	0,0	100,0	0,0
64	Gia Lai	17,0	11,5	82,4	4,8	1,2	0,0	99,9	0,0
66	Đắk Lắk	18,5	21,1	74,5	3,3	1,1	0,0	100,0	0,0
67	Đắk Nông	17,4	15,6	69,6	12,4	2,4	0,2	99,8	0,0
68	Lâm Đồng	20,6	8,2	83,7	6,8	1,2	0,3	99,5	0,2
70	Bình Phước	20,9	6,9	80,8	7,6	4,7	0,0	99,9	0,0
72	Tây Ninh	23,8	7,5	80,7	5,3	6,6	0,0	99,9	0,1
74	Bình Dương	17,8	10,2	89,2	0,3	0,3	1,8	98,0	0,2
75	Đồng Nai	20,4	7,2	89,5	1,7	1,6	0,4	99,4	0,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	23,4	15,8	82,3	0,9	0,9	2,0	97,8	0,2
79	Tp Hồ Chí Minh	20,3	23,1	75,8	0,7	0,4	5,2	94,4	0,4
80	Long An	23,4	16,3	68,7	7,6	7,4	0,0	99,9	0,1
82	Tiền Giang	25,3	11,7	73,6	10,0	4,7	0,1	99,9	0,0
83	Bến Tre	25,9	8,8	70,9	13,7	6,5	0,0	100,0	0,0
84	Trà Vinh	21,2	3,3	54,0	24,4	18,4	0,1	99,8	0,1
86	Vĩnh Long	22,8	5,6	76,7	10,1	7,6	0,0	100,0	0,0
87	Đồng Tháp	18,4	9,4	60,7	22,5	7,3	0,0	99,9	0,0
89	An Giang	17,5	9,0	56,1	30,9	4,0	0,0	99,9	0,0
91	Kiên Giang	17,6	3,7	54,3	20,0	21,9	0,0	100,0	0,0
92	Cần Thơ	19,1	6,8	72,1	13,3	7,8	0,4	99,5	0,1
93	Hậu Giang	19,2	2,4	63,6	13,6	20,4	0,0	99,9	0,1
94	Sóc Trăng	17,9	2,5	63,5	19,7	14,3	0,0	100,0	0,0
95	Bạc Liêu	17,4	4,9	66,5	14,7	13,9	0,2	99,7	0,1
96	Cà Mau	19,0	5,6	47,1	24,2	23,0	0,0	99,9	0,0

Phụ lục 13
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ hộ sử dụng: (%)								
		Nguồn nước hợp vệ sinh	Hồ xí hợp vệ sinh	Điện lưới thấp sáng	Điện thoại	Máy vi tính	Ô tô	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
TOÀN QUỐC		89,9	71,4	98,6	85,0	25,1	3,1	59,0	13,3	84,6
	Thành thị	98,0	93,8	99,8	92,7	47,2	5,7	76,9	30,4	90,1
	Nông thôn	85,7	60,1	98,0	81,1	14,0	1,8	49,9	4,7	81,8
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	64,0	43,8	93,9	80,1	16,2	3,9	52,0	6,0	84,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,9	83,5	99,8	86,0	29,2	3,3	72,6	22,3	81,6
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	90,9	66,1	98,8	81,7	20,1	2,7	50,9	7,2	82,2
V4	Tây Nguyên	81,8	59,3	98,9	84,8	23,5	3,4	50,0	2,1	91,6
V5	Đông Nam Bộ	98,7	95,6	99,6	91,7	41,9	4,4	73,3	23,7	94,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	88,0	60,8	98,8	84,6	16,1	1,2	44,4	7,0	80,6
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	99,4	92,3	99,9	91,1	48,1	6,3	83,9	42,5	88,7
02	Hà Giang	31,7	37,5	83,7	70,7	13,7	1,8	26,7	3,8	76,0
04	Cao Bằng	35,8	32,0	82,4	73,7	15,5	2,9	44,3	3,4	79,0
06	Bắc Kạn	45,8	40,4	93,5	83,9	16,1	4,1	43,9	4,4	87,7
08	Tuyên Quang	74,7	38,9	98,9	83,6	13,6	2,9	54,9	7,1	87,4
10	Lào Cai	41,2	53,1	92,4	70,4	16,7	3,4	40,0	5,9	84,5
11	Điện Biên	31,8	28,6	79,1	57,0	15,5	2,2	28,2	1,6	81,5
12	Lai Châu	22,6	30,0	79,2	62,8	11,4	1,9	22,0	1,1	75,6
14	Sơn La	36,3	35,4	85,3	75,1	12,0	2,7	35,6	1,4	85,3
15	Yên Bái	59,6	53,6	96,0	81,6	17,6	2,6	49,2	6,3	83,0
17	Hoà Bình	60,0	42,6	99,7	86,6	14,6	2,8	47,7	6,8	85,0
19	Thái Nguyên	86,9	50,7	99,9	87,8	24,5	4,8	67,3	9,8	84,0
20	Lạng Sơn	55,8	34,8	94,0	79,5	14,3	4,0	49,1	4,6	88,1

Phụ lục 13 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ hộ sử dụng: (%)								
		Nguồn nước hợp vệ sinh	Hồ xí hợp vệ sinh	Điện lưới thấp sáng	Điện thoại	Máy vi tính	Ô tô	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
22	Quảng Ninh	92,5	76,8	99,2	87,3	29,6	5,7	76,9	26,4	82,4
24	Bắc Giang	94,9	46,7	99,9	87,7	17,0	3,9	69,7	6,1	88,2
25	Phú Thọ	90,2	54,7	98,5	84,0	16,0	3,5	69,6	10,2	83,2
26	Vĩnh Phúc	94,9	63,6	99,8	87,4	19,5	4,4	71,2	10,2	84,6
27	Bắc Ninh	99,1	81,1	99,9	89,8	27,7	4,1	73,8	16,5	83,8
30	Hải Dương	99,7	76,2	99,8	80,3	20,9	3,0	71,7	12,5	78,2
31	Hải Phòng	99,8	88,2	99,9	87,9	31,8	2,5	75,4	21,9	80,5
33	Hưng Yên	99,9	78,6	99,9	81,3	17,0	2,1	64,8	8,4	76,8
34	Thái Bình	99,7	78,9	100,0	82,7	13,9	1,6	60,3	7,1	73,1
35	Hà Nam	99,6	74,6	99,9	74,4	13,0	1,7	59,8	4,9	74,3
36	Nam Định	99,9	86,5	99,9	82,2	13,9	2,2	60,8	8,6	77,0
37	Ninh Bình	97,4	75,6	99,8	81,1	16,2	2,6	58,4	11,1	76,1
38	Thanh Hoá	88,5	56,4	98,9	75,4	12,0	2,1	44,5	5,0	79,0
40	Nghệ An	86,5	41,3	97,2	83,9	18,6	3,5	43,5	8,9	81,1
42	Hà Tĩnh	93,8	45,0	99,2	86,4	17,3	3,8	41,6	7,6	74,7
44	Quảng Bình	89,1	57,1	99,7	79,7	17,2	2,4	45,3	5,2	78,1
45	Quảng Trị	87,6	71,4	98,5	82,8	23,2	3,5	46,7	5,6	81,8
46	Thừa Thiên Huế	97,3	88,2	99,8	85,7	30,6	2,8	53,5	7,1	82,4
48	Đà Nẵng	99,3	98,6	99,9	93,5	52,2	6,2	82,3	27,7	94,0
49	Quảng Nam	86,1	82,5	97,7	77,1	18,6	1,9	42,4	3,0	78,0
51	Quảng Ngãi	86,5	70,4	97,7	73,8	15,4	1,4	47,3	3,4	81,1
52	Bình Định	96,1	69,7	99,3	83,7	18,7	1,4	54,9	6,5	85,2
54	Phú Yên	93,0	62,9	99,7	83,2	17,7	1,6	53,0	3,6	84,6
56	Khánh Hoà	91,8	87,8	99,8	85,8	29,0	3,2	74,5	10,5	89,9
58	Ninh Thuận	92,4	81,2	99,2	79,3	16,8	1,6	50,7	5,7	86,6

Phụ lục 13 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ hộ sử dụng: (%)								
		Nguồn nước hợp vệ sinh	Hồ xí hợp vệ sinh	Điện lưới thấp sáng	Điện thoại	Máy vi tính	Ô tô	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
60	Bình Thuận	96,0	82,5	99,6	84,3	20,7	2,6	63,7	6,0	87,8
62	Kon Tum	69,7	53,2	98,1	68,4	20,1	2,3	40,6	1,9	86,5
64	Gia Lai	83,8	55,6	99,2	84,8	19,6	4,1	50,3	2,2	92,3
66	Đắk Lắk	79,4	48,0	99,3	87,1	24,0	3,1	50,2	2,3	91,1
67	Đắk Nông	89,3	58,4	97,3	86,2	18,0	1,9	46,5	0,9	94,3
68	Lâm Đồng	84,1	80,8	99,2	86,8	30,3	4,1	54,3	2,3	92,1
70	Bình Phước	90,8	73,7	96,6	90,4	21,4	4,1	65,8	6,3	94,3
72	Tây Ninh	99,2	79,5	99,7	88,5	18,3	4,4	60,9	10,4	93,9
74	Bình Dương	99,8	98,7	99,8	93,0	23,1	4,5	52,4	10,1	91,0
75	Đồng Nai	97,8	95,8	99,8	90,6	32,9	3,9	72,3	12,4	92,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	99,0	96,7	99,8	92,1	35,1	5,0	77,9	18,6	93,4
79	Tp Hồ Chí Minh	99,4	99,3	99,8	92,4	57,3	4,4	81,9	36,4	95,8
80	Long An	96,5	71,1	99,3	82,6	18,4	1,8	59,1	6,6	88,8
82	Tiền Giang	97,5	71,0	99,9	87,6	15,6	1,3	53,5	7,1	85,3
83	Bến Tre	80,0	57,5	99,5	88,8	15,8	1,0	47,4	5,0	80,9
84	Trà Vinh	97,3	43,8	97,7	77,9	12,2	1,1	29,3	4,4	79,7
86	Vĩnh Long	70,0	57,3	99,3	88,3	19,8	0,9	46,9	7,1	80,5
87	Đồng Tháp	69,0	60,5	99,7	85,7	16,3	0,7	41,1	5,8	86,4
89	An Giang	82,6	77,6	98,2	82,9	17,3	1,4	37,9	8,6	82,2
91	Kiên Giang	91,9	48,4	96,0	88,4	14,4	0,9	42,5	7,6	74,0
92	Cần Thơ	86,5	69,0	99,7	89,1	26,8	2,0	52,0	12,9	86,6
93	Hậu Giang	87,0	44,6	99,5	79,9	13,1	1,0	45,5	4,7	79,8
94	Sóc Trăng	94,5	51,4	97,7	76,5	12,8	1,0	28,9	5,3	73,5
95	Bạc Liêu	99,7	54,0	99,6	72,2	8,7	0,6	40,5	6,3	81,8
96	Cà Mau	99,3	59,2	99,4	91,5	14,2	0,9	49,0	7,5	61,8

Phụ lục 14
NĂM SỬ DỤNG VÀ HÌNH THỨC SỞ HỮU NGÔI NHÀ/CĂN HỘ

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sử dụng ngôi nhà/căn hộ:				Tỷ trọng hộ chia theo hình thức sở hữu: (%)			
		Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến nay	KXĐ	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn	Nhà chưa rõ quyền sở hữu	KXĐ
TOÀN QUỐC		4,0	36,5	58,7	0,7	90,8	8,7	0,5	0,0
	Thành thị	7,1	36,8	54,8	1,3	81,1	18,1	0,8	0,0
	Nông thôn	2,5	36,4	60,7	0,4	95,7	3,9	0,3	0,0
Các vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	36,1	61,7	0,5	96,3	3,5	0,2	0,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	4,0	46,1	49,3	0,6	92,2	7,2	0,6	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,2	42,2	53,3	0,4	95,0	4,4	0,5	0,1
V4	Tây Nguyên	1,2	28,0	70,2	0,6	94,5	5,1	0,3	0,0
V5	Đông Nam Bộ	7,5	29,3	61,5	1,7	73,8	25,6	0,6	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,1	27,5	69,0	0,4	95,3	4,3	0,3	0,1
Các tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	6,2	41,6	51,2	1,0	88,3	10,8	0,9	0,0
02	Hà Giang	0,7	32,7	65,6	0,9	95,5	4,5	0,0	0,0
04	Cao Bằng	7,5	35,2	56,9	0,4	94,5	5,1	0,3	0,1
06	Bắc Kạn	1,0	30,7	66,8	1,4	95,7	4,1	0,1	0,1
08	Tuyên Quang	1,1	34,0	64,7	0,2	98,0	1,7	0,1	0,1
10	Lào Cai	1,4	31,9	66,1	0,6	96,7	3,0	0,3	0,1
11	Điện Biên	0,5	22,7	75,5	1,4	94,8	5,1	0,1	0,0
12	Lai Châu	0,2	21,4	77,0	1,5	96,2	3,7	0,0	0,1
14	Sơn La	0,3	27,3	72,2	0,3	97,6	2,3	0,1	0,1
15	Yên Bái	1,6	35,4	62,6	0,4	97,6	2,0	0,3	0,0
17	Hoà Bình	0,5	36,1	63,1	0,2	97,8	2,1	0,1	0,0
19	Thái Nguyên	1,2	42,3	55,9	0,6	92,1	7,6	0,1	0,1
20	Lạng Sơn	2,9	38,7	57,7	0,8	96,6	3,0	0,3	0,0

Phụ lục 14 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sử dụng ngôi nhà/căn hộ:				Tỷ trọng hộ chia theo hình thức sở hữu: (%)			
		Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến nay	KXĐ	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn	Nhà chưa rõ quyền sở hữu	KXĐ
22	Quảng Ninh	2,6	41,3	55,6	0,4	95,4	4,0	0,5	0,1
24	Bắc Giang	2,2	44,1	53,5	0,2	97,8	2,0	0,2	0,0
25	Phú Thọ	2,3	40,9	56,6	0,2	96,3	3,4	0,2	0,1
26	Vĩnh Phúc	2,7	40,6	56,6	0,1	93,5	6,1	0,4	0,0
27	Bắc Ninh	3,4	39,6	56,8	0,2	89,0	10,8	0,2	0,0
30	Hải Dương	1,7	49,0	49,1	0,3	95,4	4,3	0,4	0,0
31	Hải Phòng	4,1	45,7	49,1	1,1	93,3	6,0	0,6	0,0
33	Hưng Yên	4,2	45,4	50,1	0,4	93,3	6,1	0,5	0,0
34	Thái Bình	1,9	57,0	40,9	0,3	98,2	1,3	0,6	0,0
35	Hà Nam	3,4	48,1	48,2	0,3	94,6	4,6	0,7	0,1
36	Nam Định	3,7	54,9	41,2	0,2	93,2	6,6	0,2	0,0
37	Ninh Bình	3,3	47,4	49,0	0,3	91,1	8,6	0,4	0,0
38	Thanh Hoá	3,4	44,9	51,3	0,4	97,3	2,5	0,2	0,0
40	Nghệ An	2,9	42,9	53,8	0,4	96,1	3,5	0,4	0,1
42	Hà Tĩnh	4,4	41,8	53,6	0,2	96,4	3,2	0,3	0,1
44	Quảng Bình	1,7	44,5	53,7	0,1	95,1	4,5	0,3	0,1
45	Quảng Trị	0,8	42,4	56,5	0,3	96,0	3,8	0,2	0,1
46	Thừa Thiên Huế	7,2	43,6	49,1	0,0	90,6	8,4	1,0	0,1
48	Đà Nẵng	5,8	28,9	62,7	2,5	85,0	13,6	1,3	0,1
49	Quảng Nam	3,7	42,6	53,6	0,1	95,8	3,5	0,6	0,1
51	Quảng Ngãi	2,8	42,1	54,7	0,4	95,4	4,1	0,5	0,0
52	Bình Định	6,7	46,2	46,7	0,4	94,6	4,4	0,9	0,0
54	Phú Yên	4,4	44,8	50,6	0,1	95,2	4,3	0,5	0,0
56	Khánh Hoà	7,1	43,7	49,0	0,2	93,1	5,9	0,9	0,0
58	Ninh Thuận	5,1	31,1	62,8	1,0	93,6	5,8	0,6	0,1

Phụ lục 14 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sử dụng ngôi nhà/căn hộ:				Tỷ trọng hộ chia theo hình thức sở hữu: (%)			
		Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến nay	KXĐ	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn	Nhà chưa rõ quyền sở hữu	KXĐ
60	Bình Thuận	3,7	35,6	60,4	0,3	96,7	2,8	0,5	0,0
62	Kon Tum	0,5	25,1	74,0	0,3	94,0	5,6	0,4	0,0
64	Gia Lai	0,6	24,7	74,1	0,5	95,9	3,7	0,3	0,1
66	Đắk Lắk	0,5	31,0	67,7	0,7	95,4	4,3	0,3	0,0
67	Đắk Nông	0,2	22,0	77,5	0,3	95,5	4,3	0,2	0,0
68	Lâm Đồng	3,4	30,8	65,3	0,5	91,9	7,8	0,3	0,0
70	Bình Phước	0,3	21,8	75,8	2,1	93,0	6,6	0,4	0,0
72	Tây Ninh	2,7	24,6	72,2	0,5	95,5	4,1	0,3	0,0
74	Bình Dương	1,5	15,8	81,1	1,6	46,9	52,9	0,2	0,0
75	Đồng Nai	3,7	32,0	62,7	1,6	83,0	16,6	0,4	0,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2,4	35,8	60,6	1,2	86,1	13,5	0,4	0,0
79	Tp Hồ Chí Minh	12,9	32,9	52,1	2,1	71,3	27,7	1,0	0,0
80	Long An	3,8	26,5	69,2	0,5	94,7	4,9	0,4	0,1
82	Tiền Giang	4,4	32,1	63,4	0,1	94,5	5,3	0,1	0,0
83	Bến Tre	2,5	28,3	69,0	0,2	96,4	3,5	0,1	0,0
84	Trà Vinh	1,9	20,6	77,2	0,3	94,8	4,7	0,4	0,0
86	Vĩnh Long	2,1	30,2	67,6	0,1	94,5	5,3	0,2	0,0
87	Đồng Tháp	2,6	28,6	68,4	0,3	95,9	3,9	0,1	0,1
89	An Giang	5,7	34,9	59,0	0,4	95,7	3,5	0,6	0,2
91	Kiên Giang	2,4	25,4	71,7	0,6	96,1	3,6	0,3	0,0
92	Cần Thơ	5,3	28,3	65,1	1,3	90,1	9,4	0,4	0,1
93	Hậu Giang	0,9	26,1	72,9	0,1	98,4	1,6	0,0	0,0
94	Sóc Trăng	2,6	21,1	75,8	0,6	96,5	3,1	0,4	0,0
95	Bạc Liêu	0,9	27,6	70,9	0,7	97,9	1,7	0,2	0,1
96	Cà Mau	0,6	19,1	79,8	0,4	95,3	4,5	0,2	0,0